



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI
HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

TẠP CHÍ KHOA HỌC

SCIENCE JOURNAL OF HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

ISSN 2354-1512

SỐ 9 – KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ GIÁO DỤC

THÁNG 10 – 2016

TẠP CHÍ KHOA HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

SCIENTIFIC JOURNAL OF HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

(Tập chí xuất bản định kì 1 tháng/số)

Tổng Biên tập

Đặng Văn Soa

Editor-in-Chief

Dang Van Soa

Phó Tổng biên tập

Vũ Công Hảo

Associate Editor-in-Chief

Vu Cong Hao

Hội đồng Biên tập

Bùi Văn Quân
Đặng Thành Hưng
Nguyễn Mạnh Hùng
Nguyễn Anh Tuấn
Châu Văn Minh
Nguyễn Văn Mã
Đỗ Hồng Cường
Nguyễn Văn Cư
Lê Huy Bắc
Phạm Quốc Sử
Nguyễn Huy Kỳ
Đặng Ngọc Quang
Nguyễn Thị Bích Hà
Nguyễn Ái Việt
Phạm Văn Hoan
Lê Huy Hoàng

Editorial Board

Bui Van Quan
Dang Thanh Hung
Nguyen Manh Hung
Nguyen Anh Tuan
Chau Van Minh
Nguyen Van Ma
Do Hong Cuong
Nguyen Van Cu
Le Huy Bac
Pham Quoc Su
Nguyen Huy Ky
Dang Ngoc Quang
Nguyen Thi Bich Ha
Nguyen Ai Viet
Pham Van Hoan
Le Huy Hoang

Thư kí tòa soạn

Lê Thị Hiền

Secretary of the Journal

Le Thi Hien

Biên tập kỹ thuật

Phạm Thị Thanh

Technical Editor

Pham Thi Thanh

*Giấy phép hoạt động báo chí số 571/GP-BTTTT cấp ngày 26/10/2015
In 200 cuốn tại Trường ĐH Thủ đô Hà Nội. In xong và nộp lưu chiểu tháng 10/2016*

MỤC LỤC

Trang

1. TÍNH CHẤT ĐA HỆ THỐNG VÀ ĐA VĂN HOÁ TRONG TÁC PHẨM VĂN CHƯƠNG – NHẬN DIỆN VÀ GIẢNG DẠY 5
The multi - system and multi - culture in literacy works identifying and teaching
Lê Nguyên Cẩn
2. NHÂN VẬT BI KỊCH TRONG TRUYỆN NGẮN NHƯ BÌNH 20
Tragic characters in short stories by Nhu Binh
Trần Thị Hoa
3. NHÀ NHO NGUYỄN PHI KHANH VỚI KHÁT VỌNG THỰC HIỆN LÝ TƯỞNG HÀNH ĐẠO GIÚP ĐỠI 28
Nguyen Phi Khanh, confucianism scholar with an aspired prospect to the practice of religion and giving
Vũ Văn Long
4. CẢM THỨC NGUỒN CỘI TRONG TRUYỆN NGẮN BÌNH NGUYÊN LỘC 39
The sense of source in the Binh Nguyen Loc's short story
Nguyễn Thị Tuyết Minh
5. VẺ ĐẸP NGƯỜI CHIẾN SĨ CÔNG AN NHÂN DÂN TRONG TRUYỆN NGẮN HỮU ƯỚC 44
The beauty of Viet Nam people's security soldiers in Huu Uoc's short story
Vương Hiền Nam
6. DẤU ẤN TƯ TƯỞNG PHONG THỦY TRONG VĂN XUÔI TỰ SỰ TRUNG ĐẠI VIỆT NAM 51
Feng Shui concepts of narrative prose in Vietnamese middle age
Trần Thị Thanh Nhị
7. THỦ PHÁP TỰ SỰ MỚI VỀ NHÂN VẬT CỦA NHO LÂM NGOẠI SỬ VÀ VIỆC TÁI THỨC NHÂN CHỦ ĐỀ CUỐN TIỂU THUYẾT 62
New narrative method of characters in the novel "The Scholars" and the reawakening its theme
Lê Thời Tân
8. HÌNH TƯỢNG CÁI TÔI CÔNG DÂN TRONG THƠ BANG GIAO THỂ KỶ X – XIV 74
The image of self in diplomatic poetry from X century to the end of the XIX century
Trần Thị The
9. HÌNH TƯỢNG NGƯỜI PHỤ NỮ TRONG TUỒNG BẢN CỦA ĐÀO TẤN 85
The image of woman in Dao Tan's classical drama
Đinh Thị Kim Thương
10. CẤU TẠO VÀ CHỨC NĂNG NGÔN BẢN CỦA ĐỀ NGỮ TRONG CÂU TỎN TẠI TIẾNG VIỆT 100
Structure and discourse function of theme in the Vietnamese there - existential constructions
Nguyễn Thị Hồng Vân

11. MỘT SỐ GIẢI PHÁP GIẢM THIỂU SỰ BẤT BÌNH ĐẲNG VỀ CƠ HỘI HỌC TẬP NGOẠI NGỮ TRONG NHÓM HỌC SINH TRUNG HỌC 108
Some solutions to minimize inequality in opportunities to learn foreign languages of secondary pupils
Đỗ Hoàng Ánh, Đỗ Hoàng Hải
12. PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN Ở VIỆT NAM 116
Developing IT human resource in Vietnam
Đỗ Thị Ngọc Ánh
13. ĐẠO ĐỨC KINH DOANH CỦA LỚP DOANH NHÂN VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX 127
Business ethics of Vietnamese businessmen in the first half of the XX century
Nguyễn Thị Ánh
14. MÔ HÌNH TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGƯỜI LỚN CỘNG ĐỒNG CỦA ĐỨC 135
Researching model of Center for Community Adult Education in Germany
Đồng Văn Bình
15. MỘT SỐ KHÓ KHĂN ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở TÂY NGUYÊN VÀ PHƯƠNG HƯỚNG KHẮC PHỤC 141
Some difficulties affected the program on new rural construction in Central Highlands and overcoming direction
Vũ Văn Đạt
16. DẤU ẤN LÊ QUÝ ĐÔN TRONG VIỆC XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ CỦA VIỆT NAM VỚI TRUNG HOA VÀ NHỮNG GHI CHÉP CỦA ÔNG VỀ CHỦ QUYỀN NƯỚC TA Ở BIỂN ĐÔNG 153
Marks of Le Quy Don in addressing the relationship between Viet Nam – China and his records on Viet Nam's sovereignty in the East Sea
Phạm Quốc Sử
17. CULTURAL DIPLOMACY OF THE REPUBLIC OF KOREA TO VIET NAM 165
Ngoại giao văn hoá của Hàn Quốc đối với Việt Nam
Phạm Thị Thanh
18. QUY TRÌNH TỔ CHỨC THỰC HÀNH, THỰC TẬP CHO SINH VIÊN NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI 172
The process of organization on practicing and internship for social major's students at Hanoi metropolitan university
Phạm Thị Huyền Trang

TÍNH CHẤT ĐA HỆ THỐNG VÀ ĐA VĂN HOÁ TRONG TÁC PHẨM VĂN CHƯƠNG – NHẬN DIỆN VÀ GIẢNG DẠY

Lê Nguyên Cẩn¹

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Tóm tắt: Bài viết này đề xuất hướng tiếp cận tác phẩm văn chương trong tính đa hệ thống vừa của bản thân tác phẩm văn chương, vừa của yêu cầu toát lên từ thực tiễn đó; đồng thời cũng đặt tác phẩm văn chương trong quan hệ tương tác đa văn hoá của thời đại.

Từ khoá: Tác phẩm văn chương, đa hệ thống, đa văn hoá...

1. MỞ ĐẦU

Thực tiễn dạy văn và học văn hiện nay đang phải đối mặt với những thách thức to lớn của tiến trình toàn cầu hoá mà bước đi đầu tiên đã được cụ thể hoá bằng thực tiễn ra đời của Cộng đồng ASEAN vào 31/12/2015. Thực tiễn đó cũng đặt ra những yêu cầu mới gắn liền với việc đào tạo giáo viên dạy Ngữ văn trong các bậc học phổ thông và đại học, nói cách khác là đặc trưng của việc dạy và học Ngữ văn trong nhà trường bị đặt trước yêu cầu phải đổi mới. Một mặt nhằm xác lập hệ thống tri thức văn học dân tộc trong thời đại hội nhập, tại đó các giá trị văn chương của dân tộc trong dòng chảy giá trị văn chương nhân loại, mà trước hết là trong dòng chảy văn học ASEAN, phải được cụ thể hoá như một đóng góp của dân tộc đối với nhân loại; mặt khác cũng phải tiếp cận và từng bước tiếp nhận giá trị văn chương của các cộng đồng khác trên thế giới, như sự hoà đồng các giá trị nhân văn, như cầu nối hữu nghị giữa các dân tộc, bởi lẽ các nhà văn cũng như các tác phẩm văn chương của các dân tộc là những đại diện ngoại giao không hộ chiếu, kết nối giao lưu và chuyển đạt các thông điệp tình cảm của các dân tộc với nhau. Do vậy, tính chất đa hệ thống, đa văn hoá vốn dĩ vừa là nguyên tắc kiến tạo, vừa là giá trị cốt lõi của các tác phẩm văn chương cần được nhận diện và giảng dạy phù hợp.

2. NỘI DUNG

2.1. Đa hệ thống và đa văn hoá trong kiến tạo tác phẩm văn học

Mọi tác phẩm văn chương đều được tạo ra từ nhiều yếu tố khác nhau nhưng khi trở thành một tác phẩm được coi là hoàn chỉnh thì tất yếu các yếu tố ấy phải tuân thủ và nằm

¹ Nhận bài ngày 18.05.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 25.10.2016.
Liên hệ tác giả: Lê Nguyên Cẩn; Email: lenguyencan@yahoo.com.

trong nguyên tắc kiến tạo cấu thành hệ thống. Ta có thể xem xét tính chất đa hệ thống của một tác phẩm văn học *trước hết nhìn từ góc độ đề tài*, được hiểu như là một phạm vi của đời sống xã hội được phản ánh hay chuyển tải vào trong tác phẩm văn chương, theo đó ta có các kiểu đề tài:

- Đề tài mang tính không – thời gian: tiêu biểu cho kiểu đề tài này là phần *Khảo sát phong tục* của H.de Balzac trong *Tấn trò đời* với các *Cảnh đời nông thôn, Cảnh đời thành thị, Cảnh đời quân sự, Cảnh đời chính trị, Cảnh đời tư, Cảnh đời tình lẻ*. Kiểu đề tài này tạo ra khả năng liên kết không gian và mở rộng chiều thời gian cho câu chuyện được kể. Kích thước của thiên hà *Tấn trò đời* được quy định bởi kiểu đề tài này.

- Đề tài theo trục quan hệ xã hội: chủ tớ, tình yêu, tình bạn... Kiểu đề tài này thường là đề tài cụ thể trực tiếp nổi bật trong các tác phẩm riêng lẻ, chẳng hạn với trường hợp *Tấn trò đời* của Balzac, ta có thể xem xét đề tài về tình phụ tử trong *Le Père Goriot*, đề tài tình yêu trong *Eugénie Grandet*, đề tài hà tiện trong *Gobseck*... Các đề tài trong kiểu này, với tính chất chuyên sâu của mỗi tác phẩm, đều làm tăng thêm giá trị nội tại cho *Tấn trò đời*, làm sâu sắc vấn đề cơ bản được nêu lên trong các tác phẩm đó.

- Đề tài từ cấp độ bản thể luận: thường gặp dưới dạng thức các đề tài về thân phận con người, chủ đề về cái chết và sự sống, sự đối kháng giữa cái vô hạn và cái hữu hạn, giữa có thể và ước muốn, giữa hiện thực và lí tưởng... Tiêu biểu cho kiểu đề tài bản thể luận này là cuộc đấu tranh trường cửu giữa cái con và cái người trong một con người. Cuộc vật lộn giữa cái "con" và cái "người" được J.W.Goethe miêu tả rất thành công, từ góc nhìn triết học về bản chất con người, trong tác phẩm nổi tiếng *Faust* của ông. Ở đây, nhân vật Faust, đại diện cho con người tích cực chủ động, nỗ lực vươn lên không ngừng, đối lập với nhân vật Méphistophélès, đại diện cho sức ỳ, sức cản, cho sự tiêu cực, thụ động trong mỗi con người. Tác phẩm kết thúc với việc nhân vật tìm ra *chân lí là hành động*: hành động vì lợi ích nhân loại, hành động để cải tạo thế giới. Hay câu nói nổi tiếng của Hamlet trong tác phẩm cùng tên của W.Shakespeare: *"tồn tại hay không tồn tại – to be or not to be"*, cũng thể hiện cuộc chiến giằng co giữa cái con và cái người này, không chỉ một thời mà cho mãi mãi. Những phẩm chất văn hoá này đều có ở mỗi dân tộc, mỗi thời đại, vì thế: *"sống hay không sống"* trở thành *"Tổ quốc hay là chết"* hay *"Thà hi sinh tất cả chứ không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ"* (Chủ tịch Hồ Chí Minh) thường nổi lên khi các dân tộc, cộng đồng hay bản thân mỗi cá nhân bị đặt vào hoàn cảnh hay tình thế đặc biệt hiểm nghèo. Đề tài vỡ mộng trong *Ảo tưởng tiêu tan – Illusions perdues* của Balzac, hay trong *Đỏ và Đen – Le Rouge et le Noire* của Stendhal, tương tự, trong *Hội chợ phù hoa – Vanity Fair* của W.M.Thackeray, và trong các tiểu thuyết hiện sinh chủ nghĩa ở thế kỉ XX...

Xét trong tổng thể, đề tài của tác phẩm dù xét trên bình diện quan hệ xã hội hay trên bình diện bản thể học, khi đặt trong tương quan với không gian – thời gian thì sẽ tạo thành

một hệ thống có nguyên tắc cấu thành chặt chẽ, theo đó mỗi tác phẩm đều đảm nhiệm một mắt xích trong hệ thống ấy, biến tác phẩm văn chương trở thành phạm trù không – thời gian cụ thể, làm nổi bật tính chất địa sinh thái nhân văn của phạm vi xã hội hay cộng đồng được phản ánh. Các đề tài của tác phẩm được lựa chọn hay cách thức lựa chọn đề tài của mỗi tác giả (theo cầu trường mà tác giả đó sẵn có hay cầu trường mà tác giả đó ưa thích) quy định cách thức tổ chức tác phẩm, quy định cách kể. Vì thế về cùng một đề tài, ta có thể gặp đề tài đó trong một bài thơ, trong một tác phẩm văn xuôi hay dưới hình thức một vở kịch (có thể thấy rõ điều này qua vở kịch *Romeo and Juliet* của W.Shakespeare và nguyên tác truyện ngắn cùng tên trong văn học Italia mà tác gia này đã tiếp nhận). Các đề tài mà tác phẩm văn chương mang lại, đều thể hiện tính chất đa hệ thống, cụ thể mỗi tác phẩm như vậy ngoài biểu hiện của một dạng đề tài riêng, còn mang trong nó những dạng đề tài khác tạo thành một phức hợp đề tài, thông qua đó tác giả xác lập nguyên tắc miêu tả, nguyên tắc tự sự. Đồng thời, đây cũng chính là một bình diện để rút ra nguyên tắc giảng dạy tác phẩm văn học.

Thứ hai, là tính chất đa hệ thống của một tác phẩm văn học không dừng ở cấp độ đề tài mà còn được phản ánh trong cấp độ cấu trúc tác phẩm. Mỗi một tác phẩm văn học hoặc được cấu trúc theo trục lịch sử, hoặc được cấu trúc theo trục văn hoá, hoặc kết hợp lịch sử – văn hoá. Ta có:

– Với các tác phẩm được xây dựng theo *cấu trúc lịch sử*, thì điều dễ nhận thấy là tính chất tuyến tính của câu chuyện được kể, hay được kết hợp xen kẽ giữa tuyến tính và phi tuyến tính, tạo ra kiểu đảo chiều thời gian mà ta có thể thấy trong *Odyssée* của Homère, trong *Ulysse* của J.Joice hay trong *Đi tìm thời gian đã mất – À la recherche du temps perdu* của M.Proust.

– Với các tác phẩm được cấu trúc theo *trục văn hoá*, tất yếu sẽ phải tuân thủ nguyên tắc văn hoá của cộng đồng. Vì khái niệm văn hoá là một khái niệm có nội hàm rất rộng, nên chúng tôi chỉ đưa ra cách hiểu văn hoá như là tổng thể các thành tựu vật chất và tinh thần mà mỗi dân tộc nói chung mỗi con người tự thân nói riêng sáng tạo ra được trong suốt trường kì lịch sử hay trong suốt cuộc đời của cá nhân ấy để tạo thành sự khác biệt với dân tộc khác hay cá nhân khác, để đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của dân tộc hay của mỗi con người, để truyền lại cho các thế hệ nối tiếp của dân tộc ấy hay những người kế tục cá nhân ấy. Xét về phương diện này, ta thấy mỗi nền văn hoá mang trong nó các dạng văn hoá khác nhau, bản thân mỗi nền văn hoá của một đất nước đều mang trong nó tính đa văn hoá. Vì thế, tác phẩm văn học của một cộng đồng không nằm ngoài tính chất chung này, nghĩa là trên trục văn hoá, tác phẩm văn học là một hệ thống tổ chức nghệ thuật đa văn hoá, và đương nhiên nó sẽ bao hàm cả tính lịch sử bởi lẽ không có lịch sử nào nằm ngoài văn hoá

và cũng không có văn hoá nào không mang tính lịch sử cụ thể cả. Điều này rất cần thiết cho việc tường minh tác phẩm văn chương, hay nói cách khác là tác động trực tiếp vào việc giảng dạy tác phẩm văn chương theo nguyên tắc giảng dạy giá trị nghệ thuật của tác phẩm thông qua các giá trị văn hoá hay thông qua các giá trị văn hoá làm toát lên giá trị sáng tạo nghệ thuật.

Xét về bản chất, hình thức đa văn hoá là hiện tượng văn hoá mang tính phổ quát, hình thức này được xác lập trong cuộc hành hương trường kì của lịch sử mà trước hết gắn liền với khả năng thực hiện giao tiếp của nhân loại. Trên thực tế, từ khi con người chuyển từ cuộc sống trên cây sang cuộc sống dưới đất, từ con người tự nhiên chuyển thành con người xã hội thì hiện tượng đa văn hoá cũng xuất hiện mà khởi đầu chính là các hình thức cử chỉ *trao (échanger) – cho (donner)* trong hoạt động lao động cho dù ở mức độ hái lượm săn bắt hoặc các hình thức cao hơn; hay các hành vi giao tiếp bằng ngôn ngữ thể hiện trong cuộc sống hàng ngày và cùng với sự phát triển của ngôn ngữ, hoạt động chuyển giao văn hoá – hoạt động đầu tiên trong quá trình xác lập tính đa văn hoá – xuất hiện. Khi người ta trao nhau một lời, mang lại cho người khác một từ mới hay một cách hiểu mới, truyền đạt một thông báo hay một tin tức, một nhận xét hay một cách thức biểu cảm bằng lời, thì đó chính là chuyển giao văn hoá. Tính đa văn hoá được khởi đầu như vậy, vì thể hiện tượng đa văn hoá đã xuất hiện từ lâu gắn với sự phát triển của con người xã hội. Tính đa văn hoá làm cho con người càng ngày càng phát triển phong phú về nhận thức về tình cảm, lớn mạnh không chỉ bằng thể chất mà còn lớn mạnh cả về tâm hồn, bởi vì có văn hoá, càng nhiều hiểu biết văn hoá con người càng có niềm tin vào bản ngã của mình. Tính đa văn hoá được kết hợp trong tính đa hệ thống của cấu trúc tác phẩm sẽ tạo ra một chỉnh thể nghệ thuật, thực sự mang lại những giá trị nhân tính mới bồi đắp cho cuộc sống và tư duy con người.

Trong những khoảnh khắc đầu tiên trong tư cách người, con người nhận thấy cái kì vĩ bao la của tự nhiên, của đất trời và cái kì vĩ bao la ấy trở thành các vị thần linh quyền uy tối thượng. Những hình tượng như Zeus, Poseidon... hay các Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện... ra đời, gắn với sự nhận thức đầu tiên mang tên thần thoại của con người, và đó là sự khái quát hoá văn hoá trên bình diện nghệ thuật. Tiến thêm một bước, con người nhận ra mình "sánh tựa thần linh" thì nhận thức mang tính văn hoá lại được đẩy cao hơn một mức nữa, vì văn hoá trong bản chất của nó là cái làm cho con người hoàn thiện và trở nên hoàn thiện, mà sự hoàn thiện đầu tiên là sự nhận thức ra chính mình. Thế chỗ cho hình tượng các thần, là hình tượng những người mở đường cho nhân loại: những Heracles, Ulysse... xuất hiện; để đến bước cao hơn con người nhận ra chân lí tự khẳng định mình: "*tôi tư duy vậy thì tôi tồn tại*" – con người trở thành chủ thể có tư duy, có suy nghĩ độc lập có khả năng giải quyết mọi vấn đề và trên cơ sở đó Robinson Crusoe, trong tác phẩm *Cuộc*

đời và sự cuộc phiêu lưu kì lạ của Robinson Crusoe của D.Defoe, đã xây dựng nên vương quốc đảo hoang, nơi không có nhà thờ, không có các thể chế phong kiến ràng buộc, nơi con người tự nó quyết định hạnh phúc của chính nó. Khả năng văn hoá của con người lớn mạnh nhờ năng lực trí tuệ đồng thời cũng mang trong nó tính đa văn hoá mà nó trải nghiệm và tích lũy được trong thực tiễn. Lịch sử văn chương cũng không thiếu những dẫn chứng, bởi lẽ văn học là kết tinh cao nhất của văn hoá, cho nên văn học không nằm ngoài lịch sử văn hoá nhân loại mà văn học góp phần hoàn thiện nhân loại qua những hình tượng điển hình hay những câu chuyện về cuộc đời cá nhân như *hình mẫu – archetype* của mỗi nền văn học.

Như vậy, tác phẩm văn học khi được xem xét trên bình diện cấu trúc như một hình thức tổ chức nghệ thuật mang tính hệ thống cung cấp cho ta những giá trị cơ bản về mặt văn hoá và lịch sử của một dân tộc, một cộng đồng, cho ta nhận dạng bản chất của tiến trình phát triển tiến hoá theo chiều tiến bộ đi từ cái con lên cái người, đi từ con người tự nhiên đến con người xã hội và từng bước hoàn thiện tính chất xã hội của mình. Kết hợp cả bình diện cấu trúc và bình diện đề tài, ta sẽ thấy sự hiện diện của cách thức tổ chức và chọn lựa nhân vật trong tác phẩm văn chương. Ở đây, mỗi nhân vật văn học được cụ thể hoá thành một con người trong tư cách chủ thể đa văn hoá, được kết tinh từ cội nguồn văn hoá, từ văn hoá gia đình cộng thêm văn hoá dòng họ mà các văn hoá này không tách rời văn hoá làng xã, hạt nhân để tạo ra văn hoá vùng miền, và cao hơn là văn hoá dân tộc, văn hoá cộng đồng, văn hoá của một quốc gia mà đỉnh cao là văn hoá toàn cầu hoá trong đó vấn đề nhân quyền, dân quyền, quyền được sống, quyền được làm người, quyền được bảo vệ và tôn trọng lẫn nhau về mặt biên giới lãnh thổ... trở thành nguyên tắc. Tất cả tạo nên một thế giới văn hoá đa sắc màu, trong đó, mỗi con người tự nó hoàn thiện văn hoá cá nhân của nó trên bình diện trí tuệ, nhân cách, lối sống, phương thức ứng xử... Một nền văn hoá phát triển là một nền văn hoá mà ở đó, mỗi con người đều có nhân cách cao đẹp của nó, mà quá trình hoàn thiện nhân cách văn hoá này là quá trình đấu tranh trường kì giữa *cái con*, hiểu theo nghĩa là con người bản năng, thú tính, nơi tính ác nổi trội; và *cái người*, hiểu theo nghĩa là con người hoàn thiện, có tính nhân văn cao, có phẩm chất tốt, ở đó tính thiện chiếm ưu thế, trong mỗi con người, theo nguyên tắc bao giờ cái con lớn lên thì cái người bé đi. Lịch sử mỗi danh nhân, mỗi gia đình, dòng họ... đều cho thấy điều này và tạo nên một hình thức chuyển giao văn hoá rất đáng trân trọng, vì thế tác phẩm văn học của các dân tộc chính là sự chuyển tải các thông điệp văn hoá giữa các dân tộc.

Thứ ba, là tính chất đa hệ thống của một tác phẩm văn chương còn được thể hiện ra từ cấp độ ngữ nghĩa xét trên bình diện kí hiệu học văn hoá. Ta có:

- Trước hết, là từ cấp độ biểu trưng – huyền thoại hiện hình trong cách thức tổ chức văn bản văn học, theo đó, mỗi văn bản văn học là một huyền thoại mang tính chất biểu

trung cho một quan niệm sống, cho một quan niệm thẩm mỹ hay một trải nghiệm hiện sinh nào đó. Cấp độ biểu trưng huyền thoại sẽ là cấp độ tạo nghĩa, hiểu theo cách thức mỗi tác phẩm văn học nói chung đều mang tính chất của một cá biểu đạt để hướng tới một hay nhiều giá trị được biểu đạt tùy thuộc quan niệm nhân sinh của mỗi dân tộc hay mỗi cá nhân tác giả. Bản thân cấp độ biểu trưng huyền thoại này cũng mang tính chất đa hệ thống gắn liền với đặc trưng đa văn hoá của tác phẩm văn học. Tính chất này sẽ trở nên rõ ràng hơn nếu ta sử dụng hệ thuật ngữ của nhà xã hội học và tương lai học Alvin Toffler với ẩn dụ "đợt sóng" (hay "làn sóng" tùy theo từng dịch giả) nổi tiếng, đưa ra trong cuốn *Đợt sóng thứ ba – The Third Wave*.

Đợt sóng thứ nhất gắn liền với cuộc cách mạng nông nghiệp xảy ra cách đây khoảng 8.000 năm. Cuộc cách mạng này chấm dứt lối sống theo từng nhóm nhỏ kiểu bộ lạc, thị tộc, lối sống lang thang du canh du cư theo phương thức hái lượm hay săn bắt, nuôi thả, để chuyển sang lối sống định canh định cư theo đó ruộng đất trở thành cơ sở của kinh tế, chính trị, văn hoá, quy định tính chất của văn hoá gia đình, dòng họ... Làng xã trở thành đơn vị hành chính – xã hội quan trọng tới mức "*phép vua thua lệ làng*". Mô thức văn hoá quy tụ vào gia đình theo nguyên tắc "*đền nhà ai nhà nấy rang*". Các hình tượng của thần thoại vốn gắn với cơ chế thị tộc, bộ lạc không bị mất đi mà vẫn là một vốn liếng văn hoá được chuyển đổi vào truyền thuyết, cổ tích... với những hình tượng kì vĩ, với dấu ấn của thần linh ma quỷ... trong đợt sóng cách mạng nông nghiệp này. Các hình thức văn hoá thể hiện dưới dạng kinh nghiệm tổ chức sản xuất, tổ chức đời sống gia đình, cộng đồng theo tôn ti trật tự... ngày càng được hoàn thiện, mà về phương diện này thì đỉnh cao chính là văn hoá Nho giáo – mà giá trị thực tiễn của nền văn hoá này cho đến nay vẫn còn được khẳng định – gắn liền với tên tuổi của Khổng Khâu tức Khổng Tử (551 – 479 TCN) để hoàn thiện con người và xã hội.

- Giai đoạn hiện nay là kết quả của đợt sóng thứ hai như cách gọi của Alvin Toffler mà đặc điểm của nó gắn với *cầu trường kĩ thuật (technosphere* – còn được dịch là *kĩ quyển*), nơi thể hiện tính ưu việt của kĩ thuật và công nghệ, là thời kì tạo ra các máy công cụ, quy định bộ mặt phát triển kinh tế toàn cầu, dẫn tới sự ra đời của *cầu trường xã hội (sociosphere* – còn dịch là *xã quyển*) với những thay đổi căn bản: nhà máy thay cho ruộng đất, tính chuyên môn hoá cao hơn; các nhà trẻ, nhà dưỡng lão và trường học cũng phát triển, phù hợp với yêu cầu của tính chuyên môn hoá nặng chất kĩ thuật hay công nghệ. Nền giáo dục gắn liền với yêu cầu đào tạo ra các nhà chuyên môn phù hợp với các công đoạn của dây chuyền sản xuất công nghiệp, các công ty trách nhiệm hữu hạn cũng theo nhau ra đời... Tất cả đều là sản phẩm văn hoá của một thời đại, phục vụ cho mục tiêu của thời đại và tạo ra những tính chất mới làm thay đổi diện mạo nhân loại. Bài toán văn hoá nói

chung, bài toán đa văn hoá nói riêng được đặt ra cấp bách hơn liên quan vì cơ chế thị trường tự do đang trở thành quy mô toàn cầu.

Bản thân mỗi con người đều được phân đôi vừa là người sản xuất vừa là người tiêu dùng, gắn với hai hoạt động cơ bản: hoạt động sản xuất và hoạt động tiêu thụ. Tính chất người sản xuất – người tiêu dùng trong đợt sóng thứ hai khác căn bản với hình thức sản xuất tự cung tự cấp của đợt sóng thứ nhất. Đó là, trong *cầu trường kĩ thuật* và *cầu trường xã hội*, không ai còn có thể tự cung tự cấp được. Sự lệ thuộc vào nhau, sự lệ thuộc giữa con người và con người là điều kiện cơ bản để tồn tại. Cầu trường kĩ thuật tách con người sản xuất ra khỏi con người tiêu dùng. Nền văn hoá trong cầu trường này cũng không nằm ngoài quy luật đó. Xã hội biến thành một *Tấn trò đời* như cách gọi của H.de Balzac, ở đó, đồng tiền quy định tất cả mọi thang bậc xã hội, định giá các nhân phẩm xã hội, nơi diễn ra các tấn bi kịch của cái thường ngày. "Nền kinh tế hợp nhất của đợt sóng thứ nhất đã biến thành nền kinh tế bị phân đôi trong đợt sóng thứ hai. Các hậu quả của sự phân đôi ấy là rất to lớn, trên nhiều mặt chính trị, văn hoá, đến tinh thần, đến nhân cách của con người. Sự tách rời đó sản sinh ra một nền văn minh ham muốn tiền bạc, người mua bán và tính toán nhất trong lịch sử. Các mối quan hệ cá nhân, gia đình, tình yêu, tình bạn, các quan hệ xóm giềng và cộng đồng, tất cả đều bị nhuộm màu hoặc bị hư hỏng vì lợi ích của bản thân sự mua bán" [1, tr.14 – 15]. Nhân phẩm bị xuống cấp, nhân cách bị hạ giá như lời giáo huấn của Vautrin cho Rastignac: "Làm giàu nhanh chóng là bài toán mà năm vạn chàng trai đều ở trong hoàn cảnh như cậu lúc này đương lăm le giải quyết. Cậu là một đơn vị trong số đó. Cậu thử tính xem phải cố gắng đến mức nào, và cuộc vật lộn sẽ gay go đến mức nào. Các cậu sẽ phải thịt lẫn nhau như những con nhện trong một cái bình, vì lẽ đâu có năm vạn chỗ béo bở. Cậu biết ở đây người ta tiến thân bằng cách nào không? Bằng thiên tài lòng lầy, hoặc bằng sự đòi bại khôn khéo. Phải lao vào cái khối đông người ấy như một viên đạn trái phá, hoặc len lỏi vào đó như một bệnh ôn dịch. Người ta khuất thân dưới uy lực của thiên tài, người ta thù ghét nó, người ta tìm cách vu khống nó, vì nó vơ vét hết chắt để phần ai; nhưng người ta cứ chịu khuất thân nếu nó vẫn tồn tại, tóm lại, người ta quỳ gối tôn thờ nó, khi chưa chôn vùi được nó dưới bùn đen. Sự đòi bại đang phát triển, tài năng thì hiếm hoi. Như vậy, sự đòi bại là vũ khí của kẻ hèn đang đầy rẫy và cậu sẽ cảm thấy mũi nhọn của nó ở khắp nơi..." [2, tr.130 – 131].

- Tính đa văn hoá được chuyển tải nhờ tính liên văn bản, bởi lẽ văn hoá, khi kết tinh thành tinh hoa chân lí, mang trong nó tính chất liên văn hoá, xuyên văn hoá. Nó mặc nhiên đi vào các nền văn hoá khác nhau, trở thành tài sản riêng của các quốc gia khác nhau. Chẳng hạn, ai cũng biết là trong ngôn ngữ Việt, hệ từ vựng Hán – Việt chiếm ưu thế, hay,

con chữ của người Việt đang dùng hàng ngày hiện nay là con chữ latin và được gọi một cách trân trọng là "chữ quốc ngữ". Hiện tượng này không chỉ có ở Việt Nam mà còn có ở nhiều nước khác, mà ta chỉ cần mở một cuốn từ điển hai thứ tiếng như từ điển Anh – Pháp, Pháp – Đức, Pháp – Italia... thì ta thấy vốn từ vựng chung ở đây là rất lớn. Đây chính là hiện tượng đa văn hoá. Hiện tượng đa văn hoá này còn thể hiện ngay trong tiểu sử của các nhà văn. Chẳng hạn, nhà văn Franz Kafka, một đại diện nổi tiếng của văn chương thế kỉ XX. Ông là người Do Thái, sống và lập nghiệp ở Tiệp Khắc cũ và ông viết văn bằng tiếng Đức. Tác phẩm *Vụ án* của ông xuất bản năm 1924 đã đưa ra dự báo kinh hoàng về một châu Âu dưới gót giày Đức quốc xã, hiện hình sau cuốn tiểu thuyết này mười năm. Hay Ernest Hemingway, nhà văn Mỹ, người đã tạo ra cơn bão táp trên đại dương văn học thế kỉ XX, người đã "*Giã từ vũ khí*" năm 1929, để gióng lên tiếng "*Chuông nguyện hồn ai*" năm 1940, để quay về tự vấn bản thân qua cuộc đối thoại giữa cái hữu hạn và cái vô hạn trong *Ông già và Biển cả* (1952) cũng là một nhà văn đa văn hoá... Nhà toán học Charles Lutwidge Dogson trở thành nhà viết tiểu thuyết viễn tưởng với bút danh nổi tiếng Lewis Carroll. Bằng tri thức toán học kết hợp với văn hoá Ki-tô giáo, ông đã tạo ra một tác phẩm có sức hấp dẫn thiếu nhi toàn cầu, cuốn *Alice's Adventures in Wonderland – Những cuộc phiêu lưu của Alice trong xứ sở diệu kì* (1865)... Những nhà văn đa văn hoá như vậy đều góp phần chuyển tải văn hoá của cộng đồng này sang một cộng đồng khác, họ là những nhà ngoại giao không hộ chiếu giúp kết nối tình hữu nghị giữa các dân tộc, giữa các quốc gia. Vì thế, đọc tác phẩm văn học dân tộc mình hay của các dân tộc khác thì trước tiên không phải là để xem người ta kể chuyện gì, hay người ta kể chuyện đó như thế nào mà quan trọng là tác phẩm đó chuyển tới cho ta thông điệp văn hoá loại gì, phẩm chất văn hoá mà tác phẩm đó mang lại là gì.

Nhưng văn hoá nào cũng phải quy về con người, vì không có văn hoá phi con người. Giá trị của tác phẩm văn chương chính là giá trị nhân tính hay giá trị mang tính người hiện hình hay được nhấn mạnh trong tác phẩm. Những giá trị mà tác phẩm văn chương mang lại chính là những tài sản mang tính chất đa văn hoá bởi giao lưu tiếp biến, bởi sự tồn sinh của con người, vì sự bền vững của cuộc sống và vì sự bình yên của trái đất – ngôi nhà chung của nhân loại. Tuy nhiên, văn hoá cũng là sản phẩm mang tính lịch sử – cụ thể, cho nên việc tiếp thu văn hoá nói chung, việc giảng dạy tác phẩm văn chương nói riêng cũng phải quan tâm tới phương diện này; cũng như vậy, văn hoá của các dân tộc khác nhau đều khác nhau, nếu không khác nhau về văn hoá thì dân tộc cũng không còn. Đánh mất bản sắc văn hoá dân tộc là tự thủ tiêu dân tộc. Giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc cũng chính là góp phần tạo ra tính đa văn hoá và sự phát triển đa văn hoá. Bởi vì, tính đa văn hoá là thuộc tính phổ quát của đời sống nhân loại mà văn học là kết tinh cao nhất của tính đa văn hoá ấy.

Tính đa văn hoá trong cầu trường kĩ thuật và cầu trường xã hội gắn liền với sáu nguyên tắc của đợt sóng thứ hai. *Thứ nhất* là *tiêu chuẩn hoá*, mà từ lĩnh vực này xuất hiện hàng loạt giáo trình tiêu chuẩn hoá, trở thành các tín chỉ bắt buộc cho một loại văn bằng; kết hợp với hệ thống thông tin chỉ định hình trên một loại tin tức, các công trình kiến trúc hay quy hoạch đô thị cũng na ná như nhau, tiếng Anh trở thành ngôn ngữ toàn cầu hoá. *Thứ hai* là chuyên môn hoá, mà sự chuyên môn hoá này dẫn con người tới chỗ chỉ biết một vài thao tác trong một dây chuyền hay công đoạn sản xuất. Cả xã hội đều được chuyên môn hoá, tạo ra sự lệ thuộc vào nhau một cách chặt chẽ, bởi nếu một công đoạn bị nghẽn thì cả dây chuyền sản xuất bị nghẽn. *Thứ ba* là *đồng bộ hoá*, nghĩa là con người phải hoạt động theo nhịp máy móc mà nhịp máy móc thì không có sai lạc mà chính xác vô cùng. Mọi hoạt động mang tính văn hoá của con người không vượt ra ngoài tính đồng bộ này. *Thứ tư* là *sự tích tụ*, gắn liền với sự ra đời của các tập đoàn liên quốc gia, xuyên quốc gia với tính chất độc quyền tuyệt đối, mọi quy định về giá cả đều phụ thuộc vào các tập đoàn này, các đô thị lớn ra đời với những khu chung cư cao tầng đủ loại khiến cho văn hoá trong quá trình vận động của nó cũng biến thành đa văn hoá bởi sự giao tiếp giữa người và người đã được mở rộng vô cùng. *Thứ năm* là *cực đại hoá* gắn liền với bệnh nghiện cái to: những toà nhà chọc trời cao nhất thế giới, những chiếc cầu lớn nhất thế giới hay lớn nhất khu vực, những khu công nghiệp quy mô lớn và tập trung... Sở dĩ như vậy là vì cái "to" gắn liền với "cái hiệu lực" mà thực tế đã chứng minh điều này và vì thế những nước có nền kinh tế phát triển cao thường tập trung phát triển văn hoá nghe nhìn, chẳng hạn như phim trường Hollywood hay nền điện ảnh Hàn Quốc, Trung Quốc... Đây cũng chính là hiện tượng giao thoa văn hoá trong thời kì hiện nay, mà một mặt, nó quảng bá cho văn hoá một dân tộc, mặt khác, nó cũng bóp chết văn hoá của dân tộc khác nếu dân tộc đó không theo kịp hay không phát triển, vì nó tạo ra thị hiếu tiêu dùng, tác động và hình thành văn hoá tiêu dùng. *Cuối cùng* là *tập trung hoá* trước hết là trong sản xuất kéo theo hàng loạt sự tập trung hoá ở các lĩnh vực khác, quy định diện mạo văn hoá thời đại.

Như vậy, tính chất cơ bản của văn hoá nói chung của đa văn hoá nói riêng trong thời kì hiện tại đều gắn liền với sáu nguyên tắc của *cầu trường kĩ thuật* và *cầu trường xã hội* này. Tính đa văn hoá không còn giản đơn như ở thời kì cách mạng nông nghiệp nữa mà tính đa văn hoá này cũng mang thêm tính chất đa chiều, với sự biến đổi nhanh chóng, biến đổi để thích nghi và biến đổi để tồn tại mà có thể thấy xuất hiện nhiều lối viết, nhiều hình thức kể chuyện mới mẻ trên văn đàn hay làm thay đổi thị hiếu cảm thụ nghệ thuật, thị hiếu cảm thụ văn chương, chẳng hạn người đọc cảm thấy không còn thích thú với lối kể mà ở đó nhà văn đóng vai "Thượng đế biết hết mọi chuyện" hay lối kể chuyện theo điểm nhìn toàn tri, thay vào đó là cách kể mà độc giả được quyền tham dự, bằng lối kể nhiều điểm nhìn... Với lối kể theo điểm nhìn toàn tri, một câu chuyện có thể tóm tắt lại được, còn trong

lối kể đa điểm nhìn, câu chuyện trở thành các mảnh vỡ không thể nào liên kết lại để tóm tắt câu chuyện. Thị hiếu văn chương, do đó, cũng khác đi, đồng nghĩa với thị hiếu văn hoá cũng đổi khác, tính đa văn hoá nhiều hơn. Tính đa văn hoá trở thành chìa khoá để giải mã các tác phẩm văn học nghệ thuật, để giải thích các hiện tượng văn hoá trong đời sống đương đại.

Thời kì hiện nay, ngoài sự chi phối của cầu trường kĩ thuật và cầu trường xã hội thì còn có một cầu trường khác cũng tác động mạnh mẽ vào việc hình thành tính chất đa văn hoá và cũng tác động không nhỏ đến mỗi nền văn hoá. Đó là *cầu trường thông tin* (*infosphère* – còn được dịch là *thông tin quyển*). Sự bùng nổ của thông tin đã mở rộng khả năng giao tiếp của con người, khoảng cách không gian giữa con người và con người bị thu hẹp lại, nhưng cũng đủ loại thông tin, giả có thật có, giật gân có, đe dọa có... Trong ảnh hưởng của tính đa cầu trường này, con người không thể không bị ảnh hưởng, mà trước hết là căn bệnh stress trở thành phổ biến: con người bị đặt trước áp lực công việc, bị đặt vào tâm thế lo âu trước nạn ô nhiễm toàn cầu... Ý nghĩa của cuộc sống hay bản chất của sự tồn tại nhân tính luôn luôn bị đặt lại, vấn đề thân phận con người được đặt ra và kéo dài từ chủ nghĩa hiện sinh và văn học hiện sinh chủ nghĩa sang kịch phi lí và vẫn đang là vấn đề thời sự văn học, bởi sự tiếp nối của chủ nghĩa hậu hiện đại, trường phái thẳng thừng bác bỏ ba đại tự sự: đại tự sự về huyền thoại con người, đại tự sự về năng lực trí tuệ của con người và đại tự sự về khả năng vô hạn của khoa học. Văn học phương Tây thế kỉ XX đã không ít lần ca ngợi những "*con người nổi loạn*" – *l'homme qui révolte*, như ta thấy đậm nét trong tác phẩm của Albert Camus. Tất cả những điều này cho thấy tính chất không bình yên của cuộc sống. Thực tiễn đời sống xã hội phương Tây cũng cho thấy rõ điều này: số người tự tử nhiều hơn, số người sống độc thân nhiều hơn – mà thông tin về số đàn ông Nhật Bản ở tuổi ba mươi chưa yêu và chưa quan hệ tình dục là một dẫn chứng – con người hoang mang nhiều hơn... Trong bối cảnh đó, con người đi tìm niềm tin ở các tôn giáo, như là tìm kiếm một sự an ủi, bởi lẽ cả Ki-tô giáo lẫn Phật giáo đều cổ vũ cho lòng từ bi bác ái, cổ vũ và hoan hỉ cho các việc từ thiện, tốt lành và tránh cho con người khỏi rơi vào vực thẳm cô đơn, đồng thời cũng giữ con người trong khuôn khổ. Con người đi vào hướng này là đi vào cầu trường tâm linh hay "bầu khí quyển tâm lí" [1, tr.599] như cách gọi của Alvin Toffler. Nói cách khác, con người trong thời kì hiện nay đang nỗ lực để duy trì và phát triển, mà trong hoàn cảnh đó, tính chất đa văn hoá là cứu cánh tất yếu, bởi tính đa văn hoá sẽ giúp con người vượt thoát khỏi ám ảnh về cái cô đơn, khỏi những hoang loạn về tinh thần mà ngoại cảnh đưa lại.

Tóm lại, mỗi tác phẩm văn chương đích thực, trong bước đường kiến tạo của nó, đều mang tính chất đa hệ thống hàm chứa một nội dung đa văn hoá gắn liền với văn hoá dân

tộc văn hoá thời đại và văn hoá của bản thân tác giả thu nhận được trong trải nghiệm thực tiễn. Hai tính chất này quy định hình thức và nội dung của tác phẩm nghệ thuật nói chung, của tác phẩm văn học nói riêng và đồng thời cũng là cửa mở cho cách thức giảng dạy tác phẩm văn chương, theo đó, việc giảng dạy tác phẩm văn chương trở thành cách thức kết hợp nhằm giải kiến tạo, để tháo gỡ dần theo các bước mà mỗi tác phẩm văn chương đã được tạo dựng, mà sau các bước giải kiến tạo là sự đồng quy hợp chiếu toàn bộ các thao tác để thông qua đó thấy được năng lực sáng tạo của tác giả cũng như các giá trị nghệ thuật được sáng tạo của tác phẩm, nhận diện được thông điệp nhân văn mà mỗi dân tộc gửi gắm vào trong tác phẩm văn chương đó. Việc giải kiến tạo trong hình thức giảng dạy văn chương không tách rời việc tiếp cận hay tiếp nhận những mô hình lí thuyết trong lĩnh vực này.

2.2. Tiếp cận và tiếp nhận các lí thuyết giải kiến tạo văn chương

2.2.1. Như đã nói, tác phẩm văn chương là sản phẩm tinh thần mang tính nghệ thuật thể hiện qua sự kết hợp đa hệ thống và đa văn hoá được thực hiện bởi tài hoa nghệ sĩ của các dân tộc. Vì thế, trong suốt trường kì lịch sử của nhân loại, bao gồm cả lịch sử phát triển của văn chương, việc tìm hiểu các giá trị nghệ thuật cũng như tìm hiểu bản chất của sự sáng tạo nghệ thuật luôn đồng hành với việc kiến tạo tác phẩm, dẫn tới sự ra đời của các lí thuyết văn học khác nhau gắn với mỗi thời đại văn học khác nhau, như là những mốc điểm trên con đường phát triển của nghệ thuật. Các lí thuyết nhận diện văn chương hay giải kiến tạo văn chương đều bắt nguồn từ thực tiễn văn chương, từ nhu cầu lí giải các hiện tượng văn chương và trở lại góp phần thúc đẩy sự phát triển của văn chương thông qua việc cổ vũ cho các sáng tạo nghệ thuật đích thực, giàu tính nhân văn và có tác dụng hoàn thiện con người.

Lịch sử của các nền văn học lớn đã từng tồn tại, cho thấy điều đó, chẳng hạn *Nghệ thuật thơ ca* của Aristote gắn liền với thời đại hoàng kim của bi kịch Hi Lạp, *Văn tâm điều long* của Lưu Hiệp gắn với một thời phồn thịnh của văn học Trung Hoa... Các lí thuyết về xã hội học văn học, các phương pháp phê bình kiểu phê bình tiểu sử của Sainte – Beuve, hay Hippolyte Taine đi tìm "chức năng tâm lí chủ đạo", hoặc Ferdinand Brunetiere kiến tạo "hệ thống phân loại tác phẩm văn chương" của người sáng tác, và đạt đỉnh cao nhất ở đầu thế kỉ XX với Gustave Lanson qua hình thức phê bình "chính xác và nghiêm ngặt, với cách sắp đặt tỉ mỉ" [3, tr.415]. Sang thế kỉ XX, và cho đến tận bây giờ, các mô hình lí thuyết nhận diện và giải kiến tạo văn học không ngừng phát triển và hoàn thiện và được tiếp nhận rộng rãi trong giới nghiên cứu Việt Nam hiện nay mà trước hết là các lí thuyết về ngôn ngữ của F.de Saussure, Hjelmslev, Martinet...; các lí thuyết về đối thoại của M.Bakhtin, các mô hình liên văn bản của J.Kristeva, hay lí thuyết về kí hiệu học ngôn ngữ của R.Barthes, của

Greimas, của P.Hamon... Bảng danh sách này còn có thể kéo dài hơn nữa tùy thuộc sự tiếp nhận của từng cá nhân, nhưng đều cho thấy các học giả phương Tây hết sức quan tâm tới nghệ thuật sáng tạo ngôn từ và trong thực tiễn những thành tựu nghiên cứu mà họ đạt được quả thật là vô cùng to lớn, mở ra nhiều con đường lí giải tác phẩm văn chương và góp phần thúc đẩy việc nghiên cứu văn học ở nước ta, mở rộng con đường tiếp nhận và giảng dạy tác phẩm văn học, bước đầu khắc phục được những hạn chế trong nhiều nghiên cứu trước đó. Phương pháp nghiên cứu xã hội học đích thực gắn liền với chuyên luận *Hônôrê đơ Bandắc – một bậc thầy của chủ nghĩa hiện thực* của nhà nghiên cứu Đỗ Đức Dục, các công trình giới thiệu và vận dụng lí thuyết thi pháp học khởi đầu trong thập niên 80 của các nhà nghiên cứu Trần Đình Sử, Hoàng Trinh, Phan Ngọc... đã làm cho bộ mặt nghiên cứu văn học khởi sắc và đương nhiên cũng mang lại những giá trị thực tiễn góp phần đổi mới cách thức giảng dạy tác phẩm văn học trong nhà trường. Tính chất đa hệ thống và đa văn hoá trong tác phẩm văn học cũng theo đó mà được khẳng định như những giá trị tự thân của tác phẩm văn chương.

2.2.2. Từ đó, việc giải kiến tạo tác phẩm văn chương hay việc giảng dạy tác phẩm văn chương trở thành hình thức giải mã tác phẩm văn học mà trong đó mã văn hoá đóng vai trò quan trọng trong việc xác lập chân giá trị cho tác phẩm. Việc giải mã tác phẩm văn học không tách rời lĩnh vực hay khung lí thuyết của kí hiệu học văn học, nói cách khác là việc giảng dạy tác phẩm văn học hiện này và trong thời gian tới chính là sự kết hợp đa chiều của nhiều lí thuyết nhằm chỉ ra vai trò và tính chất đa hệ thống và giá trị đa văn hoá của một tác phẩm văn học, vừa trên bình diện kí hiệu học, theo đó, mỗi từ ngữ, mỗi đơn vị cấu thành tác phẩm là một kí hiệu có khả năng tạo nghĩa, thực hiện chức năng biểu đạt nghĩa, hiện hình thành các giá trị biểu trưng hay huyền thoại, hiện hình thành các thông điệp mang tính nghệ thuật cao để chuyển đạt các nội dung nhân tính phục vụ cho việc hoàn thiện con người. Như vậy, việc tiếp cận hay tiếp nhận cấu mô hình lí thuyết văn chương cũng là công việc hết sức thiết thực và cần thiết cho việc mở rộng nghiên cứu trong thời đại hội nhập toàn cầu hoá.

Tuy nhiên, bên cạnh sự cảm thông văn hoá trong sự tiếp nhận các lí thuyết hậu tác phẩm văn học, cũng cần nói đến sự phá vỡ chuẩn mực văn hoá một cách vô nguyên tắc. Đó là một quan niệm thường được sử dụng trong các trường hợp phá vỡ chuẩn mực cộng đồng như là một kiểu bệnh vực quyền tự do cá nhân và cá tính của con người. Quyền tự do của con người thường được viện dẫn từ khá nhiều lí thuyết ngoại lai mà không mấy ai hiểu tường tận các lí thuyết đó, bởi vì người ta thường quên đi một điều là mọi khái niệm được hiểu như là các quy tắc quy định hành trạng của con người đều có tính lịch sử cụ thể của nó và điều đó có nghĩa là không thể bê nguyên xi hay nhập cảnh nguyên chiếc các lí thuyết đó. Vì có tính lịch sử cụ thể nên khó có thể vận dụng nguyên xi, cả gói một lí thuyết ngoại

lai. Điều này cho ông chúng ta đã vận dụng rất hay và uyển chuyển, thể hiện khá rõ trong cách tiếp thu Nho giáo của người Việt mà hệ quả là tạo ra một kiểu Nho giáo khác: Nho Việt khác nhiều với Nho giáo Trung Hoa của Khổng Tử.

Sự phá vỡ chuẩn mực văn hoá một cách vô nguyên tắc dẫn tới sự phá vỡ văn hoá dân tộc, mà trước hết là văn hoá gia đình, văn hoá dòng họ. Văn hoá nhà hình ống thay thế văn hoá nhà dài – văn hoá nhà rộng với những hậu quả mà ta đã chứng kiến, nhưng làm thế nào để vừa chấp nhận môi trường sinh hoạt hình ống vừa bảo tồn bản sắc văn hoá, nhằm tạo ra tính đa văn hoá là vấn đề cần quan tâm nghiên cứu. Về cá tính của con người nói chung, cá tính sáng tạo của người sáng tạo nói riêng cũng vậy, khái niệm cá tính chỉ được hiểu và thường được hiểu giản đơn là tính cách của con người. Người có cá tính nên được hiểu từ khía cạnh văn hoá và đa văn hoá là người biết yêu người và biết yêu mình và hiểu như thế sẽ hình dung cụ thể hơn văn hoá của con người và con người có văn hoá. Mỗi con người có văn hoá tự nó sẽ góp phần làm cho tính đa văn hoá càng ngày càng phong phú và con người càng ngày càng trở nên hoàn thiện hơn, thành Con người viết hoa. Đây cũng là vấn đề mà thực tiễn giảng dạy cần quan tâm như một định hướng, bởi lẽ giảng dạy tác phẩm văn học từ trước tới nay và từ nay trở về sau không phải là giảng hay kể lại một câu chuyện mà là làm nổi bật, là định vị trong lòng người học người nghe bản thông điệp nhân văn được lồng ghép một cách nghệ thuật trong tính đa hệ thống và đa văn hoá của tác phẩm văn chương đó. Vì thế, cho dù là lí thuyết nào đi nữa mà lí thuyết đó không mang giá trị người thì bản thân lí thuyết ấy cũng không có giá trị.

2.2.3. Như vậy, sự tồn tại hiện nay của thế giới là tồn tại đa văn hoá, tồn tại toàn cầu hoá chính là tồn tại đa văn hoá. Vấn đề là ở chỗ làm thế nào để tồn tại đa văn hoá trong toàn cầu hoá đa văn hoá ấy. Câu trả lời là khá dễ dàng, đó là không đánh mất mình. Bởi lẽ, vì chỉ có một thế giới chung nên mỗi người nói riêng, mỗi dân tộc nói chung mang vào thế giới ấy cái văn hoá của mình, có như thế thì thế giới mới trở thành đa văn hoá được. Cho nên, giữ gìn bản sắc dân tộc là điều kiện cần thiết để gia nhập vào toàn cầu hoá văn hoá. Đây chính là nguyên tắc giảng dạy văn chương trong thời đại toàn cầu hoá, nhằm tạo ra một sự cảm thông văn hoá giữa các dân tộc như một điều kiện để tham nhập và bảo tồn trong toàn cầu hoá văn hoá. Mỗi dân tộc đều có nền văn hoá của riêng nó, mà nền văn hoá này tạo ra bản sắc độc đáo, không lẫn được, cho dân tộc đó. Mỗi dân tộc đều sống trong một môi trường tự nhiên khác nhau, đương nhiên sản phẩm văn hoá cũng khác nhau mà không thể nói sản phẩm văn hoá nào hơn sản phẩm văn hoá nào. Chùa Một cột cũng kì vĩ như là Tử cấm thành hay như nhiều di sản văn hoá thế giới khác. Bởi bất kì sản phẩm văn hoá của bất cứ dân tộc thì đều cũng là sản phẩm văn hoá của một dân tộc, mang đặc trưng dân tộc và là sản phẩm mà dân tộc đó góp cho thế giới. Sự cảm thông văn hoá ở đây chính là sự trân trọng sản phẩm văn hoá của nhau, là sự hiểu biết sâu sắc về văn hoá của nhau, và đây cũng là điều kiện để tính chất đa văn hoá phát triển. Chúng ta trân trọng và khâm phục

Ngài phó tổng thống Hoa Kỳ đã mượn các câu thơ: "Trời còn để đến hôm nay,/ Tan sương đầu ngõ vén mây giữa trời" từ *Truyện Kiều* của Nguyễn Du trong buổi đón tiếp Tổng bí thư Nguyễn Phú Trọng, bởi vì ta biết "*Truyện Kiều còn, nước ta còn*" như học giả Phạm Quỳnh đã nhận định trước đó gần cả thế kỉ. Đây chính là vấn đề cảm thông văn hoá để tạo ra tính đa văn hoá, cũng như vậy, chúng ta, biết tới Lý Bạch, Đỗ Phủ... không chỉ là những nhà thơ kiệt xuất đời Đường mà còn là những nhà văn hoá lớn của dân tộc Trung Hoa. Sự hiểu biết về văn hoá sẽ tạo ra tính chất đa văn hoá để từ đó, trên cơ sở cảm thông văn hoá, nhân loại xích lại gần nhau hơn, để đối thoại thay cho đối đầu, để tiền sản xuất vũ khí trở thành nguồn phúc lợi mang về hạnh phúc bình yên cho xã hội. Tuy nhiên cũng có thể khẳng định rằng tính đa văn hoá là điều kiện cần thiết cho sự tồn tại của mỗi con người, cho mọi dân tộc trong kỉ nguyên toàn cầu hoá không chỉ cho hôm nay mà còn cho cả tương lai. Tính văn hoá là đặc tính phổ quát mang tính nhân loại gắn liền với lịch sử phát triển của nhân loại và cũng là điều kiện để nhân loại tồn tại và phát triển trong bền vững và lâu dài.

Việc xác lập tính chất đa hệ thống và đa văn hoá trong tác phẩm văn chương là cần thiết vừa cho việc đi sâu nghiên cứu bản chất của nghệ thuật sáng tạo ngôn từ, vừa cho việc giảng dạy văn học trong nhà trường theo hướng tích hợp, mở rộng, nhằm hướng tới một sự lĩnh hội tri thức nền tảng chung, hoà đồng với nhân loại. Bởi như ta đã thấy tính chất đa hệ thống và đa văn hoá là nguyên tắc kiến tạo tác phẩm văn chương, mà vì thế việc giải mã tác phẩm văn chương chính là chỉ ra cách thức tạo dựng mang tính hệ thống và các giá trị văn hoá mà tác phẩm văn chương mang lại. Con đường khám phá giá trị văn chương đang rộng mở và đang đặt ra những thách thức mới đòi hỏi sự đồng tâm hiệp lực nghiên cứu của nhiều giới nhiều ngành nhiều người.

3. KẾT LUẬN

Mỗi tác phẩm văn chương đích thực, trong bước đường kiến tạo của nó, đều mang tính chất đa hệ thống hàm chứa một nội dung đa văn hoá gắn liền với văn hoá dân tộc, văn hoá thời đại và văn hoá mà bản thân tác giả thu nhận được trong trải nghiệm thực tiễn. Hai tính chất này quy định hình thức và nội dung của tác phẩm nghệ thuật nói chung, của tác phẩm văn học nói riêng và đồng thời cũng là cửa mở cho cách thức giảng dạy tác phẩm văn chương, theo đó, việc giảng dạy tác phẩm văn chương trở thành cách thức kết hợp nhằm giải kiến tạo, để tháo gỡ dần theo các bước mà mỗi tác phẩm văn chương đã được tạo dựng, mà sau các bước giải kiến tạo là sự đồng quy hợp chiếu toàn bộ các thao tác để thông qua đó thấy được năng lực sáng tạo của tác giả cũng như các giá trị nghệ thuật được sáng tạo của tác phẩm, nhận diện được thông điệp nhân văn mà mỗi dân tộc gửi gắm vào trong tác phẩm văn chương đó. Việc giải kiến tạo trong hình thức giảng dạy văn chương không tách rời việc tiếp cận hay tiếp nhận những mô hình lí thuyết trong lĩnh vực này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alvin Toffler (2007), *Đợt sóng thứ ba*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
2. H.de Balzac (1999), *Lão Goriot* – in trong *Tấn trò đời*, tập 2, Nxb Thế giới, Hà Nội.
3. Xavier Darcos (1997), *Lịch sử văn học Pháp* (Bản dịch của Phan Quang Định), Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.

THE MULTI – SYSTEM AND MULTI – CULTURE IN LITERACY WORKS IDENTIFYING AND TEACHING

Abstract: *The article proposes approaching methods in literacy works aiming to the multi system and its practice, as well setting up it in the interaction of multi culture.*

Keywords: *literary work, multi-system, multi-culture...*

NHÂN VẬT BI KỊCH TRONG TRUYỆN NGẮN NHƯ BÌNH

Trần Thị Hoa¹

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

Tóm tắt: Trong bức tranh đa sắc của văn học đương đại, Như Bình được biết đến như một nhà văn nữ độc đáo và tài hoa, dịu dàng và mãnh liệt. Chị thu hút người đọc bằng sự sắc sảo, nhạy bén của một nhà văn trẻ, sự nồng nàn, dịu dàng của một người phụ nữ. Sức hấp dẫn của truyện ngắn Như Bình toát ra từ cách đặt vấn đề nhức nhối mà âm ỉ trong đời sống đương đại, lối kể chuyện có duyên, đắm thắm, song trên hết là cách tạo dựng thế giới nhân vật sống động, chân thực. Với cách quan niệm về con người đời thường, Như Bình đã tạo ra một thế giới nhân vật riêng, trong đó nổi bật hơn cả là con người bi kịch.

Từ khoá: Như Bình, truyện ngắn đương đại, con người bi kịch

1. MỞ ĐẦU

Như Bình là một trong số cây bút nữ trẻ thế hệ thứ tư của thời kì sau đổi mới. Với sức viết dồi dào và sự nhạy cảm đặc biệt với những vấn đề nhân sinh, truyện ngắn của chị mang chiều sâu nội cảm và phong phú, đa dạng trong cách phản ánh hiện thực đời sống. Sau ba đầu sách *Giông biển*, *Dòng sông một bờ*, *Đêm vô thường*, Như Bình được đặc cách kết nạp vào Hội Nhà văn Việt Nam năm 2000 khi tuổi đời còn rất trẻ. Thời gian gần đây, nữ nhà văn sau một thời gian lặng lẽ đã cho ra mắt tập truyện ngắn *Bùa yêu* – một thứ "ngài văn chương" ám ảnh người đọc. Tập hợp gần 30 truyện ngắn được in rải rác trong nhiều năm, *Bùa yêu* mang đậm dấu ấn nữ tính của Như Bình trong văn chương, trong đó có những truyện ngắn, đã đạt Giải thưởng văn học Nguyễn Du, giải của Tạp chí Văn nghệ quân đội, giải thưởng của Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật Việt Nam, Báo Văn nghệ trẻ... Truyện ngắn của Như Bình như thông điệp mạnh mẽ về tình yêu, được soi chiếu dưới góc nhìn đàn bà, vì thế văn của chị thường trở đi trở lại mảng đề tài thân phận phụ nữ. Thấu hiểu, đồng cảm sẻ chia với đủ mọi trắc trở ai oán đàn bà chính là cách chị làm dịu đi, nhẹ bớt những nỗi đau thâm căn cố đế, vô hình vô ảnh nhưng có sức công phá ác liệt của riêng mình. Đọc truyện ngắn của chị, dễ dàng thấy chân dung một nhà văn luôn hoà mình vào những chốn bình dị, luôn lắng nghe những thân phận vô danh để rồi tìm thấy từ những

¹ Nhận bài ngày 08.10.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 25.10.2016
Liên hệ tác giả: Trần Thị Hoa; Email: tranthihoa.gvxuanhoa@vinhphuc.edu.vn

nơi chốn ấy, những con người ấy vẻ đẹp lấp lánh của cuộc đời này. Chị đã tạo dựng một thế giới nhân vật bề bộn phận người với giọng văn trầm ẩn mang điệu thức buồn. Âm ảnh người đọc hơn cả là kiểu loại nhân vật bị kịch.

2. NỘI DUNG

Nhân vật bị kịch là loại nhân vật bị hoàn cảnh xô đẩy, gặp nhiều sóng gió trong cuộc đời, vướng vào nhiều xung đột, trắc trở, phiền lụy. Nhìn chung, các nhà văn thường miêu tả loại nhân vật này từ điểm nhìn bên trong để lột tả được đầy đủ những giằng xé nội tâm của nhân vật. Thông qua nhân vật, tác giả giúp người đọc nhận ra những bi kịch lịch sử và tâm lý của con người trong một giai đoạn cụ thể nào đó. Với loại nhân vật này, cuộc sống hiện ra sống động chứ không phải là thứ hiện thực được chưng cất, tinh luyện và lí tưởng hoá.

Khảo sát loại nhân vật bị kịch trong truyện ngắn của Như Bình, chúng tôi thấy, trong mỗi tác phẩm, chị đều có những kiến giải riêng. Theo chị, cái bi kịch của con người có thể chịu sự tác động của hoàn cảnh nhưng cũng có thể do không vượt được chính mình.

2.1. Nhân vật bị kịch – nạn nhân của hoàn cảnh

Trong mối quan hệ với hoàn cảnh, con người thường bị ràng buộc bởi những giới hạn, khuôn phép khác nhau. "*Tất cả chúng ta là tù binh của hoàn cảnh và không một ai tự do hết*" (Iu. Bondarev). Thực ra trong mối quan hệ với hoàn cảnh, không phải ai cũng gặp nghịch lí, oái ăm. Có người gặp thời trở thành anh hùng, vĩ nhân. Có người giàu bản lĩnh chế ngự được hoàn cảnh, chiến thắng nó để thực hiện ước mơ hoài bão của mình. Nhưng cũng có những người bị hoàn cảnh trói buộc, dè bẹp. Loại nhân vật này ta bắt gặp khá nhiều trong truyện ngắn giai đoạn 30 – 45. Trong văn học thời đổi mới, loại nhân vật nạn nhân của hoàn cảnh cũng được các nhà văn hiện đại dành khá nhiều bút lực miêu tả sắc nét và sinh động. Bi kịch của họ xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau. Họ có thể là nạn nhân của chiến tranh, của tư duy lỗi thời, cổ hủ. Họ cũng có thể là nạn nhân của môi trường sống tha hoá và khả năng tự vệ kém cỏi trước những áp lực đời sống... Tuy nhiên, không phải bất cứ ai là nạn nhân của hoàn cảnh cũng đều là bi kịch. Họ chỉ trở thành bi kịch khi nhận thức được tình cảnh của mình, thấy được sự đau đớn thân phận.

Ở truyện ngắn của Như Bình, nhà văn dành khá nhiều tâm huyết cho mô típ "hồng nhan bạc phận". Là một cây bút hiện đại, nhưng nữ nhà văn đôi khi "ngược dòng" trở về với "bến bờ xưa". Nhân vật Huệ trong truyện ngắn *Cô Huệ* là nạn nhân của những quan niệm cũ, của lối tư duy cổ lỗ. Các cuộc hôn nhân sắp đặt dưới lũy tre làng xưa nay là khởi nguồn của bao bất hạnh, buồn thương. Huệ và Thám yêu nhau nhưng không thể đến với nhau cũng bởi cái tập tục đó. Nếu như những hủ tục ở làng quê đã cướp đi tình yêu đầu đời

của họ thì *"chiến tranh trận mạc đã lấy đi tuổi trẻ của hai người"*. Giải ngũ, Thám trở về quê sống với vợ, một cuộc sống không có tình yêu dù đã có ba mặt con. Cô Huệ của thời hậu chiến trở thành lơ thì. Hơn bốn mươi tuổi đầu người đàn ông mới *"thắm thía tột cùng cái cuộc sống không tình yêu, nó tẻ ngắt và nặng nề"*, và *"chợt hiểu đời người sẽ chẳng là gì nếu không có tình yêu, không được vui buồn đau khổ với người mình yêu dấu"*. Rào cản ngăn họ đến với nhau là vợ, là con, là chức vụ ở huyện của ông Thám. Khát khao của cô Huệ là được cùng sống dưới một mái nhà, được chăm sóc người mình gửi trọn trái tim, thậm chí cam tâm chịu đựng tất cả sự xỉ nhục của những đứa con ông Thám lẫn sự dày vò chì chiết của bà vợ ông. Nguyên ước cuối của nhân vật Huệ là khi chết vẫn muốn được nằm cạnh người mình yêu. Thật xót xa khi kết thúc câu chuyện là hình ảnh dật dờ, cô độc của bà Huệ ở tuổi xế chiều trong gian nhà trống vắng.

Đọc truyện ngắn của Như Bình, đôi khi ta bắt gặp những bi kịch đan xen. *Tiếng gọi căm* là một truyện ngắn khai thác những bi kịch trải qua hơn một thế hệ. Thế hệ trước là cuộc tình éo le của giáo Cường với ả đào Luyến. Đến thế hệ kế tiếp là số phận bị chà đạp không thương tiếc của Nhẫn, con gái bà Luyến. Đẹp như mẹ, Nhẫn "mặc nhiên phó thác cho sự nổi trôi của số phận". Không một trai làng nào "dám yêu thương và lấy cô về làm vợ", bởi họ không đủ dũng cảm để vượt lên sự "mông muội và tối tăm" của làng quê. Vô hình trung, những kiểu tư duy lỗi thời cổ hủ lại có sức công phá mạnh mẽ, thậm chí nó còn tạo ra những bi kịch không thể cứu vãn. Bỏ làng để đi tu cũng là cách bà Luyến cời bỏ những khổ đau của cuộc đời chốn trần gian, chấm dứt cuộc đời bi kịch của mình. Có thể nói, những truyện ngắn Như Bình viết về nhân vật nữ là những trang viết chan chứa sự cảm thông, chia sẻ, bao dung và độ lượng với từng số phận, hoàn cảnh khốn khổ, khốn nạn, nhếch nhác của các nhân vật. "Người phụ nữ có bao giờ hết khổ đau. Chuyện tình cảm, chuyện gia đình, đủ thứ chuyện phải lo âu. Số phận may mắn thì đỡ khổ hơn". Như bao nhà văn nữ đương thời khác, Như Bình dành khá nhiều bút lực để viết về "một nửa nhân loại" mang đậm "cái tôi – phụ – nữ – buồn". Trong thế giới nhân vật của chị có bà tôi, mẹ tôi, chị tôi, o Thiu, cô Huệ, Ngăn, chị The... cay đắng chua xót một kiếp người. Thấm đẫm trên từng trang viết của chị là nỗi niềm day dứt của những thân phận phụ nữ, buồn, khát khao đến đau đớn, quặn quại và chịu đựng thâm lặng đến nao lòng.

Không chỉ quan tâm đến cuộc sống đời thường, Như Bình còn hướng ngòi bút tới đề tài chiến tranh và hậu chiến. Với chị, chiến tranh chấm dứt nhưng tàn dư của nó để lại thật ghê gớm. Chị khá sắc sảo trong việc khám phá chiều sâu tâm lí con người, đặc biệt ở lĩnh vực khai thác con người bi kịch, và điều này thể hiện qua hàng loạt các truyện ngắn lấy đề tài chiến tranh và hậu chiến như *Sầu đông*, *Vọng phu*, *Cõi về*, *Dưới chân núi mồ côi*. Truyện ngắn *Sầu đông* đã chạm vào nỗi đau mà nhiều khi khó diễn tả nổi. Tiểu đội thanh

niên xung phong có mười lăm người thì hi sinh mất tám người. Chiến tranh kết thúc, Thân và Loan háo hức trở về quê nhưng gia đình họ đều bị trúng bom, xóm làng tro bụi. Chiến tranh tàn khốc đã cướp đi của họ tình yêu, người thân và tuổi trẻ. Tác giả đã dựng lên một hoàn cảnh trớ trêu và tình huống đầy tính bi kịch. Hai cô gái nông trường lỡ thì côi cút dựa vào nhau dưới mái nhà lá nhỏ biệt lập trong rừng vắng như cặp uyên ương. Việc Thân thu xếp cho Loan "xin" anh lái xe thu mua chè một đứa con gieo vào lòng người đọc một nỗi xót xa. Những trang viết về chiến tranh và hậu chiến này gây ấn tượng sâu sắc. Không có bom đạn gầm gào, không có chiến trường địa đạo, chỉ có nỗi đau con người được kìm nén âm thầm nhưng không ngừng quấy đập.

Ở mỗi tác phẩm, nhà văn lại có cách tiếp cận riêng và luôn mang đến cho người đọc sự đón đợi. Một điều khá độc đáo khi ta bắt gặp biểu tượng huyền thoại truyền thống đã nằm trong thế giới tâm hồn của mỗi con người Việt Nam được tái sinh một cách kì diệu trong truyện ngắn *Vọng phu*. Có thể coi tác phẩm này là một huyền thoại sáng thế mới của thời hiện đại. Biến thể của truyện nằm ở tính chất hàm nghĩa, ở những dụ ngôn đầy sức hàm chứa trong hình tượng người phụ nữ. Người phụ nữ chờ chồng với nỗi đau đáu mong chờ gấp hai lần hòn vọng phu trong truyền thuyết. Chị Mâu là mẫu nhân vật bi kịch của hoàn cảnh. Vợ chồng cưới nhau được ba tháng, anh Nghĩa – chồng chị đi chiến trường năm năm bất vô âm tín. Chị xin tình nguyện gia nhập đoàn dân công hỏa tuyến tải gạo vào chiến trường miền Nam mong có cơ hội gặp được chồng. Kết quả của cuộc gặp gỡ bất ngờ với Nhân, em trai chồng trên đường chiến dịch là sự ra đời của bé Nhớ. Rồi ngày chồng về, sau mười lăm năm biệt tích, chị lại phải trốn chạy. Chiến tranh đã đem đến những nỗi đau cho người đã khuất và những người đang sống. Linh hồn Nhân chỉ quanh quất không dám về nhà vì "*phạm điều tội lỗi*"; Nghĩa trong cơn mê sáng luôn thương nhớ em; Mâu sống trong dằn vặt, đôi mắt chờ đợi ngẩn ngơ. *Vọng phu* là một huyền thoại được Như Bình tái sinh và tôn dày thêm cho hình tượng, tạo sinh cho thần tượng những suy tư trong nỗi đau, sự cay đắng của thể thái nhân tình thời hiện đại. Ở truyện ngắn này, ta nhận thấy: nơi huyền thoại kết thúc là nơi truyện ngắn bắt đầu. *Vọng phu* đời xưa bỗng con chờ chồng mòn mỏi thì *vọng phu* đời nay cạnh nỗi mong chờ khắc khoải còn là nỗi đau dằn vặt khôn nguôi.

Vẫn là mô típ người phụ nữ có thân phận kém may mắn quen thuộc trong truyện ngắn của Như Bình, có người phải chịu cảnh cô quạnh như Ngăn trong truyện ngắn cùng tên, có người là nạn nhân bất hạnh của chiến tranh tàn khốc như những nhân vật nữ trong truyện *Dưới chân núi Mồ Côi*. Có lẽ ít truyện ngắn nào hậu quả chiến tranh lại được khai thác ở góc nhìn như trong truyện ngắn này. Câu chuyện xảy ra nơi xóm Trại, dưới chân núi Mồ Côi quanh quẽ là vài nóc nhà của mấy chị em phụ nữ có hoàn cảnh éo le. Trong chiến tranh, họ là những người "vào sinh ra tử, sống chết có nhau". Thời bình, họ là những người

cùng cảnh ngộ không chồng. Bà Mão lớn tuổi nhất, tội và hoàn cảnh nhất xóm, mãi đánh giặc, "đánh giặc xong rồi, già và xấu ai thèm lấy", "ga gẫm xin đưa con mà không ai thèm cho". Cô Thọ – gái quá lứa, xấu hổ vì sinh con không có bố, thiếu sữa, con mất, mẹ ốm rồi cũng bỏ theo con, "chiến tranh, đạn pháo thì không chết, hoà bình rồi lại chết đói cơ cực!". Cô Hoan ba lăm tuổi sắp chết già phải "nổi loạn" để bỏ về quê kiếm tẩm chồng. Nhân vật "Mẹ" của "tôi" sinh ra con nhưng phải nói là nhặt được ở đám bản nước như "một chiến lợi phẩm", "bao năm vẫn hoài vọng, vẫn tin bố còn sống sẽ trở về, sẽ đón mẹ con tôi qua sông về quê hương của bố như đã hẹn". Tôi, "đưa con sinh ra từ tình yêu của bố mẹ" nhưng "không có quyền biết về nó". Cô Mân, cư dân mới của xóm, "chồng bị thương nặng nằm liệt một chỗ", "chăm chồng dăm ba năm" lòng thông với ai có chữa, chồng trở lại trại điều dưỡng; cô đẻ con không biết vút đâu rồi lên xóm Trại này. Mỗi nhân vật là một số phận. Mỗi số phận là một bi kịch khó diễn tả bằng lời bởi nỗi đau của họ quá lớn mà "những người sinh ra sau chiến tranh không đủ sức để sẻ chia"...

Được soi chiếu bằng những góc nhìn khác nhau, song tựu chung, câu chuyện nào cũng để lại những nỗi xót xa trong lòng người đọc. Đất nước đã im tiếng súng không có nghĩa là con người đã được hưởng một cuộc sống hạnh phúc. Ngòi bút của Như Bình đã len lỏi vào những ngõ ngách của cuộc sống, đến với những mảnh đời nhỏ bé bất hạnh để lắng nghe tiếng lòng của họ. Truyện ngắn *Ngăn* khiến cho người đọc đắng lòng bởi cảnh sống của các cô công nhân lâm trường. Họ vác ba lô lên Trường khai hoang từ lúc tuổi còn rất trẻ, vậy mà "roi rụng đầu gần hết. Gần một trăm cô gái khi lên đến giờ có đêm đi đếm lại cũng chỉ may dăm chục đứa kể cả con nít mới đẻ và ba mươi ả nàng quá lứa lỡ thì. Lâm trường quặt quẹo buồn tẻ". Cái may của người này càng làm cho người kia cảm cảnh cho bản thân mình. Xoan, người bạn cùng phòng của Ngăn "vớ" được một chàng trai khá khẩm tên Minh trong đoàn kiểm lâm làm cho Ngăn vui thì ít buồn thì nhiều. Càng ghen tị với bạn, Ngăn lại ý thức hơn bao giờ hết sự kém may mắn của mình. Cô ý thức về thân phận "già lại xấu ai muốn lấy; kiếm một mụn con đã khó nói gì đến chồng". Từ ghen tị, nổi tức, tuyệt vọng đến uất hận, cay cú, Ngăn cầu mong những điều không suôn sẻ xảy ra với bạn cũng là để vỗ về, an ủi mình. Bi kịch nhất là đêm chỉ có Minh và Ngăn. Trong lúc đợi vợ chưa cưới đi mua sắm đồ, mệt mỏi vì chờ đợi cộng thêm chén rượu Ngăn vừa chuốc, Minh say giấc nồng trên chiếc giường của Xoan và Ngăn. Không tìm được những khát khao dồn nén bao ngày, Ngăn đã chủ động dâng hiến. Trớ trêu thay, người đàn ông mà cô khao khát nằm bất động không hay biết. Bất lực, người đàn bà đau khổ ấy đã bỏ chạy vào rừng sâu trong đêm mưa xối xả. Có thể thấy rất rõ trong một số truyện ngắn, gắn với bi kịch của nhân vật là sự đồng cảm, xót thương của tác giả; bên cạnh đó, việc miêu tả khát khao tình yêu mang màu sắc nhục thể đã mang đến cho người đọc những trang viết chân thật, vừa tinh tế, gợi cảm vừa táo bạo, quyết liệt, nồng nàn, đậm thắm của một cây bút nữ.

2.2. Bi kịch do không vượt lên được chính mình

Như chúng ta thấy, nẻo đường dẫn tới bi kịch của nhân vật có thể do hoàn cảnh, có thể do cái ác hãm hại. Tuy nhiên, bi kịch còn một phần nằm ngay trong những con người thiếu bản lĩnh, không thắng được chính bản thân mình. Loại nhân vật này được Như Bình khai thác dưới nhiều góc độ. Truyện ngắn *Đêm nguyệt thực* đã khắc họa khá thành công nhân vật lão Mốc. Lão Mốc sống một mình ở làng Cọi bởi bà Mốc đã bỏ lão đi vài năm trước; cô con gái duy nhất làm nghề dạy học theo chồng lên huyện. Lão đã gần bước qua độ tuổi năm mươi, sang tuổi sáu mươi nhưng có thân hình rần rỏi của một người lao động. Duyên tình xui khiến lão gặp gỡ chị The, một người đàn bà ba mươi sáu tuổi, tật nguyên bẩm sinh. Hoàn cảnh éo le của chị The đã làm cho lão Mốc động tình. Tuổi trẻ chị The đã mang tiếng "chơi hoang quuyến rũ trai làng", "đã tật còn đi". Chị một thân nuôi cu Bổng trong sự khinh miệt của dân làng. Người đàn bà tật nguyên ấy cũng như bao người phụ nữ khác khát khao có một bờ vai rắn chắc để nương dựa, chở che. Còn lão Mốc, khi đã có tuổi "sợ sự cô đơn, cô độc". Mối tình giữa một lão còng gù với người đàn bà chân khèo tập tễnh không chỉ là sự cảm thông "cho thằng cu Bổng có bố" mà còn là sự khát khao sẻ chia về tình cảm tuổi xế chiều. Nhưng rốt cuộc, lão Mốc cũng chẳng vượt qua được những rào cản vô hình.

Tình yêu, khát khao về hạnh phúc cho riêng mình cũng không thắng nổi chuyện "tai tiếng", "danh dự" khi qua lại với cô The. Lão sợ "người đời chê cười", "con gái lão còn mặt mũi nào để hàng ngày lên lớp gõ đầu lũ trẻ", "làm sao lão nỡ để cho con gái phải xấu hổ vì lão". Lão cảm thấy "ngại và ngượng lắm". Mặc dù cũng nhận thức được bản thân "hèn mạt, hèn hạ, không đủ sức để sống cho riêng mình dù cuộc sống ấy chỉ ngắn ngủi trong bao lâu". Lão cũng hiểu "danh dự là cái quái gì mà lão phải đeo đẳng thành nghiệp chướng". Sự đấu tranh tư tưởng của lão Mốc giày vò lão, khiến lão ốm liệt giường, nhưng "lão không đủ sức để sống cho lão". Sự buông xuôi cho "chúa phán xét và định đoạt tất cả" chính là sự đầu hàng của lão khi không vượt lên được chính bản thân. Người đọc bắt gặp loại nhân vật này trong khá nhiều những truyện ngắn của Như Bình. Ở *Hoa gạo* là ông lão chèo đò cả cuộc đời yêu thầm, chờ đợi người đàn bà mà không dám thổ lộ. Ở *Cỏ dại* là sự kiêu hãnh đôi khi lấn át cả tiếng nói của con tim. Ở *Ám ảnh* là người mẹ đau đớn hi sinh tình mẫu tử vì nấc thang danh vọng của "ông quan" chồng... Nhưng có lẽ người đọc khó quên hai nhân vật được đặt vào trạng huống khá éo le trong tác phẩm *Cô Huệ*. Ông Thám và ông Thịnh là bạn đồng niên. Thời trẻ, Thám lọt vào mắt xanh của Huệ, một cô gái lớp dưới khá xinh xắn. Thịnh yêu thầm nhớ trộm Huệ. Mười bảy tuổi, Thám bị cha ép lấy vợ. Chiến tranh nổ ra, ba người đi lính. Khi xuất ngũ trở về, họ không còn trẻ nữa. Ông Thám đã có ba con lớn. Huệ muộn màng, ông Thịnh cũng vậy. "Ở làng ai cũng vun vào cho ông và Huệ. Cơ mà Huệ cũng đã đồng ý". Tưởng là hạnh phúc đã nằm trong tay, ai dè ông lại để tuột mất. Cô Huệ ngẩng ra, ông bạn chí cốt trước "se duyên" nhiệt tình nay "bổng quay

lung". Ông Thịnh đã không dám giành giật lại hạnh phúc của mình, ông chỉ biết tìm đến rượu để quên đi. Khai thác bi kịch của nhân vật ở sự giằng xé bên trong, giữa một bên là bạn chí cốt với bên kia là hạnh phúc mà bấy lâu mòn mỏi đợi chờ, nhà văn đã đẩy nhân vật vào tấn bi kịch tinh thần khó tìm ra lối thoát.

Đối với loại bi kịch này, nhân vật trong truyện của Như Bình thường không vượt lên được chính mình hoặc không "nổi loạn" để tìm ra lối thoát mà lựa chọn sự cam chịu. Nhân vật Thịnh cũng không nằm ngoài quy luật đó, lặng thầm dập tắt những khát khao hạnh phúc của bản thân để giữ gìn tình bạn, tình chiến hữu và tránh tổn thương cho người mình yêu thương. Lí giải cho sự lựa chọn của mình, ông viện cớ "bởi ông yêu quý cả hai người" và chịu mang danh "cái thứ đàn ông trần mạt gì mà hèn". Bi kịch không vượt lên được chính mình được nhà văn khai thác đan xen với bi kịch con người là nạn nhân của hoàn cảnh tạo ra đa tầng nghĩa cho câu chuyện về nhân sinh. Ở một khía cạnh khác, có thể xem truyện ngắn này như một thông điệp về hạnh phúc mà nhà văn muốn truyền tải, đó là "chỉ bằng khát khao mãnh liệt thôi thì chưa đủ mà cần một lòng quả cảm nữa thì con người mới có thể đặt chân lên được bến bờ hạnh phúc". Những nhân vật "bi kịch của chính mình" được tạo dựng bằng sự đồng cảm của trái tim đau. Nhà văn đã diễn tả tỉ mỉ, chính xác những suy nghĩ, những đau khổ, những mất mát mà con người phải chịu đựng và trải qua. Và đôi khi, hi sinh hạnh phúc của riêng mình cũng là giữ gìn hạnh phúc cho người khác.

3. KẾT LUẬN

Đặt nhân vật vào bi kịch, dõi theo và chia sẻ phản ứng, diễn biến tâm tư của họ, Như Bình không chỉ đề cập đến các vấn đề xã hội, những nỗi đau nhức nhối và dai dẳng thời hậu chiến, mà còn quan tâm trực tiếp đến con người, coi con người như một giá trị, một sinh thể có ham muốn, có khát vọng, có thể giới riêng tư của mình. Những bài học, những suy ngẫm về lịch sử, cuộc đời và con người thông qua bi kịch cá nhân của các nhân vật luôn là những bài học nhân sinh, có ý nghĩa thức tỉnh, giúp chúng ta biết khoan dung, biết tạo ra những hoàn cảnh sống nhân tính và khuyến nhủ con người cần mạnh mẽ, quyết liệt hơn để thoát khỏi những vòng xoáy nghiệt ngã của cuộc đời.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Huy Bắc (2003), *Truyện ngắn hậu hiện đại thế giới*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Nguyễn Thị Bình (2007), *Văn xuôi Việt Nam 1975 – 1995, Những đổi mới cơ bản*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Nguyễn Thị Bình (2007), *Con người trong văn xuôi Việt Nam thời kì đổi mới*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

4. Như Bình (1999), *Giông biển*, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.
5. Như Bình (2000), *Dòng sông một bờ*, Nxb Kim Đồng, Hà Nội.
6. Như Bình (2002), *Đêm vô thường*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
7. Như Bình (2015), *Bùa yêu*, Nxb Văn học, Hà Nội.
8. Lê Lưu Oanh, Nguyễn Thị Bình (2000), "Truyện ngắn Việt Nam sau 1975 những vấn đề thể loại", *Công trình nghiên cứu khoa học*, Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội.
9. Bùi Việt Thắng (2000), *Truyện ngắn những vấn đề lý thuyết và thực tiễn thể loại*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.

TRAGIC CHARACTERS IN SHORT STORIES BY NHU BINH

Abstract: *In the variety of Vietnam's contemporary literature, Nhu Binh is known as a young and talented female writer. Her works have attracted many readers by her astute, creative and passionate writing. The attraction of her short stories is emanated from urgent problems of life, appealing storytelling, but above all it is the way that she creates her vivid realistic characters. With the observation on ordinary people and their daily lives, Nhu Binh has created her own characters that the most prominent is tragic characters.*

Keywords: *Nhu Binh writer, contemporary short story, tragic character.*

NHÀ NHO NGUYỄN PHI KHANH VỚI KHÁT VỌNG THỰC HIỆN LÝ TƯỜNG HÀNH ĐẠO GIÚP ĐỜI

Vũ Văn Long¹

Trung tâm GDTX Thanh Miện – Hải Dương

Tóm tắt: Nguyễn Phi Khanh (1355 – 1428) là một nhà thơ lớn, nhà trí thức dân tộc, người luôn trăn trở với những mối lo âu, vì không có nhiều cơ hội để thực hiện lý tưởng hành đạo giúp đời trong bối cảnh xã hội Việt Nam từ cuối đời Trần sang Hồ. Trong cuộc đời mình, dù ở hoàn cảnh nào, có được trọng dụng hay không, Nguyễn Phi Khanh vẫn luôn phấn đấu vì mục tiêu "hành đạo giúp đời", chăm lo lợi ích quốc gia, dân tộc; xem đó là lý tưởng phấn đấu của nhà nho, lớp trí thức mới của thời đại. Bài viết sẽ tập trung làm sáng tỏ khát vọng của Nguyễn Phi Khanh về thực hiện lý tưởng hành đạo của nhà nho, qua đó góp phần làm sáng rõ thêm về con người và nhân cách của ông, vị thân sinh của người anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hoá thế giới Nguyễn Trãi.

Từ khoá: Nhà nho, khát vọng, lý tưởng hành đạo giúp đời.

1. MỞ ĐẦU

Nhà nho hành đạo, hình mẫu con người lý tưởng của xã hội thời phong kiến. Dù ở bất kỳ hoàn cảnh, vị trí nào, họ luôn khát vọng được nhập thể, thi hành chính đạo, phò vua giúp nước, tin tưởng vào "thiên chức" của người học đạo thánh hiền. Nguyễn Phi Khanh (1355 – 1428) là một nhà nho như vậy. Trong số các nhà nho của thời đại, Nguyễn Phi Khanh thuộc lớp người tài năng, có học vị cao, đậu tiến sĩ ngay khoa thi đầu tiên tham dự, khi mới 19 tuổi. Nhưng con đường công danh lại lận đận, phải chờ tới 26 năm mới được ra làm quan. Thời gian được coi là "nhập thể hành đạo" của Nguyễn Phi Khanh chưa được bao lâu thì đất nước lại rơi vào cảnh nô lệ lầm than. Mọi ước mơ, lý tưởng của ông lại một lần nữa ngậm ngùi theo bước chân xiềng xích nặng nề cùng cha con Hồ Quý Ly sang đất Bắc (Trung Quốc) năm 1407, sau ngày cuộc chiến chống quân Minh của nhà Hồ thất bại. Vì nhiều lý do khác nhau, mà cho đến nay chúng ta vẫn còn biết khá ít về con người và nhân cách của nhà nho, người trí thức dân tộc Nguyễn Phi Khanh. Do vậy, bài viết sẽ tập trung làm sáng tỏ khát vọng thực hiện lý tưởng hành đạo của nhà nho qua thơ văn của ông,

¹ Nhận bài ngày 05.10.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 25.10.2016
Liên hệ tác giả: Vũ Văn Long; Email: longgdtxthanhmien@gmail.com.vn

mong muốn mang đến cho công chúng sự hiểu biết sâu sắc hơn về con người và sự nghiệp, quan điểm và tư tưởng của nhà nho, nhà thơ lớn dân tộc thời Trần – Hồ này (cuối thế kỉ XIV đầu thế kỉ XV).

2. NỘI DUNG

2.1. Khát vọng của Nguyễn Phi Khanh giai đoạn chờ thời

Nguyễn Phi Khanh, vốn tên là Nguyễn Ứng Long, xuất thân thuộc tầng lớp bình dân, quê gốc làng Chi Ngại, Chí Linh, Hải Dương, sau đó chuyển đến định cư ở làng Ngọc Ổi (Nhị Khê), Thường Tín, Hà Nội. Là người thông minh ham học từ nhỏ, khoảng năm 17, 18 tuổi được quan Tư đồ Trần Nguyên Đán (1325 – 1390) mến tài mời về nhà làm gia sư và sau đó trở thành rể quý. Nguyễn Ứng Long tham dự kì thi Thái học sinh năm 1374, niên hiệu Long Khánh thứ 2, đời vua Trần Duệ Tông (1372 – 1377) và đỗ tiến sĩ. Vì xuất thân bình dân "là kẻ dưới mà dám phạm thượng", "có vợ giàu sang" [4, tr.214], nên Nguyễn Ứng Long không được Nghệ hoàng (1322 – 1395) trọng dụng. Ông phải chờ đợi suốt 26 năm trời, chỉ tới khi vương triều Hồ được thành lập, năm 1401, khát vọng nhập cuộc hành đạo mới trở thành hiện thực. Nhưng thời gian làm quan với nhà Hồ thật ngắn ngủi, khoảng 6 năm, đến khi nhà Hồ thất bại trước cuộc xâm lược của quân Minh, ông cùng nhiều quan trọng thần khác và cha con Hồ Quý Ly bị giặc bắt đưa về Trung Quốc, ông mất tại đó năm 1428, hưởng thọ 73 tuổi. Sau ngày khởi nghĩa Lam Sơn thắng lợi, nước nhà giành lại được nền độc lập, hài cốt của ông được con cháu đưa về an táng ở núi Bái Vọng, Chí Linh, Hải Dương.

"U uất, bất đắc chí" là tâm trạng chung của các nhà nho không gặp thời vận. Khi chí bình sinh không được như ý muốn, có nhiều người đã lựa chọn cho mình con đường quy ẩn, tìm nơi thôn dã hoặc chốn non xanh nước bạc, sống an nhàn, vui với "bầu rượu túi thơ", bỏ mặc phía sau những thế thời dâu bể. Là người lận đận về đường công danh, nhưng Nguyễn Ứng Long lại có cách ứng xử quyền biến và linh hoạt, cho thấy nét đẹp riêng của nhà nho đương thời.

Cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Ứng Long được khởi đầu bằng mối nhân duyên định mệnh giữa chàng nho sinh nghèo đất Nhị Khê với cô Trần Thị Thái, một trong hai tiểu thư "lá ngọc cành vàng" của phủ quan Đại Tư đồ Trần Nguyên Đán, dòng dõi hoàng tộc. Theo thông lệ nhà Trần, con gái hoàng tộc, đặc biệt con gái của những người có vị thế, quyền cao như Trần Nguyên Đán sẽ được chọn gả cho người trong hoàng tộc (thường thuộc dòng đích, người chuẩn bị kế thừa ngôi vị đế vương) với mục đích củng cố ngai vàng, tăng cường mối đoàn kết thân tộc, nên mới dẫn đến việc Nguyễn Ứng Long không

được triều đình bổ dụng làm quan, cho dù ông đã đỗ tiến sĩ. Như một định mệnh, Nguyễn Ứng Long còn có thể biết làm gì, đành lòng trở lại quê nhà, thực hiện lí tưởng hành đạo theo cách của riêng mình. Công việc đầu tiên của vị "Long Khánh nhị niên tân tiến sĩ" này làm là mở lớp dạy học, giảng đạo thánh hiền; lấy thôn, xóm, ao vườn, cây cỏ, công việc đồng áng, chia sẻ cuộc sống nghèo chón thôn quê cùng bà con chòm xóm làm niềm vui:

*Sổ duyên thư thất yếm bông cao,
Trì thảo viên lâm mộng nhập tao.*

(Thôn cư)

(Vài gian nhà học khuất trong lau lách/ Cỏ cây bên ao vườn đưa vào hồn thơ – Ở xóm).

Về với làng quê, ngoài công việc dạy học và làm thơ, Nguyễn Ứng Long còn có khá nhiều thời gian dành cho các chuyến đi xa. Có chuyến đi đáp lễ bạn bè, bằng hữu; có chuyến đi thăm hỏi người thân và có cả những chuyến đi chạy giặc, lánh nạn... Vốn sống gần dân, có tình cảm gắn bó sâu nặng với bà con nơi quê nhà, nên đi tới đâu nỗi niềm về cuộc sống của người dân luôn được nhà thơ quan tâm đến. Nguyễn Ứng Long viết về tình cảnh của họ với những cảm xúc thiết tha nồng ấm, trở thành mảng đề tài khá quan trọng trong sự nghiệp sáng tác. So với các nhà thơ về sau như Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Khuyến..., số lượng tác phẩm ở mảng đề tài chưa nhiều (khoảng 9 bài) nhưng so với tác giả cùng thời, Nguyễn Ứng Long lại được xem là người viết sâu sắc, tình cảm và giàu chất hiện thực hơn cả.

Viết về nỗi niềm, cuộc sống của người dân, Nguyễn Ứng Long luôn thể hiện bằng tâm trạng khắc khoải, bằng cảm xúc chân thành, có khi là cả sự phẫn nộ trước những sự thật đau lòng:

*Đạo huê thiên lí xích như thiêu,
Diễn dã hưu ta ý bất liêu?*

(Thôn cư cảm sự kí trình Bạng Hồ Tướng công)

(Ruộng nương nghìn dặm đỏ như cháy/ Đồng quê than vãn, không biết trồng cấy vào đâu – Ở quê xúc động trước sự việc xảy ra, gửi trình Tướng công Bạng Hồ).

Sử cũ ghi nhận, kể từ đời Trần Dụ Tông (1341 – 1369) trị vì, cho đến các đời vua về sau thời Vãn Trần, thiên tai liên tiếp xảy ra, hạn hán, lũ lụt, sâu lúa, mất mùa, đồng ruộng hoang tàn, cuộc sống muôn dân điêu đứng; nông dân, nô tì nổi dậy khởi nghĩa khắp nơi... Dù không làm quan để trực tiếp thi hành đạo thánh hiền, phát huy chức trách của nhà nho, Nguyễn Ứng Long vẫn tỏ rõ tâm thế của người "nhập cuộc hành đạo". Qua người thân và bạn bè làm quan trong triều, ông thường bày tỏ nỗi lòng xót đau của mình về cuộc sống bẽ tắc của người dân; hạch tội bọn quan lại tham lam, vơ vét, bòn rút của dân:

Vạn tính ngao ngao đãi bộ cầu.

Thùy gia kim ngọc á cao khâu!

(Hồng Châu Kiểm chính dĩ dư vận

tác thuật hoài thi, kiến phúc, dụng kì vận dĩ tặng)

(Muôn họ đang nhao nhác chờ miếng cơm manh áo/ Nhà ai đó vàng ngọc sánh ngang gò cao – *Kiểm chính Hồng Châu dùng vần của tôi để làm bài thơ thuật hoài, sau khi đọc tôi lại dùng vần ấy làm thơ tặng anh*).

Đọc thơ của Nguyễn Ứng Long, chúng ta hiểu được tâm trạng của ông, hiểu được tại sao tâm huyết nhập cuộc của ông chưa bao giờ nguội lạnh, dù đã có lúc ông tỏ ra chán nản thất vọng, thậm chí không còn tin vào suy nghĩ của mình nữa. Dấu hiệu này xuất hiện rõ nhất sau những ngày vợ của ông, bà Trần Thị Thái qua đời; người cha vợ, quan Đại Tư đồ Trần Nguyên Đán từ bỏ chức trọng quyền cao, quy ẩn Côn Sơn (1385):

Bán sinh trần thổ phụ đăng lâm,

Quang cảnh ta đà tiện đảo cam (kim)...

(Du Phật Tích sơn đối giang ngẫu tác)

(Nửa đời gió bụi, phụ cảnh núi sông/ Ngày tháng sa đà, mãi đến ngày hôm nay... – *Chơi núi Phật Tích, đối diện với dòng sông, ngẫu nhiên làm thơ*).

Hay:

... Triển Cầm yên vắng phi tam truất,

Chương Tử thủy vân noạ tứ chi.

Lão tức điền viên chân sự nghiệp,

Tâm vô một dạ quý thê nhi...

(Ngẫu tác)

(... Triển Cầm đi đâu mà chẳng ba lần bãi truất / Ai bảo rằng Chương Tử nhấc biếng chân tay/ Tuổi già về ruộng vườn, mới đúng là sự nghiệp thật/ Đêm hôm khuya khoắt, trong lòng không thẹn với vợ con... – *Ngẫu nhiên làm thơ*).

Có vẻ như triết lí sống "an nhàn", "lánh đời" chỉ phản ánh những khoảnh khắc có tính chất đơn lẻ, mang ý nghĩa giải toả ản ức nhất thời trong tâm trạng của Nguyễn Ứng Long mà thôi, còn khát vọng nhập cuộc mới là dòng chảy đích thực, tiêu biểu cho lí tưởng của người trí thức chân chính này hướng đến. Bởi thế trong nhiều bài thơ, ông không dấu được nỗi niềm tâm sự:

Sinh thế na kham tiện trượng phu,

Ly khâm nhĩn đời lệ ngân khô.

... Minh thời thắng hiệu hào phân bố,

Vạn lí ninh từ ngã bộc phu.

(Khách lộ)

(Sống trên đời chịu sao được tiếng trượng phu hèn/ Vạt áo chia ly đành mang theo
ngắn lệ khô/... Ví chẳng có gắng gỏi báo đáp được may mắn nào cho đời thịnh/ Đường đi
vạn dặm, dù thầy tớ mệt nhọc, đâu dám từ nan – *Đường khách*).

Nguyễn Ứng Long quyết tâm nhập cuộc không vì "bả phù hoa", "say mê thế lợi" hay
"*nổi chìm theo thói tục*" [5, tr.46] như người đời thường thấy, cho nên trong cuộc đời ông
chưa bao giờ phải rơi vào tình thế "lưỡng nan" buộc phải lựa chọn giữa "nhập thế" hay "ẩn
dật" một cách rõ ràng. Phương cách ứng xử của thầy Mạnh Tử có vẻ hợp với ông hơn:
"*Cùng, tắc độc thiện kì thân; đạt, tắc khiêm thiện thiên hạ*" (Khi cùng đường thì ở ẩn giữ
mình lương thiện; khi thành đạt, thì đứng ra giúp cả thiên hạ làm điều lương thiện) [3,
tr.778]. Có nghĩa là việc *xuất xử, hành tàng* đối với Nguyễn Ứng Long là tùy vào từng điều
kiện và hoàn cảnh thực tế. Nếu khi điều kiện chưa cho phép thì ông sẵn sàng chờ đợi. Bởi
ông luôn tin rằng không có điều gì có thể cản trở được lí tưởng công hiến cao đẹp của mỗi
con người:

*Mạn tăng nhất đệ sá hương lân,
Thùy đạo thanh phong bất liệu bản...*

(Hồng Châu Kiểm chính dĩ dư vận tác thuật
hoài thi, kiến phúc, dụng kì vận dĩ tặng, kì nhị)

(Đã từng thi đậu nổi tiếng ở xóm làng/ Ai bảo phong độ thanh cao chẳng chữa được
cái nghèo – *Kiểm chính Hồng Châu dùng vần thơ của tôi để làm bài thơ thuật hoài, sau khi
đọc tôi lại dùng vần ấy làm thơ tặng anh, bài thứ hai*).

Và ông cũng rất tin ở bản thân mình:

*Tự sá bình sinh lí tổ ti,
Văn chương vô phận cảm luân thì.*
(Ngẫu tác)

(Bình sinh tự hào đi trên tơ trắng/ Không có duyên phận với văn chương, đâu dám
bàn việc đời – *Ngẫu nhiên làm thơ*).

Đó phải chăng là thái độ tự khẳng định mình? Hẳn quan niệm "duyên phận văn
chương" theo Nguyễn Ứng Long phải gắn với "việc đời", gắn với phạm vi, chức trách của
kẻ sĩ. Việc đời đối với nhà nho không gì khác ngoài "thiên chức" thực hiện trách nhiệm
phò vua làm cho quốc thái dân an. Vì thế, khát vọng nhập cuộc hành đạo trong ông chưa
bao giờ nguội lạnh:

*An đắc thử thân như thác thực,
Hoà phong hư biến cửu châu tâm.*
(Xuân hàn)

(Mong sao thân này được như cái ống bễ/ Thổi ngọn gió hoà vào khắp lòng người chín châu – *Rét mùa xuân*).

Tuy nhiên với Nguyễn Ứng Long, con đường hành đạo là vì "biến cửu châu tâm" (lòng người chín châu) tức là vì quốc gia, xã tắc; vì cuộc sống của mọi con người ngoài "nhân gian", chứ không phải vì phú quý, quyền cao hay chức trọng riêng cho bản thân mình "vinh thân phì gia". Trong bài thơ *Trung thu cảm sự* (Nhân tết trung thu, cảm xúc trước sự việc), có đoạn Nguyễn Ứng Long đã nói rõ tâm sự này:

... *Nguyện bằng thiên thượng thanh quang dạ,*
Chiếu biến nhân gian tật khổ sầu.
Trường tử quốc gia đa hạ nhật,
Ngũ hồ quy mộng đảo biên chu.

(... Xin nhờ cái đêm trong sáng ở trên trời kia/ Soi thấu nỗi khổ của thế gian này/ Mãi mãi làm cho nước nhà được những ngày nhàn hạn/ Thì giấc mơ quay về Năm hồ sẽ tới được chiếc thuyền con).

Hay trong bài thơ *Thù Đạo Khê thái học "Xuân hàn" vận* (Đáp lại bài thơ "Cái rét mùa xuân" của Thái học Đạo Khê), ông vẫn khẳng định:

... *Liên cừ vận tính giai ngô dĩ,*
Tị ốc thủy gia diện diện hàn.

(Chi xót thương cho muôn họ là đồng bào của ta/ Dưới những mái nhà chen chúc của ai kia khuôn mặt nào cũng rét buốt).

Rõ ràng, làm quan với Nguyễn Ứng Long đã không còn phải là việc quá quan trọng. Ông sẽ "không vì năm đấu gạo mà chịu uốn gãy lưng" (Đào Tiềm), điều quan trọng là khát vọng "minh đức, tân dân" được làm sáng đức nghiệp của nhà nho, lớp người có tâm với đất nước; được góp sức giúp cho người dân ở khắp mọi thôn xóm "cửu châu" thoát khỏi cảnh oán hận khổ sầu, ai cũng có được cuộc sống yên ổn, no đủ, không phải đôn đáo, lo chạy vạy kêu cứu khắp nơi... Được như vậy, Nguyễn Ứng Long sẽ nguyện dành cả cuộc đời mình để cống hiến. Chính vì lí do này, sau khi nhà Trần sụp đổ, nhà Hồ lên thay (1400), Nguyễn Ứng Long đã gạt bỏ quan niệm "trung thần bất sự nhị quân" (tôi trung không thờ hai vua) ra làm quan với vua Hồ Hán Thương (1401), để có cơ hội đưa khát vọng bấy lâu trở thành hiện thực.

2.2. Khát vọng của Nguyễn Phi Khanh giai đoạn ra làm quan

Khi thế cuộc đã định, cha con Hồ Quý Ly tập trung sức lực vào công cuộc cải cách đất nước, mở khoa thi, trọng dụng nhân tài. Đây cũng là lúc Nguyễn Ứng Long đổi tên là

Nguyễn Phi Khanh, quyết định ra làm quan với nhà Hồ. Không chỉ riêng bản thân, Nguyễn Phi Khanh còn động viên con trai là Nguyễn Trãi tham dự kì thi Thái học sinh năm 1400 do Hồ Quý Ly tổ chức; ngay sau đó, cả hai cha con cùng ra làm quan. Chỉ trong một thời gian ngắn, Nguyễn Phi Khanh lần lượt được cất nhắc nắm giữ các chức vụ: Hàn lâm học sĩ, Thống chương Đại phu, Đại lí tự khanh kiêm Trung thư Thị lang, Tư nghiệp Quốc tử giám...

Trong thời gian trị vì của nhà Hồ (1401 – 1407), chúng tôi không thấy sử sách ghi chép gì nhiều về công trạng của Nguyễn Phi Khanh. Tuy nhiên qua các sáng tác của ông, chúng tôi lại thấy được khá nhiều tâm tư, nỗi niềm của người trí thức, trăn trở suy làm thế nào hiện thực hoá khát vọng hành đạo, để vừa có thể phò trợ nhà Hồ thực hiện công cuộc cải cách, vừa chăm lo cho cuộc sống của nhân dân. Được cha con Hồ Quý Ly tin tưởng, trao trọng trách, với Nguyễn Phi Khanh, đó là thời điểm thích hợp nhất để ông thực hiện lí tưởng hành đạo giúp đời. Ông cảm thấy phấn chấn, tự tin hơn, do đó, thơ văn cũng trở nên tươi sáng, bớt đi phần nào cái ưu phiền thuở trước. Nhập triều, làm quan... tức là Nguyễn Phi Khanh đã trở thành nhà nho hành đạo thực sự, nắm trong tay cơ hội hiện thực hoá khát vọng kinh bang tế thế, phò vua giúp nước. Không còn phải nghi ngờ thêm nữa, Nguyễn Phi Khanh dành tất cả tâm huyết, khát vọng, tài năng và kinh nghiệm của mình cho công việc, phần đầu hoàn thành tốt mọi trọng trách được giao. Bài thơ *Hạ Kinh Triệu doãn Nguyễn công vi Vân Đồn kinh lược sứ* (Mừng quan Triệu doãn kinh đô đi làm Kinh lược sứ ở Vân Đồn), được xem là một trong những bài thơ tiêu biểu cho con người của lí tưởng và khát vọng trong Nguyễn Phi Khanh:

*Chi bột ưu ban tỵ cửu thiên,
Vinh thiên Kinh lược sứ ty quyền.
Triều môn bán thị ngao hồng thạch,
Đồn lĩnh do tàn kiếp thạch yên.
Trù hoạch tiểu thi kinh quốc thủ,
Chiết xung chung lại tế thời hiền.
Quy lai quĩ lộ dung hà vãn,
Thánh chúa phương kim cấp tại biên.*

(Chiếu chỉ ưu đãi từ Hoàng thượng ban xuống/ Vinh dự được chuyển giữ quyền Kinh lược sứ/ Nơi cửa triều, phần nửa dân nháo nhác như nhận trên đằm/ Chốn núi Đồn, còn như đám khói than cháy dở/ Bàn kế hoạch hãy ra tay giúp nước/ Nơi xung yếu phải nhờ bậc cứu đời/ Con đường trở về văn trị cũng chưa muộn màng/ Hiện nay thì nhà vua đang có việc khẩn cấp tại biên cương).

Thơ ông có thể viết cho chính mình "ngôn chí", viết cho bạn bè, người thân, các vị quan đồng triều "thù tặc", song tất cả đều với một niềm khát vọng "cứu đời", "ra tay giúp

nước", xây nên "văn trị"... làm sáng ngời đức nghiệp của nhà nho, những người học sách thánh hiền.

Trong những bài thơ "ngôn chí", "ngôn tình", Nguyễn Phi Khanh luôn thẳng thắn bày tỏ tinh thần không quản ngại khó khăn khi được đức vua tin tưởng, trao trọng trách; cho dù ở bất cứ công việc nào, ở bất cứ nơi đâu, ông vẫn đều cố gắng phát huy cái trọng trách đó:

*Vũ Lâm nhất đời bích thiều thiều,
Vương sự ninh từ bại thiệp diêu (dao)...
Tự quý vi lao hà bỏ báo,
Nguyệt dương hoàng hoá đảm thiên kiêu.*

(Phụng chiếu Trường An đạo trung tác)

(Vũ Lâm một dải, màu biếc dằng dặc/ Việc vua, đâu dám từ chối lặn lội xa xôi/... Tự thẹn chút đỉnh khó nhọc này, nào đã báo đáp được gì/ Nguyễn nêu đức hoá của nhà vua, trấn áp giặc trời – *Thơ làm trong lúc phụng chiếu vua đi Trường An*).

Triều Hồ vừa mới lập, trước mắt phải đối mặt rất nhiều thách thức, khó khăn, nhưng Nguyễn Phi Khanh vẫn luôn tin vào bản thân, tin vào lí tưởng cao đẹp của cuộc sống:

*... Thiên địa vị dung tư đạo xả,
Giang sơn khảng ngoại thử thân cô.*

(Khách lộ)

(Trời đất chưa nở để đạo này bị xoá bỏ/ Non sông cũng chưa bỏ ra rìa tấm thân cô đơn này – *Đường khách*).

Với mảng thơ ca "thù tặc", đề tài tưởng như chỉ có tính chất giao lưu, chúc tụng, ngợi ca, lưu biệt... Nguyễn Phi Khanh vẫn lồng vào đó khát vọng lí tưởng cao đẹp của nhà nho, bày tỏ mong muốn ở lớp người mới "khí tiết trung nghĩa", "tác lòng trung trinh", tài năng vượt trội "lẫm liệt dọi sáng lòng người", "tầm mắt thênh thang" nhìn xa trông rộng... sẽ cùng với ông hiện thực hoá lí tưởng cao đẹp cho cuộc sống:

*Ngũ sắc vân biên xuất sứ tình,
Lẫm nhiên trung nghĩa chiếu nhân minh.
Xuân lâm mai dịch sương đề cấp,
Tuyệt tể Hoài triều ngọc tiết thanh.
Thiên địa bắc nam song nhãn khoát,
Sơn hà di hiểm thốn tâm bình.
Ân cần kim nhật tống quân biệt,
Bồi tửu nan thăng vạn lí tình.*

(Tống Trung sứ Vũ Thích Chi)

(Bên ánh mây năm sắc xuất hiện ngôi sao sứ thần/ Khí tiết trung nghĩa lẫm liệt dội sáng lòng người/ Xuân tới trạm mai, vó ngựa trong sương vội vã/ Tuyết quang Hoài Thuỷ, tiết ngọc trong sáng/ Trời đất có bắc có nam, tầm mắt thênh thang/ Núi sông chỗ bằng chỗ hiểm, tắc lòng trung trinh/ Hôm nay ân cần tiễn biệt ngài/ Chén rượu khôn ngăn mối tình muôn dặm – *Tiến Trung sứ Vũ Thích Chi*).

Nguyễn Phi Khanh còn động viên, mong muốn ở những bậc hiền lương, "hương thơm nước Việt" phát huy tài đức của "Quý, Vũ" (hai nhân vật nổi tiếng hết vì nước trong lịch sử Trung Hoa) hiện thực hoá khát vọng giúp đời:

*Lê gia nhân vật Việt bang hương,
Công dã lam thanh xuất dị thường.
... Tảo hướng Nam Đài chuyên đối liễu,
Kính quy Quý Vũ tá ngô hoàng.*

(Tống Thái Trung Đại phu Lê Dung Trai Bắc hành)

(Người họ Lê là hương thơm nước Việt/ Ông là người vượt lên khác thường trong đám lam thanh/... Hãy sớm đến Nam Đài để làm việc chuyên đối cho chu tất/ Khi trở về đem tài năng của Quý, Vũ phò tá vua ta – *Tiến quan Thái trung Đại phu Lê Dung Trai đi sứ phương Bắc*).

Đáng chú ý là, có lẽ với sự từng trải trong nhiều năm dưới thời Văn Trần, Nguyễn Phi Khanh đã trở nên thận trọng hơn trong từng bước đi của mình để hiện thực hoá khát vọng hành đạo. Trong cuộc sống, trước hết nhà nho phải "tu ki" thực hành đức "khiêm cung, thiện độ", hoà nhã khiêm nhường; trong thực thi công việc phải "trộn vẹn lòng son", tận trung báo quốc, "nguyện nêu", "nguyện đem", "nguyện dốc" chí lực để hoàn thành trọng trách. Đọc bài *Hoạ Chu Hàn lâm vị vương tảo triều* (Hoạ bài thơ vào châu vua lúc trời chưa sáng của quan Hàn lâm họ Chu), chúng tôi càng hiểu hơn về con người, nhân cách và khát vọng của Nguyễn Phi Khanh:

*... Hoa bào thiểm xuyết quần công hậu,
Nguyện khánh quyên ai hiệu nhất quan.*

(... Tự thẹn mang áo bào đẹp đứng sau các ngài/ Nguyện dốc tài mọn làm hết chức vụ của mình).

Thái độ này chúng ta còn gặp lại trong bài *Phụng chiếu Trường An đạo trung tác* (Thơ làm trong lúc phụng chiếu vua đi Trường An), hay bài *Hạ Trung thư Thị lang (Mừng quan Thị lang toà Trung thư)*...; đáng lưu ý hơn, bài *Diệp mã nhi phú* (Phú con ngựa lá), Nguyễn Phi Khanh còn cho thấy khát vọng của một nhà nho, một nhân cách khiêm nhường, tự xem mình là "kẻ học trò", người có chút "tài mọn", may mắn gặp được "thời thịnh trị" (nhà Hồ), gặp "được người hiền" để dốc sức cống hiến, thoả chí bình sinh. Đọc bài phú, chúng ta hiểu được tại sao Nguyễn Phi Khanh lại khát vọng lớn lao đến vậy, khi ông không chỉ trao gửi niềm tin mà còn đặt ra các yêu cầu rất cao đối với triều đại nhà Hồ. Nguyên nhân phần

lớn là do các trí thức Nho học đương thời, cũng như Nguyễn Phi Khanh đã quá chán ngán tình cảnh bất ổn, hỗn loạn kéo dài suốt mấy chục năm dưới thời Văn Trần. Khi chính thể mới được thiết lập, họ có quyền hy vọng, có quyền đặt ra các yêu cầu hướng đến những đổi thay theo hướng tích cực cho đất nước, cho quốc gia, dân tộc. Song ngay cả khi đã ra làm quan, Nguyễn Phi Khanh vẫn còn nhiều băn khoăn, chưa thể bằng lòng tất cả với công cuộc cải cách đất nước của cha con Hồ Quý Ly đã và đang làm. Vậy nên trong các tác phẩm, nhà thơ vẫn không ngừng khát vọng về một thời đại "thịnh trị", ổn định bền vững, sẽ tạo điều kiện để nhân dân được nghỉ ngơi, tạo dựng cuộc sống tốt đẹp.

Tuy nhiên, để có được thời đại này, theo Nguyễn Phi Khanh, chỉ có sự cố gắng nỗ lực của các nhà nho thôi thì chưa đủ, còn phải có một bậc đế vương "thánh chí"; người có đức hiếu sinh, biết xem trọng con người, thực sự mong muốn chiêu hiền, đãi sĩ, tạo cho họ cơ hội tỏa sáng tài năng: "*Nguyên sung ái vật chi tâm, nhi vi ái hiền chi tâm; suy đãi vật chi chí, nhi vi đãi hiền chi chí. Quan thụ diệp tắc tư Vực phốc tác nhân chi phương, Thanh nga dục tài chi nghĩa.*" (Xin hãy đổi lòng yêu vật thành lòng trọng người hiền; đem chí đãi vật làm chí đãi kẻ sĩ. Xem lá cây nhớ thơ *Vực phốc* trọng dụng con người, thơ *Thanh nga* dạy nuôi tài sĩ). Theo ông, ai có được lòng dân, người đó sẽ có được cả thiên hạ. Sự hưng phế của một dòng họ, sự vững vàng của một ngôi vị đế vương hoàn toàn phụ thuộc vào các chính sách của triều đình, đức độ của bậc đế vương với các thần dân.

Bằng thái độ tích cực này, Nguyễn Phi Khanh đã không những bày tỏ được tấm lòng ngưỡng mộ, ngợi ca, mong muốn được đóng góp sức lực cho triều đại mới, mà còn có dụng ý can gián, cảnh báo, nhắc nhở vua tôi nhà Hồ về bài học tồn vong, điều mà chỉ mấy năm sau đó Hồ Nguyên Trừng, vị tể tướng đương triều nhắc lại nội dung đó: "*Thần không sợ đánh, chỉ sợ lòng dân không theo thôi*". Và sang thế kỉ XV, sử thần Ngô Sĩ Liên đã khái quát thành mệnh đề có tính nguyên tắc cho kẻ trị nước: "*Mệnh trời là ở lòng dân*" [4, tr.265]. Như vậy, bậc đế vương có được lòng dân ủng hộ, sẽ được mệnh trời soi sáng, công việc cai trị thiên hạ trở nên dễ dàng, quốc sẽ gia thịnh trị, ngôi vua được vững vàng.

Điều Nguyễn Phi Khanh tâm huyết, muốn cống hiến cho đời cũng là nỗi niềm, mong ước cao đẹp của nhà nho chân chính. Sự việc Hồ Quý Ly "*nhà cải cách tiên phong*" [2, tr.271] táo bạo thế kỉ XV, trong khoảng một thời gian rất ngắn đã tin và trao cho Nguyễn Phi Khanh lần lượt nắm giữ các chức vụ quan trọng trong triều sẽ là minh chứng rõ nhất cho khát vọng thực hiện lí tưởng hành đạo giúp đời của nhà nho. Tiếc thay, triều đại nhà Hồ vừa mới lập, khi mọi thứ chưa kịp ổn định thì đã phải đối mặt với cuộc chiến sinh tử với giặc Minh từ phương Bắc và nhanh chóng thất bại. Ước mơ, khát vọng lớn của nhà nho, nhà trí thức dân tộc Nguyễn Phi Khanh cống hiến cho dân tộc, cho đất nước đành phải dừng lại ở đây. Chỉ mấy chục năm sau, những điều Nguyễn Phi Khanh chưa kịp làm đã được Nguyễn Trãi kế tục, phát triển, nâng lên thành truyền thống cao đẹp của các nhà nho Việt Nam thế hệ sau.

3. KẾT LUẬN

Tìm hiểu về Nguyễn Phi Khanh là tìm hiểu về hình mẫu nhà nho chân chính, một trong những đại diện tiêu biểu của lớp "trí thức mới", đang khẳng định vị thế và uy tín của mình trong lịch sử dân tộc Việt Nam nửa cuối thế kỉ XIV đầu thế kỉ XV. Trong bất cứ hoàn cảnh nào, Nguyễn Phi Khanh vẫn luôn khát vọng được nhập cuộc, hành đạo và cống hiến vì quyền lợi quốc gia, dân tộc. Tiếc thay, điều nhà nho dân tộc này khát vọng đã không có nhiều cơ hội để thực hiện, song khát vọng cao đẹp của ông và các nhà nho tiến bộ đương thời sẽ vẫn luôn là ngọn lửa rực sáng soi đường để lớp lớp các thế hệ nhà nho Việt Nam về sau tự hào tiếp bước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đào Phương Bình, Phạm Đức Duật, Trần Nghĩa (1978), *Thơ văn Lý – Trần*, tập III, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
2. Hồ Sĩ Giảng, Trần Bá Chí, Lưu Đức Hạnh (2008), *Họ Hồ và Hồ Quý Ly trong lịch sử*, Nxb Văn hoá Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh.
3. Dương Hồng, Vương Thành Trung, Nhiệm Đại Viện, Lưu Phong chú dịch (2003), *Tứ Thư*, (Trần Trọng Sâm, Kiều Bách Vũ Thuận biên dịch), Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
4. Ngô Sĩ Liên (2009), *Đại Việt sử kí toàn thư*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
5. Trần Ngọc Vương (1995), *Loại hình tác giả văn học Nhà nho tài tử và Văn học Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

NGUYEN PHI KHANH, CONFUCIANISM SCHOLAR WITH AN ASPIRED PROSPECT TO THE PRACTICE OF RELIGION AND GIVING

Abstract: *Nguyen Phi Khanh (1355 – 1428) was a great poet and intellectuals, who struggled with the anxieties, because there was not much opportunity to implement to the practice of religion and giving in the context of Viet Nam's society since the end of the Tran to Ho Dynasty. In his life, whatever circumstances, Nguyen Phi Khanh always strived for the goal of "the practice of religion and giving" and the benefit of nation and people that was considered as one of ideal purpose of intellectuals. The article focuses on clarifying the aspired prospect to the practice of religion and giving of Nguyen Phi Khanh, as well his personality. He is father of Nguyen Trai – a national liberation hero and great man of culture.*

Keywords: *Scholars, desire, aspired prospect to the practice of religion and giving*

CẢM THỨC NGUỒN CỘI TRONG TRUYỆN NGẮN BÌNH NGUYÊN LỘC

Nguyễn Thị Tuyết Minh¹

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

Tóm tắt: Bình Nguyên Lộc là nhà văn lớn của văn xuôi đô thị miền Nam trước 1975. Khảo sát tuyển tập "Truyện ngắn Bình Nguyên Lộc" do Nhà xuất bản Trẻ thành phố Hồ Chí Minh ấn hành năm 2012, chúng tôi nhận thấy, nguồn cội là mạch cảm thức chủ đạo và thường trực. Chính mạch cảm thức này đã làm nên vẻ đẹp độc đáo và giá trị sâu sắc của văn chương Bình Nguyên Lộc.

Từ khoá: cảm thức nguồn cội, Bình Nguyên Lộc, truyện ngắn.

1. MỞ ĐẦU

Bình Nguyên Lộc là nhà văn lớn của văn xuôi đô thị miền Nam trước 1975. Ông để lại một di sản văn chương đồ sộ mà chỉ riêng thể loại truyện ngắn đã trên 1000 tác phẩm. Truyện ngắn Bình Nguyên Lộc khắc hoạ lịch sử mở cõi của tiền nhân và thấm đẫm cảm thức tìm về nguồn cội. Chính mạch cảm thức này đã làm nên vẻ đẹp độc đáo và giá trị sâu sắc của văn chương Bình Nguyên Lộc.

2. NỘI DUNG

Người Việt Nam mang căn cốt của văn hoá nông nghiệp, ưa sống định cư, gắn bó sâu sắc với làng xóm, quê hương. Vì vậy, do hoàn cảnh nào đó, phải rời bỏ xứ sở ra đi họ khắc khoải hoài hương. Thế kỉ XX, người Việt phải đối diện với bao biến động: chiến tranh kéo dài, những cuộc di cư vì công việc, vì mưu sinh... Mặt khác, bối cảnh văn hoá, xã hội miền Nam sau 1954, đặc biệt là khi lối sống Tây phương du nhập vào các đô thị đang có nguy cơ phá huỷ truyền thống. Là nhà văn nhạy cảm, Bình Nguyên Lộc lo lắng một ngày nào đó các giá trị văn hoá tốt đẹp của dân tộc sẽ bị băng hoại nên mỗi sáng tác của ông là một câu chuyện bảo tồn những cái đã làm nên hồn cốt, bản sắc cộng đồng. Khảo sát tuyển tập *Truyện ngắn Bình Nguyên Lộc*, chúng tôi nhận thấy, có tới 36/51 truyện (chiếm tỉ lệ 70%

¹ Nhận bài ngày 15.09.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 25.10.2016.

Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Tuyết Minh; Email: nguyenthituyetminhsp2@gmail.com

số lượng truyện của cả tập) đề cập tới chủ đề nguồn cội. Nói cách khác, nguồn cội là mạch cảm thức chủ đạo, thường trực của truyện ngắn Bình Nguyên Lộc. Điều này được bộc lộ từ ngay nhan đề nhiều truyện như: *Chiều hôn Nước, Lửa Tết, Thèm mùi đất, Chiếc khăn kỉ niệm, Bám núu, Về làng cũ, Những đứa con thương của đất mẹ, Hương hành kho, Bán ngôi nhà cổ, Những ngôi mã tổ...* Cảm thức nguồn cội trong truyện ngắn Bình Nguyên Lộc gắn liền với vẻ đẹp đồng nội nguyên sơ của quê hương xứ sở và bao giá trị tinh thần làm nên chiều sâu văn hoá tâm hồn Việt. Văn chương Bình Nguyên Lộc được tạo hình từ tấm lòng sâu nặng với quê hương đất nước, với những giá trị văn hoá truyền thống.

2.1. Nguồn cội gắn bó với cuộc sống bình dị của làng xóm

Người Việt sống ngay trên đất nước mình, chỉ cách làng xóm chừng nửa ngày đường đã khắc khoải nhớ quê. Huống chi, cội rễ tổ tiên xa xưa của Bình Nguyên Lộc vốn ở đất Bắc di cư vào Nam. Dù được sinh ra trong một gia đình ở Tân Uyên, một ngôi làng nằm ven sông Đồng Nai, Bình Nguyên Lộc có một tình yêu sâu nặng với mảnh đất này, nhưng trong ý thức văn hoá, ông luôn hướng về nguồn cội đất Bắc.

Trong suy nghĩ của mỗi người dân Việt Nam, vùng đất gạo cội, có bề dày lịch sử là đất Bắc. Nam Bộ là vùng đất mới. Phần lớn cư dân nơi đây là những lưu dân từ miền Bắc hay miền Trung vào làm ăn với hy vọng đổi đời. Trong họ đau đáu tâm trạng: "*Từ thuở mang gươm đi mở cõi/ Nghìn năm thương nhớ đất Thăng Long*" (Huỳnh Văn Nghệ). Trong truyện *Rừng mắm*, Bình Nguyên Lộc miêu tả ba đời nhà thằng Cộc tượng trưng cho những cuộc di dân của người Việt từ miền Bắc, miền Trung xuống miền Nam, thuở xa xưa, trong trạng thái "*thèm người*" đến cháy bỏng. Sống ở vùng đất U Minh buổi ban đầu hoang sơ mà ông nội đặt tên là Ô Heo này, "*cho đến tiếng chó sủa, tiếng gà gáy nó cũng không nghe từ lâu*" [2, tr.12], và thằng Cộc không nguôi nhớ về quê hương với cảnh làng xóm trước đây. Nó thèm được ăn quả xoài ngọt, thèm một quả khế chua mà đã năm năm nay không được nếm và đặc biệt "*thèm người*" đến da diết. Nó buồn rầu nói với ông nội: "*Ở đây mình có ruộng, nhưng cũng khổ cả đời. Con muốn đi quá, đi đâu cũng được, miễn là ở đó có làng xóm*" [2, tr.21]. Ý thức về sự lưu lạc, thiếu quê hương ở một đứa trẻ mười lăm tuổi như thằng Cộc, rõ ràng, cho thấy căn rễ của loại hình văn hoá gốc nông nghiệp phương Đông. Văn hoá gốc du mục phương Tây tạo nên những tâm hồn quốc tế và đô thị, họ có thể rời bỏ chân trời cũ, kiếm tìm chân trời mới mà chẳng hề lưu luyến. Ngược lại, cư dân Việt, tâm hồn Việt dù đi xa vạn dặm vẫn đau đáu nhớ thương hình bóng làng xóm, quê hương.

Nguồn cội quê hương trong truyện Bình Nguyên Lộc gắn bó với những hình ảnh đồng nội bình dị rất đỗi quen thuộc của làng quê trên đất Việt. Đó là mùi đất xông lên sau cơn mưa đầu mùa, mùi hành kho thoảng bay trong gió, mùi bông bưởi, bông sao, mùi bùn non,

mùi củi bếp, mùi cây rù rì, mùi lúa chín, mùi rom khô, mùi phân chuồng quen thuộc của đồng áng... Đó cũng có thể là một bụi rau đắng sau hè, một ruộng lúa... Những hình ảnh và mùi vị quen thuộc, dân dã ấy đã làm sống dậy trong lòng những lưu dân cả một trời thương nhớ – nỗi nhớ về nguồn cội. Chỉ một chút hương hành kho (truyện *Hương hành kho*) thoảng trong khói cơm chiều của một gia đình ai đó đã gọi dậy trong lòng ông chủ Vĩnh Xương và cậu con rể tương lai của ông biết bao kí ức về quê hương. Chính Tập, cậu con rể tương lai, một thanh niên sống nhiều năm bên Pháp đã thú nhận với ông Vĩnh Xương: "*Những sợi khói trắng mỏng, tiếng chuông chùa và nhất là mùi hành kho, ba thứ ấy xuất hiện cùng một lúc gợi cho cháu nhớ thời thơ ấu của cháu quá. Thời ấy, sau nhà dưỡng phụ của cha cháu cũng là một xóm nghèo, ở dưới trũng, với ngôi chùa cổ*" [2, tr.419]. Nhiều nhân vật trong truyện ngắn Bình Nguyên Lộc dù sống nơi phố thị vẫn ngơ ngác, sầu thương. Họ chỉ vui sướng, thanh thản khi được trở về với đồng ruộng. Họ là những đứa con dù đi xa vạn dặm nhưng cuống rốn vẫn chưa lìa khỏi đất mẹ nguồn cội tổ tiên như chính nhan đề một truyện ngắn của nhà văn. Vợ chồng anh Sáu trong truyện *Phân nửa con người* hết lòng chăm sóc người cha già. Họ dành riêng cho ông một tầng lầu trên thuyền và nuôi trên thuyền nào gà, nào lợn để sẵn sàng thực phẩm làm cơm cúng giỗ tổ tiên... Vậy mà ông vẫn không vui, "*ngồi cú rũ trong mũi thuyền*", rồi sau đó ông tuyên bố "*Tao không muốn theo ghe nữa... tao nhớ làng, nhớ đất quá*" [2, tr.355]. Con Tám cù lần trong truyện ngắn cùng tên, một mực đòi về quê, chối từ một chỗ làm ổn định, một chôn nương thân yên ấm, đơn giản chỉ vì nó nhớ nhà, nhớ "*mùi ốc gạo ray rứt*". Nghe giọng nó nói "*mới thấy được lòng thương mến làng mạc của nó*" [2, tr.290]. Một thiếu phụ sống tại nước Pháp hiện đại, giàu có (*Căn bệnh bí mật của nàng*) vẫn luôn "*buồn bực, cau có*". Chỉ đến khi được nghe tiếng ve của miền Nam nước Pháp, thấy cây chuối trồng cạnh cung điện, ngửi mùi rau ngò, rau răm trồng bên ao rau muống của bà phán Như Ngọc ở Toulon, thiếu phụ mới thức nhận được nguyên nhân căn bệnh của mình là nỗi nhớ nguồn cội quê hương. Vợ chồng anh Cam (*Về làng cũ*) từ làng ra chợ để làm ăn buôn bán nhưng luôn ý thức "*lớn lên ở đồng ruộng... mình phải sống ở đồng ruộng mới xong*". Để rồi họ quyết định trở về chôn quê, mong được "*gần ruộng... gần trâu bò... gần mồ mã ông bà... gần xóm giếng*" [2, tr.399]. Rất nhiều nhân vật trong truyện ngắn Bình Nguyên Lộc đều là sự hoá thân của chính nhà văn, một con người phiêu bạt muôn nơi nhưng vẫn cất giữ trong sâu thẳm trái tim mình mảnh hồn làng. Để rồi kí ức về cội nguồn quê hương trở thành mạch ngầm lan toả trong mỗi trang viết của nhà văn.

2.2. Nguồn cội gắn bó với chiều sâu văn hoá Việt

Cảm thức nguồn cội trong truyện ngắn Bình Nguyên Lộc không chỉ biểu hiện ở những hình ảnh cụ thể mà còn ẩn chứa ở chiều sâu văn hoá, tâm hồn Việt. Đọc văn ông, người ta

thấy, vạn vật trong thế giới này đều có hồn vía riêng của nó. Từ đất, lửa, cỏ cây, mùi vị nước mắm, mùi vị hành kho, cho đến mùi vị của đất đai... đều kết đọng trong nó linh hồn quê hương, xứ sở. Nó trở thành một phần tài sản tinh thần để những người con trú xứ khắc khoải hướng về. Nhà văn kể về một người phụ nữ nhiều năm sống ở Pháp (truyện *Chiêu hồn nước*), vẫn không nguôi nhớ về nguồn cội quê hương. Cứ đến những ngày cuối năm chị lại trở về nước, dù gia đình chẳng còn ai thân thích. Chị thuê một căn phòng ở chung cư Sài Gòn. Trong căn phòng ấy *"trang hoàng như một căn nhà bình dân với nào tranh gà, tranh lợn... đặc biệt nhất là một bàn thờ tạm dọn trên chiếc bàn con với gần đủ đồ thờ, bình hương, lộc bình, đèn nhang"*. Đêm cuối năm, một mình dạo bước trên đường phố Sài Gòn, tình cờ gặp một người thanh niên, chị đã vui sướng thốt lên: *"Em đã gặp một thanh niên Việt Nam, không, em đã gặp quê hương Việt Nam"*. Chị thú nhận về nỗi *"thèm khát quê hương"* của mình: *"Thèm chết đi được là vào lúc gần tết. Nhớ tết như nhớ nhà, nhớ nước, bởi vì tết là sum họp gia đình"*. Quê hương, nguồn cội *"là gì chính em cũng không nói ra cho chính xác được. Một chân trời quen thuộc? Một mùi cá nướng? Một vài tiếng sáo mục đồng? Hay là tất cả những thứ ấy nó hợp lại để làm một linh hồn của quê cha đất tổ"* [2, tr.30 – 305]. Có một gia đình sống nhiều năm ở thành phố (truyện *Lửa Tết*) nhưng vẫn nhớ quay quắt ánh lửa, mùi lửa, bởi ngọn lửa ấy là *"lửa thiêng của gia đình khói quỳên lấy mái tranh... lửa tết, lửa đêm ba mươi nấu bánh tét, quanh lò lửa lớn ấy có mặt đông đủ cả nhà, ai đi làm ăn xa ở đâu cũng phải về"* [2, tr.326]. Rõ ràng, trong cảm quan của nhà văn, nguồn cội quê hương bắt đầu từ những con người, những xóm làng cụ thể và bao hàm cả những giá trị tinh thần thiêng liêng bí ẩn khó có thể diễn tả hết bằng lời.

Cảm thức nguồn cội trong truyện ngắn Bình Nguyên Lộc được thể hiện rất phong phú, nhưng đặc biệt ấn tượng là nỗi niềm thương nhớ đất – "thèm mùi đất" như nhan đề một truyện ngắn của nhà văn. Câu chuyện kể về một nghĩa trang phải liên tục thay người trông coi, và đã không thể tìm được người kế tiếp đảm nhận công việc, vì ai cũng đòi về nhà bởi nhớ xứ. Nỗi nhớ ấy lắng kết ở cảm giác thèm mùi đất mãnh liệt như *"nỗi thèm mùi khói thuốc phiện của những con thần lẩn... như đào hát thèm và nhớ sân khấu... như cá thèm nhớ nước"*; *"Tình nhớ xứ, nhớ nhà gồm nhiều yếu tố mà nỗi thèm mùi đất là một yếu tố quan trọng"* [2, tr.338]. Và cách duy nhất giữ chân họ ở lại nghĩa trang thật bất ngờ, không phải là tăng thêm lương mà là tạo điều kiện cho họ được trồng trọt, được gần gũi hơn với đất, bởi mọi vui buồn của cuộc đời họ đều khởi nguồn từ đất. Với họ đất đai chính là linh hồn của cội nguồn quê hương. Một bà mẹ già (truyện *Bán ngôi nhà cổ*) nhất định không chịu bán ngôi nhà cổ để theo con lên thành phố chỉ vì *"Tao thương mến quê hương. Đi, tao nhớ gốc cây đa đằng miếu... nhớ cái mùi đất ở đây"* [2, tr.426]. Thế mới biết cư dân nông nghiệp gắn bó máu thịt với đất đai và chính nó là sợi dây vô hình gắn kết con người với cội

nguồn văn hoá dân tộc. Nhà văn đề một nhân vật (truyện *Mả cũ bên đường*) nói lên suy nghĩ của mình: "*Tôi không hiểu người Do Thái làm sao thương được nước Israel. Riêng tôi, tình quyến luyến một ngôi nhà, một làng hẻo lánh, một thành phố, một quê hương phải bắt nguồn trong một dĩ vãng lâu đời mà nước mắt và nụ cười của bao thế hệ đã ràng buộc con người vào đất, vào vật và người. Đất có ở lâu, tình đất mới sâu*" [2, tr.194]. Quả thật, "*đất có ở lâu, tình đất mới sâu*". Chính tình đất, tình người đã làm nên chiều sâu văn hoá Việt. Suy nghĩ của nhân vật cũng chính là suy nghĩ của nhà văn cùng bao người dân đất Việt từ ngàn đời nay, cho dù nhọc nhằn mưu sinh, cho dù lưu lạc ở phương trời nào vẫn luôn ấp ủ trong trái tim mình hình bóng cội nguồn quê hương.

3. KẾT LUẬN

Có thể nói, cảm thức nguồn cội là mạch cảm thức bao trùm trong truyện ngắn Bình Nguyên Lộc. Nguồn cội trong cảm quan của nhà văn biểu hiện cụ thể từ những hình ảnh bình dị của cuộc sống và cả phong tục, tín ngưỡng – những giá trị tinh thần thiêng liêng đã làm nên chiều sâu văn hoá Việt. Văn chương Bình Nguyên Lộc khắc hoạ sắc nét chân dung những cư dân phương Nam, vốn chất phác, bộc trực mà sâu nặng nghĩa tình. Dù họ đi xa vạn dặm vẫn đau đáu hướng về cội nguồn quê hương. Đặt trong bối cảnh giao lưu văn hoá đa chiều và hội nhập của thế kỉ XXI này, người đọc càng thức nhận được vẻ đẹp độc đáo và ý nghĩa sâu sắc của văn chương Bình Nguyên Lộc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (đồng chủ biên) (2010), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
2. Bình Nguyên Lộc (2012), *Truyện ngắn*, Nxb Trẻ thành phố Hồ Chí Minh.
3. Nhiều tác giả (2004), *Từ điển văn học* (bộ mới), Nxb Thế giới.
4. Trần Quốc Vượng (chủ biên) (1997), *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, Nxb Giáo dục.

THE SENSE OF SOURCE IN THE BINH NGUYEN LOC'S SHORT STORY

Abstract: *Binh Nguyen Loc is a great writer of the urban prose in the South before 1975. Through surveying the anthology "Binh Nguyen Loc's short stories" was published in 2012 by Ho Chi Minh City's Youth Publishing House, we realized that the source of sense was the mainstream and permanent sense. This sense made the unique beauty and deep value of the Binh Nguyen Loc's writings.*

Keywords: *sense of roots, Binh Nguyen Loc, short story.*

VỀ ĐẸP NGƯỜI CHIẾN SĨ CÔNG AN NHÂN DÂN TRONG TRUYỆN NGẮN HỮU ƯỚC

Vương Hiền Nam¹

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

Tóm tắt: Hữu Ước – người nghệ sĩ đa tài "trưởng thành từ ngôi nhà báo Công an Nhân dân". Trong số nhiều lĩnh vực: âm nhạc, hội họa, thơ, kịch... thì truyện ngắn là một trong những thể loại đem lại thành công trong hành trình sáng tác của ông. Để lại dư ba trong lòng bạn đọc là những trang viết dung dị, đời thường, có những khi cũng giàu kịch tính về những người chiến sĩ công an nhân dân Việt Nam. Lấp lánh ở họ là cái tâm trong sáng, là tinh thần dũng cảm, gan dạ, chấp nhận gian khổ, hi sinh để hoàn thành nhiệm vụ được giao, vì sự bình yên của Tổ quốc, của nhân dân.

Từ khoá: Hữu Ước, truyện ngắn, công an nhân dân

1. MỞ ĐẦU

Hữu Ước là một trong số những tên tuổi tiêu biểu của phong trào sáng tác văn học ngành công an. Trong hành trình sáng tác của mình, Hữu Ước đã thành công ở rất nhiều lĩnh vực nghệ thuật. Ông được coi là tác giả "bảy trong một". Đó là: nhà văn, nhà thơ, nhà báo, nhà viết kịch, nhà điện ảnh, nhạc sĩ, họa sĩ. Ở thể loại nào, Hữu Ước cũng cố gắng thể hiện sâu sắc những mảng sáng – tối của hiện thực cuộc sống con người. Các tác phẩm nghệ thuật của ông đã nhận được nhiều giải thưởng Văn học – Báo chí – Sân khấu. Và trong số nhiều thể loại sáng tác ấy, truyện ngắn của Hữu Ước được coi là một trong những thể loại gặt hái được nhiều thành công trong con mắt độc giả, kể cả những độc giả khó tính.

2. NỘI DUNG

Độc truyện của Hữu Ước, khuôn hẹp trong tập truyện *Người đàn bà uống rượu*, người đọc bắt gặp hình ảnh người chiến sĩ công an chiếm một số lượng không nhỏ (Theo khảo sát, có 5 trong tổng số 9 truyện của tập truyện). Tuy đa số giữ vai trò của nhân vật phụ, song 6/29 nhân vật người chiến sĩ công an ấy lại giúp mạch truyện phát triển, dắt người đọc đến với nhân vật chính, khám phá chủ đề, nội dung tư tưởng mà nhà văn gửi gắm.

¹ Nhận bài ngày 06.10.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 25.10.2016
Liên hệ tác giả: Vương Hiền Nam; Email: vuonghiennam@gmail.com

Bằng kinh nghiệm của người làm báo, của một nhà văn tập tành cầm bút khá sớm (từ khoảng 17 tuổi, ở chiến trường), Hữu Ước đã xây dựng hình tượng người chiến sĩ công an dưới nhiều góc độ khác nhau, theo những đặc thù của tính chất công việc, nghề nghiệp. Họ hiện lên trong vẻ đẹp lấp lánh của những con người đời thường giản dị, sống và làm việc bằng cái "tâm" trong sáng, luôn đau đáu hướng về cuộc sống bình an cho con người.

Trước tiên có thể nhận thấy, nhân vật chiến sĩ công an xuất hiện qua mỗi câu chuyện của Hữu Ước đều có một "chỗ đứng" cụ thể, từ công việc đến tên gọi. Đó có thể là nhân vật Hà (*Một con người*); anh công an Thắng (*Trước đêm giao thừa*); Trung úy Minh Thuý, Tuấn (*Thuý*); Toàn, nữ trinh sát Minh (*Anh ấy không nổ súng*),... và nhiều nhân vật chiến sĩ công an khác không có tên nhưng lại được gọi bằng các chức danh (anh cán bộ, sĩ quan trực ban, trưởng phòng...).

Dung dị và mộc mạc, nhân vật anh công an Hà (*Một con người*) xuất hiện qua lời giới thiệu, dẫn truyện của nhân vật "tôi" trong câu chuyện bên ly cà phê. Tình tiết truyện dần hé mở khi Hà nhớ lại câu chuyện một vụ án truy tìm kẻ tội phạm bắt cóc trẻ em. Thoạt nghe ta tưởng rất bình thường, không có gì đặc biệt, bởi truy tìm kẻ phạm tội là công việc thường nhật của người chiến sĩ công an. Điều đáng nói ở đây, chính từ công việc tưởng như "xưa cũ" ấy, nhà văn Hữu Ước, với con mắt thấu cảm chân thành, sâu sắc, đã bước tới những góc thăm sâu trong tâm lòng của người chiến sĩ công an (khác với vẻ bề ngoài khô cứng, thô ráp theo đặc thù nghề nghiệp) để làm ánh lên thứ ánh sáng linh diệu của nhân bản con người. Hà trầm trở: *"pháp luật suy cho cùng nó không phải là nhất thành bất biến. Có những việc nếu chỉ xem xét về mặt hành vi thì là phạm tội, nhưng chịu khó suy ngẫm và tìm tòi lần đến cội nguồn về bản chất vấn đề thì hành vi đó có khi lại mang lòng từ thiện"* [1, tr.67, 68]. Từ những trầm trở ấy mà khi bắt được phạm nhân, vụ án tưởng như được khép lại bằng hình phạt đích đáng cho kẻ phạm tội thì lại mở ra trước mắt Hà cảnh ngộ trớ trêu của cô gái trẻ tên Tuyết. Tuyết có chồng là bộ đội chiến đấu ở Campuchia đã 5 năm rồi mà họ chưa có con. Gia đình chồng cô ao ước có con trai để nối dõi. Mẹ chồng cô *"còn đánh tiếng trước rằng đợt phép này con Tuyết không biết đẻ thì đợt phép sau của Hào, bà sẽ cho con trai bà cưới vợ hai"* [1, tr.74] và sau đợt ấy cô trả vờ có thai. Gần 9 tháng, Tuyết xin phép mẹ chồng lên nhà mẹ đẻ ở Hà Nội để *"đảm bảo an toàn"* [1, tr.74] cho sinh đẻ. *"Nỗi thèm khát được làm mẹ, niềm mơ ước hạnh phúc một tổ ấm gia đình và sự sợ hãi khi tình yêu bị tan vỡ, đã đẩy cô gái xinh đẹp, lịch lãm và thủy chung vào việc làm tội lỗi"* [1, tr.74]. Hà *"tê tái thực sự"* khi hiểu được cuộc đời *"éo le của cô ta"* (1, tr.75). Anh đang day dứt không *"biết xử lý thế nào"*. Là công an, anh hiểu rõ hành vi vi phạm pháp luật như thế này mà *"trình bày hoàn cảnh và nói rõ động cơ, mục đích việc làm của cô ta để cấp trên ra lệnh tha, cũng là một việc khó. Nhưng thả cô ta ra... cô ta lại sẽ đi làm chuyện liều lĩnh, vi phạm pháp luật lần thứ hai"* [1, tr.75].

Bằng cảm quan của một nhà báo có thâm niên trong nghề và cái nhìn đầy ưu ái với con người, nhà văn Hữu Ước đã khai thác những dòng biến động nội tâm của anh chiến sĩ công an Hà qua ngôn ngữ miêu tả, trần thuật ở ngôi kể thứ nhất *"nghĩ về gia đình cô, tôi cứ mừng tượng tới gương mặt người lính – anh Hảo, chồng cô – sạm đen lại khắc khổ, và từ hai trông con mắt đỏ khè, trũng sâu, sẽ rơi ra những giọt nước mắt đau khổ cùng cực, khi một sự thật phũ phàng đến với anh ta... Và bà mẹ già kia, chắc bà ta sẽ khuyu đổ xuống không bao giờ đứng lên được nữa khi biết tin này... Ba gương mặt, ba cuộc đời cứ lồng xoăn vào nhau, nhấp nhóa, quay cuồng trước mặt như thách thức, đòi hỏi tôi phải tìm ra một giải pháp tối ưu"* [1, tr.75].

Câu chuyện kết thúc như một kết cục có hậu của "trang cổ tích giữa đời thường": Hà đến bệnh viện "Bà mẹ trẻ em", "phục" ở đó để xin cho Tuyết một đứa con trai. Anh kí giấy tờ bảo lãnh và là cha nuôi đỡ đầu cho cháu bé.

Phần cuối câu chuyện, Hữu Ước đã để cho Hà phát biểu một phương châm sống của người chiến sĩ công an nhân dân – một lời nhắn nhủ tới những người đồng chí của mình và bản thân nhà văn – người nghệ sĩ đa tài có lẽ cũng suốt đời đeo đuổi: *"Duy nhất chỉ có một điều mà lúc nào tôi cũng nhớ, nó chi phối và chỉ đạo mọi suy nghĩ, việc làm của tôi là: Tất cả đều bắt đầu từ cái tâm của một con người"* [1, tr.76].

Đọc *Trước đêm giao thừa*, ta bắt gặp nhân vật anh công an Thắng là nhân vật gây nhiều chú ý cho độc giả. Thắng không phải là *"cây cỏ thụ trong đường đời và trong nghề trình sát"*, song nổi bật ở anh vẫn là vẻ đẹp của người chiến sĩ Công an nhân dân có lương tâm và trách nhiệm. Thắng đã rất muốn nói với các đồng nghiệp của anh rằng: *"mỗi phần việc của chúng ta ngồi đây đã trực tiếp tham gia vào sự kết thúc hay mở ra một sự nghiệp chính trị, một phẩm giá của một con người. Hay rộng hơn nữa, là cả một thế hệ, đời con, đời cháu của họ rằng, mỗi một phần việc của chúng ta đều góp phần lí giải cho Tổ quốc đều là kẻ thù, người trung, kẻ gian; rằng sự đơn giản dễ dẫn tới tội ác"* [1, tr.83].

Từ sự trải nghiệm của bản thân, Hữu Ước cũng trần trụi, thậm chí xót đau cùng với nhân vật anh công an trẻ này, khi thực thi pháp luật trong tay, nếu không tỉnh táo, không kiên quyết mong tìm đến chân lí, lẽ phải sẽ dễ gây oan trái cho con người. Vậy mà đến ngày 28 Tết, vụ án nội gián 02 về nhà báo Vũ Tuấn được mọi người cho ý kiến *"có thể kết thúc ở giai đoạn củng cố hồ sơ và chuyển sang bắt đối tượng, xét hỏi trực tiếp được rồi"* [1, tr.81] thì Thắng lại dằn vặt, day dứt muốn tìm ra manh mối, *"dừng lại đường dây bởi mới có "lời khai từ một phía, của những tên địch"* [1, tr.82].

Hình ảnh của Thắng với *"chiếc ba lô bẹp, đựng trong đó hai chiếc bánh chưng, một bộ quần áo"* [1, tr.86] như lạc lõng giữa những hành khách *"ai cũng lúng củng những cây quất, cành đào, và những gói, những túi hàng tết to, căng phồng"* [1, tr.86]. Anh đi vào Tri

Ôn, thị trấn Bảy Núi với hi vọng tìm ra manh mối quan trọng cho vụ án. *"Vì con có gì mà đến ngày cùng tháng tận, năm hết tết đến, một sĩ quan Công an điều tra còn đi cả ngàn cây số để xác minh một tài liệu quan trọng"* [2] như vậy? Vì lương tâm nghề nghiệp, vì trách nhiệm với danh dự của một con người. Để rồi ngay khi phút giây giao thừa vừa qua, Thắng lại tức tốc từ An Giang bay trở về Hà Nội. Anh nóng ruột muốn *"minh oan cho một cuộc đời và mang lại mùa xuân cho một cuộc đời"* [1, tr.89].

Có thể nói, với hai câu chuyện: *Một con người* và *Trước đêm giao thừa*, hình tượng người chiến sĩ Công an Nhân dân trong tập truyện của Hữu Ước đã được khắc họa với vẻ đẹp phẩm chất tuyệt vời của người chiến sĩ cụ Hồ trên "mặt trận không tiếng súng". Dù đó là *"một nhà hình sự vang bóng một thời"* [1, tr.69], hay một chiến sĩ trinh sát trẻ, thì ở họ đều toát lên vẻ đẹp của lương tâm, trách nhiệm. Họ luôn trăn trở trước những trang đời còn nhiều khổ đau, trước những uẩn khúc phía sau con người cần lời giải đáp như tập hồ sơ vụ án chưa thể khép vào. Các chiến sĩ Công an Nhân dân ấy một lòng muốn đem nhiệt huyết của mình giữ gìn sự bình yên cho cuộc sống, vì hạnh phúc của nhân dân.

Không dừng lại ở đó, vẻ đẹp trong hình tượng người chiến sĩ công an tiếp tục được nhà văn khai thác bằng *"chất điện ảnh tiềm tàng"* thông qua các tác phẩm như: *Đêm giông, Anh ấy không nổ súng, Thuý...* *"Và nếu có cơ hội, những truyện ngắn này có thể chuyển thành kịch bản điện ảnh hay"* [2]. Giống như những thước phim hình sự trên truyền hình, người chiến sĩ công an nổi bật trong ba tác phẩm với vẻ đẹp của tinh thần dũng cảm, sẵn sàng đối mặt với bọn tội phạm nguy hiểm, chấp nhận gian khổ, hi sinh để hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Trong nhịp sống cuộn cuộn chảy của xã hội gây nhức nhối bao cuộc đời, bao tâm hồn người như cướp giật, mại dâm, ma túy, HIV – AIDS,... đòi hỏi người chiến sĩ công an phải vừa tinh táo, mưu trí vừa tiếp cận trực tiếp đối tượng, vừa lần tìm ra manh mối vụ án. Ở những trang viết này *"nhịp điệu vẫn xuôi trong truyện Hữu Ước – một nhịp nhanh, mạnh, chói gắt mâu thuẫn, giàu kịch tính"* [2] tái hiện chân dung các nhân vật chiến sĩ Công an Nhân dân ở cận cảnh của các trận chiến chống tội phạm. Nhà văn miêu tả không khí vây bắt căng thẳng, nguy hiểm như ngoài đời thực: *"Dũng kẹp AK vào vai kéo nửa băng, chiếc phao hơi bằng gỗ tan như hoa cải, Sơn trắng đã rời chiếc phao từ bao giờ. Dũng và một chiến sĩ trên xuống máy rời AK lao xuống biển"* [1, tr.214], *"... thế là một cuộc truy đuổi và bắn nhau ngoạn mục dưới sông nước diễn ra"*, *"Bên này Sơn trắng bị dính một viên đạn vào cánh tay. Tay lái chòng chành. Hải xéch buông súng, vồ lấy tay lái, rú ga, xé màn đêm lao đi"* [1, tr.215]. Ngôn ngữ, tình huống truyện căng thẳng, quyết liệt khiến người đọc hiểu rõ hơn về mức độ ngày càng nguy hiểm trong công việc của người chiến sĩ công an.

Trong quá trình phá án, có những khi người chiến sĩ công an phải dùng "đòn tâm lý", dùng cái tình để cảm hóa đối tượng. Trung úy cảnh sát hình sự Toàn (*Anh ấy không nổ*

súng) là một ví dụ. Toàn kịp thời đưa người đến truyền máu khi mẹ Sơn Trắng (tên tội phạm nguy hiểm) bị tai nạn không có tiền mua máu. Rồi chính anh lại một mình đưa vợ Sơn Trắng vào bệnh viện trong cơn chuyển dạ... Khi đối diện với tên tội phạm, Toàn không nổ súng. Cơ hội "ngàn năm có một" là lúc mà người chiến sĩ vây đuổi rồi đối diện trực tiếp với tên cướp. Nhưng khi "*cả thân hình Sơn Trắng đã lộ lộ trong tầm súng của anh*" [1, tr.227] anh lại không thể bắn. "*Anh cứ hình dung, sau phát súng của anh, cái thân hình lừng lững*" của Sơn Trắng "*sẽ đổ xuống*", đứa trẻ "*đang thêm thiếp, gọn lỏn trong vòng tay của tên cướp là bố nó kia sẽ vắng ra*". "*Thử hỏi nó có tội tình gì?... vì lẽ gì mà nó phải chết?*" [1, tr.227]. Quả thật, những hành động của trung úy công an Toàn đã khiến cho tên cướp "*nhều đêm mất ngủ*"... Cuối cùng Sơn Trắng đã ra "xin đầu thú để được hưởng lương khoan hồng của pháp luật. Có thể thấy, người chiến sĩ công an đã cảm hóa được đối tượng, đã vực dậy một tâm hồn lầm lỗi trở về với cuộc sống đời thường. Câu chuyện kết thúc, một kết thúc lạc quan (4 trong tổng số 5 truyện viết về người chiến sĩ công an có kết thúc như vậy) đem đến cho chúng ta một lời khẳng định đây là cái kết quen thuộc trong những câu chuyện viết về hình tượng người chiến sĩ Công an Nhân dân của Hữu Ước.

Đặc biệt, đọc và khảo sát truyện ngắn Hữu Ước, độc giả còn nhận thấy tác giả còn rất chú ý đến nhân vật nữ chiến sĩ công an. Đây là điểm khác biệt so với các nhà văn viết về mảng đề tài này. Tuy số lượng không nhiều nhưng trong mỗi trang viết của ông, các nữ trình sát được hiện lên với sự duyên dáng, xông xáo, gan dạ, mau lẹ, dũng cảm và giỏi nghiệp vụ. Họ giống như những "nữ anh hùng" thời hiện đại.

Đó là "*Thúy*" – câu chuyện duy nhất trong 5 truyện viết về người chiến sĩ công an của tập truyện lấy tên nhân vật chính – là một nữ công an, đặt tên nhan đề cho truyện. Khoảng bảy nhân vật chiến sĩ công an xuất hiện trong mạch truyện nhưng nhà văn đã dành phần lớn các trang viết hướng về nhân vật này. Thúy xuất hiện ngay từ đầu câu chuyện là một cô gái điểm bị bắt đưa vào trại cải tạo và giam giữ phạm nhân nữ. Thúy khiến người đọc nghĩ đến một cô gái "trẻ người non dạ", vì hoàn cảnh gia đình éo le, bị xô đẩy vào con đường phạm pháp: "*– Dượng em, trong một lần say, có đòi ngủ với em. Em sợ, bỏ đi tìm việc làm. Rồi em bị lừa, mất cả đời con gái, và thế là em bỏ đi lang thang... Em muốn chết đi cho rồi...*" [1, tr.96,97]. Khi được thả, Thúy cùng Hạnh, Loan theo đoàn của mẹ Tú – chủ chứa gái mại dâm, lên biên giới buôn bán. Sau 15 trang đầu của truyện, nữ cán bộ đội đặc nhiệm mới dần hiện ra. Nhiệm vụ bí mật mà cô được giao vô cùng khó khăn, thậm chí nguy hiểm đến tính mạng. Bọn tội phạm là những "tay anh chị" hành nghề lão luyện. Chúng hoạt động có tổ chức, có sự bố trí, sắp đặt kỹ lưỡng đến từng "chân tơ kẽ tóc". Một sơ hở nhỏ thôi cũng đủ nguy hiểm đến tính mạng. Thông minh và khéo léo, Thúy bí mật trà trộn để trở thành người của bọn chúng. Nhiệm vụ mà cô đang làm tựa như chơi một

"ván bài số phận" mà người chơi phải tinh táo, sáng suốt, linh hoạt từ đầu đến cuối. Trên chặng đường đi lên biên giới, trung úy Thuý đã phải đương đầu với nhiều nguy hiểm. Đường đi gập ghềnh, hiểm trở, *"xung quanh là rừng núi vắng lặng"* [1, tr.100], lúc *"bị trôi vào một cột sàn, mồm bị nhét giẻ, giữa đống lửa đang cháy rừng rực"* [1, tr.109]. Bằng tài năng của nhà văn, nhà viết kịch sân khấu, tác giả đã khiến người đọc bao phen "đứng tim", căng thẳng trước những mối đe dọa phía trước nữ chiến sĩ công an trẻ. Khi chúng phát hiện ra cô *"là công an được cài vào tổ chức của chúng"* [1, tr.115], chúng quyết hành hạ cô, may mà trung úy Tuấn đã giải cứu kịp thời.

Phẩm chất của nhân vật nữ công an không chỉ được miêu tả, tái hiện qua việc bí mật, khôn khéo trà trộn vào tổ chức của bọn buôn bán các *"cô gái lấy bạch phiến"* [1, tr.99], mà còn ở hành động mau lẹ, dứt khoát, kịp thời hỗ trợ đồng đội khi đối mặt với bọn tội phạm nguy hiểm. Hình ảnh của một cô gái mảnh mai, sợ sệt trước đám mù Tú không còn nữa mà thay vào đó là một nữ chiến sĩ công an dũng cảm, giỏi giang nghiệp vụ: *"Thuý lần mò xuống tầng hầm của toà nhà. Thỉnh thoảng, cô lại dùng động tác tiến nhập nhanh nhẹn lẩn tránh bóng một tên gác"* [1, tr.114]. Bị lão Vòng theo dõi và phát hiện, *"Thuý lao tới tung cả hai chân đá. Một bàn chân Thuý dính vào vai lão Vòng khiến lão loạng choạng ngã ngồi xuống... Thuý lại lao tới. Chỉ nghe tiếng đòn vụt gió"* [1, tr.115]. Hành động của nữ trinh sát được nhà văn thuật lại giống như trong các vụ trảm trán gay cấn đã có trong phim hình sự: *"Thuý từ bụi cây bên đường bay tới đá văng con dao cầm trong tay"* lão Vòng cho lão *"một cú đá trúng mặt"*, rồi *"chị nhặt dao cắt một cây rừng trôi chặt tay lão Vòng"* [1, tr.128].

Chuyên án kết thúc, bọn tội phạm đã lọt lưới pháp luật. Thuý hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Niềm vui của chiến công đan cài trong cả đôi mắt ngờ ngàng của người đồng đội – trung úy Tuấn khi Thuý trình diện trước đồng chí Trưởng ban chuyên án.

Nếu Thuý bộc lộ vẻ đẹp của người chiến sĩ công an trong nhiệm vụ cải trang đặc biệt, thì nữ trinh sát Minh (*Anh ấy không nổ súng*) lại khiến người đọc mến phục trước một trung úy – *"cán bộ Minh võ nghệ khét tiếng ở thành phố này"* [1, tr.190]. Sẵn sàng cùng đồng đội áp giải phạm nhân về trại tạm giam; duyên dáng *trong bộ đồ sang trọng* trà trộn vào phòng nhảy của câu lạc bộ thủy thủ Hải Phòng chuẩn bị cho hành động xuất kích bắt bọn cướp Hải xéch và Sơn trắng; dũng cảm, quyết liệt trong cuộc vây bắt: *"Ngay lúc đó: đồng bọn của Hải xéch còn một tên đi lục tìm ở phía sau, lén đến ôm cứng lấy Minh. Chị lên gồng, quật tên ôm cổ xuống sàn tàu... Còn lại Minh và Sơn trắng. Cuộc tỉ thí tay bo diễn ra quyết liệt ở sàn tàu tầng một"* [1, tr.214]...

Có thể thấy, những câu chuyện viết về người chiến sĩ Công an Nhân dân của Hữu Ước là những mảnh ghép khác nhau về tình huống, cách xây dựng nhân vật..., song nhà văn lại

khéo léo phác hoạ hoàn chỉnh trước mắt độc giả một bức tranh đẹp về hình tượng này. Vẻ đẹp của những con người sống có trách nhiệm, yêu nghề, sẵn sàng chịu đựng gian khổ, hi sinh, với mong muốn "*mang lại mùa xuân*" cho cuộc đời mỗi con người; vì sự bình yên của đất nước, nhân dân.

3. KẾT LUẬN

Những truyện ngắn nói riêng và văn xuôi nói chung của nhà văn Hữu Ước không chỉ khẳng định tài năng và những đóng góp của ông trong văn học nước nhà mà còn thấy được một Hữu Ước với cái TÂM chất chứa trong từng tác phẩm. Đằng sau hình tượng nhân vật người chiến sĩ công an (và cả một số kiểu nhân vật khác) trong mảng đề tài an ninh xã hội, là những suy tư, trăn trở của nhà văn về con người trong cuộc sống đời thường, với mong muốn hướng tới một xã hội tốt đẹp hơn, vì sự bình yên của Tổ quốc và cuộc sống.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hữu Ước (2013), *Người đàn bà uống rượu*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
2. Bùi Việt Thắng, bài đăng trên website: www.vnca.cand.com.vn

THE BEAUTY OF VIET NAM PEOPLE'S SECURITY SOLDIERS IN HUU UOC'S SHORT STORY

Abstract: *Huu Uoc is a multi – talented writer whose career has taken off thanks to the People's Public Security Newspaper. His interest includes painting, music, poetry, etc; however, he is best known for his short stories. His work, which is about the ordinary and sometimes perilous lives of the soldiers from Viet Nam People's Security, has made a strong impression on the readers. Vietnamese soldiers are famous for their kindness, courage, and willingness to sacrifice for the missions and fight for the country.*

Keywords: *Huu Uoc writer, short story, People's Security.*

DẤU ẤN TƯ TƯỞNG PHONG THUY TRONG VĂN XUÔI TỰ SỰ TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

Trần Thị Thanh Nhị¹

Trường Đại học Sư phạm Huế

Tóm tắt: Phong thủy là một loại kiến thức mà người ta dùng để xử lý và lựa chọn hoàn cảnh ăn ở, chủ yếu trên các phương diện: lựa chọn địa điểm, tức tìm một địa hình thoả mãn cả hai mặt tâm lý và sinh lý; xử lý về mặt hình thái trong cách bố trí, bao gồm lợi dụng và cải tạo hoàn cảnh thiên nhiên, hướng nhà, vị trí, cao thấp to nhỏ, cửa ra vào, đường đi, nguồn cấp nước, thoát nước...; trên cơ sở nói trên, thêm vào một dấu hiệu, nhằm thoả mãn nhu cầu tâm lý tránh cái dữ, lấy cái lành cho con người. Những tư tưởng chủ đạo của phong thủy như: tàng phong đắc thủy, coi trọng hướng nam, di thể thụ âm... được văn xuôi tự sự trung đại Việt Nam tiếp nhận. Sự ảnh hưởng này một mặt phản ánh sự tác động của Đạo giáo, văn hoá Trung Hoa vào trong văn học nước nhà nhưng mặt khác cũng thể hiện tinh thần tự cường văn hoá Việt (thông qua những tranh tài, đấu trí, đấu phép của các thầy địa lý, thần linh, người dân nước Nam và Bắc quốc).

Từ khoá: phong thủy, hướng nam, long mạch, tả thanh long, hữu bạch hổ.

1. MỞ ĐẦU

Dấu ấn của huyền học có một tầm ảnh hưởng không thể phủ nhận trong văn học trung đại Việt Nam. Trong đó nổi bật lên một số hiện tượng như bốc phệ, tướng số, tử vi, trạch cát và đặc biệt là phong thủy. Dấu ấn của phong thủy để lại trong tác phẩm thể hiện qua những mô típ truyện gắn với chuyện học hành thi cử, đỗ đạt, chuyện lên ngôi vua; thể hiện qua cách tác giả xây dựng nhân vật; thể hiện qua kết cấu tác phẩm cũng như kỹ thuật phục bút. Xưa nay những vấn đề trên ít nhiều được các nhà nghiên cứu có đề tâm đến nhưng nghiên cứu, nhưng nhìn nhận phong thủy từ những lý thuyết chuyên ngành ảnh hưởng, thể hiện trong tác phẩm văn học thì chưa được đề cập đến. Vì thế, đây là một khoảng trống khoa học cần được nghiên cứu, bổ sung.

Phong thủy: Phong thủy theo *Từ Hải* viết: "Phong thủy còn gọi là Kham Dư – một loại mê tín ở nước Trung Quốc cũ cho rằng hình thế, hướng gió, dòng chảy xung quanh nhà ở

¹ Nhận bài ngày 03.10.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 25.10.2016
Liên hệ tác giả: Trần Thị Thanh Nhị; Email: Thanhnhidh@gmail.com

hoặc mồ mả, có thể đem đến hoạ, phúc cho người ở hoặc người chôn, cũng chỉ cách xem nhà ở, phần mộ" [1, tr.13]. Trong cuốn *Nguồn gốc phong thủy*, GS. Phan Cốc Tây trong lời tựa viết: "Nội dung chính của phong thủy là một loại học vấn mà người ta dùng để xử lý và lựa chọn hoàn cảnh ăn ở, trong đó có nhà ở, cung thất, chùa chiền, lăng mộ, thôn xóm, thành thị; lăng mộ thì gọi là âm trạch, còn lại đều gọi là dương trạch. Phong thủy về hoàn cảnh ăn ở, ảnh hưởng chủ yếu trên ba mặt: *Một*, sự lựa chọn địa điểm, tức tìm một địa hình thoả mãn cả hai mặt tâm lý và sinh lý; *Hai*, xử lý về mặt hình thái trong cách bố trí, bao gồm lợi dụng và cải tạo hoàn cảnh thiên nhiên, hướng nhà, vị trí, cao thấp to nhỏ, cửa ra vào, đường đi, nguồn cấp nước, thoát nước...; *Ba*, trên cơ sở nói trên, thêm vào một dấu hiệu, nhằm thoả mãn nhu cầu tâm lý tránh cái dữ, lấy cái lành cho con người" [1, tr.13 – 14].

Nhiều tài liệu sử học cho thấy, các bậc trí thức đại sĩ Việt Nam từ lâu đã có ý thức tìm kiếm, sưu tầm những tài liệu phong thủy. Có thể viện dẫn ra đoàn cống sứ năm 1760 – 1762 do Chánh sứ Trần Huy Mật, Phó sứ Lê Quý Đôn, Trịnh Xuân Thụ dẫn đầu, khi hoàn thành nhiệm vụ trở về đã mang theo một số sách mua ở Trung Quốc, trong đó có sách về huyền học. Trần Huy Mật mua *Tử vi đẩu số*, *Địa lý tuyệt tâm* (TTTN nhấn mạnh); Lê Quý Đôn mua *Tử vi đẩu số*, *Mai hoa Dịch số*... Tư tưởng, lý thuyết, tư duy về phong thủy không chỉ được áp dụng trong đời sống thực, được lịch sử ghi lại trong nhiều bộ sử mà còn thể hiện rất rõ trong nhiều tác phẩm văn xuôi tự sự trung đại Việt Nam. Điều này chứng tỏ các nhà văn trung đại có một vốn hiểu biết nhất định (thậm chí là tinh thông) về phong thủy.

2. NỘI DUNG

2.1. Một số thuật, thuyết phong thủy cơ bản thể hiện trong văn xuôi tự sự trung đại

2.1.1. Thuyết di thể thụ âm

Thuyết di thể thụ âm cho rằng: cơ thể con người có được từ cha mẹ, thì hài đặc khí, di thể sẽ thụ âm, giữa người chết đi và người sống có "*tình khí tương cảm*". Đất tốt thì thần linh an, thần linh an thì con cháu thịnh vượng. Trong *Truyện tế tướng xã Mộ Trạch*, Vũ Duy Chí được làm tế tướng theo quan niệm phong thủy là do Tằng tổ được chôn nơi đất tốt: Xét chỗ đất ấy, phía trước có "*ấn phù thủy điện*" (cái ấn nổi trên mặt nước) làm tiền án, phía sau có "*đan phượng hàm thư*" (chim phượng đỏ ngậm thư) làm hậu chẩm, ngòi hướng Ất trông sang hướng Tân. Các nhà phong thủy đều cho là ngôi đất "thiên táng" rất đẹp, con cháu tất có người làm đến công hầu [2, tr.467]. Còn ông Kinh Lược làm nên quan lớn đồ cao vinh hiển, các thầy địa lý đều bảo nhờ có mộ cụ thầy nho ở chợ Nghệ phát về đường văn, cực kì sang quý (*Chuyện ông Kinh Lược*) [3, tr.900]. Trong khoảng niên hiệu Thịnh

Đức và Vĩnh Thọ đời Lê Thần Tông, họ Vũ khoa nào cũng có người đỗ tiến sĩ: Khoa Bính Thân đỗ ba người, khoa Kỉ Hợi đỗ bốn người, còn các khoa khác, khoa thì đỗ hai người, khoa thì đỗ một người; đồng thời, có cùng ba mươi người cùng làm quan trong triều. Điều này được lí giải là do ông tổ họ Vũ thấy xã Mộ Trạch có phong thủy tốt, bèn đến cư trú ở đó. Cháu bảy đời của Cao Biền tên là Lư sang nước ta xem xét những kiểu đất quý. Khi đến cổng làng Mộ Trạch, ông chỉ tay và bảo rằng: Đây là tổ tiên sĩ. Việc nhờ phúc ảm tổ tiên truyền lại được thể hiện rõ trong bài tán của thám hoa Vũ Thạnh mừng Đình Ân: Mạch đạo diên trường từ tám trăm năm về trước/ Danh công thạc vọng người đời đều trọng/ Từ Cao tổ, tăng tổ đến cháu vãn, cháu nhĩ đời nào cũng có người huân hiền kế tiếp/ Tước lộc khoa danh nhờ có phúc ảm tổ tiên nên được vẻ vang/ Tám đời họ Tiêu danh tiếng chưa hết/ Ba cây hòe họ Vương dấu vết hãy còn thơm (*Truyện họ Vũ ở Mộ Trạch*) [3, tr.458]. Thuyết *Di thể thụ âm* nói riêng, phong thủy nói chung bắt nguồn từ việc sùng bái linh hồn. Người xưa quan niệm khi chết thì hồn khí về trời, thể phách về với đất, linh hồn là bất tử và tiếp tục tác động đến cuộc sống con người trần gian.

2.1.2. Nguyên tắc cơ bản của phong thủy táng địa

Ròng đến có thể, phát mạch từ xa, việc lựa chọn táng địa đầu tiên phải xem đến thể của sơn mạch trên phạm vi vĩ mô. Trong phong thủy gọi núi đến từ xa là thể, núi ở nơi gần là hình, trước tiên bàn về thể, sau đó bàn về hình, hình do thể quyết định. Các nhà phong thủy cho rằng thể lai long uốn lượn uyển chuyển là rất tốt cho sự hình thành sinh khí to lớn cho nên trong *Táng thư* cũng có ghi "địa thể nguyên mạch, sơn thể nguyên cốt, uốn lượn Đông Tây hoặc là Bắc Nam, ngàn thước là thể, trăm thước là hình. Thể đến hình dừng, là nơi toàn khí. Đất toàn khí an táng phù hợp" [1]. Thể của rồng thường có quan hệ với phát mạch xa xôi, đều ở những dãy núi hội tụ, cho nên mới gọi là lai long thiên lí, ý nói huyết vị phong thủy thường có quan hệ với đầu nguồn của long mạch, chỉ có sơn mạch to lớn mới có thể hình thành chi long dài rộng. Trong *Hoan Châu kí*, nhân vật cụ già kì lạ chính là một thầy phong thủy cự phách tìm huyết cho nhà Nguyễn Cảnh: "xăm xăm đi vào núi Mộng Sơn, xem kĩ địa hình ngôi mộ tổ của Nguyễn Cảnh, thấy có kiểu "từ lâu hạ điện", bèn lần theo long mạch tìm đến xã Hoa Lâm, thấy hòn Ngọc Sơn đỉnh cao to khí thể" [4, tr.50]. Áp dụng đúng nguyên tắc của phong thủy táng địa, nên ông cụ nhanh chóng phát hiện ở vùng có một ngôi đất quý "tân long chuyển tồn nhập tả hữu, cước kết kim tinh khai thủy huyết", phía trước thì phân phía sau thì hợp, bên trái thì rồng bên phải thì hổ, có vẻ như trương cờ mở lọng vậy. Mặt trước có sông lớn chảy qua, dòng lượn quanh co, nước trong leo lẻo. Đây đúng là đất phát "*tam công, võ tướng*", một long mạch tuyệt vời". Quả nhiên, sau này nhà Cảnh Thị con cháu phát công khanh.

2.1.3. Thuyết tàng phong đắc thủy

"Khi gặp gió thì tan, gặp nước thì dừng. Khí của cổ nhân không tan, có đi có dừng gọi là phong thủy", thuyết này cho rằng "phong" và "thủy" là nhân tố quan trọng để giữ gìn sinh khí, vì vậy vừa phải tàng phong lại vừa phải đắc thủy. Và phép phong thủy coi đắc thủy là trên, tàng phong là thứ, vì vậy thủy trở thành nhân tố quan trọng nhất để giữ gìn môi trường sinh thái có sinh khí. Sự kiện Đỗ Uông vào thi đình, đỗ Bảng nhãn, làm quan nhà Mạc đến chức Thị Lang, đời Lê Trung Hưng, ông lại quay về với nhà Lê coi giữ việc giấy tờ ngoại giao được lí giải là nhờ ngôi mộ phát tích: Ngôi mộ ở một khu đất lớn thủy hình vòng quanh vài mươi mẫu, trên vùng đất ấy, chỗ lồi, chỗ lõm, chỗ mở, chỗ khép, hình thế cũng đẹp, chính giữa nổi lên một gò kim hình, chừng độ hơn mười bước, có một ngôi nước hình chữ nhất chảy ngang, rồi chảy vòng lại hình như chữ ất. Đây chính là kiểu đất Cao vương từng nói: thủy loan ấp tự (nước chảy vòng hình chữ Ất) (*Chuyện Đỗ Uông*) [3, tr.86]. Chuyện Quang Thục hoàng thái hậu sinh được vương tử là nhờ thuở còn là người thường, ngụ tại phía nam nhà Quốc Tử Giám. Nơi đây nước hồ bao bọc xung quanh nhà, các thầy địa lí cho là có khí thiên tử (*Thánh Tông hoàng đế*) [3, tr.268]. Thuận Nghĩa và Chiêu Vũ sai thủ hạ tên là Trí về vương đình dâng lên chúa Hiền vương sách bản về thiên thời, địa lợi, nhân hoà, trong đó, khi xét địa lợi đã phân tích rất kĩ về mặt phong thủy, vận dụng lí thuyết tàng phong đắc thủy tạo nên vượng khí cho địa bàn lựa chọn: "xem trên bản đồ địa dư thì xứ Nghệ An long mạch khởi từ Châu Quý đổ xuống, chuyển vào châu Bố Chính rồi lại chuyển ra miền Kì Hoa, Thạch Hà, đến huyện Thiên Lộc vượt khởi lên thành dãy Hồng Lĩnh, làm thành một thế đất chung đúc vượng khí, đúng là nơi định cục của bậc đế vương mới dấy. Về đường thủy thì có thể thông với hai cửa biển cổ họng, đường bộ có thể chứa được đội quân mười vạn người ngựa. Xin cho quân ra đóng dinh tại đó làm thành thế trận "trường xà", lấy La Sơn làm tả giác, lấy Nghi Xuân làm hữu giác, lấy đồn Khu Độc làm tiên phong, dàn thành thế trận đóng giữ, chờ cho quân địch tự tan rã. Lại thấy ở miền Hương Sơn long mạch như tám đầu rồng châu về cung Tử vi, thanh long thì phục ở núi Thiên Nhẫn, bạch hổ liền với bờ sông. Như thế là Thất diệu, Tam tinh, Long thủy đều giao hội tại minh đường, lấy Hồng Lĩnh chín mươi chín ngọn cao làm án ngự, trấn giữ phía ngoài cho thế đất đẹp dấy nghiệp đế vương" (*Nam triều công nghiệp diễn chí*) [5, tr.432]. Thuyết này xuất phát từ sự tôn sùng gió và nước cổ đại.

2.1.4. Phong thủy coi trọng hướng

Quan niệm về phương vị trong phong thủy rất ít dùng Nam, Bắc, Đông, Tây để biểu thị mà đa số dùng trước, sau, trái, phải để biểu thị. Cách dùng tứ linh để biểu thị phương vị

đã xuất hiện rất sớm trong sách cổ thời Tiên Tần¹. Sách đề cập đến *Thuyết phương vị*: Nơi táng địa, thanh long ở bên trái, bạch hổ ở bên phải, chu tước ở đằng trước, huyền vũ ở đằng sau lấy tứ linh để đại diện cho bốn phương vị. Đương nhiên, tứ linh ở đây tượng trưng bởi thể núi. Có tứ linh toạ trấn, có cảm giác đối xứng sang trọng đã trở thành một loại khuôn mẫu cố hữu trong phong thủy, tức là các đỉnh núi hướng về huyền vũ phải cúi đầu, các núi ở hướng chu tước phải như nhảy múa hoạt bát, các núi ở hướng thanh long phải nhấp nhô liên tục, các núi ở hướng bạch hổ phải phủ phục mềm mại, như vậy thể núi mới là môi trường tốt. Sự thành đạt của con cháu dòng họ Nguyễn Cảnh là nhờ tổ tiên được táng vào huyệt có hướng tốt: *Dù trường che cao biếc/ long mạch xuất tồn, tân/ khanh tướng với công thân/ đời nối đời không đổi/ chỉ hiểm án cát rộng đạt trôi/ nên phải quê người danh mới rạng* (ý nói long mạch kéo từ đông nam đến tây bắc) [4, tr.50]. Bản thân Thượng thư Nguyễn Văn Huy và con cháu ông đều đỗ đạt, hiển vinh hơn người là do mộ tổ tiên được táng vào huyệt phương vị đắc địa: Mộ đất ngòi phương Cấn (Đông Bắc) trông phương Khôn (Tây Nam) (*Truyện mộ tổ ở Vịnh Kiều*) [2, tr.472]. Đền thờ Phạm Ngũ Lão làm ngay trên cái nền cũ của ông trông xuống ao, ở giữa ao có cái kim ấn nổi trên mặt nước, độ ngoài nửa dặm thì có cái giáo dài làm hộ vệ, sông Phù ủng là hổ thủy nghịch triều, các nhà phong thủy đều khen là nơi dương trạch tốt. Đời Lê trong làng Phù Ủng có một quan văn thần tên là Võ Vĩnh Tiến, tuổi trẻ đã làm nên khoa hoạn, những kì lão ở trong làng đều ghen ghét, việc gì cũng đề nén không cho dự, ông mới bàn với dân xoay miếu thần về hướng bắc, xong đầu đầy, lập đàn chiêu hồn, rồi nhảy xuống sông mà thề rằng: Làng này đã coi khinh khoa hoạn thì về sau không nên có nữa. Từ khi Võ công mất, học trò trong làng không mấy người đỗ đạt được nữa. Làng mới hối hận về chỗ xử tệ với ông quá. Khoảng năm Bính Ngọ, Đinh Mùi lại xoay miếu thần về hướng cũ, nhưng trong làng lại bị dịch tai hại, dân không được yên, đành lại phải để về hướng bắc (*Phạm Ngũ Lão*) [3, tr.83]. Miếu thần quay về hướng bắc trong quan niệm là hướng xấu đã ảnh hưởng đến khoa vận của cả làng.

2.2. Thế đất ảnh hưởng đến hình dáng, nghề nghiệp, họa phúc con người

Theo quan niệm phong thủy, thế đất ảnh hưởng rất lớn đến vận số, họa phúc cá nhân. Hoàng Phúc khi bị bắt nhận xét về vận mệnh của mình và của Nguyễn Trãi dựa trên thế mả

¹ Trong *Lễ kí* có ghi "hành, trước là chu tước, sau là huyền vũ, trái là thanh long, phải là bạch hổ", quan niệm dùng tứ linh để biểu thị phương vị lại có quan hệ với quan niệm "tứ tượng" trong thiên văn học. Người xưa khi quan sát tinh tú trên trời, đã chia bầu trời ra 28 loại tú, lại chia ra theo Đông Nam, Tây Bắc, mỗi hướng 7 tú, 7 tú hướng đông biểu tượng là long, 7 tú hướng nam biểu tượng là tước, 7 tú hướng tây biểu tượng là hổ, 7 tú hướng bắc biểu tượng là huyền vũ, vì vậy 4 tượng thanh long, bạch hổ, chu tước, huyền vũ đã trở thành đại danh từ của 4 phương vị Đông, Tây, Nam, Bắc.

của tổ tiên: "mả tổ nhà tôi có xá văn tinh, dù có gặp nạn cũng chỉ có trong trăm ngày mà thôi; không như mả nhà ông có vận tru diệt. Xét mả tổ nhà ông ở Nhị Khê, huyết táng ở ruộng bằng phẳng, người thì cho rằng kiểu tướng quân mở cờ, người thì cho rằng kiểu tướng quân cụt đầu. Về hướng Mùi có cái gò Rùa, đuôi phản lại. Trong bản *Kiểm kí*, Hoàng Phúc nói rằng: "Nhị đệ mạch đoản, hoạ thâm tru di" chính là chủ vào đấy" (*Ông Lê Trãi*) [3, tr.203]. Quả nhiên, Hoàng Phúc sau đó được tha sớm, còn sau này Nguyễn Trãi mắc nạn chịu án tru di tam tộc.

Năng khiếu, nghề nghiệp cá nhân cũng là do phong thủy. Nhờ dương trạch nhà ở của Thám hoa Đinh Lưu cạnh núi Thần Đồng, núi này hình dáng giống quả cầu cho nên ông đá cầu rất giỏi (*Thám hoa Đinh Lưu*) [2, tr.581]. Còn Trâu Canh có chỗ ở: Chỗ ông ở phía trước có mấy mẫu ruộng cao hình giống chiếc bàn dao cắt thuốc, cho nên nổi tiếng về nghề làm thuốc (*Chuyện Trâu Canh ở xã Tử Trầm*) nên sau này được danh giá nhờ có công chữa bệnh cho vua [2, tr.562]. Vì thế, khi gặp hoạ có thể dùng phong thủy để cải tạo tình hình: Quang Bí ở Trung Quốc 18 năm, người nhà nhớ lời dặn của Hoàng Phúc: "Ngày trước, ta để tâm đến một ngôi đất phía tây làng... Ngôi đất ấy gói vào một cái khăn đội đầu, trông về một cái đai vàng, mặt trời và mặt trăng đỡ hai bên vai. Ngựa xuất hiện ở phía tây. Huyết ngồi vị Tý trông sang Ngọ. Ta đã chôn một tấm ván gỗ ở dưới... Cần phải dặn con cháu rằng ngày sau có người đi sứ mà chậm về thì phải đào chân con ngựa ấy, tự khắc về ngay", bèn đào chân ngựa ông mới được về (*Truyện Lê Cảnh Tuân – phụ chép truyện Quang Bí, Thúc Hiến, Thiếu Dĩnh*) [2, tr.523 – 524]. Con người phi thường có thể ngẫu nhiên được trời đất phú bẩm tài năng, nhưng cũng có thể chủ động tạo ra điều kiện tiếp nhận năng lượng vũ trụ bằng thuật phong thủy. Có cụ già giỏi địa lí đến chơi trong hạt cười: Tiến sĩ phải học mới được thì có gì là lạ, rồi ông cụ Nguyễn Trật cho ngôi đất nọ, bảo lấy sách ra đốt hết. Đến khoa thi hội, trường thứ nhất, trường thứ hai, nhờ họ giúp đỡ, được trúng, trường thứ ba, lật được mảnh giấy, theo đúng mà chép, cũng trúng (*Ông Nguyễn Trật*) [3, tr.263].

2.3. Những ngôi mộ làm nên đế vương và việc phá, bồi bổ, cải tạo long mạch

Những ngôi mộ kiểu "*quần sơn củng phục*" (các núi chau lại), có thể làm được một đời đế vương (*Truyện mộ tổ ở Vịnh Kiêu*) [2, tr.473], nhưng có nhiều trường hợp huyết ở nơi dị thường, không phải do các thế núi vây quần lại (theo lí thuyết) mà ở ngay trên mặt đất, nơi bình địa như trường hợp ngôi mộ tổ nhà họ Trần: bấy giờ có một thầy địa lí Trung Quốc sang nước ta xem đất, theo long mạch từ núi Tam Đảo đi xuống, qua Thăng Long, Cổ Bi đến các xã Kê Châu và Cao Xá thuộc huyện Kim Động: "... thấy nhiều đồng đất hoàn tụ... đây là chỗ đóng quân và nấu cơm. Đến xã Phương Trà huyện Nam Xương không thấy vết tích đâu nữa, nước sông chảy mạnh, lẽ nào huyết lại ẩn tàng dưới đáy sông, bèn

sang sông đi đến xã Hà Liễu, huyện Ngự Thiên, thấy các ngọn núi đều đứng thẳng, chỗ cát đầu lên ở đây, tìm chỗ phát tích tại xã Nhật Cảo và chỗ kết cục tại xã Thái Đường mới hạ la bàn để xem xét, không ngờ ở nơi bình địa mà lại có đất đế vương" (*Ngôi mộ họ Trần*) [2, tr.557, 558]. Có trường hợp dị thường hơn nữa là mộ ở ngay dưới nước như trường hợp có một thầy địa lí bên Tàu sang nước ta tìm đất, dõng theo long mạch tới động Hoa Lư. Buổi tối thầy địa lí lại xem thiên văn, thấy có một tia hồng quang như giải lụa đỏ từ đám bốc lên bắn thẳng vào sao Thiên Mã, xem xét hồi lâu, đoán rằng dưới đám tất có thần vật. Ông ta nhờ Đình Bộ Lĩnh xuống đầm thăm dò, quả nhiên thấy có một vật hình như con ngựa đứng dưới đáy đầm, dưới đầm quả nhiên có ngôi huyệt quý (*Đình Tiên Hoàng kí*) [2, tr.555].

Chuyện phá, cải tạo, bồi bổ long mạch. Phương pháp bổ cứu phong thủy có thể dẫn thủy tụ khí. Một số làng mạc tiến hành dẫn nước, đào ao ở những vị trí khác nhau nhằm tụ tài, trừ tà hoặc để có lợi cho khoa giáp, trồng cây gây rừng; việc trồng cây có tác dụng ngăn gió tụ khí, bảo vệ cho sinh thái của tiểu môi trường, làm cho cảnh quan thể hiện rõ phong phú về nội dung và sinh cơ, xây tháp chắn sát hoặc tháp hưng văn vận. Trường hợp nhà Trần khơi thủy đạo để cải tạo long mạch là một ví dụ. Vua Trần sau khi xem sấm thư của người khách phương Bắc, ý nói: "Ngôi mộ phát tích ở Thái Đường nay sắp hết thịnh, cần phải khơi thông thủy đạo, thì mới giữ được lâu dài", tin lời ấy, bèn chiêu theo họa đồ ở sấm thư đào một thủy đạo từ sông Cái xã Phú Xuân đi vào, quanh đến xã Thái Đường (*Ngôi mộ họ Trần*) [2, tr.557 – 558]. An Vương biết trong kiểu đất nhà mình có câu "Truyền được tám đời thì vạ nổi lên từ trong tường vách" nên mới bày cuộc xây dựng ở Cổ Bi để yểm trừ (*Nguyễn Công Hãng*) [3, tr.157].

Nhiều trường hợp dùng phong thủy để trấn áp khí thiên vương (Áp khí thiên bá). Phong thủy lấy khí làm hạt nhân, cho rằng đất tốt hay xấu do khí quyết định, vì vậy trong phong thủy có thuyết vọng khí. Vọng khí có thể nhìn thấy sự hưng suy của các triều đại, nhân sự quan trường vì vậy những người thông tri đều rất tin tưởng vào thuyết này. Trong *Hoan Châu kí*, kể truyện Kế quận công Phan Ngạn thấy mộ tổ ở núi Lưỡng Kiên là nơi có hình dáng người bị chặt đầu "có hai vai mà không có đầu" trong lòng lo lắng, bèn mang hậu lễ đi đón một thầy thuật sĩ cao tay về, nhờ xem đi xem lại chỗ đặt ngôi mộ. Nhìn thế núi, quan sát khí mạch, thấy được chân hình, thuật sĩ bày cách là thế đất rất quý, sẽ sinh người kiên cường, chỉ đáng tiếc là đầu núi lộ xương, tai vạ không phải là nhỏ... có thể nhờ một cây cù mộc có cành nhánh cong queo đem trồng trên núi, giống hình đầu người. Như vậy thế sa mạch sẽ dần dà được tu bổ. Khi việc cải tạo này hoàn thành ắt sẽ làm nên nghiệp vương bá. Phan Ngạn từ đó thường được sai phái, thực sự có công lao, được phong tước quận công, ngầm ngầm hiệp sức với đảng nguy hiểm xung quốc sự, muốn khởi đầu sự nghiệp vương bá. Bình An Vương biết việc này bèn sai quân đến núi Lưỡng Kiên chặt bỏ cây yêu quái trên đỉnh núi [4].

Cao Biền từng đi khắp các nơi núi non sông biển nước ta xem những nơi nào có vượng khí linh thiêng thì tìm cách cắt yểm đi, ý là muốn cướp đoạt nước Nam ta. Cao Biền thấy trên núi có khí thiêng bèn đào hào phía sau chân núi để cắt mạch, khiến cho linh thiêng về sau không cự tụ được (*Nam triều công nghiệp diển chí*) [5, tr.82]. Hay trường hợp Đinh Bộ Lĩnh thì bị thầy địa lí phương Bắc lừa phá huyết bằng cách dâng guơm đeo vào huyết ở cổ ngựa với lời giải thích: "Cái huyết ấy tuy đẹp, nhưng ngựa không có guơm thì không được tốt. Nay tôi tặng cho một thanh guơm, ông đem xuống treo ở cổ ngựa, như vậy thì ông sẽ được dọc ngang trời đất, đánh đâu được đấy. Điều này dẫn đến hậu họa là ông ở ngôi được 12 năm thì bị tên hầu cận là Đỗ Thích ám sát, con cả là Đinh Liễn cũng bị giết" [2, tr.555]. Nguyễn Cỗ trong *Ngôi mộ họ Trần* vì bội tín nên bị người phương khách lấy lại huyết bằng cách phá hoại: Khách bảo người họ Trần lấy đồng đỏ đúc lưỡi tầm sét và lấy cây vang lấy nước để dùng. Một đêm mưa to gió lớn và luôn có tiếng sét đánh, khách và người họ Trần đem lưỡi tầm sét đến cắm xuống mộ tổ của Nguyễn Cỗ, xuyên thủng đến quan tài, rồi lấy nước vang tưới vào mộ. Nguyễn Cỗ ra thăm, cho là mộ bị sét đánh có máu chảy ra vội vàng dời mộ đi chỗ khác. Như thế, đa số các cách triệt phá phong thủy đều gắn với việc dùng kim khí, kim loại (guơm, lưỡi tầm sét) đâm vào để triệt phá huyết. Điều này thường gặp trong văn hoá bùa phép, trấn yểm của Đạo giáo.

Con người sinh ra lấy hình thể từ cha mẹ, nên khí mạch di chuyển trong huyết mạch, bồi bổ cho xương cốt. Con cháu từ đó mà cảm ứng được họa phúc. Từ đó, phúc lộc vĩnh trĩnh, vạn vật hoá sinh. Nếu long mạch bị triệt, luồng khí không nuôi dưỡng được xương cốt. Lúc đó, xương cốt sẽ khô mục, giống như cuống hoa bị cắt, nhựa không nuôi được hoa quả thì hoa quả sẽ bị hư, như trường hợp long mạch nhà Trần bị cắt đứt nên nhà Trần bị mất vào tay nhà Hồ. Tương tự, long mạch của nhà Tây Sơn bị cắt thì con cháu cũng bị yếu thế, nhà Tây Sơn sau đó mất về tay nhà Nguyễn... Trong dân gian có câu: "giữ như giữ mã tổ" chính là để bảo vệ sự trường tồn, thịnh vượng của cả dòng họ và xa hơn nữa là bảo vệ sự trường tồn của một triều đại, một quốc gia.

Địa lí và thiên lí hay chuyện người chọn đất, trời chọn người cho đất. Con người ai cũng muốn tìm đất đẹp để táng mộ phần tổ tiên, nhưng tìm được đất là một chuyện mà táng được lại là chuyện khác. Có người nọ tìm được đất tốt, định táng tiên phần nhưng đành chịu vì nằm mơ thấy thần nhân đến bảo: "Ta cai quản địa phương này. Nhà ngươi ít phúc, không đương nổi cái huyết ấy. Ta giữ cái huyết cho họ Vũ. Ngươi nên nhường cho họ đó, thì con cháu ngươi sau này sẽ được họ ấy báo đáp lại". Về sau, họ Vũ hưng thịnh, sinh ra nhiều người tài nghệ vũ dũng hơn người (*Truyện họ Vũ xã Trung Hành*) [2, tr.559]. Có cụ tên húy là Tả, con trai Hùng Quận công nằm mộng thấy một vị thần dẫn ra ngoài làng, tới xứ Mã Cẩ, trở tay mà bảo: "Đây là thế đất quý. Gia đình ông vốn trung nghĩa được Thượng

để xét biết đến nên ta mới bảo cho chỗ đất quý. Cần thận chớ nhầm", bèn đem táng mộ ông bà vào đất đó. Ấy chính là thế đất "Hổ yêu đái ấn, Vồ tướng trọng quyền" tiếp nối phúc dài lâu vậy". Từ đó, cụ trở nên mạnh mẽ, dũng lược phi thường, tài bắn súng thật tuyệt vời (*Truyện về sinh phong đại vương tán trị công thần thượng tể lộc công họ Đinh*) [2, tr.659].

Xem đất chỉ cho người đời, nhưng số thầy thì "hàm răng chẳng còn", "để ruồi nó bâu", rốt cục, thầy địa lí không mấy khi được đất tốt nhất hạng. Tả Ao tiên sinh nhân có việc ra núi Hồng Lĩnh, thử treo lên núi trông xem, ngắm được một cái huyệt rất quý bèn về đem tiên phần đến chôn. Người Minh trông thiên văn nói: các ngôi sao đều châu về cả phương Nam, nước An Nam được đất rồi. Bèn ngầm đào trộm mả và lừa đem đứa con trai ông về Tàu. Mẹ ông mất, ông định đem táng ở một cái huyệt ngoài hải đảo. Ngày giờ đã định, không may sóng gió cản trở, không ra chôn được, thành ra lỗi kì. Ông than rằng: Đó là cái huyệt miệng rồng, năm trăm năm mới mở một lần, mà chỉ mở trong một khắc. Nay đã lỡ rồi, còn gì nữa. Thật là số mệnh của ta. Ông đã ngắm sẵn huyệt cho mình, nói là kiểu con chó đuôi đàn dê, táng chỉ ba ngày sẽ thành địa tiên, nhưng đường xa liệu chừng không đến nơi được, bèn chỉ một cái gò bên cạnh đường là một ngôi huyệt thực. Sau quả nhiên làm phúc thần (*Tả Ao tiên sinh*) [3, tr.224]. Truyện *Tả Ao họ Nguyễn* cũng viết về Tả Ao, ông đến Thiên Mỗ huyện Từ Liêm nhận ra một cái huyệt lớn, muốn táng mộ họ Trần vào đó. Mới đặt tấm tróc long xuống đất, lật đi lật lại ba lần mà không được, ông bèn niệm chú gọi thần đất lên hỏi, thần đất nói: đất này sẽ phát ba đời quốc sư đại vương, con cháu công hầu khanh tướng không dứt. Trời đã dành cho nhà họ Nguyễn Quý rồi, họ Trần đức bạc không xứng với đất này. Nếu ông táng mộ họ Trần vào đây, làm trái ý trời, ắt sẽ lụy đến thân. Thuật địa lí nước Nam không ai tinh thông bằng Tả Ao, nhưng chỉ đem phúc đến cho người chứ không cứu nỗi sự thanh bần của con cái. Bởi vậy, cần lấy tu nhân tích đức làm gốc, còn nếu chỉ chuyên vào việc địa lí thì hạn hẹp thay [3, tr.966].

Cao Biền – một người quyền phép, sức mạnh dời sông, chuyển núi, lấp bể nhằm thay đổi vận khí nước người nhưng kết cục thì vận khí của chính y thì ra sao? Tài năng của Cao Biền không giúp y tránh khỏi việc bị triệu về nước và bị giết. Trong văn học viết, các tác giả xây dựng kết cục là chính Cao Biền, khi chứng kiến khí thiêng nước Nam: "... mây mù nổi to, rồi có khí lành năm sắc rực rỡ lấp lóe như sao sáng rực, lạnh rợn người. Trong năm sắc ấy có một người cưỡi rồng vàng, đầu đội mũ hoa đỏ, mình mặc áo ráng màu tía, xiêm thêu giày đỏ, đồng thời mùi hương ngào ngạt, tiếng nhạc vang lừng, hồi lâu mới tan bèn dựng đèn, đắp tượng thờ, rồi lấy đồng sắt chôn để trấn áp... Bỗng một cơn mưa bão rất to, đổ cây, tung đất, bao nhiêu đồng sắt đã yểm bỗng biến ra thành tro bụi. Biền thấy vậy than rằng: Ta sắp về Bắc mất. Rồi quả nhiên, Biền phải về thật (*Quảng lợi thánh hựu uy tế phu ưng đại vương*) [2, tr.76].

Bà ngoại Đỗ Uông goá chồng sớm làm việc tốt được người Hoa Kiều cảm cái cao nghĩa, muốn lấy ngôi đất đền ơn cho bà với kiều đất Cao vương, nói: thủy loan áp tự (nước chảy vòng hình chữ Át). Sau Đỗ Uông vào thi đình, đỗ Bảng nhãn, làm quan nhà Mạc đến chức Thị Lang. Nhưng mà Đỗ Uông sau bị tai vạ, con cháu cũng suy, không tiếng tăm gì, thế thì cái mẹo của con người cũng không bằng cái lẽ tự nhiên của tạo hoá (*Đỗ Uông*) [3, tr.86].

Một điều đặc biệt nữa trong phong thủy là trường hợp thiên táng, con người không chọn đất mà trời chọn nơi táng địa. Chuyện kể rằng một hôm mẹ Mạc Đình Chi lên gò kiếm củi, bị một con khỉ đực hiếp, bố ông lấy dao chém chết. Sáng hôm sau ra xem thì thấy mối đã đắp đất lên xác khỉ thành một cái mộ lớn, từ đó mẹ ông thụ thai. Ông thấp bé, xấu xí, người ta cho là giống khỉ. Khi bố ông sắp mất, dặn người nhà mai táng ngay vào chỗ mộ con khỉ, chắc là cũng ngầm hiểu được thiên cơ nên mới làm vậy (*Lưỡng quốc trạng nguyên Mạc Đình Chi*) [2, tr.557]. Còn Nguyễn Luật gặp hổ ngã lăn xuống, hổ không nỡ ăn thịt, chỉ dùng chân bới đất lấp kín thi hài. Cảnh thấy cha không về, vội vàng ra chợ xem bói. Thầy bói vốn là người thạo về Dịch lí, đã gieo tiền xin âm dương, được quẻ "*Kì tị nhật thân, đắc chấn chi nhị*". Thầy bói dựa vào quẻ bói, đã kể lần lượt cho Cảnh nghe chuyện hổ vừa mai táng Luật. Về sau khi con cháu có công lớn với bản triều, Luật được phong tặng là Khai quốc suy trung dương nghĩa phụ quốc công thần, quản lĩnh thiết đột trung thánh dực tướng Diển Phúc hầu (*Hoan Châu kí*) [4].

3. KẾT LUẬN

Từ việc khảo sát một loạt truyện có dấu vết quan niệm, tư tưởng phong thủy, có thể nhận thấy các nhà văn trung đại Việt Nam đã có một sự am hiểu khá sâu sắc về các lí thuyết chuyên sâu phong thủy. Kỹ thuật văn chương điều luyện cùng với vốn kiến thức phong phú, uyên thâm về huyền học, đặc biệt là phong thủy, đã góp phần làm cho văn bản trở nên hấp dẫn, kì bí và có sức thuyết phục cao với bạn đọc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lưu Bái Lâm (1994), *Phong thủy – Quan niệm của người Trung Quốc về môi trường sống*, Nxb Đà Nẵng.
2. Trần Nghĩa (1997), *Tổng tập tiểu thuyết Việt Nam*, tập 1, Nxb Thế giới, Hà Nội.
3. Trần Nghĩa (1997), *Tổng tập tiểu thuyết Việt Nam*, tập 2, Nxb Thế giới, Hà Nội.
4. Nguyễn Cảnh Thị (2011), *Hoan Châu kí*, (Trần Nghĩa giới thiệu), Nxb Thế giới, Hà Nội.
5. Nguyễn Khoa Chiêm (2003), *Nam triều công nghiệp diễn chí*, (Ngô Đức Thọ và Nguyễn Thuý Nga giới thiệu), Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.

FENG SHUI CONCEPTS OF NARRATIVE PROSE IN VIETNAMESE MIDDLE AGE

Abstract: Feng Shui is a concept that people use to handle situations and choose among accommodations, mostly following options: choosing locations where satisfy the psychological and physiological needs; handling the layout of morphological situation including using the advantage of natural circumstances, direction, location, doors, paths, water supply, drainage... Based on these elements and adding the psychological need, people can avoid the evils and take the good things. Some key ideas of Feng Shui are accepted by Vietnamese narrative prose such as "tang phong dac thuy", high valued the South, "Di the thu am"... In addition, there was the impaction of Taoism and Chinese culture on Vietnamese narrative prose; however, they also showed the resilience of Vietnamese culture (through competitions, fighting of the geography teacher, gods, Vietnamese people and the China).

Keywords: Feng Shui, the South, layers of earth.

THỦ PHÁP TỰ SỰ MỚI VỀ NHÂN VẬT CỦA *NHO LÂM NGOẠI SỬ*¹ VÀ VIỆC TÁI THỨC NHẬN CHỦ ĐỀ CUỐN TIỂU THUYẾT

Lê Thời Tân¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: So với những cuốn tiểu thuyết theo đuổi một nhóm nhân vật chính phụ rõ ràng gắn liền một hệ thống tình tiết cốt truyện trọn vẹn, *Nho Lâm Ngoại Sử* buộc phải có một hệ thống kết cấu hình tượng đủ mạnh để khiến cho đám đông nhân vật không rơi vào trạng thái tản mác và hỗn loạn. Nhận diện được các thủ pháp tự sự mới về nhân vật của Ngô Kính Tử giúp ta phát hiện ra sự tồn tại của nguyên tắc kết cấu hình tượng mới mẻ. Và việc khám phá nguyên tắc kết cấu mới mẻ này chính là một điều kiện để tái thức nhận chủ đề cuốn tiểu thuyết.

Từ khoá: *Nho Lâm Ngoại Sử*, kết cấu hình tượng, thủ pháp tự sự, chủ đề tiểu thuyết.

1. MỞ ĐẦU

Nói đến hệ thống nhân vật trong một tác phẩm tự sự² tức là nói đến cái tổ hợp các quan hệ cụ thể của nhân vật. Thông thường đó là các quan hệ đối lập, đối chiếu, tương phản hoặc bổ sung. Tiểu thuyết hiện thực chủ nghĩa (hiểu theo nghĩa rộng, chứ không chỉ trào lưu cụ thể trong lịch sử văn học) càng khiến cho các loại quan hệ này chuyển hoá lẫn nhau. Ngô Kính Tử là một phong cách hiện thực độc đáo trong tiểu thuyết cổ điển Trung Quốc. Phong cách đó khiến ta nghĩ đến chủ nghĩa hiện thực kiểu Trekhov trong văn học cổ điển Nga trăm năm sau. Chủ nghĩa hiện thực của Ngô Kính Tử là một chủ nghĩa hiện thực tỏ ra càng "đáng tin", càng gần gũi với cuộc đời hơn. Đó là một chủ nghĩa hiện thực cận nhân tình, trình diễn lên một thế giới nhân vật mà độc giả có thể "ôn tưởng" lại chúng từ một góc nhỏ quán trà bằng cách quan sát người qua lại xung quanh³. So với những cuốn tiểu thuyết theo đuổi một nhóm nhân vật chính phụ rõ ràng với một hệ thống tình tiết trọn vẹn, *Nho Lâm Ngoại Sử* tỏ ra cần có một hệ thống kết cấu hình tượng đủ mạnh để không làm cho đám đông nhân vật rơi vào trạng thái tản mạn hỗn loạn. Đằng sau dáng vẻ "dần dặt

¹ Nhận bài ngày 07.10.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 25.10.2016
Liên hệ tác giả: Lê Thời Tân; Email: lttan@daihocthudo.edu.vn

đủ loại nhân vật dàn hàng ngang mà xuất hiện, việc sinh cùng khi người xuất hiện, rồi kết thúc khi nhân vật rút lui" (nguyên văn: "驱使各种人物，行列而来，事与其来 ▪ 起，亦与其去 ▪ 讫" – Lỗ Tấn nhận xét nghệ thuật tự sự của *Nho Lâm Ngoại Sử*) [1, tr.167] đây về nhẹ nhõm và dễ dãi đó là cả một nguyên tắc kết cấu hình tượng hoạt động hết sức tích cực. Nguyên tắc kết cấu hình tượng đó được thực hiện nhờ vào các thủ pháp tự sự nhân vật sau đây.

2. NỘI DUNG

2.1. Nhân vật được trần thuật tản mạn, nối ghép dần

Nhân vật trong *Nho Lâm Ngoại Sử* luôn yêu cầu độc giả phải tự mình ghép nối, thống hợp các thông tin trần thuật liên quan để có thể đọc ra được một câu chuyện nhất định về bản thân nó. Các nhân vật chính diễn hết câu chuyện chủ yếu của mình trong liên tục mấy hồi truyện để sau đó vẫn còn loáng thoáng xuất hiện đâu đó giữa dòng trần thuật trong lúc đông đảo các nhân vật thứ yếu lúc ẩn lúc hiện dắt díu nhau tụ tán giữa các hồi trong tiểu thuyết. Độc giả cần đối chiếu, kết nối, tái tổ hợp các thông tin trần thuật liên quan mới mong tái dựng lại được chân dung từng nhân vật cụ thể. Thủ pháp tự sự mới về nhân vật như vậy đã đem lại màu sắc hiện thực đặc biệt cũng như ý vị thâm trầm cho cuốn tiểu thuyết.

Sau đây chúng tôi sẽ dẫn ra một ví dụ để chứng tỏ cho việc thấu hiểu thủ pháp tự sự mới về nhân vật trong *Nho Lâm Ngoại Sử* có lúc quan trọng ra sao đối với việc cắt nghĩa nhân vật và lí giải chủ đề tác phẩm. Không ít độc giả xem câu chuyện cử nhân Vương Huệ làm quan lại tham gia cuộc phản loạn của Ninh Vương rồi bị triều đình truy nã phải mai danh ẩn tích (trần thuật rải rải trong các nhóm hồi đầu sách) và câu chuyện Quách Hiếu Tử rong ruổi nghìn dặm đi tìm cha (trần thuật chủ yếu ở nhóm hồi 37 – 39) là hai câu chuyện độc lập. Đương nhiên việc không biết vị "hoà thượng" trong cái am vắng ngoại thành Thành Đô là tội đồ Vương Huệ cũng không đến nỗi gây trở ngại gì trong việc lí giải tình tiết lớn của cả tác phẩm. Trương Văn Hổ trong bản bình điểm tiểu thuyết này đã biết nối kết hai câu chuyện lại với nhau. Vậy mà đáng tiếc việc kết nối đó vẫn chưa khiến ông nhận thức được sâu hơn chủ đề câu chuyện. Nhà bình điểm đọc đến đoạn Quách Hiếu Tử trên đường mang tro cốt phụ thân về quê gặp Tiêu Vân Tiên⁴ nói: "*Tôi vốn là người Hồ Quảng*" (hồi 39) [2, tr.428] bèn bình: "*Vương Huệ người Sơn Đông* (theo lí thì Quách Hiếu Tử phải nói mình quê Sơn Đông theo cha – LTT), vì sao đến quê quán lại phải thay đổi đi?" Nên nhớ tính chất tàn khốc của nhà nước trong việc xử lí các vụ phản loạn và văn tự ngục là một nét chủ đề quan trọng của *Nho Lâm Ngoại Sử*. Để giữ lấy mạng sống, Vương Huệ đến tên họ còn phải từ bỏ hướng hồ quê quán! Ông cử Vương một thân bỏ trốn, cả gia đình tan

tác ly tán. Con trai đổi thành họ Quách ("Hiếu Tử" là một cách gọi – người con có hiếu, chứ không phải là tên) lưu lạc khắp miền đi tìm cha, gặp người đầu dám nói nguyên quán của mình. Sau này đọc đến hồi 56 – hồi cuối cùng của tiểu thuyết (Bản dịch tiếng Việt dịch theo bản lưu hành của Nhân dân Văn học xuất bản xã nên không có hồi này) độc giả sẽ thấy trong bản tấu trình danh sách những kẻ tài đức nhưng không có dịp bằng vàng đề danh khi còn tại thế của Bộ Lễ lên triều đình, Quách Hiếu Tử được xếp vào hạng áo vải (bố y). Còn trong bảng phong tiên sĩ cập đệ (u bảng) ghi họ Quách tên Lực (không biết đây có phải là tên thật của con trai Vương Huệ hay không!), người phủ Trường Sa, Hồ Quảng, ân tứ tiến sĩ đệ nhị giáp đệ thất danh. Vậy là triều đình quả không biết nguồn gốc của Quách Hiếu Tử – phong tiên sĩ cho con một kẻ phản nghịch (chắc là do địa phương quan đã không cẩn thận khi làm hồ sơ tấu trình!) Mặt khác độc giả cũng nên biết kể từ đó dòng họ Vương Huệ coi như chấm hết. Đọc đoạn Vương Huệ (trốn làm tăng trong am) một mực không dám nhận con đủ biết vụ án tạo phản mười mấy năm vẫn chưa được khép lại. Bất cứ lúc nào Vương cũng có thể bị triều đình bắt lại. Đó là lí do vì sao Vương mai danh ẩn tích trốn thân làm sư trong một cái am nơi rừng núi xa xôi mà nhất quyết không nhận đứa con nghìn dặm đến tìm (Vương phải rút dao dọa chém nên Quách Hiếu Tử đành phải bỏ đi). Vương sợ người ta dò ra tông tích, thân già có thể chết nhưng tội tạo phản còn làm hại đến đứa con đã thay họ đổi tên kia. Vương Huệ một lúc bất trung đã khiến cho đứa con cả đời éo le bối rối giữa dặm dài của đạo hiếu! Thế nên trong các tình tiết Quách bị bỏ để cự tuyệt ngoài cổng am: *"mày mà không đi, tao sẽ lấy dao giết chết"* (hồi 39), [2, tr.422] rồi không lâu sau đó Vương Huệ chết, Quách Hiếu Tử hoá thiêu mang tro cốt về nhà, dọc đường gặp Tiêu Vân Tiên nói: *"Tôi người Hồ Quảng, hiện đang công tro cốt của phụ thân về cố hương an táng"* độc giả sẽ cảm thấy một ý vị chua chát và tuyệt vọng vô bờ.

Đến đây thiết tưởng bạn đọc cũng nên hồi cố một chút các tình tiết tản mạn trong toàn tiểu thuyết liên quan đến câu chuyện cuộc đời một nho nhân: Vương Huệ được giới thiệu lần đầu tiên trong tiểu thuyết với cách gọi "Vương Hiếu liêm" (hồi 2, đề mục của hồi – *Vương Hiếu liêm thôn học thức đồng khoa*). Gọi như vậy có lẽ cũng không phải là ngẫu nhiên. Đây không chỉ đơn giản là vấn đề "tránh sự trùng lặp trong gọi tên" (nguyên văn 姓名去其重 ▪ *tính danh khứ kì trùng phục*, lời của Tề Tĩnh Đường. Bản dịch đôi khi không chú ý điều này, nhất loạt "khôi phục" đúng tên nhân vật.). Bởi vì ở đây tác giả hoàn toàn có thể gọi thẳng ra là "Vương Cử Nhân" mà không ảnh hưởng gì đến vần điệu của cặp đối ngẫu làm hồi mục (tức có thể viết *"Vương cử nhân thôn học thức đồng khoa; Chu Mông sư mộ niên đẳng thượng đệ"*). Chúng ta đều biết cách gọi "hiếu liêm", "tú tài" xuất phát từ đời Hán. Ca dao lưu truyền có câu "Cử tú tài bất tri thư, cử hiếu liêm phụ phân cư" (chọn tú tài không biết đọc sách, chọn hiếu liêm bố để không ở được cùng. Dân gian mĩa

mai chế độ tuyển cử hiền tài ra làm quan dưới thời Hán – chọn được những tú tài vô học, hiểu liêm bất hiểu). Chúng tôi cho rằng ở nhân vật cử nhân Vương Huệ nhà tự sự quả có ý thức chọn dùng cách gọi "hiếu liêm". Cách gọi đó ám thị độc giả chú ý tới tính chính thể của câu chuyện một nhân vật với hai nửa cuộc đời – đậu đạt làm quan rồi mắc tội phản nghịch (nửa trước cuộc đời – được kể ở phần trước của tiểu thuyết) để sau đó đã mai danh ẩn tích bỏ trốn vào cửa thiền không dám nhận thân thích rồi chết trong lặng lẽ (nửa sau cuộc đời – được kể ở nửa sau tiểu thuyết). Những chữ như *hiếu liêm* (gọi bố), *hiếu tử* (gọi con) cùng tình tiết cha con mỗi người một ngã ("hiếu liêm phụ phân cư") đem lại cho câu chuyện một ý vị mỉa mai phúng dụ ngầm ngầm.

Phân tích thêm một dẫn chứng nữa để thấy được những thủ pháp tự sự nhân vật mà nhà tự sự đã dùng như là kết quả của một quan niệm mới về nhân vật trong một thiên tiểu thuyết phối ghép xen cài một cách tài tình các nhóm hồi có tính cách như là những truyện vừa (chúng tôi gọi đó là các đơn nguyên tự sự có tính cách truyện vừa). Trong đơn nguyên câu chuyện anh em nhà Lâu Công Tử có kể xen vào chuyện Cừ Công Tôn. Song Hồng là thị tỳ của Lỗ Tiểu Thư – vợ Cừ Công Tôn. Các chi tiết trần thuật liên quan đến nhân vật Song Hồng tản mạn trong hai nhóm hồi kể chuyện anh em Lâu Công Tử (nhóm hồi 8~13, xem các tr.131, 147, 159, 162, 374) [2] và chuyện thầy đồ Mã Nhị (nhóm hồi 13~15) [2], nhà trần thuật không từng nói rõ thực chất quan hệ giữa cô hầu gái và chàng công tôn. Độc giả phải *tự mình suy gẫm đối chiếu liên hệ các tình tiết trước sau trong dòng trần thuật* thì mới có thể nhận chân được thực chất của những con người trong cuộc kia. Chẳng hạn tác giả kể chuyện Lỗ Tiểu Thư buồn chuyện chồng mình là Cừ Công Tôn không chí tiến thủ rèn luyện kinh sử đi thi nên đã đổ dồn nhiệt tâm với công danh vào đứa con nhỏ. Đêm đêm nàng giục chồng đi ngủ sớm để mình thức kèm con học, để mặc việc chăm sóc chồng cho cô thị tỳ Song Hồng. Cô hầu gái Song Hồng thì lại yêu thơ – thứ mà sự học đi thi không cần đến, cô vẫn thường nói chuyện thơ với Cừ Công Tôn. Cừ Công Tôn đem cả cái tráp đựng tài liệu của kẻ đang trốn lệnh truy nã của triều đình – Vương Huệ giao cho Song Hồng cầm. Cừ còn kể cả chuyện ông cử Vương cho cô nghe nữa (hồi 13) [2, tr.162].

Theo dõi chi tiết chiếc tráp của Vương Huệ ta sẽ thấy rõ hơn quan hệ giữa Song Hồng và Cừ Công Tôn. Chúng tôi thậm chí cho rằng, vì muốn duy trì câu chuyện Song Hồng cho nên ngay từ hồi 12, tác giả đã cố ý để cho anh em công tử họ Lâu không sai gia nhân Tấn Tước đi mời Quyền Vật Dụng (trước đó đi tìm Dương Chấp Trung thì anh em họ Lâu lại giao cho Tấn Tước) mà đổi sang giao cho con của Tấn Tước là Hoạn Thành (hồi 11) [2, tr.145]. Xin lưu ý tình tiết Hoạn Thành trên đường đi mời Quyền Vật Dụng tới Lâu Phủ nhìn thấy hai cô gái trên thuyền đi ngược chiều nhằm tưởng là hai cô hầu của tiểu thư con gái Lỗ Biên Tu: "*Đang nghĩ thì thấy thuyền từ phía trước đi tới. Có hai cô nương ngồi trên*

thuyền, trông như chị em Thái Bình Song Hồng trong nhà quan Biên tu họ Lỗ, giật mình đánh thót một cái" (hồi 12, tr.147; Dịch giả bản tiếng Việt tiểu thuyết này tỏ ra đặc biệt chú ý đến đặc điểm tự sự này của *Nho Lâm Ngoại Sử* khi chú thích thêm cho câu này: "Câu này để chuẩn bị cho việc sẽ xảy ra ở hồi mười 13, khi Hoạn Thành đem Song Hồng đi trốn" [3, tr.223]). Sang đến hồi 13, đến đoạn kể Song Hồng trốn đi cùng Hoạn Thành (Hoạn Thành và Song Hồng vốn hẹn ước với nhau từ hồi niên thiếu) độc giả mới hiểu được tại sao tên gia nhân Lâu Phủ lại "giật mình đánh thót một cái" khi nhìn nhầm người đi đường là cô hầu gái trong nhà quan Lỗ Biên Tu. Song Hồng được nhắc đến lần cuối trong tiểu thuyết chính là ở đoạn trần thuật cuộc gặp gỡ giữa các nho nhân ở hồi 30: "Hương thân họ Tiết bày hai mâm tiệc. Mọi người ngồi xuống. Trong tiệc mọi người nói chuyện các danh sĩ ở Chiết Giang, chuyện cảnh đẹp Tây Hồ, chuyện anh em công tử họ Lâu giao du khách khứa. Dư Mĩ Nhân nói: *Những chuyện này tôi chẳng thích, tôi chỉ thích chuyện chị Song Hồng nhà anh Cừ Dật Phu. Nhắc chuyện chị chàng mà thơm phức cả miệng*. Lý Vĩ Tiêu nói: *Chả trách, anh là "Mĩ Nhân"* (biệt hiệu của Dư – LTT) *cho nên chỉ thích "người đẹp" thôi"* (hồi 30, tr.374; 4, tr.115]. Một độc giả tinh tế sẽ để ý tới chi tiết Cừ Dật Phu lúc đó đã không hề đáp lời Dư Mĩ Nhân mà vội đánh lảng sang chuyện nhà họ Lâu. Góc khuất trong quan hệ giữa cô hầu và thiếu gia chồng cô chủ không kể đến mà vẫn được hé mở rất kín đáo (Nhà bình điểm Trương Văn Hồ cũng đã chú ý đến điểm này).

Chả trách năm xưa khi gia nhân bên Lâu Phủ sang hẹn cô hầu trốn đi, thiếu gia vội vã báo quan để bắt về cho bằng được (trần thuật có kể chuyện Hoạn Thành bỏ "mười mấy lạng bạc nhờ người đưa cho Cừ xin chuộc Song Hồng về làm vợ. Nhưng Cừ tuyệt nhiên không nghe" – hồi 13) [2, tr.163; 3, tr.258]⁵. Tự sự của Ngô Kính Tử khiến thoạt đọc ta cứ tưởng Song Hồng chỉ là một nhân vật hết sức thứ yếu, có cũng được không cũng được. Thế nhưng lần lại từng manh mối trần thuật ta mới phát hiện ra sự có mặt của nhân vật hầu gái này quan trọng ra sao trong kết cấu tự sự tiểu thuyết (cụ thể là chuỗi hồi từ hồi 8 đến hồi 15). Nhờ vào nhân vật Song Hồng mà chuyện về các nhân vật Tiểu Thư nhà quan Biên Tu họ Lỗ, Công Tôn nhà cự Thái Thú Nam Xương họ Cù, cụ Cừ Vương Huệ, ông Tú Mã Nhị liên hệ với nhau một cách hết sức tự nhiên. Thủ pháp tự sự nhân vật này của tác giả *Nho Lâm Ngoại Sử* là hoàn toàn khác với *Tiến Đăng Tân Thoại*, *Liêu Trai Chí Dị* hay *Kim Bình Mai*. Cũng có thể thấy sự vận dụng thủ pháp đó trong *Hồng Lâu Mộng*. Tuy nhiên vì Tào Tuyết Cần trước sau vẫn theo đuổi một cốt truyện thống nhất cho một nhóm nhân vật chính xuyên suốt toàn tiểu thuyết nên khác biệt giữa *Hồng Lâu Mộng* và *Nho Lâm Ngoại Sử* trên vấn đề tự sự nhân vật vẫn là điều rất dễ thấy.

Trần thuật về nhân vật Song Hồng tính ra rải rác trên một phạm vi cả chục hồi truyện, đan cài vào trong chuyện các nhân vật khác. Trần thuật đó phần đa được thực hiện gián tiếp (nhắc đến Song Hồng nhờ vào lời của các nhân vật khác). Ngược lại cũng có những

trường hợp nhân vật được trần thuật tập trung trực diện nhưng đó là một sự tập trung cho câu chuyện bề nổi tiền cảnh. Đằng sau sự trần thuật đó lại ẩn chứa song hành một câu chuyện khác, gợi lên những ý vị chủ đề rất sâu sắc. Trường hợp nhân vật Lôi Thái Thú là một ví dụ. Chuyện quan hệ giữa quan Thái Thú họ Lôi với quan Trấn Đài họ Thang được kể tập trung ở hồi 43. Câu chuyện bề nổi trong hồi rõ ràng là chuyện thảo phạt bọn man di trên chiến trường. Thế nhưng găm ra hồi truyện này còn "kể" cho ta hay một cuộc chiến khác giữa võ quan và văn quan trâu buộc ghét trâu ăn. Kết quả là khi Thang Trấn Đài trống giông cờ mở ca khúc khải hoàn thì một thất bại lớn đang chờ người anh hùng chiến thắng. Văn quan Lôi Thái Thú sau khi mất mặt vì chuyện không khuyên được võ quan họ Thang dừng nổi can qua đã âm thầm đi lại với thượng cấp gây khó dễ cho Tổng Trấn họ Thang. Rốt cuộc thì sau bản báo cáo về Kinh của Lôi, ông Tổng Trấn công hoá thành tội, bị giáng chức về vườn. Lôi Thái Thú một mũi tên trúng hai đích vừa đẹp yên miên biên cương – truy bắt chém đầu những kẻ phản loạn đồng thời vừa nhỏ được cái gai trong mắt – tổng tiền viên võ quan lỗ mạng, hiếu sát. Xin lưu ý là những đoạn trần thuật liên quan đến quan hệ giữa hai viên quan văn võ trong hồi 43 là rất đậm đặc. Lôi Thái Thú tuổi cao, hiểu đời trước sau nho nhã mềm mỏng. Rất khó đoán trước những "đòn ngầm" đánh từ sau lưng mà Lôi dành cho Thang. Sau nay khi đã gói gém hành lí về đến tận quê, Thang Trấn Đài cũng đã ngộ ra được thực chất cuộc chiến "*hổ đấu long tranh*" (cụm từ trong cặp câu đối kết thúc hồi 42 – ám thị thực chất quan hệ giữa hai viên quan): "*Đó cũng là tình thế dòn đến, không thể làm khác. Đến nay nghĩ lại rồi cuộc thì cũng là hành xử nóng nảy hấp tấp. Đã không báo được ân huệ của triều đình, lại khiến cho đồng sự ghét ngầm. Nhưng cũng là chuyện hối không kịp nữa rồi*" (hồi 46) [2, tr.494; 4, tr.311]. Lời thú nhận của Thang soi sáng trở lại mối quan hệ giữa Thang với viên văn quan Lôi Thái Thú năm xưa. Chủ đề "Trâu buộc trâu ăn quan võ quan văn" cùng ý vị mỉa mai các cuộc trấn áp sắc tộc của triều đình được triển diễn rất tinh vi.

2.2. Nhân vật được tập hợp vào các cuộc "hợp mặt"

Trong tự sự nhân vật của *Nho Lâm Ngoại Sử*, song song với việc trần thuật rải rác, tản mạn về một nhân vật là việc tạo tình huống hợp mặt để trần thuật "tập trung" một nhóm đông các nhân vật. Suy cho cùng cả hai thủ pháp này đều là hệ quả việc đổi mới kết cấu tác phẩm tự sự – giải phóng tiểu thuyết ra khỏi gánh nặng triển khai một cốt truyện đại nhất thống xoay quanh một nhóm nhân vật trung tâm quán xuyên đầu đuôi.

Tác giả *Nho Lâm Ngoại Sử* "tổ chức" năm lần tập hợp nhân vật. Năm lần tụ họp đó của các nho nhân cũng được khéo léo rải đều trên toàn sách. Trong mỗi lần tập hợp đó, tác giả đều điểm rõ họ tên và "liệt kê" ra cho ta một danh sách những người tham dự. Một

bảng thống kê số hồi xuất hiện của các nhân vật qua năm lần tụ họp trong toàn tiểu thuyết sẽ giúp độc giả thấy rõ một cách trực quan việc tổ chức phân bố hệ thống nhân vật của tác giả cuốn tiểu thuyết. Có thể điểm qua một lượt các cuộc tụ họp đó: Cuộc họp mặt ở hồ Oanh Đậu (*Oanh Đậu hồ thắng hội* – Hồi 12), Tiệc Tây Hồ (*Tây Hồ yến tập* – Hồi 18), Đại hội hồ Mạc Sầu (*Mạc Sầu Hồ đại hội* – Hồi 30), Đại tế đền Thái Bá (*Thái Bá từ tế điển lễ* – Hồi 37), cuộc chia tay của các bậc thời hiền (*Hiền nhân tiễn biệt hội* – Hồi 46). Cuộc tụ họp đầu tiên diễn ra ở hồi 12 được tổ chức bởi các nhà Mạnh Thường Quân trong Lâu Phủ. Như trong đề mục của hồi đã nói rõ – đó là cuộc yến tiệc trên du thuyền của các danh sĩ – "*Danh sĩ đại yến Oanh Đậu Hồ*". Đại thể, anh em Lâu Công Tử sau khi đã vời được vào phủ đủ mặt từ kiếm khách cho đến ẩn sĩ, thi nhân, chiêm tinh gia thì cũng có nhu cầu "triển lãm" phong độ phủ nhà bằng một cuộc tiệc nổi trên hồ giữa đêm xuân. Các nhân vật đã xuất hiện rải rác trong gần chục hồi truyện giờ đây cũng đã đến lúc cần có một cuộc tập trung nhỏ để độc giả khỏi quên: "*Hai công tử mời khắp lượt các vị khách xuống hai chiếc thuyền lớn. Đầu bếp chuẩn bị tiệc cùng những người phục vụ trà rượu ở trên một thuyền. Ban hát cùng dàn nhạc riêng một thuyền. Bấy giờ đang khoảng trung tuần tháng Tư, tiết trời trong ấm. Mọi người đều mặc áo mát, tay cầm quạt. Cuộc tụ họp tuy không phải là một cuộc đại hội nhưng cũng quy tụ rất nhiều người. Dự hội có Tam công tử Lâu Ngọc Đình, Tứ công tử Lâu Sắt Đình, Công tôn Cừ Dật Phu, Cao sĩ Ngưu Bố Y, Tư huấn Dương Cháp Trung, Cao sĩ Quyền Tiềm Trai, Hiệp khách Trương Thiết Tỷ, Sơn nhân Trần Hoà Phủ. Quan Biên tu họ Lỗ có mời nhưng không đến. Tám vị danh sĩ thêm thằng ngốc con Dương Cháp Trung là Dương Lão Lục cả thấy chín vị*" (hồi 12) [2, tr.151; 3, tr.241]. Chúng tôi tạm không bàn đến ý vị thực sự của nhà tự sự trong việc kể tả trên chỉ lưu ý độc giả một điều là chính trong những dịp trần thuật như thế mà một số đông các nhân vật đã được tập hợp lại, kê đủ họ tên biệt hiệu. Bề ngoài tự sự vẫn giữ vẻ theo đuổi tình tiết câu chuyện một cách tự nhiên nhưng thực chất đó cũng là một thủ pháp kết cấu nhân vật quan trọng của nhà tiểu thuyết.

Từ hồi 12 đến hồi 18 tiếp tục xuất hiện thêm rất nhiều nhân vật. Tiểu thuyết lại có nhu cầu "tổ chức" một cuộc gặp để các nhân vật mới có dịp tụ tập. Đó là cuộc gặp gỡ của những bạn thơ – hẹn nhau hoạ thơ theo vãn bên thắng cảnh Tây Hồ! Giấy mời được đưa đến tận tay cho từng nho nhân: "*Khuông Siêu Nhân mở xem thì thấy đó là một tờ giấy Tùng Giang gấp thành thiệp. Thiệp viết: "Chọn ngày rằm tháng này tổ chức tiệc thơ Tây Hồ. Mỗi vị xin góp hai đồng phí tổn. Nay xin kê ra danh sách khách dự như sau: Vệ Thế Thiện tiên sinh, Tuỳ Sầm Am tiên sinh, Triệu Tuyết Trai tiên sinh, Nghiêm Chí Hoà tiên sinh, Phó Mặc Khanh tiên sinh, Chi Kiếm Phong tiên sinh, Khuông Siêu Nhân tiên sinh, Hồ Mật Chi tiên sinh, Cảnh Lan Giang tiên sinh. Tổng cộng chín vị"*. Bên dưới viết: "Xin

có mặt đông đủ". Qua hàng viết thêm: "*Phí tổn xin góp lại cho Hồ Tam Công Tử ở Ngụ Thư Đường*" (hồi 18) [2, tr.213; 3, tr.343].

Sính phong lưu cao hội Mạc Sầu Hồ (đề mục của hồi 30) kể chuyện các danh sĩ Giang Nam đứng đầu là tài tử đồng tính Đỗ Thận Khanh tổ chức cuộc thi – gọi theo ngôn ngữ nay là ca nhạc kịch diễn ở Hồ Mạc Sầu. Các nhân vật mà chuyện của chúng được đề cập rải rác tản mạn trong nhiều hồi lại có dịp được tập hợp lại trong tình tiết nhà trù bị cuộc đại hội lên danh sách ban giám khảo cuộc trao giải hội diễn Hồ Mạc Sầu: "*Quý Vĩ Tiêu lấy tờ giấy đỏ ra liệt kê: Tôn tiên sinh, Tân Đông Chi, Kim Đông Nhai, Kim Ngụ Lưu, Tiêu Kim Huyền, Gia Cát Hựu, Quý Vĩ Tiêu, Quách Thiết Bút, Tăng Quan, Lai Hà Sĩ, Bảo Văn Khanh. Thêm ba vị chủ trì nữa là mười ba người*" (hồi 30) [2, tr.338; 4, tr.54]. Cho đến hồi 37 đa phần các nhân vật trong *Nho Lâm Ngoại Sử* đã lần lượt có mặt trên sân khấu trần thuật của cuốn tiểu thuyết. Cuộc đại tế đền Thái Bá ở hồi 37 sẽ cho ta một danh sách gần hết các nhân vật trong *Nho Lâm*. Sau đó các nhân vật chính của mười hồi truyện sau tế đền Thái Bá như Thang Tấu, Vũ Thư, Tiêu Vân Tiên sẽ gặp mặt với bộ ba nhân vật chủ trì cuộc tế lễ này ở hồi 46. Buổi gặp mặt thậm chí còn nhắc đến sự kiện văn hoá "hội diễn văn nghệ" ở Mạc Sầu Hồ năm xưa! Nhà tự sự gọi cuộc họp mặt sau cùng này là "Hiên nhân gặp mặt để tiễn biệt ở cửa Tam Sơn" (đầu đề hồi 46). Từ sau cuộc "Gặp mặt để tiễn biệt ở cửa Tam Sơn" nho nhân quả thực bèo dạt mây trôi, mỗi người mỗi ngả. Những cuộc tụ tập làm thơ, xem kịch, lễ hội, văn cảnh hay thanh nghị thời đàm ngày một thưa vắng. Ấy thế mà kỉ niệm về những cuộc gặp gỡ văn hoá đó xem ra không đến nỗi sẽ phai phai trong lòng thế hệ tiếp nối. Đọc đoạn trần thuật cuộc "tranh luận bên đường" giữa hai sĩ nhân trẻ tuổi Trần Tư Nguyễn⁶ và Đinh Ngôn Chí ở hồi 54 ta mới biết lịch sử văn hoá nói chung văn chương nói riêng khó viết làm sao:

Cuộc "hội thảo lịch sử văn chương bên hè phố" của hai gã học trò vô lại chí ít cũng đã nhắc đến vài ba sự kiện như tuồng cũng từng có tiếng vang nhất định trên thi đàn và sinh hoạt văn hoá của văn nhân thời đại. Có thể Trần Tư Nguyễn đúng còn Đinh Ngôn Chí là sai. Có điều, giờ đây đám người trong cuộc kia cũng đã tản mác đường trần xuôi ngược, chả có ai đứng ra làm chứng nữa. Làm việc có tổ chức có quy mô hẳn hoi như Bộ Lễ (ra thông tư phái người phỏng vấn, khảo sát, sưu tầm tận nơi để lập hồ sơ tâu trình lên triều đình xin truy phong tiến sĩ – hồi 56) mà còn chẳng phát hiện ra chuyện Ngưu Phô Lang ăn cắp tập thơ của Ngưu Bồ Y (nhà thơ chết đường) còn Quách Thiết Bút là con của Vương Huệ (kẻ tạo phản bị truy nã suốt đời) nữa là trí nhớ của vài cá nhân độc giả! Cuộc tranh cãi của hai sĩ nhân cùng nghề bói chữ ở hồi 54 trên thực tế là cuộc gặp mặt luận bàn văn chương văn hoá cuối cùng trong *Nho Lâm Ngoại Sử*. Qua một hồi truyện nữa tất cả các nhân vật *Nho Lâm* đã trở thành người muôn năm cũ: tên của các nho nhân cuối cùng cũng

đã được ghi lại trong bản tấu trình triều đình xin truy phong tiền sĩ. Trong bảng ân tứ tiền sĩ cập đệ cho hồn ma của các nhà nho ở hàng thứ hai bảy và hàng thứ hai chín, độc giả có thể đọc thấy tên họ của hai gã nhà nho nhân trẻ tuổi trên: *Trần Tư Nguyễn* và *Đinh Thi*. Bài sớ tấu trình chuyện mồ ma của các hiền tài, bảng tiền sĩ cập đệ truy phong cùng lễ nghi vinh danh sĩ nhân của triều đình... tất cả những kí tài và sao lục "phỏng sử truyện" này như tuồng muốn gián tiếp nói cùng độc giả nguyên do tụ tán của cái quần thể đám người có chữ mà tác giả đã đưa vào trong tiểu thuyết⁷. Hồi 56 là một hồi đặc biệt của tiểu thuyết *Nho Lâm Ngoại Sử*. Nhìn từ góc độ kết cấu tác phẩm, có thể nói hồi 56 chính là một "Bảng chỉ dẫn nhân vật" của cuốn tiểu thuyết. Với hồi 56, tiểu thuyết dường như đã dành một dịp cuối cùng cho cuộc Đại – Hội – Ngộ của toàn thể nhân vật Nho Lâm. Chúng tôi thậm chí cho rằng, hồi 56 là một cách để tác giả cuốn Nho Lâm kiểm lại người trong chuyện. Không khó phát hiện thấy danh sách các nho nhân trong bản tấu trình triều đình của Bộ Lễ như tuồng cũng phản ánh trật tự xuất hiện trước sau của các nhân vật trong tiểu thuyết. Danh sách nho nhân trong bản tấu trình này cùng với bảng truy phong tiền sĩ cập đệ phía sau dường như cũng là một cách giúp tác giả "phân loại", "thống kê" các nhân vật trong cuốn tiểu thuyết của mình.

3. KẾT LUẬN

Thực ra, tiểu thuyết xưa nay vẫn quen dùng quan hệ thời gian – nhân quả, triển khai một câu chuyện đầu đuôi ứng kết cùng một hệ thống nhân vật phân vai chính phụ rõ ràng. Cho đó là một cách nhận thức chiều sâu chân lí đời sống cũng được, mà nói đó là một cách "tái nhào nặn" hiện thực thành câu chuyện điển hình hơn cũng không phải là không có cơ sở; cho đó là đang trình hiện cuộc sống ra trước mắt độc giả cũng được, mà bảo rằng tác giả đang dắt dẫn người đọc nhận thức cuộc sống theo một dự đồ còn có lí hơn. Tính chất "giả tạo", "đẽo gọt" của các cấu trúc tiểu thuyết đó là một điều dễ thấy. Riêng Ngô Kính Tử với ngòi bút điềm đạm, dung dị vừa thể hiện được chất thơ của cuộc sống những con người bình thường, mà cũng thể hiện được sự han rỉ mòn mỏi không được tự ý thức của nhân cách con người, sự tha hoá của cả một thể chế. Ông kể ra bao nhiêu chuyện con con của những kiếp người tầm tầm nổi trôi giữa dòng đời. Tiểu thuyết của ông làm ta nghĩ đến truyện ngắn và kịch của văn hào Nga Trekhov. Có người cho rằng truyền thống được tạo ra bởi Trekhov đã bị đứt đoạn trong trong văn học Nga, chỉ phần nào được tiếp nối trở lại ở V.Shukshin. Ở Trung Quốc, sau khi *Nho Lâm Ngoại Sử* ra đời, một loạt nhà văn đã bắt chước Ngô Kính Tử, thế nhưng ngay cả những cuốn tiểu thuyết thành công nhất cũng chỉ mô phỏng được cái bề ngoài chứ không hiểu được cốt lõi tinh thần Ngô Kính Tử. Ngược lại, trong tản văn và bút kí của một số nhà văn Trung Quốc cận hiện đại người đọc ít nhiều

lại cảm nhận được sự tồn tại của cái truyền thống mà Ngô Kinh Tử tạo ra cho văn học Trung Quốc. Truyền thống mà ta muốn quan sát thì phải bắt đầu từ việc mà chúng tôi đặt ra trong đầu đề bài viết này – tìm hiểu các thủ pháp tự sự mới về nhân vật trong tiểu thuyết của Ngô Kinh Tử.

Chú thích:

1. *Nho Lâm Ngoại Sử* bản dịch tiếng Việt *Chuyện Làng Nho*. Tất cả các đoạn dẫn tác phẩm trong bài này đều dẫn dịch từ [2] *Nho Lâm Ngoại Sử*, Tân thể giới xuất bản xã, bản in 2001; Số trang đối ứng bản dịch ở đây thống nhất dẫn theo bản dịch tiếng Việt [3] [4] *Chuyện Làng Nho*, Nxb.Văn Học, bản in 2001.
2. Thực ra, đem con người đặt vào một "hệ thống hình tượng" nào đó không phải là một đặc quyền của văn học. Trên thực tế, chúng ta luôn nhìn nhân sinh từ một góc độ như vậy. Mỗi một người trong cuộc sống chẳng qua là một nhân vật – con người có tên gọi; Khi chúng ta tự ý thức đến bản thân mình thì một nhân vật "Tôi" liền xuất hiện. Con người đều thông qua một quan hệ tất – ngẫu nhiên nào đó mà trở thành "nhân vật" đối với nhau. Và, trở thành nhân vật giữa đời chính là xác định tư cách tồn tại của mỗi một cá thể người trong chính thể nhân sinh/ nhân quần. Thực tế thì, khi một người từ trong mệnh mông biển người lần đầu bước vào trong trường ý thức của bạn, anh ta liền đã trở thành nhân vật của bạn. Thế mà mới trước đó thôi, đối với bạn mà nói, con người này là không tồn tại. Còn trong trường hợp bạn "gặp" một người mà giờ đây anh ta chỉ tồn tại trong trong kí ức của người đời hay trí nhớ của cả cộng đồng, anh ta chỉ tồn tại trong một hệ thống thoại ngữ của các nhà trần thuật – một người đã không còn cách nào để tiếp xúc trực tiếp được nữa thì đó chính là người mà ta quen gọi là nhân vật lịch sử. Nói tóm lại con người phải trở thành nhân vật, mà nhân vật thì thế tất phải tồn tại trong một hệ thống các quan hệ nào đó, tồn tại dưới một cái tên để xác định mình. Lật mở một cuốn tiểu thuyết, một hệ thống hình tượng nhân vật liền trình hiện lên trước mắt độc giả. Kì thực những cách gọi hoặc phân loại nhân vật văn học như *nhân vật chính*, *nhân vật phụ*; *nhân vật chính diện*, *nhân vật phản diện* đều không thoát khỏi quan điểm cấu trúc luận hệ thống.
3. Trương Văn Hổ – một nhà bình điểm *Nho Lâm Ngoại Sử* đời Thanh kể chuyện có người hỏi ông sao hay ngồi trong quán trà đến thế. Ông trả lời ngồi ôn nhân vật *Nho Lâm Ngoại Sử*. Nhân Trai Lão Nhân – một nhà bình điểm quan trọng khác, trong bài tựa cho tiểu thuyết này có so sánh *Nho Lâm Ngoại Sử* với "tứ đại kì thư": "*Tây Du Kí* huyền hoặc hoang tưởng, người bình cho đó là sách bần về Đạo. Cái gọi là *ý mã tâm viên*, *kim công mộc mẫu* đại để nói cái ý chỉ *tâm tức là Phật* – người bình không dám tìm hiểu. *Tam Quốc* không giống hoàn toàn chính sử, thế nhưng chuyện thoán quyền của Ngụy và Tấn như tuồng rạp khuôn nhau, đạo trời tuần hoàn đủ làm gương cho kẻ thoán đoạt; lại như nguyên do hưng vong tồn phế của Ngô và Thục cũng đáng để người đời suy gẫm, người bình không dám chê khen; còn như *Thủy Hử*, *Kim Bình Mai* bày chuyện trộm cắp dạy điều dâm ô là sách cấm xưa nay mà vẫn có người mê khen cái kì thú trong chương pháp, cái diệu tuyệt trong dụng bút. Trong hàng tiểu thuyết, đều cho là (những sách) chưa từng có sách hơn. Than ôi!

Ấy là vì chưa đọc *Nho Lâm Ngoại Sử* vậy. Nói "*ngoại sử*", vì vốn nó không tự xếp mình vào hàng chính sử; nói "*nho lâm*", vì nó khác biệt hoàn toàn với những sách kể chuyện huyền hư hoang đường. *Nho Lâm Ngoại Sử* lấy chuyện công danh phú quý làm rường mối cho tự sự toàn sách... (...). Nhân vật trong truyện không phải là ít mà tính tình tâm tư của họ, không ai là không mòn một trên trang sách. Độc giả dù là hạng người nào không ai là không thể tự soi ngắm mình một chút". Chúng tôi hiểu phong cách hiện thực chủ nghĩa trong *Nho Lâm Ngoại Sử* theo tinh thần như thế.

4. Tiêu vừa cứu sống một chân hoà hoà thượng (tức sư chùa Cam Lộ mà chuyện đã kể từ nửa trước tiểu thuyết). Không biết do đâu mà Quách Hiếu Tử (con của một hoà thượng giả) lại biết được Tiêu vừa thực hiện hành động nghĩa hiệp đó? Quách Hiếu Tử chắc chắn từ sâu thẳm tâm tư hoàn toàn biết rõ giả sử năm xưa cuộc "tạo phản" của Ninh Vương thành công thì bố của mình lại đã trở thành một ông quan đầy năng lực của triều đình mới. Và nếu vậy thì Quách cũng chẳng phải lang thang muôn dặm với một nỗi khổ hiều trong lòng suốt hai mươi năm ròng. Không biết những lời Quách khuyên Tiêu Vân Tiên đừng làm những trò kiêu "*hiệp khách giang hồ*" mà phải "*nên ra giúp sức mình cho triều đình*" để "*chẳng uống đời lưu danh sử xanh*" (hồi 40, tr.428) là ăn năn chân thành cho lỗi lầm của cha mình hay chỉ là một sự chua chát, chán chường sâu sắc? Nực cười là ở chỗ Tiêu Vân Tiên sau cuộc gặp gỡ với Quách đã đến thành Thanh Phong giúp sức cho triều đình. Kết quả là khi quay về bán sạch gia sản để đền quốc khố thì bố Tiêu đã ngã bệnh rồi chết.
5. Cừ tiếc cô hầu Song Hồng, chối không đồng ý cho Hoạn Thành chuộc làm vợ. Hoạn Thành được một viên thư lại thao nghề chỉ trở bày cách tống tiền Cừ về vụ tâng giữ chiếc tráp của ông cử phản nghịch Vương Huệ. Vụ giao dịch này thực hiện thành công là còn phải nhờ vào sự tham gia của cô mồi mánh lối. Cũng không thể không kể đến vai trò trung gian của thầy đồ Tú tài Mã Nhị. Rốt cuộc Cừ chả đòi được Song Hồng lại còn mất thêm cả trăm lạng bạc (xem hồi 14)
6. Chuyện nho nhân trẻ tuổi này được kể từ hồi 53. Thoạt đầu người trần thuật chỉ gọi gã du thực du thực này là "con trai Trần Hoà Phủ" (một nho nhân làm nghề bói chữ từng xuất hiện trong các hồi truyện kể về anh em Lâu Công Tử, Lỗ Biên Tu ở đầu tác phẩm). Tiếp đó sau chuyện trả vợ cho nhạc phụ "đem về mà gả cho người khác" (bản dịch tr.447) để cạo đầu làm sư cho dễ bề kiếm sống thì nhà trần thuật chuyển sang gọi gã là "Trần Hoà Thượng". Chỉ đến khi cãi nhau với một tên du thủ du thực khác độc giả mới biết ông sư trẻ tuổi bói chữ lấy tiền mua thịt này tên là Tư Nguyễn.
7. Không hiểu sao danh sĩ Trần Hoà Phủ lại không được triều đình truy phong tiến sĩ trong lúc đứa con trai là Tư Nguyễn lại "đậu" đến hàng hai bảy trong bảng truy phong tiến sĩ cập đệ? Thôi thì con hơn cha là nhà đã có phúc rồi. Nghĩa tử là nghĩa tận, hiền tài là nguyên khí quốc gia. Triều đình không rộng rãi với một thế hệ sĩ nhân thiệt thòi vì khoa cử "hà khắc" thì làm sao mà nước nhà có thể "*tới hồi thịnh trị như thời Tam Đại?*" (chiếu hồi chuyện hiền tài của hoàng đế – hồi 56) được?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 鲁迅, 《中国小说史略》百花文艺出版社, 2002.
2. Lỗ Tấn, *Trung Quốc tiểu thuyết sử lược*, Bách Hoa Văn nghệ Xuất bản xã.
3. 吴敬梓, 《儒林外史》新世界出版社出版, 2001.
4. *Nho Lâm Ngoại Sử*, Tân thế giới Xuất bản xã, 2001.
5. Phan Võ – Nhữ Thành dịch (2001), *Chuyện Làng Nho*, tập 1, Nxb.Văn học.
6. Phan Võ – Nhữ Thành dịch (2001), *Chuyện Làng Nho*, tập 2, Nxb.Văn học.
7. 黎时宾 (ThoiTanLe), 儒林外史》新论 (博士论文导师陈洪教授) 南开大学文学院中文系, 5/2004.

**NEW NARRATIVE METHOD OF CHARACTERS IN THE NOVEL
"THE SCHOLARS" AND THE REAWAKENING ITS THEME**

Abstract: *In comparison with novels having logical plots and clear leading and supporting characters, the novel "The Scholars" (Ru Lin Wai Shi)' characters had been designed strongly on structural system of characters so that they do not end up scattered and in chaos. The understanding of Wu Jing Zi's new narrative method helps us discover new character – building rules. This new discovery is a basic element to reawaken the novel's theme.*

Keywords: *novel "The Scholars", character – building, narrative method, novel's theme*

HÌNH TƯỢNG CÁI TÔI CÔNG DÂN TRONG THƠ BANG GIAO THẾ KỈ X – XIV

Trần Thị The¹

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Tóm tắt: Hình tượng cái tôi trong thơ bang giao là sự hoà hợp giữa chất ngoại giao và chất nhà thơ, giữa cái tôi chính trị và cái tôi nghệ sĩ. Cái tôi trong thơ bang giao chịu sự quy định chung của cái tôi theo học thuyết Nho gia vừa có đặc trưng riêng do công việc bang giao chi phối, xác lập. Trong thơ bang giao Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV, hình tượng này thể hiện qua ý thức trách nhiệm, bản lĩnh, khí phách, trí tuệ của các nhà thơ – sứ thần Đại Việt.

Từ khoá: bang giao, thơ sứ trình, thơ bang giao Việt Nam, thế kỉ X đến thế kỉ XIV

1. MỞ ĐẦU

Thơ bang giao từ thế kỉ X – XIV là toàn bộ những sáng tác trên hành trình ngoại giao giữa Việt Nam và Trung Hoa của những nhà ngoại giao Đại Việt bao gồm thơ đi sứ phương Bắc và thơ tiếp khâm sứ Trung Quốc sang Việt Nam. Hình tượng cái tôi trong thơ bang giao là sự hoà hợp giữa chất ngoại giao và chất nhà thơ, giữa cái tôi chính trị và cái tôi nghệ sĩ. Bên cạnh cái tôi cá nhân được xác lập bởi hứng thú thi ca của người nghệ sĩ trước vẻ đẹp muôn màu của thiên nhiên trong không gian hai nước Việt – Trung cùng những dự cảm lo âu của người lữ khách tha hương khi đối diện với "dị cảnh" nơi "dị quốc" là cái tôi công dân, phận sự của mỗi nhà ngoại giao/ sứ thần Đất Việt. Người công dân đó nhận rõ trách nhiệm của kẻ sĩ quân tử với dân tộc và triều đại: duy trì tình hữu hảo giữa hai dân tộc Việt – Trung, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ mà vẫn giữ được thể diện quốc gia. Đi liền với trách nhiệm, người công dân Đại Việt luôn tỏ rõ bản lĩnh, trí tuệ khi sang sứ Trung Hoa hay tiếp khâm sứ phương Bắc tại quê nhà. Qua cái tôi công dân trong thơ bang giao giai đoạn thế kỉ X – XIV, hậu thế không khỏi không chiêm bái, ngưỡng vọng tiền nhân – thi nhân/ sứ thần/ nhà ngoại giao Đại Việt; đồng thời, có cái nhìn tiêm cận bức tranh bang giao Việt – Trung đương thời.

¹ Nhận bài ngày 05.10.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 25.10.2016
Liên hệ tác giả: Trần Thị The; Email: tranthe.ncsk32@gmail.com

2. NỘI DUNG

2.1. Những tiền đề hình thành cái tôi công dân trong thơ bang giao giai đoạn thế kỉ X – XIV

Con người là tổng hoà của các mối quan hệ xã hội. Vì thế nhìn nhận hình tượng con người công dân trong thơ bang giao thế kỉ X – XIV, cần khái quát vài nét về tình hình văn hoá, lịch sử, xã hội, kinh tế của Đại Việt, đặc biệt là văn hoá bang giao giữa người Việt và người phương bắc khi đó (người Nguyên, người Minh). Đây là những yếu tố cơ bản chi phối đến tâm thế, tư thế mỗi nhà ngoại giao Lý – Trần.

Năm 938, với chiến thắng Bạch Đằng, đất nước ta thoát khỏi ách đô hộ 1000 năm của phong kiến Trung Quốc, bước vào kỉ nguyên mới – kỉ nguyên độc lập, tự chủ. Giai đoạn lịch sử từ thế kỉ X đến thế kỉ XIV là chặng đường đầu tiên kể từ năm 939, Ngô Quyền xưng vương dựng nước cho đến năm 1414 – thời kì nước ta rơi vào ách cai trị của nhà Minh. Đây là giai đoạn bao gồm sự hưng vong của sáu triều đại: Ngô, Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, Hồ, nhưng thường được gọi là thời đại Lý – Trần. Giai đoạn này có những thắng lợi tiêu biểu, chẳng hạn, năm 967 Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân chấm dứt nạn cát cứ; năm 981 Lê Hoàn đánh tan quân Tống giữ vững độc lập chủ quyền dân tộc và cùng với việc đẩy mạnh phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội..., chế độ phong kiến Việt Nam dần dần được ổn định. Đến thời Lý – Trần, nhà nước phong kiến được xây dựng theo quy mô ngày càng lớn và vững mạnh về mọi mặt.

Đi liền với chính sách đối nội, đối ngoại là vấn đề quốc gia đại sự, liên quan đến vận nước sinh tồn. *Bối cảnh bang giao* với thiên triều mấy thế kỉ đầu của cha ông ta có lúc hanh thông hữu hảo, có những khi cam go, quyết liệt. Ví như với người Nguyên, sau chiến thắng lần thứ nhất, Đại Việt ở hoàn cảnh ngặt nghèo. Đặc biệt từ 1258 đến 1284, cha ông ta thường phải nhún nhường, hoà hoãn với Mông Cổ để củng cố lực lượng. Khách sứ Bắc quốc được "tiếp đãi nồng hậu, nạp đồ tiến cống theo quy định một nước thần phục" [1]. Tuy vậy, sau ba lần người Nguyên đại bại trước Đại Việt, không khí bang giao đổi màu: giao hảo thân thiện. Khi triều Minh trị vì Trung Hoa, câu chuyện hai nước lại đổi chiều, rơi vào căng thẳng. Một lẽ, vì nhà Minh không nguôi dã tâm xâm lược, lẽ khác, thực cảnh triều Trần đã ở vãn hồi. Nhà Minh thường ra nhiều yêu sách vô cùng xác xược. Triều Hồ nắm ngôi ngắn ngủi, tình hình không sáng sủa hơn. Điều đó được minh chứng bằng việc người Minh kéo quân vào nước ta cuối 1406, rồi dân tộc ta lại rơi vào vòng nô lệ hai thập niên. Trong giai đoạn này, nhiều khi nhún nhường đề cao "Hán ân" nhưng cha ông ta kiên quyết, cứng rắn giữ vững chủ quyền, độc lập dân tộc và thể diện quốc gia như: không qui lạy khi nhận chiếu chỉ của thiên triều, không sang châu, bác bỏ những yêu sách vô lí của phương Bắc. Thậm chí khi cần thiết sẵn sàng sử dụng cả sức mạnh quân sự. Ví như đội

quân Sát Thát của nhà Trần đã ba lần đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế chế Mông Cổ hùng mạnh bậc nhất đương thời vào các năm 1258, 1285, 1288. Năm 1313, khi quan lại phương bắc vùng biên xâm lược Đại Việt, quân đội nhà Trần đã tiến sâu vào đất Trung Hoa thảo phạt các đạo quân Nguyên để đòi lại người, lấy lại đất. Điều đó cho thấy sự kiên quyết cứng rắn bất phục của triều đình Đại Việt trong quan hệ với Trung Hoa xuất phát từ tiềm lực quân sự và sự cường thịnh của thể nước.

Kinh tế phát triển, chính trị ổn định, quân sự vững mạnh, ngoại giao linh hoạt kết hợp khí thế hào hùng của thời đại đánh Tống dẹp Nguyên là những tiền đề cơ bản tạo nên tâm thế, tư thế của kẻ sĩ/ nhà ngoại giao Đại Việt. Bàn về khí tiết của kẻ sĩ đương thời, nhà nghiên cứu lịch sử, văn hoá Lê Quý Đôn viết: "Đây là những con người trong treo, cứng rắn, cao thượng, thanh liêm, có phong độ quân tử nho sĩ thời Tây Hán, thật không phải người tầm thường có thể theo kịp được. Bởi vì nhà Trần đãi ngộ sĩ phu rộng rãi mà không bó buộc, hoà nhã mà có lễ độ, cho nên nhân vật trong một thời có chí khí tự lập, hào hiệp, cao siêu, vững mạnh vượt ra ngoài thói thường, làm rạng danh sử sách, trên không hổ với trời dưới không thẹn với đất" [2].

2.2. Cái tôi công dân trong thơ bang giao giai đoạn X – XIV

2.2.1. Cái tôi mang trọng trách quốc gia

Để đảm bảo cho độc lập chủ quyền của dân tộc, việc bang giao rất hệ trọng. Nhiệm vụ lịch sử trọng đại này được quốc gia, dân tộc giao cho các nhà ngoại giao gánh vác. Tính chất công việc tuy khác nhau: cống nạp, viếng tang, mừng thọ, chúc mừng thiên tử lên ngôi, hay tiếp đón sứ thần thiên triều sang phong vương nhưng đã được cử đi sứ Trung Hoa hay đón khâm sứ phương Bắc đều phải làm tròn sứ mệnh ngoại giao: duy trì tình thân hoà hiếu giữa hai dân tộc, để vua được thư lòng về mặt bắc, nhân dân an yên làm ăn trong ấm no, hạnh phúc... Các nhà ngoại giao Đại Việt hiểu rõ công việc mà mình đảm trách.

Hình ảnh nhà ngoại giao Đại Việt được khắc hoạ trong thơ trước hết là chân dung của những chính khách trên tay cầm cờ tiết ngọc, hai vai gánh nặng sứ mệnh núi sông, ruổi rong trên mọi nẻo đường xa xôi vạn dặm tới thiên triều. Cái tôi "hùng tâm tráng chí", được thể hiện một cách cụ thể qua ý thức trách nhiệm của mỗi sứ thần với vận mệnh dân tộc và triều đại. Do không chấp nhận có một "vùng trời ngoài trời" nên sau ba lần đại bại, người Nguyên vẫn nuôi ý định mang quân "điều phạt" Đại Việt lần nữa. Trọng trách người đi sứ vì thế luôn trĩu nặng. Nhiệm vụ của các sứ thần giai đoạn này là bảo vệ thành quả của chiến công dân tộc, duy trì mối quan hệ bang giao hữu hảo giữa hai nước Việt – Trung, tránh cho nhân dân những cuộc can qua đổ máu. Ý thức trách nhiệm với quốc gia dân tộc luôn thường trực trong tâm can của mỗi sứ thần từ lúc uống chén rượu tiễn đưa, gióng buồm đi sứ đến ải Nam Quan và dằng dặc trong suốt hành trình Hoàng Hoa vạn dặm.

Được mệnh danh là nhà thơ của "Mai rừng", "Hạc bể" luôn say mê cái đẹp, Nguyễn Trung Ngạn ít khi cảm hứng về chuyện quốc gia đại sự; tuy nhiên, trong hoàn cảnh đặc biệt, ông thường biểu lộ trực tiếp tâm trạng. Ngay câu thơ mở đầu bài *Vĩnh Bình trại sơ phát*, Giới Hiền đã định ninh về trách nhiệm sứ sự của mình – trách nhiệm của người đem chuông đi đánh nước người: "*Vương sự thông mang cảm đạn lao/ Hiếu phong xuy lộ bát chinh bào*" (Việc vua việc nước bận rộn đâu dám ngại khó nhọc/ Gió sớm hất sương thấm ướt chinh bào). Trên đường từ kinh thành Thăng Long lên biên giới trước quang cảnh đất nước tươi đẹp, nhân dân an yên làm ăn trong thanh bình, hạnh phúc Nguyễn Trung Ngạn đã ý thức rất rõ trách nhiệm của người quân tử: "*Quân ân vị hiệu quyên trần báo/ Nhất giới ninh từ vạn lí hành*" (*Giang Ôn dịch* – Ôn vua chưa gắng báo đáp được mảy may/ Một mình cũng đâu dám từ chuyển đi vạn dặm).

Với khát vọng hoà bình dân tộc, đội quân Sát Thát hùng mạnh của nhà Trần đã cầm vũ khí kiên cường tranh đấu để giữ vững từng tấc đất của Tổ quốc trong cuộc vệ quốc anh hùng. Nhưng người Việt cũng sẵn sàng dốc hết sông trời để "rửa giáp binh" nếu đối phương biết trân trọng cái "hữu hạn" của giang sơn. Song Nguyễn Trung Ngạn còn yêu cầu cao hơn thế – phải đạt đến tinh thần bình đẳng, hữu hảo: "Hò Việt cùng chung nền giáo hoá, phong tục và cùng là anh em". Khi uống rượu, giao tình văn chương cùng người bạn Mạc Cửu Cao ở Ung Châu, thi nhân họ Nguyễn vẫn không quên ý thức trách nhiệm của sứ thần: "*Nghĩ tương huân nghiệp thù tiền trái/ Khẳng vị ưu nguy phụ thốn tân*" (*Hoa Nhân Kiệt vận* – Nghĩ đem huân nghiệp báo đền nợ trước/ Há vì lo sợ nguy hiểm mà phụ tác lòng). Cũng có khi ý thức trách nhiệm kẻ sĩ thể hiện ở sự thắng thế giữa con người phận sự với con người thi nhân trong mỗi sứ thần: "*Dịch trình cương bị mai hoa quán/ Bất phóng thiên tâm đắc tự do*" (Đường đi sứ vừa bị hoa mai quyến rũ/ Không buông thả theo lòng thiên cũng được phút tự do). Nhận trọng trách ngoại giao, Nguyễn Trung Ngạn đành tạm gác cái thú nhàn du trước phong cảnh nước non tươi đẹp kể cả chút thư thái "buông thả" nơi cửa thiên. Vậy là dù say mê cảnh đẹp, người thơ Nguyễn Trung Ngạn không quên con người công dân phận sự của mình. Nhiều khi ý thức trách nhiệm của bề tôi mang một tình điệu khác trong bài *Nhàn cư phụng Đặng đại phu* (Nguyễn Trung Ngạn). Ông không can tâm dự vào hàng những kẻ "đội mũ mặc áo" mà chỉ ngênh ngang vô tích sự "ăn không" lộc vua. Đối với Nguyễn Trung Ngạn thì đi sứ không phải là chuyện mừng vì được "vinh thân phì gia" cũng không chỉ là cuộc du lãm thoả thú nhàn du mà là trách nhiệm báo đền vua để vua được thư lòng về mặt Bắc.

Dưới thời Lý – Trần, vua đại diện cho non sông xã tắc, cho đất nước cho dân tộc; cho nên "báo đền ơn vua", phò tá hết lòng để vua có thể rửa áo khoanh tay trị vì cũng chính là đạt đến thời đại thanh bình, dân ấm no... Dù mang nặng tình nhà, nhưng Doãn Ân Phủ vẫn ý thức rất rõ trách nhiệm của kẻ hát bài ca Hoa trình. Vì thế kết thúc cuộc chia tay đầy lưu luyến lại là một sự khẳng định dứt khoát: "Ta cầm cờ tiết mao, người về coi việc gối quạt/

Xưa nay trung hiếu khó vẹn toàn được cả hai". Rồi đây tình nhà sẽ trĩu nặng trên vai người xa xứ tuy nhiên hình ảnh sứ thần tay cầm "cờ tiết" và sự tri ngộ "xưa nay trung hiếu khó vẹn toàn cả hai" đã thể hiện sự lựa chọn dứt khoát với chữ trung. Song có lẽ ý thức trách nhiệm của kẻ sĩ trong thơ bang giao X – XIV, được thể hiện tập trung nhất ở bài *Hoạ thơ Trưng Quang đế* của Nguyễn Biểu. Nhận nhiệm vụ đi sứ 1413, Nguyễn Biểu đã dành trọn một bài thơ tặng vị vua đáng kính đồng thời cũng tỏ trách nhiệm của kẻ sĩ với với quốc gia dân tộc: "*Đường mây gió kị lần lần trái/ Ải tuyết cờ mao thức thức pha/ Há một cung tên lòng chỉ trẻ/ Bội người vàng sắt đúc gan già/ Hổ mình và thiếu tài chuyên đối/ Dịch lộ ba ngàn dám ngại xa*". Hình ảnh sứ thần tay cầm cờ tiết mao vượt qua những khó khăn khắc nghiệt về thời tiết, đường xá xa xôi và khát vọng nhập thể hành đạo, chí "tang bồng hồ thi" đã thể hiện một cách sâu sắc sinh động ý thức trách nhiệm của người quân tử với giang sơn xã tắc. Người tướng sĩ đó đâu sợ đường xa nguy hiểm chỉ sợ mình không có tài chuyên đối làm ảnh hưởng đến quốc gia dân tộc... Chính nỗi thẹn đó làm cho con người trách nhiệm của Nguyễn Biểu thể hiện cụ thể, sâu đậm.

Với tư tưởng Đại Hán, người Hoa coi mình là trung tâm, nên dù cử những sứ đoàn đến Đại Việt nhưng vẫn với tư cách của một nước thiên triều sang phong vương cho vua Việt hay yêu cầu vua sang châu hoặc đưa ra những yêu sách bắt dân ta phải phục tùng. Về phía Việt Nam đó là một thử thách: Làm thế nào để vẫn thể hiện được sự mến khách nhưng vẫn giữ vững độc lập chủ quyền đất nước? Các vị vua, tướng lĩnh xứ ta cũng đã giải quyết được nhiệm vụ khó khăn đó bằng ý thức trách nhiệm của mỗi nhà ngoại giao/sứ thần: duy trì hoà bình hữu hảo. Dù đề cao thiên triều hay nhún nhường mềm mỏng, hoặc luyện lưu trong các cuộc chia tay chủ – khách, cuối mỗi bài thơ khi tiễn khâm sứ Trung Hoa về nước các nhà ngoại giao đất Việt không quên nhắc nhở các sứ thần Thiên triều về ước vọng hoà bình thịnh trị của nhân dân Nam Việt: "*Nguyện tương thâm ý vị biên cương/ Phân minh tấu ngã hoàng*" (*Vương lang quy* – Ngô Chân Lưu – Xin đem cái ý sâu xa vì cõi biên cương này/ Tấu thật minh bạch với hoàng đế chúng ta); "*Cảm chúc tử hiền quân phiếm ái/ Hảo vị noãn dục Việt thương sinh*" (*Tặng Bắc sứ Sài Trang Khanh, Lý Văn Chấn đẳng* – Trần Quang Khải – Dám mong bốn vị sứ giả tài giỏi có lòng yêu thương công bằng rộng lớn/ Hãy che chở cho thương sinh nước Việt); "*Đỉnh ngữ nguyện ôn Trung Thống chiếu/ Miễn giao ưu quốc mỗi như đàm*" (*Tổng Bắc sứ Mã Hợp Mưu, Kiều Nguyên Lãng* – Trần Khâm – Xin hãy ôn lại lời nói "chuông vạc" trong tờ chiếu năm Trung Thống/ Để tránh cho nhau khỏi mối phiền "lo nước" luôn luôn nung đốt trong lòng)... Với những lời thỉnh cầu nhẹ nhàng mà thấm thía trong câu thơ mang hình thức cầu khiến, các vị vua quan, tướng lĩnh thời Lý – Trần đã làm tròn trách nhiệm sứ sự của mình.

Vậy là, dù đi sứ hay tiếp sứ, cái tôi công dân trách nhiệm luôn được mỗi thi nhân – nhà ngoại giao Đại Việt khắc ghi. Nó luôn thường trực trong tâm can mỗi nhà ngoại giao –

thi nhân nước Nam. Và trong hoàn cảnh bang giao nhiều thăng trầm giữa hai dân tộc Việt – Trung, người quân tử Đại Việt đã dùng bản lĩnh, trí tuệ của mình để giữ trọn trách nhiệm kẻ sĩ.

2.2.2. *Cái tôi bản lĩnh, trí tuệ*

Cái tôi công dân không chỉ ở ý thức trách nhiệm trước quốc gia dân tộc mà còn thể hiện ở bản lĩnh, khí phách, trí tuệ của những nhà ngoại giao.

Bản lĩnh khí phách Đại Việt thể hiện trước tiên ở tinh thần dũng cảm của mỗi sứ thần khi vượt qua mọi khó khăn gian khổ "trải gió tắm mưa", "nực đi rét lại" nhiều năm trên đường dài muôn dặm. Dẫu rằng trên đường đi sứ vào ra vùng cửa ải, đối diện với thiên nhiên biên giới hoang vu, vắng bóng chân người, thời tiết khắc nghiệt, địa hình hiểm trở, có lúc bị mắc kẹt ở nơi dã quán dài ngày chờ đợi mìn mìn mà "ngựa trạm không đến"... sứ thần đất Việt không khỏi không buồn, không cô đơn và nhiều dự cảm về sự bất trắc sẽ đến với mình. Nhưng sau tất cả, họ luôn đề cao việc đi sứ, coi khó khăn nguy hiểm là chuyện đương nhiên không có gì phải sợ, đó chẳng qua chỉ như một thứ thuốc thử, một chất xúc tác tôi luyện thêm con người bản lĩnh khí phách ở mỗi sứ thần. Vì thế mỗi lần nhắc đến khó khăn là một lần sứ thần khẳng khái tự nguyện dấn thân, coi đó là trách nhiệm "tiên ưu hậu lạc" của kẻ sĩ nam nhi. Ở bài *Phù Lưu dịch* sau cái bắt tay tiễn biệt đầy lưu luyến là cảm hứng dấn thân, bản lĩnh khí phách sứ thần: "*Họa đình đông vọng xuân phong nhuễn/ Thập lý yên hoa tổng mã đề*" (Từ Họa đình nhìn về hướng đông, ngọn gió xuân thổi êm nhẹ/ Mười dặm khói hoa đều tiễn đưa vó ngựa lên đường). Từ trại Vĩnh Bình ra đi, sứ thần Nguyễn Trung Ngạn đã cảm nhận hết thấy những khó khăn hiểm nguy của người hát bài ca Hoa trình: "*Hiếu phong suy lộ bát chinh bào/.../ Tiêu tiêu Hồ mã kiết cung đao*" (Sáng sớm đã phải bước chân ra, gió lùa những giọt sương móc thấm ướt cả áo chinh bào/.../Nghe tiếng ngựa Hồ kêu khiến lòng rùng rợn mà cung đao đeo trong mình dường như phát tiếng kêu). Tuy nhiên khó khăn đó càng hun đúc vẻ đẹp khí phách, bản lĩnh ở sứ thần Nguyễn Trung Ngạn. Lên chơi lầu Nhạc Dương, một thắng cảnh ở Hồ Nam Trung Quốc, Nguyễn Trung Ngạn không khỏi có cảm giác cô đơn, lạc lõng trước thiên nhiên rộng ngợp, hay sự biến đổi khôn lường của cảnh vật, cũng như sự ngắn ngủi của đời người so với thời gian vũ trụ. Vậy mà kết thúc bài thơ lại là hình ảnh sứ thần: "*Độc bão tiên ưu hậu lạc tâm*" (*Nhạc Dương lâu* – Người sứ thần bao giờ cũng ôm một tấm lòng tiên ưu hậu lạc). Hình tượng thơ có sự vận động tích cực: mỗi khi chạm đến địa hạt của khó khăn câu thơ lại đẩy sang danh giới của trách nhiệm, khí phách. Tứ thơ vì thế mà hào hùng, nhờ đó khí phách bản lĩnh sứ thần thể hiện rõ. Nhưng có lẽ khí phách bản lĩnh của người đi sứ thể hiện đẹp nhất là hình ảnh "chim bằng" vượt bể nam: "*An đắc nam chi kim hữu tiện/ Bằng phong vạn lý quá Nam minh*" (*Nhạc Dương lâu, kì nhị*, Nguyễn Trung Ngạn – Nay ước gì cánh nam

được thuận tiện/ Cánh bằng theo gió muôn dặm vượt bể nam). Sứ thần An Nam tựa như cánh chim bằng lướt gió muôn dặm sang sứ Yên kinh với tư thế kiêu hãnh, đường bộ.

Một chiều kích khác của con người bản lĩnh khí phách là thái độ lạc quan khi mỗi nhà ngoại giao coi chuyện đi sứ là việc giản đơn, nhẹ nhàng như một chuyến viễn du thám hiểm, một chuyến đi chơi thăm thú: "*Giang sơn kì tuyết ngã tư du*" (Hoàng Hạc lâu, Nguyễn Trung Ngạn – Núi sông kì tuyết ta đã đến chơi đây"; "*Như kim bất phụ bình sinh du*" (Đăng Hoàng Lâu tẩu bút thị bắc sứ thị giảng Dur Gia Tân, Phạm Sư Mạnh – Chuyến đi chơi này hẳn không phụ chí bình sinh); "*Liên bả tân thi kí viễn du*" (Hoàng Châu thứ Vương Bồng Trai vận, Nguyễn Quý Ứng – Hưởng làm một bài thơ để ghi nhớ chuyến viễn du), "*Sơn hà kì tuyết kì tăng du*" (Hoạ Đại Minh sứ Dur Quý, kì nhị, Phạm Sư Mạnh – Nơi non sông tuyết đẹp nhớ đã đến dạo chơi)... Có bản lĩnh khí phách mỗi sứ thần mới coi chuyện đi sứ nhiều gian nan như một sự "mở rộng thực đơn cho những giác quan" (chữ dùng của Nguyễn Tuân).

Bản lĩnh, khí phách, trí tuệ của nhà ngoại giao Việt Nam có lẽ được thể hiện rõ nhất ở những bài "tẩu bút". Đi sứ là công việc đáng tự hào nhưng cũng nhiều khó khăn, thử thách. Có lẽ vất vả và nguy hiểm nhất là cuộc đấu trí với triều đình phương Bắc, sơ hở một chút là tính mạng bị đe dọa, Tổ quốc bị lâm nguy. Nhưng với tấm lòng yêu nước nồng nàn, niềm tự hào cao độ về triều đại Lý – Trần kết hợp với bản lĩnh vững vàng và tài mưu lược, các sứ thần đã vượt qua thử thách một cách vinh quang. Những vần thơ đối đáp, hoạ vận của sứ thần Đại Việt đã làm cho vua quan thiên triều nể sợ, khâm phục. Ứng đối nhanh linh hoạt câu hỏi hiểm hóc của Thiên triều đã khó nhưng đối đáp mà thành thơ hay cả nội dung và nghệ thuật thì không phải ai cũng làm được. Vậy mà các sứ thần Đại Việt đã hoàn thành xuất sắc yêu cầu đó.

Năm 1335, Nguyễn Cố Phu đi sứ nhà Nguyên, trước yêu cầu của quan Thiên triều, ông đã ứng khẩu một bài thơ cổ phong *Bắc sứ ứng tỉnh đường mệnh, tịch thượng phú thi* ngay giữa tiệc rượu. Dù bài thơ mang đậm tính xã giao, thù tạc nhưng cũng đã thể hiện rõ khí phách, bản lĩnh và trí tuệ Đại Việt: "*Thánh triều thiên tử chí minh triết/ Cổ quăng phụ bất câu lương hiền/.../ Khởi duy ngã bối thụ kì tứ/ Hà hoang lạc nghiệp trường miên miên*" (Thiên tử của thánh triều rất sáng suốt/ Những kẻ phò ta thân cận đều là bậc hiền lương/.../ Nào chỉ có lớp chúng tôi mới được ban ơn huệ/ Những nơi xa xôi hẻo lánh cũng mãi mãi an cư lạc nghiệp). Con người công dân bản lĩnh, khí phách, trí tuệ thời đại Lý – Trần được thể hiện sinh động qua bài *Bắc sứ đăng Hoàng Lâu tẩu bút thị Bắc sứ thị giảng Dur Gia Tân* khi Phạm Sư Mạnh đi sứ năm 1345. Bài tẩu bút mang hơi thở hào hùng chói lọi của "Hào khí Đông A" ba lần đánh thắng quân Nguyên – Mông. Khi lên lầu, các sứ thần Đại Việt giai đoạn X – XIV không chỉ thể hiện khát vọng "đăng cao vọng viễn", hay so tài thơ ca với người xưa mà luôn gửi gắm ý thức trách nhiệm và bản lĩnh sứ thần cũng như tình

thần thời đại. Vì thế vẫn có những câu thơ buồn khi nhớ xưa nhìn nay, cảnh vật nơi xứ người tác động đến nỗi hương quan ở mỗi người xa xứ nhưng kết thúc bài thơ, điểm nhấn của bài thơ, tình điệu chính của bài thơ vẫn là niềm vui, niềm tự hào toát lên từ tư cách, bản lĩnh sứ thần thời đại Lý – Trần.

Lầu Hoàng Hạc là danh thắng nổi tiếng của Trung Hoa. Tương truyền, thi tiên Lý Bạch tới Hoàng lâu cũng định thử bút, nhưng khi đọc thơ Thôi Hiệu đề trên vách rồi, ông đã ngửa mặt, cất lời than, nhấn lại hậu thế rằng: "*Nhân tiền hữu cảnh đạo bất đắc, / Thôi Hiệu đề thi tại thượng lầu* (Trước mắt thấy cảnh không tả được/ Vì Thôi Hiệu đã nói hết trong bài thơ đề trên lầu). Thiên hạ cứ ngỡ, sau giai tác của Thôi Hiệu, sau những lời than của Lý Bạch sẽ không ai còn mạo muội đề thơ Hoàng Hạc lâu nữa. Nhưng không, vẫn có bao lớp người chiêm ngưỡng công trình đó mà chẳng thể phụ tình. Phạm Sư Mạnh là kẻ hậu sinh đến từ phương trời xa xôi nhưng nhà ngoại giao này đã có thơ về danh thắng đó của người xứ Bắc. Người xưa mỗi khi đăng cao Hoàng Hạc lâu, nhìn mây trắng, họ chỉ thấy buồn, thấy tang thương, thấy cuộc đời vô nghĩa mà ngâm ngùi đề thơ. Lầu Hoàng Hạc đã trở thành nơi gửi lại mối sầu kim cổ của con người: "*Nhật mộ hương quan hà xứ thị, / Yên ba giang thượng sử nhân sầu*" (Hoàng Hạc lâu – Thôi Hiệu). Thơ bang giao Việt Nam cũng xuất hiện nỗi buồn muôn thuở ấy. Ví như tâm tình Nguyễn Du ngày nào: "*Kim lai cổ vãng Lư sinh mộng, / Hạc khứ lâu không Thôi Hạo thi*". (Hoàng Hạc lâu – Nay lại, xưa qua, chỉ là giấc mộng của chàng họ Lư/ Hạc đi, lầu vắng, còn lại lời thơ Thôi Hạo). Tổ Như chỉ thấy ở Hoàng Hạc trong cái nhìn vô thường biến ảo, nhưng ông khẳng định tài thơ Thôi Hiệu – một giá trị vĩnh hằng. Với thi phẩm *Đăng Hoàng lâu tảo bút thị Bắc sứ thị giảng Dư Gia Tân* (Phạm Sư Mạnh), sứ thần thời Lý – Trần viết về một đề tài cũ mà mang đến một sắc thái mới: cảm hứng tự hào, niềm lạc quan phơi phới của thời đại "đánh Tống dẹp Nguyên". Có thể coi, Phạm Sư Mạnh là một trong những sứ thần Đại Việt đầu tiên có thơ về Hoàng Hạc lâu. Điều này cho thấy bản lĩnh thơ ca của họ Phạm, của thời đại Lý – Trần. Người thơ không chịu bó tay, nhụt chí trước những sáng tác về lầu Hoàng Hạc của tiền nhân.

Tiếp nối Phạm Sư Mạnh, sau này nhiều danh sĩ nước ta qua cảnh thú đó cũng thường nảy sinh thi hứng. Họ là Hồ Sĩ Đống, Đoàn Nguyễn Tuấn, Nguyễn Du... Thơ người Nam viết về Hoàng Hạc lâu khiến nhân sĩ Trung Quốc cũng phải nể phục. Đáng ghi nhận là những câu thơ cuối bài với phong thái hào sảng, đỉnh đặc của sứ thần nước Nam: "*Ngã gia viễn tại Giao Nam đầu/ Thủ trì ngọc tiết đăng Hoàng lâu/ Ma sa thạch khắc Pha công tự/ Như kim bất phụ bình sinh du*" (Nhà ta ở tận Giao Nam đầu/ Tay cầm tiết ngọc lên Hoàng lâu/ Sờ chữ Pha công trên vách đá/ Không uổng bình sinh cuộc viễn du). Bốn câu thơ khép lại, nhưng lại mở ra thi hứng đẹp. Cái đẹp toát lên từ tâm thế tự tin, kiêu hãnh; từ bản lĩnh đỉnh đặc pha chút cao ngạo của một du khách đặc biệt – một chân dung khả kính Phạm Sư

Mạnh. Ông đồng dạng giới thiệu quê hương xứ sở phương nam bằng đại từ nhân xưng: "*Ngã gia* (*Nhà ta*). Như thế, ông cũng nhằm tuyên bố cho người phương Bắc hãy tri nhận rõ rằng: đây là nhà ta, là cõi trời Nam của người Việt ta, người Việt ta là chủ nhân. Nó hoàn toàn riêng biệt, chẳng liên quan gì đến cương vực Bắc quốc. Đọc Phạm Sư Mạnh, không thể không phảng phất tinh thần của ý thơ *Nam quốc sơn hà* ngày trước hay *Đại cáo bình Ngô* sau này. Ở ba dòng thơ tiếp theo, họ Phạm nhân danh một công thần Đại Việt thay mặt quân vương, thay mặt dân tộc mình với tư cách một nhà bang giao, nhưng cũng là người yêu cái đẹp.

Thời Phạm Sư Mạnh đi sứ không gặp thảm cảnh "*áo rách, nón mê tàn*" như một số sứ giả thế kỉ XVI sau này. Qua tâm thế sứ giả/ chính khách nước Nam, tư thế dân tộc được tôn vinh. Tâm thế ấy lại một lần nữa thể hiện sinh động qua bài *Ấn cổ đầu người* (Nguyễn Biểu). Được tướng nhà Minh Trương Phụ đã thiết đãi một mâm cỗ đầu người, Nguyễn Biểu điềm nhiên ăn rồi ứng khẩu ngay bài thơ này để tỏ khí phách của mình. Hình ảnh người sứ thần Đại Việt càng nổi bật hơn khi được đặt trong sự so sánh đối chiếu với con người bản lĩnh khí phách Trung Hoa là Phàn Khoái: "*Kìa kìa ngon ngọt tày vai lợn/ Tráng sĩ như Phàn tiếng để đời*". Dù sau này, Nguyễn Biểu đã bị quân Minh đâm chết nhưng hình ảnh một sứ thần oai phong đường bệ bản lĩnh mà ông thể hiện đã khắc tạc trong trái tim yêu nước của biết bao thế hệ nhân dân. Đó là bức tượng đài bất tử về hình ảnh sứ thần tận trung với nước. Bản lĩnh khí phách, trí tuệ của nhà ngoại giao Đại Việt còn xuyên thấu trong những bài thơ hoạ đáp, tặng tiễn giữa vua, tướng lĩnh nhà Trần với khâm sứ Trung Hoa trên đất Việt. Không dừng ở nhiệm vụ ngoại giao, ở những bài thơ này, các vị vua và tướng lĩnh Lý – Trần đều thể hiện niềm tự hào tự tôn dân tộc với ý thức khẳng định văn hoá đồng thời qua đó thể hiện bản lĩnh khí phách trí tuệ của nhà ngoại giao Đại Việt. Mặc dù kế hoạch thôn tính Đại Việt lần thứ tư bị bãi bỏ khi vua nhà Nguyên là Hốt Tất Liệt mất vào năm 1294. Nhưng ý thế nước lớn các vua nhà Nguyên lên kế vị đều tạo sức ép với Đại Việt khi liên tục cử các sứ đoàn sang Việt Nam vẫn với mục đích cũ bắt vua Trần sang châu hoặc đưa ra những yêu sách vô lí bắt chúng ta tuân theo. Trong nhiều văn thư bang giao nhà Trần gửi nhà Nguyên, các nhà ngoại giao nước Nam khôn khéo nhắc lại tờ chiếu năm Trung Thống như một cơ sở pháp lí vững chắc trong quá trình đấu tranh ngoại giao, khẳng định độc lập chủ quyền, giữ vững phong tục quốc thể cũng như vạch trần âm mưu đen tối và sự lật lọng của nhà Nguyên. Bởi lẽ năm Trung Thống nguyên niên (5/1/1261) nhà Nguyên sai Lễ bộ Lang trung Mạnh Giáp là Nam dụ sứ, Lễ bộ viên ngoại lang Lý Văn Tuấn là phó sứ mang chiếu sang An Nam với nội dung sau: cho phép nước Nam giữ điển lễ phong tục như cũ và răn đe các tướng vùng biên giới không được mang quân xâm lược quấy nhiễu nước ta. Ấy vậy mà sau đó năm lần bảy lượt vua Nguyên lại sai các sứ sang ta bắt vua ta vào châu và đưa ra những yêu sách vô lí nhằm trói chặt nước ta vào kiếp nô lệ

cho Đại Nguyên như: bắt con cháu vua làm con tin, kê biên dân số, nộp phú thuế, chịu quân dịch, đặt chức Đạt lỗ hoa xích để thống trị. Thậm chí, trong cuộc xâm lược Chiêm Thành, nhà Nguyên còn bắt dân ta cho mượn đường cung cấp lương thực và nộp người.

Nhắc lại tờ chiếu năm Trung Thống là một kế sách khôn khéo, các vua Trần đã dùng chiến lược "gây ông đập lưng ông" nhằm cảnh cáo người Nguyên nếu xâm lược Đại Việt tức là đi ngược lại với những lời "chuông vạc" của cha ông chúng, hoặc dùng chính những lời đó để buộc tội chúng, đánh đòn phủ đầu nhằm hạn chế ý đồ xâm lược của nhà Nguyên. Tinh thần này đã được các vua nhà Trần gửi gắm trong những vắn thơ giao hảo với sứ thần nhà Nguyên. Năm 1301, khi tiễn sứ thần Mã Hợp Muru, Kiều Nguyên Lăng về nước, vua Trần Nhân Tông làm thơ đề tặng và khéo léo gợi nhắc tờ chiếu năm Trung Thống trong hai câu kết: "*Đỉnh ngữ nguyên ôn Trung Thống chiếu/ Miễn giao ưu quốc mỗi như đàm*" (Tống Bắc sứ Mã Hợp Muru, Kiều Nguyên Lăng – Xin hãy ôn lại lời nói chuông vạc trong tờ chiếu năm Trung Thống/ Để trách cho nhau khỏi mối phiền lo nước luôn luôn nung đốt trong lòng), hé mở toàn bộ khí phách, bản lĩnh và trí tuệ của nhà quân sự/ nhà ngoại giao thiên tài Trần Nhân Tông.

Vào thời Hồ, tình hình ngoại giao Việt – Trung căng thẳng, trước câu hỏi về phong tục nước Nam, Hồ Quý Ly đối đáp đầy bản lĩnh: "*...Y quan đường chế độ/ Lễ nhạc Hán quân thân...*" (Đáp Bắc nhân vấn An Nam phong tục – Áo mũ không khác chế độ nhà Đường/ Lễ nhạc tương tự vua quan nhà Hán...). Bài thơ là niềm tự hào cao độ của người con đất Việt khi nói về dân tộc mình, đất nước mình. Bằng sự lạnh lẽ, bản lĩnh, khí phách, Hồ Quý Ly trình trọng giới thiệu với khâm sứ thiên triều về phong tục điển lễ nước Nam không khác gì chế độ nhà Đường, Hán – những triều đại thịnh trị bên Trung Hoa.

Bản lĩnh, khí phách, trí tuệ của nhà ngoại giao Lý – Trần khiến sứ thần, vua quan thiên triều từ ngạc nhiên, khâm phục đến nể sợ. Ví như thời Tiền Lê, năm 987, sứ thần Lý Giác đi sứ ta, thấy rõ ngoài Trung Hoa thì Việt Nam cũng là một nước có văn hiến rất đáng nể: "*Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu*" (Ngoài trời lại có trời soi sáng). Hay như Trương Lập Đạo hai lần sang sứ nước ta (1265, 1291) đều ý thể thiên triều, dụ nước ta quy phục và bắt vua Trần sang châu. Nhưng nhờ sự mềm dẻo linh hoạt trong kế sách ngoại giao của nhà Trần, Trương Lập Đạo đã phải thay đổi thái độ: "*An Nam tuy tiểu văn chương tại/ Vị khả khinh đàm tỉnh để oa*" (Nước An Nam tuy nhỏ nhưng có văn chương/ Chưa thể nói một cách nông cạn họ là ếch ngồi đáy giếng). Trần Phu đi sứ Đại Việt về còn tim đập chân run: "*Dĩ hạch quy lai thân phục tại/ Mộng hồi do giác trưởng hồn kinh*" (Giao Châu sứ hoàn cảm tự – Lây làm may mắn khi trở về với tấm thân phục hồi như cũ/ Trở lại giấc mộng, hồn vẫn kinh sợ trưởng khí nước Nam). Cũng nhờ tài thơ ca và bản lĩnh, sứ thần Mạc Đĩnh Chi đối đáp thông minh trên sân rồng Bắc quốc khiến vua quan thiên triều hết sức khâm phục, phong làm Lưỡng quốc Trạng Nguyên. Hay như Nguyễn Đại Phạp sắc sảo, ứng đối

lanh lệ, can trường... đi sứ nhà Nguyên, được nhà Nguyên tôn trọng gọi là "Lão lệnh công"... Có thể nói, không chỉ trong lĩnh vực quân sự, kinh bang tế thế, ngay trên mặt trận ngoại giao, nước Đại Việt khi đó không thiếu những kẻ mưu lược, hiền tài.

3. KẾT LUẬN

Đuổi được giặc mạnh giữ yên bờ cõi lãnh thổ, không chỉ có đấu tranh vũ trang mà còn là đấu tranh ngoại giao, trong đó công lớn thuộc về các nhà ngoại giao nước Nam, giống như lời nhận định của Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí*: "... từ năm Trung hưng về sau mới có thể hết việc binh đao mà Bắc sứ thường thường phải khuất phục. Trong khoảng hơn trăm năm, ngăn được sự dòm ngó của Trung Quốc mà tăng thêm thanh danh cho văn hiến nước nhà, đó là nhờ sự giao tiếp đặc nghị vậy" [3]. Qua cái tôi công dân trong thơ bang giao giai đoạn X – XIV, hậu thế có cái nhìn tiêm cận bức tranh bang giao Việt – Trung đương thời. Nhờ cái tôi trách nhiệm, bản lĩnh, trí tuệ đó, các nhà ngoại giao nước Nam đã mang đến cho bức tranh ngoại giao thời Lý – Trần những mảng màu tươi sáng, tự hào, khiến kẻ thù nể sợ. Ngày nay, vấn đề ngoại giao Việt – Trung đang diễn biến phức tạp, càng cần nhiều cái tôi trách nhiệm, bản lĩnh, trí tuệ như thế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thế Long (2005), *Bang giao Đại Việt*, Tập I (triều Trần, Hồ), Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
2. Lê Quý Đôn (1962), *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Sử học, Hà Nội.
3. Phan Huy Chú (2014), *Lịch Triều hiến chương loại chí*, Nxb Trẻ, Tp Hồ Chí Minh.

THE IMAGE OF SELF IN DIPLOMATIC POETRY FROM X CENTURY TO THE END OF THE XIV CENTURY

Abstract: *The image of self in the diplomatic poetry is the harmony between diplomatic and poetic nature, between artistic and political ego. The self in diplomatic poetry is option to the general rules of the ego under Confucian doctrine and has its own characteristics due to the dominant relations. In Viet Nam's diplomatic poetry from X century to the end of the XIV century, this figure reflected a sense of responsibility, bravery, uprightness, and wisdom.*

Keywords: *diplomatic, Envoy Poetry, Viet Nam diplomatic poetry, from X century to the XIV century*

HÌNH TƯỢNG NGƯỜI PHỤ NỮ TRONG TUỒNG BẢN CỦA ĐÀO TẤN

Đinh Thị Kim Thương¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Đề tài người phụ nữ là một đề tài lớn trong văn học Việt Nam. Khác với tuồng cổ thường ca ngợi những tấm gương "anh hùng, liệt nữ", Đào Tấn xây dựng hình tượng người phụ nữ trong các tuồng bản của mình ở ba phương diện: người phụ nữ – tị chủ, người phụ nữ – hiện thân của sự hi sinh, người phụ nữ – khát vọng hạnh phúc.

Từ khoá: phụ nữ, tuồng, Đào Tấn

1. MỞ ĐẦU

Viết về người phụ nữ là một đề tài lớn trong văn học Việt Nam. Từ trước thế kỉ XVI, hình tượng người phụ nữ đã xuất hiện trong các tác phẩm văn xuôi tự sự cũng như thơ ca. Đó là hình ảnh các nhân vật truyền thuyết như bà mẹ Âu Cơ mang trăm trứng nở trăm con hay những vị anh hùng dân tộc như Bà Trưng, Bà Triệu, sống đánh giặc, chết hoá thành phúc thần giúp dân, giúp nước; hoặc các nhân vật khác như Mị Châu, vì "tình yêu lầm lỡ" mà bị kẻ thù lợi dụng đến mất nước tan nhà; công chúa Tiên Dung thích ngao du sơn thủy, từ bỏ cuộc sống phú quý trong cung điện, kết duyên cùng chàng đánh cá Chử Đồng Tử sống cuộc đời hạnh phúc bên bên sông; hay nàng quận chúa A Kim yêu say đắm Hà Ô Lôi – một người vừa xấu vừa đen nhưng có giọng ca mê hồn (*Lĩnh Nam chích quái*)... Trong lĩnh vực thơ ca, ta cũng thấy có một số bài ngâm vịnh về người phụ nữ như các bài *Vịnh nàng Điêu Thuyền*, *Vịnh Mị Ê*, *Vịnh Chiêu Quân* (*Hồng Đức Quốc âm thi tập*) hoặc các bài nói về nỗi buồn thương của các thiếu phụ bị tình duyên dang dở như bài *Chức Nữ nhớ Ngưu Lang*, *Tiên Tử mong Lưu Nguyễn*, *Hoàng Giang điệu Vũ Nương* (Lê Thánh Tông)... Tuy nhiên ở giai đoạn này, hình tượng phụ nữ chưa thực sự được phản ánh một cách có chủ ý trong văn học mà chỉ mới xuất hiện lẻ tẻ trong văn xuôi lịch sử, trong thần phả, trong truyện dân gian hoặc trong các bài thơ điệu vịnh.

¹ Nhận bài ngày 06.10.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 25.10.2016
Liên hệ tác giả: Đinh Thị Kim Thương; Email: dtkthuong@daihocthudo.edu.vn

Sau thế kỉ XVI, đặc biệt là từ thế kỉ XVIII, người phụ nữ đã trở thành một trong những nguồn cảm hứng và đề tài lớn của văn học. Các thể loại văn học dường như đều xoay quanh việc phản ánh số phận người phụ nữ. Trong văn học giai đoạn này, hình tượng người phụ nữ hiện lên một cách khá đầy đủ và toàn diện trên nhiều bình diện. Về văn xuôi, các tác phẩm nổi tiếng viết về đề tài người phụ nữ có *Truyện kì mạn lục* của Nguyễn Dữ (nửa đầu thế kỉ XVI), *Truyện kì tân phá* của Đoàn Thị Điểm (1705 – 1748), *Lan trì kiến văn lục* của Vũ Trinh (1759 – 1828)... Truyện Nôm cũng có rất nhiều tác phẩm, nhưng tiêu biểu hơn cả là *Tổng Trân – Cúc Hoa*, *Phạm Tải – Ngọc Hoa*, *Quan Âm Thị Kính*... và các truyện *Song tinh bất dạ* của Nguyễn Hữu Hào, *Hoa tiên* của Nguyễn Huy Tự, *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, *Sơ kính tân trang* của Phạm Thái... Thơ ca viết về phụ nữ, nổi bật là thơ của Hồ Xuân Hương, Nguyễn Du, *Chinh phụ ngâm khúc* của Đặng Trần Côn và bản diễn Nôm của Đoàn Thị Điểm, *Cung oán ngâm khúc* của Nguyễn Gia Thiều... Nói tóm lại, từ thế kỉ XVI đến đầu thế kỉ XIX, trong các thể loại văn học, cả thơ ca lẫn văn xuôi tự sự, tác phẩm viết bằng chữ Hán cũng như viết bằng chữ Nôm, đề tài người phụ nữ được chú ý thể hiện và hình tượng người phụ nữ nổi bật lên với hai nét cơ bản: phụ nữ là hiện thân của cái đẹp và phụ nữ là hiện thân của số phận bi thương.

Là hình thức diễn xướng dân gian, chịu sự quy định có tính đặc thù của thể loại, song cũng như các loại hình văn học, nghệ thuật khác, tuồng cổ thường xuyên bị tác động, ảnh hưởng bởi các quan niệm, trào lưu, xu thế, ý thức thẩm mĩ xã hội – thời đại, đặc biệt là tư tưởng đề cao người phụ nữ. Người phụ nữ trong tuồng cổ giữ một vị trí quan trọng trong việc thể hiện tư tưởng tác phẩm. Đào Tấn là một trong những tác giả tiêu biểu nhất của thể loại văn học tuồng, ông không chỉ kế thừa và phát huy những giá trị tinh hoa trong tuồng truyền thống mà còn không ngừng cách tân thi pháp tuồng cho phù hợp với xu thế thời đại. Một trong những cách tân đáng ghi nhận của Đào Tấn là xây dựng hình tượng người phụ nữ theo một quan niệm mới. Trong nghiên cứu này, chúng tôi khái quát đặc trưng hình tượng người phụ nữ trong tuồng bản của Đào Tấn ở ba phương diện: người phụ nữ – hiện thân của sự hi sinh; người phụ nữ – khát vọng hạnh phúc, người phụ nữ – tự chủ.

2. NỘI DUNG

2.1. Người phụ nữ – hiện thân của sự hi sinh

Các tuồng bản của Đào Tấn đều được viết lại từ những câu truyện của Trung Quốc nên hệ thống nhân vật đa phần là các nhân vật lịch sử của Trung Hoa nhưng người xem vẫn thấy gần gũi vì họ có những phẩm chất tiêu biểu của người phụ nữ Việt Nam như anh hùng, bất khuất, đảm đang. Ở họ luôn toát lên cái cốt cách quật cường, cứng rắn được kế

thừa từ thời Bà Trưng, Bà Triệu cùng đức tính hi sinh không chỉ vì gia đình, chồng con mà còn vì đất nước, dân tộc.

Trước hết, họ là những nhân vật hiện thân của sự hi sinh, sự lựa chọn theo những tình cảm thông thường nhất, nhân bản nhất của người phụ nữ với tư cách là người công dân, người con, người vợ, người mẹ, người đầy tớ trung thành...

Trong các tuồng bản được Đào Tấn nhuận sắc, sự hi sinh của các nhân vật nữ không thuần túy chỉ vì đạo "trung quân" như trong tuồng cổ, mà còn gắn liền với ý thức về trách nhiệm công dân. Tuồng bản *Khuê các anh hùng* (được Đào Tấn viết lại từ tuồng *Tam nữ đồ vương*) nói về ba người phụ nữ anh hùng tham gia sự nghiệp "phò vua diệt nịnh", có Phương Cơ (con gái Tạ Ngọc Lâm), Xuân Hương (con gái lão quan Lý Khắc Minh), Bích Hà (người thị tì của Xuân Hương). Để cứu Chánh hậu cùng hoàng tử, Xuân Hương cùng Bích Hà quyết xin đổi áo, giả làm Chánh hậu để chết thay cho bà. Đứng trước cái chết, cả Xuân Hương và Bích Hà đều tự nguyện hi sinh thân mình. Điều khiến chúng ta cảm động là bên cạnh nghĩa vụ với đất nước, tình nghĩa con người cũng được đề cao. Đối với Đào Tấn, phàm là con người khi đứng trước cái chết thì đều bình đẳng, không phân biệt thân phận:

Xuân Hương: *Liều một thác để cứu Hoàng phi thoát nạn*
Đắc tử sở, danh con đà tỏ rạng;

Bích Hà: *Dốc lòng trả nghĩa quân vương*
Thời con sẵn dạ đáp tình chủ bộc.

Cuối cùng, Bích Hà được nhận trọng trách vinh quang này, còn Xuân Hương thì được giao nhiệm vụ đưa Chánh hậu đi lánh nạn. Với nhân vật Phương Cơ, nàng chính là hiện thân của trung hiếu vẹn toàn. Biết cha mình (Tạ Ngọc Lâm) lo lắng cho vận nước, không biết tính mạng của Chánh hậu ra sao khi quân phản loạn tiếm ngôi, mong có người về kinh thám thính tình hình thì nàng tình nguyện xin đi để giải toả lo phiền cho cha, giúp cha tận trung báo quốc. Ở đây, sự hi sinh của Phương Cơ xét cho đến cùng là vì hiếu, trước khi lên đường làm nhiệm vụ, nàng vẫn canh cánh trong lòng nỗi lo cho cha:

Đường sương tuyết chi nài thân liễu yếu
Việc nắng mưa riêng sợ nỗi thung già.

Trong nội tâm nàng đã có cuộc đấu tranh tư tưởng giữa nghĩa vụ của một công dân và tình cảm đối với người cha già vò võ một mình ở nhà đợi con. Sự đấu tranh đó chính là những đụng độ của những tình cảm nhân bản, mà ở đây là những tình cảm rất tự nhiên, rất con người, rất phụ nữ. Cuối cùng, nàng suy nghĩ tận trung cũng là báo hiếu, gạt bỏ những tình cảm riêng tư lên kinh thành cứu mẹ con Chánh hậu...

Trong tuồng *Son Hậu* còn có một nhân vật nữ khiến cho ta kính phục vì tấm lòng trung hậu hiếm có, đó là Tạ Nguyệt Hạo luôn hết lòng vì sự nghiệp Tề triều cho dù đó là kẻ thù "bất cộn đối thiên" của anh em họ Tạ nhà bà:

*Thuở loạn Tề còn giúp cho yên
Nay hoạn nạn lòng ta dễ khuất.*

Điều đó được minh chứng qua những hành động như giả vờ đau ốm, dùng tình cảm ruột thịt để cản đường em trai mình (Tạ Ôn Đình) trên đường truy đuổi Thứ Hậu, sẵn sàng làm con tin để Đồng Kim Lâm thực hiện kế "bắt chi, đổi mẹ" cứu Đồng mẫu do em trai mình bắt, tạo cơ hội cho quan Phàn Diêm đánh tan đội quân phản loạn, khôi phục lại cơ nghiệp nhà Tề. Đó cũng là một tấm gương hi sinh tình thân vì nghiệp lớn. Ngoài ra còn có hình ảnh người mẹ vĩ đại như Đồng mẫu (mẹ Đồng Kim Lâm), sẵn sàng từ bỏ cuộc sống vương giả để về quê nương náu nhằm giúp con mình làm tròn nhiệm vụ bảo vệ Ấu Chúa, đưa mẹ con Thứ phi đi lánh nạn. Khi bị quân phản loạn (Tạ Ôn Đình) bắt, treo bà lên trên cổng thành và dùng lửa đốt để buộc Đồng Kim Lâm mềm lòng mà đầu hàng chúng, bà đã khẳng khái khuyên con:

*Thẳng hai tay nâng đỡ âu vàng
Mài ba tấc mà băm vằm loài bạc.*

Đó quả là khí chất của "bà mẹ anh hùng" ngấm trong huyết quản của mỗi bà mẹ Việt Nam. Đó cũng là sự hi sinh thầm lặng của người phụ nữ khi vận mệnh đất nước lâm nguy phải lựa chọn giữa "nước" và "nhà", giữa nghĩa vụ với tổ quốc và tình thân. Chính vì có những người phụ nữ hi sinh thầm lặng như thế, dân tộc Việt Nam có thể đánh bại những đế quốc sừng sỏ nhất thế giới trong lịch sử như nhà Tống, nhà Nguyên, nhà Minh, nhà Thanh và sau này là nước Mỹ, nước Pháp, quân Tưởng, quân Tàu... Hoá ra, trong bất kì thời đại nào, người phụ nữ cũng luôn là hiện thân của sự hi sinh.

Nếu sự hi sinh của các nhân vật nữ trong những tuồng bản do Đào Tấn nhuận sắc thường gắn với ý thức công dân và đạo đức Nho giáo thì ở những tuồng bản do ông sáng tác, vấn đề "trung quân ái quốc" nhường chỗ cho tình cảm cá nhân, gia đình, cụ thể là tình yêu đôi lứa. Người phụ nữ dường như dồn hết sự quan tâm cho chồng, con và những người thân yêu của họ. Họ "sống" trong tác phẩm rất chân thực như giữa đời thường, nội tâm của họ được miêu tả tinh tế và phong phú ở mọi phương diện cảm xúc. Đó là nỗi đau vô tận của Giả Thị (*Hoàng Phi Hổ quá giới bài quan*) khi bất ngờ phải sinh ly tử biệt với chồng con. Vào cung thăm Thứ phi (em gái Hoàng Phi Hổ), Giả Thị bị vua Trụ cưỡng bức, nàng kiên quyết chống cự và bị hấn đá chết. Yêu và chung thủy với chồng, nàng thà hi sinh bản thân để giữ tiết hạnh chứ nhất định không chịu bị làm nhục. Linh hồn Giả Thị vẫn vương vấn trần gian đau đáu lo cho chồng, cho con. Khi Hoàng Phi Hổ bị Trần Ngô lập mưu thiêu

chết ở miếu thần, Giả Thị đã hiện hồn báo mộng cứu chồng và bày tỏ sự lo lắng cho chồng con ở cõi trần:

Giả Thị: *Phu quân ôi!*

Chàng lao碌 thanh sơn bích hải là cũng vì em ngọc nát hương phai

Ôi con con ôi!

Con tiêu diêu tử phủ kim đài con có hay nỗi mẹ trắng khuya gió sớm

Sự hi sinh của người vợ, người mẹ cho chồng cho con mình là sự hi sinh vô điều kiện, là bản năng của mỗi người phụ nữ. Cho dù ngọc nát xương tàn, hồn phách tiêu tan, mỗi người một thế giới, Giả Thị vẫn dõi theo và bảo vệ những người thân yêu của mình, lời thán của nàng thể hiện sự bất lực trước số phận, thật ai oán, thê lương:

Giả Thị: *Phu quân ôi! Như em chừ chừ...*

Hồn lai phong lâm thanh phiêu phiêu hề di thể

Còn như phu quân! Nhất thân khứ quốc lữ dạ hoài nhân

Giang tâm thu nguyệt bạch diếu diếu hề tương vong

(Hồn về rừng thông xanh, chơi vơi trong cõi thế

Trăng rọi lòng sông buốt, hai cuộc đời tiêu tan)

Nếu hình tượng nhân vật Giả Thị gắn liền với sự cam chịu và bi kịch gia đình tan vỡ, với nỗi đau sinh ly tử biệt thì Trần Thị Lan Anh (*Hộ sinh đàn*) và Vương Kiều Quang (*Diễn võ đình*) lại đại diện cho những người phụ nữ dám đứng lên đấu tranh chống lại số phận, vượt lên hoàn cảnh để kiếm tìm hạnh phúc. Là chủ Long Sơn trại, Lan Anh lấy Tiết Cương và lui về làm phu nhân trại chủ, nhường hết quyền lực cho chồng. Đó là một sự hi sinh lớn khi nàng tình nguyện từ bỏ sự nghiệp gây dựng bao lâu về đứng sau Tiết Cương chăm lo gia đình. Nàng chăm sóc Tiết Giao (cháu Tiết Cương), lo chu toàn bốn phận làm dâu họ Tiết. Khi chồng bị truy đuổi, nàng không màng tính mạng xuất binh đi cứu chồng, vượt qua muôn ngàn khó khăn khi bụng mang dạ chửa lạc giữa núi rừng, một mình sinh nở, nàng kiên cường vượt qua để đem sự sống đến cho đứa con của mình. Ở Lan Anh, ta thấy một sức mạnh phi thường mà mỗi khi nàng bị vùi dập lại khiến nàng trở lên mạnh mẽ hơn. Chính vì vậy, nàng vượt qua tất cả các thử thách để đến được với hạnh phúc viên mãn, được đoàn tụ với chồng, con của mình. Vương Kiều Quang khi vừa kết hôn với Triệu Khánh Sanh đã phải xa chồng. Nỗi đau này mấy người phụ nữ thấu hiểu. Vì sự an toàn của Khánh Sanh, Kiều Quang hi sinh sự ích kỷ nữ nhi thường tình, chấp nhận sự xa cách và có thể cả sự sinh ly tử biệt. Dù Tiết Cương, Khánh Sanh đều là tội phạm bị triều đình truy đuổi nhưng Lan Anh, Kiều Quang vẫn tự nguyện lấy làm chồng, tự nguyện hi sinh để bảo vệ người mình yêu và không ngừng đấu tranh để kiếm tìm hạnh phúc cho dù đó chỉ là những hi vọng mong manh. Người phụ nữ tuy mềm mại, yếu đuối như nước nhưng tiềm ẩn

sức mạnh vô cùng, bình thường thì phẳng lặng yên bình như mặt hồ, khi đối mặt với thử thách thì họ như sóng thần cuộn cuộn sẵn sàng cuốn phăng tất cả. Đặc biệt là để bảo vệ gia đình và những người thân yêu, người phụ nữ sẵn sàng hi sinh tất cả. Thì ra, hi sinh cũng là một bản năng của người phụ nữ, trong văn học nói chung và trong tuồng của Đào Tấn nói riêng, người phụ nữ luôn là hiện thân của sự hi sinh.

2.2. Người phụ nữ – khát vọng hạnh phúc

Hạnh phúc là ước mơ chính đáng của mọi người phụ nữ, đặc biệt là hạnh phúc lứa đôi. Trong bộ ba tác phẩm của Đào Tấn: *Diễn võ đình*, *Hộ sinh đàn* và *Hoàng Phi hổ quá giới bài quan*, ta đều bắt gặp mô típ trốn chạy và bi kịch của sự chia ly trong tình yêu.

Ở *Diễn võ đình*, Triệu Khánh Sanh trốn chạy sự truy bắt của Bàng Hồng nên giả gái làm thi nữ Bích Đào sống trong phủ họ Vương ngày ngày làm bạn với Kiều Quang. Hai người vốn có hôn ước nên khi phát hiện ra Bích Đào là do Khánh Sanh đóng giả, Vương Quý cùng Triệu phu nhân đã đứng ra tác thành cho Kiều Quang và Khánh Sanh. Hạnh phúc ngắn chẳng tày gang, Bàng Hồng nghi ngờ Khánh Sanh trốn trong phủ họ Vương đưa quân đến bắt và yêu cầu Bích Đào thoát ý xem là nam hay nữ. May nhờ có Bao Công giải cứu kịp thời nên Khánh Sanh tạm thời thoát khỏi kiếp nạn và phải trốn đi nơi khác, sống cuộc đời tha hương với một tương lai vô định:

*Chút thân liễu gửi cung dâu
Đố con lương mã biết đâu là nhà*

Cuộc chia ly giữa Khánh Sanh và Kiều Quang chứa đựng đầy sự nuối tiếc những tháng ngày ở bên nhau trong thân phận Bích Đào, sự lo lắng hiểm nguy trên đường lưu lạc, sự nhớ mong khôn nguôi và khát khao hạnh phúc lứa đôi mãnh liệt:

Khánh Sanh: *Dễ ngại nổi cao phi viễn tẩu
Chút thương vì hậu nghĩa thâm tình
Phận nước bèo trôi nổi đã đành
Duyên tơ tóc cắt lìa sao nữa*

Kiều Quang: *Thưa phu quân
Sợ là sợ lưới hồng khó gỡ
Lo là lo cánh châu khôn bay
Nổi hiệp tan đành nhắm mắt với vắn xoay
Bề mang mệnh phải ôm lòng cùng ngày tháng...*

Khánh Sanh: *Hà... gượng gạo bước khôn dờn bước
Em ơi! Sụt sùi lòng thấy cắt lòng...*

*(Nam) Lộ thượng thoát vòng hoạn nạn
Gan anh hùng cát đoạn khuê ly*

Kiều Quang: *(Nam) Dứt tình kẻ ở người đi
Phu quân ơi!
E khi mưa nắng, ngại bề chồng gai...*

Cuộc chia ly dằng dặc không dứt, người đi thì không muốn đi, người ở lại thì muốn níu giữ, đến nỗi Vương Quý phải lựa lời khuyên can hai con người đang đắm say trong men tình không thể rời xa: "*Khánh Sanh, trai đưa sao mà...; Kiều Quang! Con không cho chồng con đi hay sao?*". Kiều Quang vẫn không nỡ buông tay chồng, muốn kéo dài thêm từng giây từng phút được ở bên nhau: "*Con nhớ lắm cha ơi*". Đau lòng thay cho con trẻ khi hạnh phúc lứa đôi đang nồng nàn mà phải chia ly, Vương ông cũng phải cảm thán:

*Thôi đừng thở ngắn than dài
Khuyên con lui gót, khuyên người lên yêng
Kì mẫn địa, pháo huyên thuyền
Dứt tình ân ái tách miền sơn khê*

Là một nữ nhi thường tình, Kiều Quang cũng có ước mơ muốn được hạnh phúc ái ân. Khi gặp phải bi kịch chia ly, khát khao hạnh phúc lại càng trở lên mãnh liệt. Đào Tấn đã khá tinh tế khi nắm bắt được những cảm xúc này và thể hiện nó một cách sâu sắc trên sân khấu tuồng. Có lẽ vì thế mà các tuồng bản của ông luôn gần gũi và sống trong lòng mỗi người dân.

Trong *Hộ sinh đàn*, Tiết Cương bị Võ Tam Tư truy đuổi, ngay từ đầu tác phẩm, Lan Anh đã phải sống trong sự chia ly và thấp thỏm với nỗi nhớ mong, lo lắng cho sự an nguy của chồng. Mượn tứ thơ trong bài *Khuê oán* của Vương Xương Linh, Đào Tấn đã khéo léo miêu tả cảnh ngộ và tâm trạng của Lan Anh ngay từ màn giáo đầu:

Lan Anh: *Như tôi Dữ Tiết gia công tử đề duyên
Từ phu tướng Trường An tế tảo
Luống thâm khuê vĩnh dạ ưu sầu
Hà! Khéo loi thoi dương liễu mạnh đầu
Càng thanh thót hoàng oanh chi thượng*

Khát vọng lớn nhất của nàng là được sống bình yên ở Long Sơn trại với Tiết Cương, nuôi nấng Tiết Giao khôn lớn và sinh Tiết Quý được mẹ tròn con vuông. Không đề cập đến vấn đề quốc gia đại sự, *Hộ sinh đàn* hướng tới đề tài thể sự với nhân vật trung tâm là người phụ nữ Trần Thị Lan Anh. Ngay từ tên của vở tuồng cũng thể hiện điều đó, Đào Tấn đã dùng một cái tên dân dã nhất để đặt cho tác phẩm: đàn đỡ đẻ với thiên chức thiêng liêng

nhất của người phụ nữ là sinh con làm tình tiết trung tâm. Lan Anh trên con đường kiếm tìm hạnh phúc đã trải qua bao khó khăn thử thách, băng rừng, lội suối, đối mặt với thú dữ, với quân thù; hai lần lạc chồng giữa rừng sâu, hai lần trốn chạy đứng trước bờ sinh tử và đặc biệt là trong hoàn cảnh vượt cạn một mình, nàng vẫn luôn lạc quan, kiên cường đấu tranh cho khát vọng hạnh phúc của mình. Hãy nghe tiếng hát Lan Anh động viên con trong giây phút thót tim bị Võ Tam Tư truy đuổi:

Lan Anh: *Ngại ngừng một bước một xa
Gắng lấy ở con
Sơn khe lướt dậm, can qua thoát vòng*

Hình ảnh người phụ nữ tay bồng con, tay ẩm cháu lạc trong rừng sâu mà lòng vẫn đau đáu hướng về phu quân khiến chúng ta thật cảm động:

Lan Anh: *Bình bồng chi xiết lưng đưng
Phu quân ôi!
Biết đâu mây Sở, mộng Tần là đâu?*

Ở đây, Đào Tấn đã mượn chữ trong hai câu thơ của Lý Đoan đời Đường để miêu tả đầy đủ tình cảnh của vợ chồng Tiết Cương – Lan Anh:

*Tần địa cố nhân thành viễn mộng
Sở thiên lương vũ tại cô chu
(Một lá thuyền nơi mưa đất Sở
Giấc mơ bạn cũ tím trời Tần)*

Tình cảnh "bê bết" của Lan Anh khiến Hồ Nô không ít lần phải thương cảm cho nàng và khát khao được có cuộc sống hạnh phúc ở Long Sơn trại như xưa:

*Ngày ngày lội suối trèo non
Bao giờ cho đặng vương tròn như xưa*

Tấm lòng của Lan Anh khiến cho thần linh cũng phải cảm động, ứng mộng báo tin cho nàng sẽ được tương phùng với phu lang và khi vừa tỉnh mộng, mẹ con nàng đã gặp ngay được Tiết Cương. Mong mỗi bao ngày, hạnh phúc đến quá bất ngờ khiến nàng không tin nổi cứ ngỡ là mơ tự hỏi mình: "*Hay là tôi chiêm bao?*". Vợ chồng nàng đã được đoàn tụ với quả ngọt hạnh phúc, hình ảnh Tiết Cương ôm con vào lòng dỗ dành cung nựng lấp đầy hết những trống vắng, khổ đau trong lòng Lan Anh. Khát vọng, đấu tranh và kiếm tìm hạnh phúc cuối cùng Lan Anh đã chạm tay được đến hạnh phúc của mình. Đây có lẽ là tuồng bản kết thúc có hậu nhất trong các tác phẩm của Đào Tấn.

Cuộc chia ly giữa Giả Thị và Hoàng Phi Hồ (*Hoàng Phi Hồ quá giới bài quan*) có lẽ là cuộc chia ly bất ngờ, tàn khốc và đau khổ nhất: từ biệt sinh ly. Buổi sáng vợ chồng vẫn ân

ái chung đôi nhưng buổi chiều đã là người của hai thế giới. Cái chết bất ngờ và oan uổng khiến Giả Thị ôm hận nuôi tiếc dương thế không muốn siêu sinh. Gặp chồng trong mộng, nàng bày tỏ niềm ai oán khi gia đình tan vỡ, đôi lứa phân ly và nuôi tiếc những tháng ngày hạnh phúc đã không còn:

*Hàn phong vô ảnh nguyệt vô hương
Phong nguyệt bình phân các đoạn trường
Nhất hương u sầu hà xứ thị
Trùng sơn cách thủy lộ mang mang
Trưởng phụng từ một thuở phân gương
Màn hùm chẳng ba trăng trích gối
(Gió hàn không bóng, trăng không gương
Trăng gió cùng chung nỗi đoạn trường
Đầy nhầy u sầu ai khiến vậy?
Núi sông, sông núi cách muôn trùng)*

Mỗi câu thơ đều thấm đẫm nước mắt của người phụ nữ đáng thương. Nàng chỉ có ước mơ đơn giản là được sống hạnh phúc bên chồng và hai con Thiên Lộc, Thiên Tường. Tai hoạ ập đến, Giả Thị chết mà không kịp nhìn mặt những người thân yêu, bao nhớ thương tiếc nuối, những kỉ niệm hạnh phúc khi xưa giờ chỉ còn là nỗi hận, lời oán thán của nàng rung động đến cả trời xanh:

*Tử biệt sinh ly, hứa cứu tương tri đồ trưởng vọng...
Thiếp khởi vong tình, kỉ độ xuân phong không đới hận*

(Kẻ chết thì đã mất, người sống lại chia lìa mà từ lâu cứ mong mỗi tương tri mãi mãi
Thiếp há quên mối tình (chúng ta) bao độ gió xuân mang theo bao nỗi hận)

Nỗi đau sinh ly tử biệt càng sâu sắc hơn khi được khắc hoạ qua lăng kính của Hoàng Phi Hổ. Biết là hồn vợ mình về, chàng mừng tủi buồn kiêu ôm lấy hồn nhưng chỉ chạm vào hư không, chàng lại ôm tiếp nhưng nàng chỉ là sương khói, chàng điên cuồng ôm ảo ảnh trong niềm tuyệt vọng khôn cùng. Chàng bày tỏ nỗi nhớ mong, nỗi đau khi đối mặt với hiện thực phân ly, bất lực khi không bảo vệ được người vợ yêu dấu:

*Thùy thức cứu nguyên do khả tích
Không thành nhất mộng tự hàm sầu*

(Lòng ta an ủi biết bao, ai hiểu được người chín tuổi vẫn còn tiếc nhớ (người sống)
Đêm nay là đêm gì, bỗng hoá thành giấc mộng tự nuốt lấy sầu)

Thấu hiểu nỗi lòng Hoàng Phi Hổ, Giả Thị an ủi và đau khổ từ già chàng để về nơi chín tuổi "Người và quỷ hai con đường khác nhau, thiếp đau lòng từ già chàng, một mình

hồn trở gót dần xa cửa ải". Khi thấy bóng Giả Thị từ từ biến mất, Hoàng Phi Hồ điên cuồng gào thét tên nàng, nỗi đau như dồn đến tận cùng, vỡ oà trong biển nước mắt của người và hồn:

Phi Hồ: *Phu nhân ơi! Như anh chờ...*
Anh hùng mặt lộ, vậy thì chu toàn thủy dũ ngã!
Giang tâm diều diều lụy nan can
Ủa, này Giả Thị bất tri hà xứ tại?
Lụy nan can, lụy nan can!
Ái a phu nhân, phu nhân a...
Kì hoa linh lạc trường lưu thủy
Phá kính như hà đắc đoàn viên
Thống thích thích can trường cát đoạn
Sầu đề mê lụy lượng sái uông uông
 (Anh hùng đến bước đường cùng, biết nương tựa cùng ai,
 Lòng sông xa xăm, nước mắt khó khô
 Nước mắt khó khô, lòng khó giải bày
 Hoa rơi theo dòng nước lênh đênh trôi dạt
 Gương vỡ làm thế nào nguyên vẹn
 Nỗi đau như dao cắt đến từng đoạn ruột gan
 Sầu chất chứa lượng nước mắt chảy ròng ròng)

Nếu khát vọng hạnh phúc của Lan Anh cho trái ngọt, mơ ước của Kiều Quang còn có hi vọng thành hiện thực thì ước nguyện của Giả Thị chỉ hoàn toàn là bế tắc và tuyệt vọng. Bi kịch của Giả Thị là bi kịch chung của nhiều người phụ nữ trong xã hội phong kiến khi bị các thế lực chà đạp và cướp đi hạnh phúc. Với ý nghĩa đó, tuồng bản của Đào Tấn mang giá trị hiện thực và nhân đạo sâu sắc.

2.3. Người phụ nữ – tự chủ

Không giống như hình tượng người phụ nữ trong chèo: cam chịu, an phận giữ đạo "tam tòng tứ đức" hay hình tượng người phụ nữ trong tuồng cổ luôn đặt đạo "Trung quân" lên hàng đầu, sẵn sàng xả thân, hi sinh tất cả vì sự nghiệp "phò vua diệt nịnh", với các nhân vật Trần Thị Lan Anh (*Hộ Sinh đàn*), Vương Kiều Quang (*Diễn võ Đình*), Đát Kì (*Trầm Hương các*), Đào Tấn đưa ra một quan niệm mới về người phụ nữ trong xã hội phong kiến, người phụ nữ tự chủ.

Trong xã hội phong kiến, với đạo lí tam tòng "tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử" (ở nhà theo cha, lấy chồng theo chồng, chồng chết theo con), người phụ nữ mất

đi quyền tự chủ, quyền được sống cho bản thân và quyền tự định đoạt số phận. Cuộc đời của người phụ nữ chỉ quanh quẩn trong nhà tu dưỡng "công, dung, ngôn, hạnh"; họ không có quyền được ước mơ, được sống cuộc sống mà mình mong muốn. Các nhân vật nữ trong tuồng cổ thường được mô thức hoá đến vô cảm. Trong *Sơn Hậu*, vì vua Tề già yếu mà chưa có con, Phàn Định Công dâng con gái (Phương Cơ) mới đến tuổi cập kê làm Thứ phi. Là người con gái, ai cũng ước mơ một đấng phu quân "xứng lứa vừa đôi", vậy nhưng Phương Cơ lại vì "*dốc đèn ơn nhũ bộ/lăm báo nghĩa sinh thành*" mà vui vẻ lấy một ông vua "gần đất xa trời" để sinh con nối dõi tông đường. Trong hậu cung của vua Tề có hoàng hậu Ngọc Dung và Tam cung Nguyệt Hạo, hai người phụ nữ này đều là người nhà của phản thần họ Tạ. Thế nhưng Nguyệt Hạo lại không hề ghen ghét, đổ kỵ, hơn nữa còn hi sinh thân mình để cứu Phương Cơ đang mang thai, từ bỏ cốt nhục tình thân vì đạo nghĩa. Nếu theo quy luật tâm lí tình cảm thông thường thì rất khó xảy ra điều này bởi đối với phụ nữ "chồng chung không dễ ai chiều lòng ai" (Nguyễn Du). Hay hình ảnh người mẹ được diễn tả trong sự thử thách giữa lòng trung với vua và tình mẫu tử, như nàng Xuân Hương (vợ Triệu Đình Long) trong tuồng *Dương Chấn Tử*. Vì chữ Trung, nàng sẵn sàng hi sinh thân mình để thế mạng cứu Thứ phi, tự nguyện hi sinh cả đứa con ruột của mình để cứu Hoàng tử. Rõ ràng, "sức ép của ý đồ giáo huấn" [1] đã chi phối tình cảm và cảm xúc của con người, làm con người không có sự lựa chọn khác cho số phận của mình, bởi mỗi nhân vật đều là "cái loa phát ngôn cho tư tưởng và đạo đức Nho giáo" mà tối thượng là đạo trung quân. Những người phụ nữ đó được bao bọc trong ánh hào quang của danh vị "anh hùng, liệt nữ" nhưng lại sống trong bi kịch nhân quyền.

Khác với cách xây dựng nhân vật nữ trong tuồng truyền thống, Đào Tấn đứng trên lập trường nhân đạo và tình yêu thương con người sâu sắc để xây dựng hình tượng phụ nữ tự chủ trong tuồng cổ. Đó là người phụ nữ độc lập trong suy nghĩ, hành động, tự quyết định cuộc đời và số phận của mình. Họ là những người phụ nữ có ước mơ, khát vọng và có bản năng kiếm tìm, bảo vệ hạnh phúc. Sự độc lập, tự tin của họ làm thay đổi hoàn cảnh số phận của họ. Họ có cuộc sống tự do không bị ràng buộc bởi đạo đức, lễ nghĩa phong kiến. Trần Thị Lan Anh (*Hộ sinh đàn*) ngay trong lời tự giới thiệu đã bộc lộ cuộc sống tự do, phóng khoáng giữa núi rừng, tránh xa cỏi tục trần nhơ nhớp. Đó là cuộc sống hạnh phúc mà Lan Anh mong muốn và luôn đấu tranh để bảo vệ.

Lan Anh: (xướng) *Hào thanh húng a...*

Nhàn lai phong nguyệt cộng vô biên

Nhất đồng đào hoa biệt hữu thiên

Vị vấn kỉ sinh tu đắc đảo

La thường tuý trực nhật phiên phiên

(Hứng thú thanh u thay!
 Thanh nhàn trăng gió thú vô biên
 Một động đào hoa cõi trời riêng
 Hỏi mấy kiếp tu mà được thế
 Quần là áo lượt đôi luân phiên)

Không giống các hình tượng "khuê nữ" hay "liệt nữ" trong tuồng cổ, Trần Thị Lan Anh là một "nữ tướng cướp" chủ trại Long Sơn, nàng kết duyên cùng Tiết Cương, một tội phạm bị triều đình truy nã và kết giao với các tướng cướp Ngũ Hùng, Tàn Hán, sống cuộc đời "thảo khấu" không màng hư vinh, danh lợi. Đào Tấn đặt Lan Anh giữa các bậc trượng phu "đạp trời đội đất" cho thấy vị thế của nàng không hề kém các đấng "tu mi nam tử". Lan Anh tự chủ lựa chọn cuộc sống mà nàng mong muốn, lựa chọn người mà nàng yêu, lựa chọn bằng hữu mà nàng tin tưởng. Vẻ đẹp của Lan Anh là vẻ đẹp của sự tự tin, độc lập, mạnh mẽ, quyết đoán, đó là vẻ đẹp của một nữ vương uy quyền. Khi nghe lâu la báo tin Tiết Cương bị Võ Tam Tư truy đuổi, Lan Anh kinh hãi, lo lắng và quyết định khởi binh cứu chồng "*Bước anh hùng đã lỡ/ Gan nhi nữ càng dày/ Nếu chẳng liều sinh tử giữa chông gai/ Thì.. Ai còn kể ân tình trong nước lửa*". Nàng suy tính, chu toàn an bài mọi việc trong Long Sơn trại trước khi xuất binh. Xem đoạn nàng phân phó công việc có thể thấy rõ tài năng mưu lược và uy nghiêm của nữ tướng phu nhân:

*"Lưu nhất đội canh tuần sơn trại, khá hết lòng gìn giữ Tiết Giao
 Tuyền bách nhân dự bị yêu đạo, tua găng sức theo đòi chủ mẫu... đây!"*

(Để lại một đội quân canh tuần sơn trại dốc hết sức bảo vệ Tiết Giao (cháu Tiết Cương)

Chọn ra một trăm người dắt dao vào lưng đi theo chủ mẫu)

Trên đường tìm kiếm chồng, Lan Anh đã vượt qua biết bao hiểm nguy nhưng nàng luôn cố gắng với hi vọng được đoàn tụ với chồng, tâm trạng lo lắng bất an luôn thường trực nhưng niềm tin vào tình yêu, hạnh phúc là động lực để nàng vượt qua tất cả. Trong lời tâm sự của Lan Anh, ta vừa thấy sự đau lòng, sự lo lắng lại vừa có sự kiên định, quyết tâm.

Lan Anh: *Phu quân ôi! Em ở đây còn phu quân đi đường mô?*

Rủi ro sợ đầu tên mũi đạn

Bơ vơ thương góc biển chân trời

Các người!

Có điên nguy khuyên chớ mựa nài

Dầu lao khổ miễn là cho gặp

Cấu trúc câu "có... thế nào, dầu thế nào..." thể hiện sự khẳng định, quyết đoán, bản lĩnh thép và ý chí quật cường của Lan Anh khiến ngay cả các đấng mày râu cũng phải nể sợ.

Mặc dù gặp cảnh "*trong rừng núi một thân, một mình, lấm lê lấm lét*", khi vừa nghe thấy có dấu hiệu của binh mã, nàng không ngần ngại mà trèo lên đỉnh núi cao để ngóng tin chồng. Khi thấy chồng bị Tam Tư truy đuổi, mặc dù vui mừng khôn xiết khi được nhìn thấy bóng dáng chồng nhưng Lan Anh vẫn đủ bản lĩnh để tiết chế tình cảm, cùng chồng tiếp chiến quân thù rồi bày mưu giả thua tạo cơ hội cho Hồ Nô bắn trúng đầu Võ Tam Tư. Hình ảnh Lan Anh lâm trận thật khí phách, oai hùng và mưu trí, đó là một người phụ nữ chủ động trong tất cả mọi hình huống và không gục ngã trong bất cứ hoàn cảnh nào. Ở nàng toả ra sức sống mãnh liệt luôn vươn lên, kiên quyết đấu tranh để bảo vệ tình yêu và hạnh phúc. Nếu mô típ "anh hùng cứu mỹ nhân" đã quá quen thuộc trong văn học thì việc Đào Tấn sử dụng tình tiết "mỹ nhân cứu anh hùng" đã mang đến một cảm quan mới, một cách nhìn nhận mới về người phụ nữ trong xã hội phong kiến. Người phụ nữ không chỉ đẹp khi thủy mị, nét na với "công, dung, ngôn, hạnh" mà còn đẹp hơn khi bản lĩnh và tự chủ trong cuộc sống. Chính bản lĩnh kiên cường và tự chủ đã giúp Lan Anh lần nữa vượt qua kiếp nạn lạc trong rừng và vượt cạn thành công để đến với hạnh phúc viên mãn bên chồng con của mình.

Vương Kiều Quang (*Diễn võ đình*) được Đào Tấn miêu tả là một "khuê nữ" chuẩn mực "*Chốn thâm khuê giữ phận thuyên quyên/ Dòng thế phiệt gìn lòng trinh bạch*". Tuy nhiên cô gái này ẩn sau vẻ thủy mị yếu đuối là sức mạnh tự chủ mãnh liệt. Là người hiểu lẽ nghĩa nhưng Kiều Quang không chấp nhận "cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy", không buông bỏ số phận mình cho người khác định đoạt. Khi nghe Vương Quý ước muốn gả chồng cho mình, Kiều Quang bày tỏ suy nghĩ:

*"Bề định liệu dám dẫu nông nả
Việc vợ chồng phải tính trước sau"*

Khi biết mình được gả cho Triệu Khánh Sanh là người nàng thương mến, dù Khánh Sanh trong hoàn cảnh phải chốn chạy tha hương, nàng vẫn một lòng chung tình và bảo vệ. Thì ra, mối quan tâm thật sự của người phụ nữ không phải là vấn đề "phò vua, diệt ngụy" hay quốc gia đại sự mà chỉ đơn thuần là "hạnh phúc", là được sống thật với chính mình, được ở bên người mình yêu thương, có một cuộc sống giản đơn mà hạnh phúc.

Nếu như sự tự chủ Lan Anh và Vương Kiều Quang đều được nhân mạnh ở khía cạnh tự lựa chọn cuộc sống và tình yêu thì sự tự chủ Đát Kỉ (Hồ Ly – *Trâm Hương các*) lại là sự tự ý thức về giá trị của bản thân – cái đẹp, giá trị của nhan sắc có thể thay đổi vận mệnh người phụ nữ. Hồ Ly theo lệnh Nữ Oa nhập hồn vào Đát Kỉ, chính Hồ Ly cũng bất ngờ vì hình hài mới của mình "*Nực cười thay hình dáng yêu tinh, đã đổi được tư dung đẹp đẽ*" và nàng tự tin có thể dùng sắc đẹp để mê hoặc quân vương:

*Mạc sầu tiê lộ vô tri kỉ
 Dương đắc quân vương đới tiểu khan
 (Chẳng lo ngõ trước không bè bạn
 Sẽ được nhà vua ngắm thích con)*

Đát Kỉ là một biểu tượng của sắc đẹp trong lịch sử. Đánh giá về sắc đẹp của nàng, Nữ Oa cũng phải thốt lên "*nhan sắc vô song, huân xưng vũ vật*"; còn tên vua háo sắc Trụ Vương thì trầm trồ không ngớt "*Đẹp đẽ bấy mày tầm mắt phụng/Dịu dàng thay vóc liễu hình hoa*" và không ít lần tự mãn khi được sở hữu nhan sắc ấy:

*Tây cung dạ tĩnh bách hoa hương
 Thảo sắc thanh thanh liễu sắc hoàng
 Đãi đảo nguyệt minh trì thượng túc
 Phù dung bất cập mỹ nhân trang
 (Đêm tĩnh cung tây bát ngát hương
 Xanh xanh sắc liễu cỏ non vàng
 Trắng lên ao sáng ta về nghỉ
 Hoa đẹp sao bằng dáng mỹ nhân)*

Đát Kỉ (Hỗ Ly) đã dùng sắc đẹp như một thứ uy quyền để thay đổi vận mệnh chính mình và vận mệnh của cả một quốc gia. Nhờ sắc đẹp, một con tinh hồ ly trở thành bậc mẫu nghi thiên hạ và làm một đất nước thịnh cường sụp đổ. Chỉ bằng một cái uốn éo nũng nịu, Đát Kỉ đã khiến vua Trụ vứt bỏ kiếm thần trù tà Vân Trung Tử tặng; phế bỏ Khương hậu cùng thái tử; xây Bá Lộc đài; dùng hình bạo lạc với những người can gián; nuôi bọn nịnh thần Phí Trọng, Vu Hồn; mở tiệc thết chúng quần yêu... Đặc biệt, trong cuộc sống hàng ngày, vua Trụ đã "trút bỏ vương vị" trở thành một nô bộc cho Đát Kỉ. Hãy xem đoạn đối thoại giữa nàng và Trụ vương:

Đát Kỉ: *Trong mình lạnh, mà trạo trọc trong cổ nữa. Lại trống ngực đánh hoài khó chịu lắm. Xin quốc trưởng, ngài vuốt cho tôi một tí nào!*

Vua Trụ: *Để quả nhân vuốt cho. Xuôi, xuôi, xuôi, xuôi!*

Đát Kỉ: *Chao ơi, mỗi xương sống lắm, hãy đấm cho tôi một tí!*

Vua Trụ: *Ừ, để quả nhân đấm cho...*

Đát Kỉ: *Chao ôi! Nóng mặt lắm, biểu đưa mô hấn quạt phát phơ cho dễ chịu.*

Vua Trụ: *Đưa nào quạt bay!*

Đát Kỉ: *Thôi... ôi lạnh lắm!*

Vua Trụ: *Bay quạt mạnh lắm, răng mà quân hư lắm. Để tao quạt cho bay coi coi.
 (Quạt) Thôi đừng rên nữa mà mệt...*

Quả thật là sắc đẹp có sức mạnh vô song, Đất Kì quyền rũ thành công vua Trụ vì nàng ý thức được sức mạnh của nó. Mặc dù là một nhân vật phản diện trong tuồng, nhưng nhân vật Đất Kì (*Hồ Ly*) cũng như Thị Mầu (*Quan Âm Thị Kính*) hay Xuý Vân (*Kim Nham*) cho ta thấy một vẻ đẹp khác của người phụ nữ – vẻ đẹp tự chủ nổi loạn.

3. KẾT LUẬN

Khảo sát một số hình tượng nhân vật nữ tiêu biểu trong các tuồng bản của Đào Tấn, ta thấy Đào Tấn đã kế thừa những giá trị tinh hoa về hình tượng người phụ nữ trong văn học cổ trung đại, đồng thời đưa ra một số quan niệm mới mẻ về người phụ nữ. Người phụ nữ trong tuồng bản của ông có đầy đủ phẩm chất của cả truyền thống và hiện đại, bảo thủ và cách tân. Đó là những hình tượng vĩnh cửu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tất Thắng (2000), "Vài khía cạnh của thi pháp tuồng cổ dưới sức ép của ý đồ giáo huấn", *Tạp chí Văn học*, (9), tr.49 – 56.

THE IMAGE OF WOMAN IN DAO TAN'S CLASSICAL DRAMA

Abstract: Theme on woman is a major theme in the literature of Vietnam. Unlike ancient opera often praised "women heroes", the image of the woman in Dao Tan's classical drama (*Tuong*) was built by three aspects: woman – self – command, woman – sacrifice, woman – the desire for happiness.

Keywords: women, Dao Tan's classical drama.

CẤU TẠO VÀ CHỨC NĂNG NGÔN BẢN CỦA *ĐỀ NGỮ* TRONG CÂU TỒN TẠI TIẾNG VIỆT

Nguyễn Thị Hồng Vân¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Trong tiếng Việt, chức năng cú pháp lấy trật tự từ làm trọng. Khi những thay đổi trật tự từ xảy ra, ý nghĩa của câu về cơ bản bị ảnh hưởng. Những thay đổi trật tự từ tạo ra những loại Đề ngữ khác nhau trong câu đơn tiếng Việt. Đề ngữ là một phạm trù nổi bật, gắn với những chức năng cụ thể, phản ánh sự lựa chọn mang tính chủ quan, kinh nghiệm và thái độ của người nói/ viết trong sự phát triển ngôn bản. Trong bài báo này, người viết vận dụng lý thuyết ngữ pháp chức năng của Halliday để triển khai vào câu đơn tiếng Việt mà cụ thể là loại câu tồn tại để thấy được sự đa dạng của Đề ngữ trong câu đơn tiếng Việt.

Từ khóa: câu tồn tại, đề ngữ, ngữ pháp chức năng của Halliday

1. MỞ ĐẦU

Đề ngữ là hệ thống được lựa chọn để hiện thực hoá chức năng ngôn bản của ngôn ngữ. Theo Halliday [7], chức năng ngôn bản được xem là chức năng "phương tiện" của ngôn ngữ bởi vì hệ thống thuyết minh cho ý nghĩa ngôn bản đóng vai trò trong tổ chức kí hiệu học của ý nghĩa liên nhân (những ý nghĩa này liên quan đến mối quan hệ xã hội ứng với tình huống lời nói) và ý nghĩa kinh nghiệm (những ý nghĩa này liên quan đến tính chất của các tham thể, quá trình, và chu cảnh chứa đựng trong lời nói). Điều này có nghĩa là chức năng ngôn bản có quan hệ với cấu trúc kinh nghiệm và ý nghĩa liên nhân "với tư cách là thông tin được chia sẻ giữa người nói/nghe và người viết/đọc.

Thông tin liên quan đến người nói có thể được nhìn nhận qua hệ thống *Đề ngữ*. Halliday [7, tr.308] giải thích điểm này theo cách sau đây: "Đề ngữ là một hệ thống của câu và nó được hiện thực hoá bởi chuỗi các yếu tố được sắp đặt trong câu – Đề ngữ xuất hiện trước tiên".

Phân tích đề ngữ của câu trong ngôn bản nói và viết có thể bộc lộ cách thức câu được tổ chức với tư cách một thông điệp. Trong kho tàng nghiên cứu về đề ngữ, đã có nhiều

¹ Nhận bài ngày 03.10.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 25.10.2016
Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Hồng Vân; Email: nthvan@daihocthudo.edu.vn

công trình nghiên cứu khái niệm này lấy ngôn ngữ viết làm dữ liệu minh họa (ví dụ, Fries [6]; Cao Xuân Hạo [2]; Diệp Quang Ban [1]; Hoàng Văn Vân [4]; Nguyễn Thị Hồng Vân [5]. Bài viết này thử khảo sát Đề ngữ trong câu tồn tại tiếng Việt. Trước khi trình bày cách phân tích và kết quả nghiên cứu, chúng tôi sẽ miêu tả vắn tắt khái niệm Đề ngữ, các kiểu Đề ngữ, những tiêu chuẩn và chức năng của Đề ngữ và thông tin mới trong khung lý thuyết ngôn ngữ chức năng hệ thống của Halliday.

2. NỘI DUNG

2.1. Đề ngữ và các kiểu Đề ngữ

2.1.1. Tiêu chí nhận diện

Halliday [7] cho rằng Đề ngữ được hiện thực hoá bằng vị trí trong câu và được nhận diện bởi yếu tố đầu trong câu khai triển cho đến hết yếu tố kinh nghiệm đầu tiên của câu. Yếu tố kinh nghiệm là những thành phần được phân loại như các tham thể, quá trình và chu cảnh trong hệ thống chuyển tác¹. Thành phần kinh nghiệm đầu tiên của Đề ngữ được gọi là Đề ngữ chủ đề. Theo Halliday [7], Đề ngữ của câu có thể bao gồm các yếu tố liên nhân hoặc ngôn bản đứng trước yếu tố kinh nghiệm này. Những yếu tố ngôn bản bao gồm yếu tố nối tiếp (*ồ, à*), những yếu tố liên kết (*trong khi, ngoài ra*). Những yếu tố liên nhân bao gồm thành phần xưng hô, thành phần tình thái (*theo tôi, rõ ràng là*). Halliday (Ibid.) cho rằng Đề ngữ có thể bao gồm rất ít thông tin nếu những yếu tố đi sau yếu tố kinh nghiệm và đứng trước động từ chính cũng mang tính kinh nghiệm, như trong ví dụ 1 sau (Đề ngữ được gạch chân):

(1) Hôm qua, trước khi mọi người thức dậy, hân hạnh lễ lên ra ngoài bằng cửa sau.

Nghiên cứu này áp dụng tiêu chí nhận thức của Halliday. Trên thực tế, định nghĩa của Halliday về Đề ngữ "những yếu tố khai triển cho đến hết yếu tố kinh nghiệm đầu tiên" là thích hợp với mục đích của bài viết này.

Trong mối quan hệ với tiêu chí "những yếu tố khai triển cho đến hết yếu tố kinh nghiệm đầu tiên", Halliday cũng tạo ra một sự phân biệt giữa Đề ngữ đánh dấu và Đề ngữ không đánh dấu. Để xác định cái gì được đánh dấu và không đánh dấu, sự quy chiếu hướng tới Thức của câu. Chẳng hạn, khi yếu tố kinh nghiệm đầu tiên của một câu chỉ định không kết hợp với Chủ ngữ, thì đây là Đề ngữ đánh dấu. Đề ngữ không đánh dấu trong câu chỉ

¹ Chuyển tác là một trong những hệ thống ngữ pháp trong ngữ pháp chức năng của Halliday. Hệ thống chuyển tác liên quan đến cách các cú được cấu trúc để thể hiện kinh nghiệm và xử lý các kiểu quá trình mỗi cú giải thích: vật chất, tinh thần, hành vi, phát ngôn, quan hệ... Về cách mô tả đầy đủ hệ thống này trong tiếng Anh và tiếng Việt, xin xem Halliday [7]; Hoàng Văn Vân [4].

định vì thế trùng với Chủ ngữ của câu. Trong hai ví dụ 2 và 3 dưới đây, Đề ngữ của câu được xác định theo tiêu chí của Halliday. Ví dụ thứ nhất là Đề ngữ đơn không đánh dấu bao gồm yếu tố kinh nghiệm đầu tiên và trùng với Chủ ngữ của câu. Ví dụ 2 là một Đề ngữ đa bao gồm yếu tố liên nhân, yếu tố ngôn bản và yếu tố kinh nghiệm. Đề ngữ trong ví dụ 3 dưới đây cũng là Đề ngữ không đánh dấu vì Đề ngữ chủ đề trùng với với Chủ ngữ của câu.

(2) Ví dụ về Đề ngữ đơn

<i>Anh ấy</i>	<i>lui vào bên trong</i>
Kinh nghiệm: Chủ đề	Thuyết ngữ
Đề ngữ/Chủ ngữ	

(3) Ví dụ về Đề ngữ đa

<i>Và</i>	<i>ừm</i>	<i>bạn thấy đấy</i>	<i>chúng tôi</i>	<i>đã có vài câu này bóng rất đẹp.</i>
Ngôn bản: Liên kết	Ngôn bản: Nối tiếp	Liên nhân: Tình thái	Kinh nghiệm: Chủ đề	Thuyết ngữ
Đề ngữ				

2.1.2. Chức năng của Đề ngữ

Chức năng của Đề ngữ trong ngôn bản là tạo sự nổi bật và được đánh giá khi đủ ngữ cảnh ngôn bản được tính đến để biểu hiện sự đóng góp, nếu có thể nói, Đề ngữ đó tạo ra sự hiện thực hoá ý nghĩa ngôn bản. Một chức năng của Đề ngữ là xuất phát điểm của câu với tư cách là thông điệp. Theo cách này, Mathiessen & Halliday [8, tr.515] giải thích rằng Đề ngữ nói về mặt ý nghĩa là điểm xuất phát từ đó câu đi ra khỏi lịch sử riêng của nó và di chuyển về phía trước. Ngữ cảnh bộ phận thiết lập câu, Đề ngữ của nó, hướng về ngôn bản trước đó – hướng về cái người nói đã nói; và nó tạo nên xuất phát điểm của bước tiếp theo trong sự phát triển của ngôn bản.

Đề ngữ đóng chức năng như một yếu tố của cấu trúc câu nhưng với tư cách là bộ phận của cấu trúc tổng thể và nguồn thông tin trong ngôn bản chứa câu đó; nghĩa là, những sự lựa chọn Đề ngữ tạo nên "phương thức phát triển" của một ngôn bản.

2.2. Kết quả phân tích Đề ngữ trong câu tồn tại tiếng Việt

Câu tồn tại trong tiếng Việt là một kiểu câu có cấu trúc cú pháp và cấu trúc nghĩa biểu hiện riêng. Loại câu này không tập trung vào truyền đạt quan niệm về sự tồn tại hoặc

không tồn tại của cái gì đó mà tập trung vào truyền đạt một sự chỉ dẫn để biểu hiện cái gì đó trong sự kiện. Nếu như câu đảo ngữ trong tiếng Việt (*Đỏ rực hai bên bờ màu hoa phượng vĩ*) trình diễn một sự khai triển sang trái trong câu với một tác động về xúc cảm thì câu tồn tại trình diễn một sự khai triển sang phải trong câu (*Có một thời như thế đã qua đi*).

2.2.1. Cấu tạo

Cấu trúc Đề ngữ này sẽ được mô tả với mỗi quan hệ với năm tiêu chí sau: (a) *Chức năng Thức* của Đề ngữ; (b) *sự hiện thực hoá bên trong và bên ngoài nòng cốt câu*; (c) *loại câu*; (d) *cấu tạo* của Đề ngữ chủ đề; (e) *chức năng chuyển tác* của Đề ngữ.

(a) Tiêu chí về chức năng Thức

Câu tồn tại là loại câu khuyết Chủ ngữ. Vì vậy, xét về chức năng Thức, Đề ngữ trong câu tồn tại là động từ vị ngữ tồn tại *có* hoặc phụ ngữ chỉ thời gian không gian, địa điểm.

i. Đề ngữ là động từ vị ngữ tồn tại có – câu tồn tại khái quát: Câu tồn tại khái quát có cấu trúc như sau: *động từ vị ngữ Có + Cụm danh từ (sự hiện hữu)*. Đề ngữ chỉ sự tồn tại khái quát được hiện thực hoá bằng (cụm) từ tồn tại *Có* đứng đầu câu. Cụm từ *Có* mang nghĩa quy chiếu, nói tới việc tồn tại hoặc không tồn tại của một hay nhiều vật trong thực tế, trong tư duy của người phát ngôn, sự tồn tại bao giờ cũng được xác định trong những hoàn cảnh không gian – thời gian hoặc phạm vi cụ thể. Trong ngôn bản, tính xác định của sự tồn tại có thể được thể hiện bằng ngôn từ với việc dùng Phụ ngữ chỉ không gian, thời gian, phạm vi... hoặc hoàn cảnh phát ngôn cho phép hiểu ngầm. Ví dụ:

(4) *Có một thời như thế đã qua đi.*

(5) *Có tiếng người hét lên.* [3, tr.91]

(6) *Có tiếng trượt chân ngã.* [3, tr.91]

(7) *Có những ngày nóng như mùa hè.*

Vị từ *Có* trong những câu trên không có ý nghĩa định vị mà chỉ đòi hỏi sự tồn tại của một vài thực thể và có thể không chứa thông tin về sự định vị của những tham thể. Trong câu hiện hữu, các Phụ ngữ có chức năng định vị cho sự tồn tại hoặc quá trình hiện hữu. Ví dụ:

(8) *Có hai mươi thành viên đang trực tuyến hiện giờ.*

(9) *Có rất nhiều đường trong cà phê sữa kiểu Việt Nam.*

Như vậy, Đề ngữ có trong những ví dụ trên đi kèm với những cụm danh từ không xác định hoặc xác định, tiếp đó là các phụ ngữ có tính mở rộng. Do có sự nhấn mạnh trọng âm nên Thuyết ngữ thường mang sức nặng về thông tin nhiều hơn. Có thể thấy, câu tồn tại

khái quát tuân theo nguyên tắc tiêu điểm cuối, hoặc phối cảnh chức năng câu (Thuyết ngữ nhận được sự nhấn mạnh về ngữ điệu).

Trong câu tồn tại khái quát, Đề ngữ liên nhân hiếm khi xuất hiện, Đề ngữ ngôn bản thì xuất hiện phổ biến. Ví dụ:

(10) *Rồi có ai đó phát vào vai rất mạnh.* [3, tr.102]

(11) *Và có ai đó đã khóc, nước mắt rơi trên vai tôi âm ỉ.* [3, tr.96]

ii. Đề ngữ là Phụ ngữ – Câu tồn tại định vị: Câu tồn tại định vị thông báo sự tồn tại của một điều gì đó đi cùng với sự xác định về thời gian và không gian đứng ở đầu câu. Câu tồn tại định vị có cấu trúc như sau: **Phụ ngữ không gian, thời gian** + **Vị từ tồn tại** (có, xuất hiện, hiện ra...) + **Cụm danh từ** (sự hiện hữu). Do đó Đề ngữ chỉ sự tồn tại định vị là một Phụ ngữ chu cảnh chỉ vị không gian, thời gian... Ví dụ:

(12) *Trong nhà có khách.*

(13) *Đằng sau lỗ nhỏ năm sáu bóng mũ sắt nữa.* [3, tr.24]

(14) *Đằng xa trong sương mờ đã hiện ra bóng những nhịp cầu sắt uốn cong vắt qua dòng sông lạnh.* [3, tr.46]

Đề ngữ chỉ sự tồn tại định vị thường thấy trong phần mở đầu của những câu chuyện cổ tích, thần thoại. Ví dụ:

(15) *Ngày xưa, ở một làng nọ, có hai anh em nhà kia...*

(16) *Ngày xưa, có hai anh em nhà kia...*

(17) *Xưa có anh nhà giàu...*

Như đã đề cập, Đề ngữ trong câu tồn tại định vị được hiện thực hoá bằng Phụ ngữ không gian, Phụ ngữ thời gian. Đề ngữ loại này thường tách biệt với phần còn lại của câu bởi sự ngừng ngắt:

(18) *Trên đường Lê Lợi, không có chiếc xe xích lô nào.*

(19) *Trong ví tiền của tôi, không có lấy một xu.*

(b) Tiêu chí về sự hiện thực hoá bên trong hay bên ngoài nòng cốt câu

Loại Đề ngữ này nhìn chung được hiện thực hoá bên trong nòng cốt câu. Ví dụ:

(20) *Giữa trời có đám mây trắng trông hệt dáng điệu một nhà hiền triết.* [3, tr.7]

(21) *Có một chiếc máy bay đang bay qua.*

(c) Tiêu chí về loại câu

Cấu trúc tồn tại xuất hiện chủ yếu trong những câu đơn tường thuật và ở dạng câu chủ động hơn là dạng câu bị động. Ví dụ:

(22) *Trong góc phòng có đặt một cái tủ rượu.*

(23) *Có tiếng chó sủa inh ỏi.*

(d) Tiêu chí về cấu tạo của Đề ngữ

Các yếu tố cấu thành Đề ngữ trong câu tồn tại thường là động từ, các danh từ/cụm danh từ và cụm giới từ. Ví dụ:

(24) *Buổi sáng có mấy đứa trẻ trong xóm Giếng đi học chữ Nho ở nhà thầy Miên về.* [3, tr.113]

(25) *Một ngày mưa bụi đầu xuân, có một đàn vành khuyên bay về và nhặt sâu trong lá thiên lý.* [3; 18]

(26) *Ở quầy bên cạnh có tiếng hai người xì xào bàn tán.*

(e) Tiêu chí về chức năng của Đề ngữ trong cấu trúc chuyển tác. Trong những kiểu câu này, tác nhân thường ít xuất hiện, Đề ngữ trong câu tồn tại bao hàm quá trình tồn tại và các chu cảnh cho thấy những cấu trúc Đề ngữ này đem đến những bức tranh khái quát và những nhìn nhận chủ quan của người nói về hiện thực. Như vậy, trọng tâm hướng đến của những cấu trúc Đề ngữ tồn tại là làm nổi bật các quá trình và chu cảnh.

(27) *Trên cửa sổ có bày mấy chậu hoa.*

(28) *Có tiếng bước chân lên thang gác sầm sập.* [3, tr.16]

Đề ngữ chỉ sự tồn tại định vị ứng với các động từ không chuyển tác. Các động từ không chuyển tác có thể được sử dụng như *đứng, nằm, treo*, diễn tả các trạng thái vị trí, và một số ít động từ tính chất động diễn tả khái niệm "sự kiện xảy ra" (*xuất hiện, xảy ra, hiện ra*). Ví dụ:

(29) *Trên tường treo một chiếc gương.*

(30) *Trên sân khấu xuất hiện sáu thiếu nữ xinh đẹp.*

Trong câu tồn tại định vị, động từ Vị ngữ tồn tại có thể lược bỏ đi khi một Phụ ngữ chỉ vị trí hoặc chỉ phương hướng đứng đầu câu, còn các sự tồn tại là thông tin mang tính hiển nhiên và quan trọng. Ví dụ:

(31) *Trên mặt bàn đặt một lọ hoa.*

(32) *Đứng ở ngoài sân là một người lạ mặt.*

Những câu trên trình bày sự ảnh hưởng lẫn nhau của các quá trình quan hệ nào đó với chức năng chỉ dẫn một chu cảnh.

2.2.2. Chức năng thông báo

Câu tồn tại khái quát với vị từ tồn tại có mở đầu một cấu trúc biểu hiện cụ thể, không thiết lập một sự định vị cụ thể đối với người nghe. Lí do cơ bản là tính liên nhân của câu

tồn tại *có* không tập trung vào truyền đạt quan niệm về sự tồn tại hoặc không tồn tại của cái gì đó mà tập trung vào truyền đạt một sự chỉ dẫn để biểu hiện cái gì đó trong sự kiện. Theo quan niệm này, từ *có* chuyển tải một cái gì đó vào nhận thức của người nhận. Tính quan yếu chức năng của nó thể hiện ở sự khác biệt của vị từ *có*. Cụm từ *có* không chuyển tải nội dung tiêu điểm, nó tác động một sự thay đổi về trọng tâm của sự chú ý, vì vậy *có* giống như một những từ hỏi chỉ có thể nắm bắt sự quy chiếu của chúng từ ngữ cảnh; chúng đề cập trở lại bất cứ điều gì đã được thiết lập khi sự kiện có tính quan yếu hoặc tình huống quy chiếu trong ngữ cảnh trước đó. Kết quả cho thấy câu tồn tại khái quát thường chứa sự biểu đạt số lượng và đề cập đến mảng thông tin phi hồi chiếu, không cụ thể.

Câu tồn tại tuân theo nguyên tắc tiêu điểm cuối và phối cảnh chức năng câu (Thông tin cũ đứng trước Thông tin mới). Để duy trì tiêu điểm cuối, số lượng từ ngữ và thông tin trong Thuyết ngữ của loại câu này có thể lớn gấp nhiều lần so với Đề ngữ. Trong trường hợp của Đề ngữ tồn tại khái quát thì thông tin cho quá trình tồn tại khái quát này được đặt ở cuối câu (Thuyết ngữ) và không làm xáo trộn Đề ngữ ngữ, đồng thời cung cấp một khung biểu hiện sự hiện hữu. Tuy nhiên, với trường hợp của Đề ngữ trong câu tồn tại định vị thì cho dù số lượng từ hiếm khi vượt lên số lượng từ trong Thuyết ngữ nhưng chúng vẫn dài dòng và có sự nhấn mạnh.

Đề ngữ tồn tại khái quát thực hiện một chức năng nối kết, nói chung truyền đạt một thông tin được xác nhận. Loại Đề ngữ này thao tác như một phương tiện biểu hiện, đảm bảo trật tự thông báo, đồng thời thực hiện một chức năng biểu hiện trong sự kiện ngôn bản và trong Thuyết ngữ, đề cập đến sự tồn tại (một sự kiện hoặc một tham thể) một cách khư chiếu để thuyết minh cho số lượng hoặc sự liệt kê ở một đích có sẵn trong ngôn bản. Vì vậy sự tồn tại được chuyển đến vị trí sau vị từ tồn tại *có*, chuyển tải tiêu điểm cuối câu. Ngoài ra, vị từ tồn tại *có* là quá trình tồn tại ảnh hưởng đến sự biểu đạt một tình huống hoặc một sự kiện như thể nó là một trạng thái hoặc một sự việc.

Câu tồn tại khái quát cho phép người nói xác định một số lượng hoặc sự liệt kê những thực thể và tình huống với ngữ cảnh trước đó được biểu hiện trong sự kiện ngữ cảnh và trong Thuyết ngữ, vì vậy trở thành tiêu điểm cuối không đánh dấu, cho phép người nói tránh được trách nhiệm về sự xác nhận được bàn đến. Cấu trúc Đề ngữ hiện hữu "có" thường trì hoãn thông tin đến cuối câu khiến quá trình lĩnh hội thông tin của người nghe/đọc chậm hơn.

3. KẾT LUẬN

Phần đầu của bài viết này chúng tôi đã đề cập rằng Đề ngữ là sự hiện thực hoá của chức năng ngôn bản của ngôn ngữ và chúng đóng góp cho cấu trúc kinh nghiệm và ý nghĩa

liên nhân "với tư cách là thông tin mà có thể được chia sẻ giữa người nói và người viết" (Mathiessen) [8, tr.20]. Trong câu tồn tại, Đề ngữ được miêu tả với tư cách là *những phương tiện biểu hiện để mở đầu sự kiện ngôn bản bằng một sự tồn tại không xác định/không nổi bật/một số lượng/ sự liệt kê* những thực thể hoặc tình huống đối với ngữ cảnh trước đó và biểu hiện chúng trong sự kiện của ngôn bản, đem đến một sức nặng thông tin ở cuối câu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban (2005), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Cao Xuân Hạo (2004), *Tiếng Việt: sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
3. Nhiều tác giả (2001), *Truyện ngắn hay*, Nxb Hội Nhà văn, Hà Nội.
4. Hoàng Văn Vân (2005), *Ngữ pháp kinh nghiệm của cú tiếng Việt: Mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
5. Nguyễn Thị Hồng Vân (2006), "Phần đề trong câu – một thành tố với chức năng tạo văn bản", *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 6, tr.21 – 26.
6. Fries, P. H (1981), "On the Status of Theme in English: argument from discourse", *Forum Linguisticum*, 6 (1), pp.1 – 38.
7. Halliday, M. A. K (1994), *An Introduction to Functional Grammar*, (2nd Edition) London: Edward Arnold.
8. Mathiessen, C. M. I. M., and M. A. K. Halliday (1997), *Systemic Functional Grammar: A first step in to the theory*. London: France Pinter.

STRUCTURE AND DISCOURSE FUNCTION OF THEME IN THE VIETNAMESE THERE – EXISTENTIAL CONSTRUCTIONS

Abstract: *It was explained that, in Vietnamese clauses, word order is first and foremost determined by syntactic function. It was noted that, when word order variation takes place, other levels of sentence meaning, but not the semantic and grammatical role structures, are substantially affected. The change of word order creates various Themes. In additon, the use of different classes and type of Themes reflect their affinities with specific text type and speaker's attitudes. This article is concerned with Theme in the Vietnamese there – existential constructions, basing on System Functional Grammar (SFG) of Halliday.*

Keywords: *There – existential constructions, Theme, System Functional Grammar (SFG) of Halliday*

MỘT SỐ GIẢI PHÁP GIẢM THIỂU SỰ BẤT BÌNH ĐẲNG VỀ CƠ HỘI HỌC TẬP NGOẠI NGỮ TRONG NHÓM HỌC SINH TRUNG HỌC

Đỗ Hoàng Ánh⁽¹⁾, Đỗ Hoàng Hải⁽²⁾

⁽¹⁾Học viện Hành chính Quốc gia

⁽²⁾Trường Cao đẳng Sư phạm Thái Nguyên

Tóm tắt: Tiếng Anh là ngôn ngữ quốc tế, hiệu quả giúp phát triển đất nước trong quá trình hội nhập. Tuy nhiên, chất lượng học tập tiếng Anh trong các cơ sở đào tạo nói chung và ở các trường trung học nói riêng chưa cao. Một trong những nguyên nhân chính là do sự bất bình đẳng về cơ hội học tập ngoại ngữ. Bài viết trình bày một số đề xuất để giảm thiểu sự bất bình đẳng về cơ hội học tập ngoại ngữ trong nhóm học sinh trung học.

Từ khoá: Dạy và học ngoại ngữ, đổi mới, bất bình đẳng cơ hội, học sinh trung học.

1. MỞ ĐẦU

Trong xu thế toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế sâu sắc, tầm quan trọng của ngoại ngữ càng được khẳng định; tuy vậy, việc giải quyết vấn đề nâng cao hiệu quả hoạt động dạy học ngoại ngữ còn nhiều khía cạnh cần tiếp tục trao đổi, nghiên cứu. Hiện nay, có nhiều học sinh (HS) xuất sắc trong việc làm chủ một ngoại ngữ nhưng cũng có không ít HS chưa thể đạt được mức độ trung bình. Chỉ có 16% HS trung học phổ thông (THPT) chọn thi môn tiếng Anh khi môn này được Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định là môn tự chọn vào năm học 2013 – 2014. Phổ điểm môn ngoại ngữ trong kì thi THPT quốc gia hai năm gần đây là những dấu hiệu rất đáng lưu tâm, gợi lên nhiều suy nghĩ. Sự hạn chế và tình trạng phân hoá sâu sắc về trình độ ngoại ngữ của học sinh trung học (HSTH) có nhiều nguyên nhân, xuất phát từ nhiều phía; trong đó, bất bình đẳng về cơ hội học tập ngoại ngữ là một trong những vấn đề hàng đầu dẫn tới thực trạng này.

¹ Nhận bài ngày 02.10.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 25.10.2016
Liên hệ tác giả: Đỗ Hoàng Ánh; Email: dodanghoanganh@gmail.com

2. NỘI DUNG

2.1. Quan điểm về sự bất bình đẳng cơ hội trong học tập ngoại ngữ

Sự bất bình đẳng về cơ hội học tập ngoại ngữ trong nhóm HSTH (THCS và THPT) là một hiện tượng xã hội mà ở đó có những HS, do sự chi phối của một số yếu tố nhất định, có điều kiện thuận lợi hơn những HS khác, dẫn tới sự chênh lệch không nhỏ về năng lực sử dụng ngoại ngữ, về kết quả học tập. Những yếu tố chính tạo ra sự khác biệt về cơ hội học tập ngoại ngữ có thể kể đến như: chất lượng giáo viên, điều kiện cơ sở vật chất, yếu tố công nghệ học tập, nhận thức và khuynh hướng hành động của môi trường xã hội, nền tảng gia đình, ý thức cùng thái độ và sự nỗ lực của mỗi học sinh... Triển vọng của việc giảm thiểu sự bất bình đẳng này là nâng cao chất lượng dạy – học ngoại ngữ một cách đại trà chứ không chỉ dựa vào số nhỏ HS thông minh có điều kiện phù hợp.

Nhóm HSTH thông thường có độ tuổi nằm trong khoảng từ 10 – 18 tuổi, đang phát triển cả tính và từng bước độc lập, nhưng vẫn trong quan hệ bảo trợ của gia đình – nhà trường – xã hội; do đó, những HS này ngoài tố chất bẩm sinh còn chịu tác động rất sâu sắc của 3 môi trường bảo trợ đã đề cập. Chẳng hạn, việc được học tập với các thầy cô ngoại ngữ giỏi là một cơ hội đặc biệt lớn đối với mỗi HS. Các thầy cô giỏi không chỉ có những điều hay mà còn biết truyền thụ những điều hay bằng cách hay phù hợp với từng đối tượng. Qua quá trình học tập với những thầy cô này, HS không chỉ được trau dồi về năng lực ngoại ngữ mà còn học tập được các đức tính và phẩm chất cá nhân tốt. Một ví dụ khác là sự hiện đại của yếu tố cơ sở vật chất, công nghệ dạy học: hệ thống giáo trình, hệ thống phần mềm (dành cho máy tính, điện thoại, máy tính bảng), phòng học ngoại ngữ chuyên dụng... có tác động không nhỏ tới việc rèn luyện năng lực như nghe – nói – đọc – viết – xã hội... của HS.

Một nhân tố cũng có tác động dễ thấy tạo ra sự khác biệt về cơ hội là nền tảng gia đình: những HS có nền tảng gia đình tốt sẽ được thừa hưởng sự tiến bộ trong nhận thức, được đầu tư thích đáng và ngược lại đối với những HS có nền tảng gia đình kém hơn. Bên cạnh đó, phẩm chất và sự nỗ lực cá nhân của mỗi HS cũng có tác động không nhỏ tới cơ hội học tập ngoại ngữ: những HS nhận thức nhanh sẽ dễ dàng hơn những HS nhận thức chậm, những HS tích cực phấn đấu sẽ có nhiều cơ hội hơn những HS thụ động, tiêu cực. Vấn đề ở đây là: số giáo viên ngoại ngữ chưa đạt chuẩn theo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong những năm gần đây vẫn còn chiếm tỉ lệ rất đáng kể. Số lượng giáo viên ngoại ngữ có năng lực giảng dạy giỏi và xuất sắc chưa phải là hiện tượng phổ biến, trường lớp chuyên dụng cho việc học ngoại ngữ không phải đã đại trà, điều kiện học tập ngoại ngữ tốt thường chỉ tập trung ở những trung tâm, đô thị lớn... Điều đó có nghĩa là, chỉ có một

nhóm không nhiều HS được hưởng những điều kiện học tập ngoại ngữ tốt để có thể đạt được các chuẩn năng lực ngoại ngữ quốc tế. Môi trường, điều kiện học ngoại ngữ chưa thực sự thuận lợi đã hạn chế không nhỏ tới sự tiến bộ của nhiều HS dù họ đã rất nỗ lực. Điều này một phần lí giải tại sao sau ba mươi năm đổi mới (1986 – 2016), năng lực ngoại ngữ của đa số học sinh trung học ở Việt Nam vẫn còn rất khiêm tốn, chất lượng dạy – học ngoại ngữ nhìn chung còn thấp.

Do vậy, những giải pháp giảm thiểu sự bất bình đẳng về cơ hội học tập ngoại ngữ cần được nghiên cứu triển khai nhằm góp phần nâng cao chất lượng dạy học ngoại ngữ, góp phần vào sự thành công trong hội nhập của các thế hệ công dân mới.

2.2. Những giải pháp cốt lõi, trọng tâm

2.2.1. Xây dựng đơn vị hỗ trợ học tập ngoại ngữ theo mô hình mới

Trong quá trình học tập ngoại ngữ, những câu hỏi hàng đầu đặt ra với mỗi HS là: Làm sao có được lộ trình, phương pháp học tập phù hợp nhất với năng lực, trình độ của mình? Làm sao có cơ hội được tiếp cận những bài giảng tốt nhất? Làm sao được học tập ở những phòng học ngoại ngữ chuyên dụng với những giảng viên, hướng dẫn viên ngoại ngữ tốt nhất? Làm sao luôn được giải đáp những thắc mắc, khắc phục những yếu điểm trong quá trình học? Làm sao theo dõi, đánh giá sự tiến bộ học tập trên tất cả các kĩ năng? Làm sao để có cơ hội chia sẻ rộng rãi những kiến thức và kinh nghiệm hay có được trong quá trình học tập ngoại ngữ? Làm sao để vượt qua được những khó khăn có tính cá nhân trong quá trình học ngoại ngữ (vấn đề tài chính, thời gian học tập, tính kỉ luật, sự bền bỉ...)? Trong khi đó, thời lượng học tập môn ngoại ngữ trực tiếp trên lớp chưa tương xứng với nhu cầu rèn luyện các kĩ năng; số giáo viên đạt chuẩn còn khiêm tốn; tài liệu hỗ trợ thiếu thốn hoặc chất lượng thấp; học liệu chia sẻ trên internet thường tản mát và không được kiểm định chất lượng chính thức; năng lực tự học và tinh thần tự giác của mỗi HS còn đang trong quá trình rèn luyện...

Đơn vị hỗ trợ học tập ngoại ngữ ra đời chính là để đáp ứng những nhu cầu chính đáng trên của mỗi HS. Đây là một hình thức tổ chức có hệ thống các hoạt động hỗ trợ dạy – học ngoại ngữ một cách thường xuyên và cũng là một thành tố chính thức trong quá trình dạy – học ngoại ngữ ở các trường học. Phương châm tổ chức mô hình là sử dụng triệt để các đơn vị hành chính sẵn có, nguồn nhân lực sẵn có, chỉ tập trung thay đổi mạnh mẽ về cách thức đầu tư, tổ chức và hoạt động.

Mô hình này hoạt động theo sự phối hợp của 2 cấp: cấp Bộ Giáo dục và Đào tạo (gọi tắt là cấp Bộ) và cấp trường trung học (gọi tắt là cấp Trường). Cấp Bộ đảm nhận chức năng xây dựng và quản lí hệ thống học tập ngoại ngữ trực tuyến tập trung bao gồm các các

chương trình đào tạo hoàn chỉnh, các chương trình hỗ trợ cho hoạt động dạy – học ngoại ngữ trung học. Hệ thống học tập ngoại ngữ trực tuyến phải được xây dựng một cách có hệ thống, tính sư phạm cao, không thu phí, có tính pháp lý và kiểm soát, điều chỉnh được sự tiến bộ của người học. Cấp Trường đảm nhận việc hình thành những phòng học ngoại ngữ trực tuyến chuyên dụng, xây dựng đội ngũ huấn luyện viên ngoại ngữ với nhiệm vụ điều phối hệ thống học tập trực tuyến của Bộ với hoạt động trên lớp và ngoài giờ của HS. Hoạt động phối hợp giữa cấp Trường với cấp Bộ xoay quanh trục bình đẳng giữa mỗi HS trong tiếp cận môi trường học tập ngoại ngữ tốt nhất: đội ngũ thầy cô giáo chất lượng, đội ngũ huấn luyện viên học tập nhiệt tình, sự đảm bảo về kỉ luật học tập, cơ hội sử dụng thiết bị học ngoại ngữ chuyên dụng, các ứng dụng học tập tương tác... Trong mô hình này, cấp Bộ giữ vai trò quản lý chung và là trung tâm dữ liệu học tập chất lượng cao tập trung, cấp Trường là đầu mối quản lý trực tiếp HS và giúp HS tham gia hiệu quả hệ thống học tập mà cấp Bộ xây dựng. Mô hình hai cấp (Bộ – Trường) phối hợp hoạt động và chịu trách nhiệm trực tiếp về hiệu quả đào tạo ngoại ngữ làm cho tốc độ triển khai các hoạt động nhanh chóng quyết liệt, tập trung cao độ vào chuyên môn, linh hoạt với cả người dạy và người học.

Lợi ích hàng đầu mà mỗi HS thu nhận được từ mô hình tổ chức đơn vị học tập ngoại ngữ mới là có được phương pháp và môi trường học tập ngoại ngữ phù hợp. *Thứ nhất*, HS được đào tạo một cách chuyên nghiệp về phương pháp học tập ngoại ngữ và được cá nhân hoá lộ trình học tập tùy vào trình độ, năng lực. Điều này tránh cho HS bị hao tổn nguồn lực mà không thể đạt được mục tiêu mong muốn, đồng thời phù hợp với tốc độ học tập cũng như trình độ nhận thức của từng HS. *Thứ hai*, HS được tổ chức học tập một cách bài bản, có kỉ luật. Quá trình làm chủ một ngoại ngữ không chỉ cần hàng trăm cho đến hàng nghìn giờ học mà còn đòi hỏi sự liên tục, bền bỉ của mỗi HS. Tính đều đặn và số giờ luyện tập các kĩ năng không nhỏ là một thách thức mà nhiều HS vì nhiều lí do khó tự kiểm soát được trong quá trình học ngoại ngữ. Mô hình mới giúp mỗi HS khắc phục điểm yếu này bằng cách kết hợp hài hoà giữa hoạt động tự học với hoạt động học tập bắt buộc có tổ chức. *Thứ ba*, HS luôn có cơ hội tiếp cận những nội dung chuyên môn tốt nhất với chi phí đầu tư thấp nhất. HS nhận được sự hỗ trợ chất lượng cao từ 3 phía: hệ thống học tập qua mạng tốt nhất từ cấp Bộ, sự quản lý sát sao nhất từ phía nhà trường, sự tận tâm và chuyên nghiệp của các huấn luyện viên ngoại ngữ trong mô hình mới. *Ngoài ra*, tính tương tác cao trong cách thức hoạt động của mô hình này sẽ không chỉ khơi dậy hứng thú học tập mà còn giúp người học phát huy toàn diện các kĩ năng ngoại ngữ của mình. Trong bối cảnh ngày càng có nhiều trung tâm ngoại ngữ mới được mở ra, ngày càng có nhiều người dạy ngoại ngữ tự phát thì mô hình nói trên sẽ giúp hàng vạn HS trên khắp các vùng miền khác nhau có thêm cơ hội tránh được sự lãng phí nguồn lực do đầu tư thời gian, công sức, tài chính vào việc học ngoại ngữ không đúng cách. Như vậy, mỗi HS dù có hoàn cảnh khác nhau thì vẫn có cơ

hội học tập ngoại ngữ cơ bản ngang nhau như về sự chỉ bảo từ các giáo viên xuất sắc nhất, bài giảng hay nhất, học liệu tốt nhất, cơ sở vật chất hiện đại... và chỉ có nhiệm vụ duy nhất là tập trung nguồn lực, nỗ lực hết mình theo những lộ trình cá nhân để đạt được trình độ quy định của các cấp học.

Bên cạnh đó, thông qua việc tham gia hoạt động trong các đơn vị hỗ trợ học tập ngoại ngữ theo mô hình mới, các giáo viên có thêm cơ hội trau dồi và nâng cao trình độ chuyên môn cũng như phương pháp giảng dạy. Mô hình này cũng là một phương án triển khai, là kênh cung cấp dữ liệu chính xác và nhanh chóng cho hoạt động điều hành dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tóm lại, điểm mới và cũng là điểm mạnh của mô hình này là: hệ thống học liệu tập trung chất lượng cao (những nhà thiết kế chương trình, những giảng viên, những bài giảng, những hoạt động dạy – học tốt nhất được tập trung về đây); kết hợp được sự linh hoạt của mô hình trường học trực tuyến, mạng xã hội giáo dục chuyên dụng với sự kiểm soát HS trực tiếp của nhà trường thông qua các thành viên chuyên trách; đội ngũ huấn luyện viên ngoại ngữ (nòng cốt là các thầy cô giáo ngoại ngữ) được đào tạo để hoạt động hiệu quả với vai trò chính là kiến tạo và duy trì động lực học tập ngoại ngữ cho HS, trực tiếp điều phối về chuyên môn trong và ngoài giờ học; kết hợp giữa sự tự do sáng tạo với khuôn khổ pháp lý cũng như hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục; dữ liệu thu được từ các hoạt động cho phép dự báo có độ tin cậy cao diễn tiến chất lượng dạy – học ngoại ngữ trên toàn quốc ở bất cứ thời điểm nào có nhu cầu. Các đơn vị hỗ trợ học tập ngoại ngữ theo mô hình mới là giải pháp cốt lõi tạo ra đột phá về quy mô cũng như chất lượng học tập ngoại ngữ trong nhóm HSTH với chi phí đầu tư vừa sức trong bối cảnh Việt Nam hiện nay.

2.2.2. Kiến tạo môi trường tác động hiệu quả tới động lực đầu tư học tập ngoại ngữ đối với từng học sinh và phụ huynh học sinh

Một trong những rào cản làm mất đi nhiều cơ hội học ngoại ngữ tốt chính xuất phát từ nhận thức chưa phù hợp của nhiều HS và phụ huynh HS về vị trí, vai trò của ngoại ngữ trong thời đại ngày nay. Quá trình học tập ngoại ngữ không chỉ đơn thuần là cung cấp tri thức của một môn học cụ thể mà còn là quá trình rèn luyện tư duy, mở mang văn hoá và tích lũy những kĩ năng học tập tốt (khả năng quản lí thời gian, khả năng phản xạ ngôn ngữ, kĩ năng giao tiếp, tính kiên trì, sự bền bỉ...). HS ngay từ bậc trung học đã có trình độ ngoại ngữ tốt là cơ sở để biến ngoại ngữ thành thế mạnh của nguồn nhân lực Việt Nam trong hiện tại và tương lai.

Sự tồn kém và nhiều rủi ro khi đầu tư cho con cái học ngoại ngữ cũng là một nguyên nhân khiến cho nhiều phụ huynh do dự. Một thực tế là việc lựa chọn được những trung tâm

đào tạo ngoại ngữ uy tín, những thầy cô giỏi ngoài nhà trường để giúp mỗi HS học ngoại ngữ vừa hứng thú vừa hiệu quả là điều không hề dễ dàng, chi phí cũng không hề nhỏ. Bên cạnh đó, việc học ngoại ngữ đòi hỏi phải qua nhiều lớp, nhiều cấp bậc trong thời gian nhiều năm. Do vậy, nếu mỗi HS và phụ huynh HS chưa có đủ quyết tâm thì rất khó tới đích như mong muốn. Tạo lập môi trường để mỗi phụ huynh HS, mỗi HS thấy được triển vọng tiến bộ, có niềm tin vào tương lai và vừa sức với năng lực kinh tế của họ sẽ kích thích động lực đầu tư học ngoại ngữ của xã hội một cách rõ rệt, rộng khắp.

Một nhân tố quan trọng thúc đẩy động lực đầu tư học tập ngoại ngữ là công tác khảo thí. Khả năng sử dụng ngoại ngữ thực tế của mỗi HS được đo chính xác thông qua hoạt động khảo thí chất lượng cao. Mỗi HS trên cơ sở đó biết mình đang ở trình độ nào, cần làm gì để đạt được các trình độ cao hơn. Hoạt động khảo thí đi vào thực chất và thống nhất sẽ giúp gây dựng niềm tin của xã hội vào bằng cấp chứng chỉ, giúp quá trình đào tạo tập trung vào những kỹ năng thiết thực, giúp mỗi HS có thêm cơ hội khẳng định bản thân và mở ra những hướng liên thông – liên kết đào tạo mới.

Như vậy, tăng cường truyền thông, tạo cơ chế thúc đẩy chung (thực hiện các chương trình ngoại ngữ phổ cập, mở các phong trào học ngoại ngữ, tổ chức các câu lạc bộ ngoại ngữ và các hình thức cộng đồng học tập ngoại ngữ khác... để HS có thể học ngoại ngữ một cách hứng thú, thuận lợi), tạo các cơ chế điều kiện (quy định chuẩn đầu ra hợp lý, đưa vào chương trình trung học các môn học được giảng dạy bằng ngoại ngữ, giám sát chặt chẽ hoạt động dạy học và hoạt động đánh giá, kiểm tra năng lực ngoại ngữ...) là những hướng kiến tạo môi trường chuyển áp lực học tập ngoại ngữ thành động lực đầu tư của HS, phụ huynh HS. Dần dà từng bước, nhận thức về nhu cầu nâng cao trình độ ngoại ngữ của toàn xã hội sẽ thông suốt; việc dạy – học ngoại ngữ sẽ được xã hội hoá sâu rộng thông qua sự điều phối thống nhất, hiệu lực, hiệu quả của cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục.

2.2.3. Nâng cao năng lực đội ngũ giáo viên ngoại ngữ tại các trường trung học

Năng lực đội ngũ giáo viên ngoại ngữ có ảnh hưởng quyết định đến chất lượng dạy – học bộ môn này. Trong khi đó, tỉ lệ giáo viên ngoại ngữ chưa đạt chuẩn quốc gia theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo những năm gần đây vẫn chiếm đa số, đặc biệt với cấp THPT. Để khắc phục hạn chế này, nhiều HS chủ động tự đào tạo hoặc tìm những giáo viên uy tín khác, nhiều gia đình đã cho con em đi học ở những chương trình đào tạo ngoài trường học. Tuy vậy, không phải HS nào, gia đình nào cũng có cơ hội để làm điều đó. Đây chính là một trong những điểm nghẽn trong việc tạo ra sự bình đẳng về cơ hội học tập ngoại ngữ đối với mỗi HS. Hệ quả tất yếu của thực trạng đã đề cập là năng lực ngoại ngữ của phần lớn HSTH còn hạn chế so với chuẩn ngoại ngữ quốc tế. Do vậy, tập trung nguồn

lực làm chuyển biến mạnh mẽ về chất lượng đội ngũ giáo viên ngoại ngữ là giải pháp trọng tâm.

Để chuẩn hoá và không ngừng nâng cao năng lực của giáo viên ngoại ngữ trung học, cùng với ưu tiên hàng đầu là công tác đào tạo, bồi dưỡng theo hướng tiếp cận chuẩn năng lực giáo viên ngoại ngữ quốc tế, cần đặc biệt chú trọng tới chất lượng đào tạo tại các cơ sở đào tạo nguồn giáo viên ngoại ngữ tương lai. Các chương trình đào tạo, bồi dưỡng phải hiệu quả, thiết thực từ lý thuyết giảng dạy cho tới kỹ thuật đứng lớp, đồng thời phù hợp với năng lực cũng như điều kiện thực tiễn của Việt Nam.

Nhu cầu tự thân và sự nỗ lực của mỗi giáo viên trong việc nâng cao năng lực ngoại ngữ của mình là yếu tố nền tảng, có ý nghĩa quyết định tới chất lượng đội ngũ giáo viên. Để thúc đẩy điều này, cần có những cơ chế chính sách đúng, giải quyết tốt bài toán về mối quan hệ giữa quyền hạn, nhiệm vụ, trách nhiệm và lợi ích của giáo viên. Đảm bảo những điều kiện vật chất tối thiểu, cạnh tranh công bằng, đãi ngộ xứng đáng và bồi đắp sự tự trọng trong đạo đức nghề nghiệp... là những vấn đề then chốt khi hoạch định chính sách cho giáo viên nói chung và giáo viên ngoại ngữ nói riêng.

Thu hút được đông đảo giáo viên ngoại ngữ giỏi, giúp tuyệt đại đa số HS đạt được chuẩn ngoại ngữ cần thiết trong khoảng thời gian hợp lý, xuất hiện nhiều mô hình và sáng kiến hữu ích được xã hội thừa nhận rộng rãi chính là thước đo tính hiệu quả của các cơ chế, chính sách đối với vấn đề có tính căn cốt nói trên.

3. KẾT LUẬN

HSTH là một trong những nhóm chủ lực sẽ quyết định vận mệnh của đất nước trong tương lai không xa. Giảm thiểu sự bất bình đẳng về cơ hội học tập ngoại ngữ, biến ngoại ngữ trở thành thế mạnh của nhóm HSTH vừa là yêu cầu khách quan, nhiệm vụ quan trọng, vừa là cơ hội lớn để góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực Việt Nam. Trong xu thế toàn cầu hoá vận động mau lẹ, việc nâng cao trình độ ngoại ngữ của nhóm HSTH không thể chậm trễ nhưng cũng không được nóng vội. Tập trung thay đổi cách nhìn nhận của toàn xã hội về học ngoại ngữ, xây dựng đơn vị hỗ trợ học tập theo mô hình mới, đảm bảo số lượng và chất lượng đội ngũ giáo viên chính là những giải pháp cốt lõi, trọng tâm và có sức lan toả sâu rộng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Huy Cận (2006), "Dạy và học ngoại ngữ ở Việt Nam hiện nay: thực trạng và một số giải pháp", *Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội* (11), tr.9 – 18.
2. Đỗ Thị Châu (2007), "Về vấn đề thi học sinh giỏi môn ngoại ngữ của học sinh trung học phổ thông ở một số tỉnh đồng bằng Bắc Bộ", *Tạp chí Giáo dục* (171), tr.28 – 29.
3. Nguyễn Thị Hoàng Yến (2010), "Chính sách giáo dục ngoại ngữ của Hàn Quốc", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á* (5), tr.72 – 76.
4. Nguyễn Quốc Hùng (2014), *Kỹ thuật dạy tiếng Anh cho học sinh trung học (Đề án 2020) – Teach English to Young Adult Learners*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
5. Nguyễn Quốc Hùng (2015), *Kỹ thuật dạy tiếng Anh – Classroom Techniques in Teaching English in Viet Nam*, Nxb Hồng Đức.

SOME SOLUTIONS TO MINIMIZE INEQUALITY IN OPPORTUNITIES TO LEARN FOREIGN LANGUAGES OF SECONDARY PUPILS

Abstract: *English is an international language, a powerful and effective tool to accelerate the process of integration and cooperation for the country's development. However, the quality of English learning at education and training institutions in general and secondary schools in particular is not high. One of the causes is the inequality in opportunities to be learned foreign languages. This paper presents some suggestions to address the inequality in foreign languages' learning opportunities in secondary pupils.*

Keywords: *teaching and learning foreign languages, innovation, inequality of opportunity, secondary pupils.*

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN Ở VIỆT NAM

Đỗ Thị Ngọc Ánh¹

Trường Đại học Lao động – Xã hội

Tóm tắt: Công nghệ thông tin Việt Nam hiện nay đang có những bước phát triển nhanh chóng, tốc độ tăng trưởng cao hàng năm, là ngành đang thu hút một lượng lao động rất lớn. Có rất nhiều yếu tố đã góp phần tạo ra những thành tựu nổi bật đó như chính sách của Nhà nước, sự nỗ lực của doanh nghiệp, của người dân... nhưng yếu tố vô cùng quan trọng có ý nghĩa then chốt và quyết định chính là nguồn nhân lực công nghệ thông tin. Nguồn nhân lực công nghệ thông tin hiện nay đang tăng lên về số lượng và cũng có những cải biến nhất định về chất lượng, tuy nhiên, cho đến nay, nguồn nhân lực này vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của ngành. Bài báo tập trung luận giải một số đặc điểm về nguồn nhân lực công nghệ thông tin, từ đó đánh giá thực trạng nguồn nhân lực công nghệ thông tin ở Việt Nam và đưa ra một số đề xuất nhằm phát triển nguồn nhân lực này trong thời gian tới.

Từ khoá: Công nghệ thông tin, Nguồn nhân lực, Nguồn nhân lực công nghệ thông tin

1. MỞ ĐẦU

Việt Nam đang đẩy nhanh quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại [1]. Một trong những tiền đề cơ bản để thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, thúc đẩy nền kinh tế tăng trưởng nhanh và bền vững là phải chú trọng đúng mức việc phát triển các ngành công nghệ cao để tạo ra những bước đột phá. Theo Luật nghệ cao, Việt Nam tập trung đầu tư phát triển công nghệ cao trong các lĩnh vực công nghệ: Công nghệ thông tin (CNTT), Công nghệ sinh học, Công nghệ vật liệu mới, và Công nghệ tự động hoá [2].

Công nghệ thông tin là công cụ quan trọng hàng đầu để hình thành xã hội thông tin, rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Hiện nay, ngành CNTT Việt Nam liên tục tăng trưởng cao trong nhiều năm. Từ năm 2010 – 2015, ngành công nghiệp CNTT đã tăng khoảng 7 lần doanh thu (từ 7,6 tỉ USD vào năm 2010 lên 49,5 tỉ USD vào năm 2015). Tốc độ tăng trưởng hàng năm gần gấp 3 lần tăng trưởng GDP, khoảng 15 – 20% mỗi năm.

¹ Nhận bài ngày 07.10.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 25.10.2016
Liên hệ tác giả: Đỗ Thị Ngọc Ánh; Email: ngocanhss8078@gmail.com

Theo thống kê, CNTT của nước ta trong năm 2014 có tốc độ tăng trưởng 16%. Việt Nam đứng trong top 5 nước tăng trưởng CNTT nhanh nhất thế giới [3]. Tuy nhiên, những kết quả trên vẫn "*chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của ngành và yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*".

Để ngành CNTT ngày càng phát triển hơn nữa, vấn đề có ý nghĩa then chốt và quyết định chính là việc phát triển nguồn nhân lực CNTT.

2. NỘI DUNG

2.1. Các loại hình nhân lực CNTT

Nhân lực CNTT là một bộ phận của nhân lực Khoa học – Công nghệ. Nhân lực Khoa học – Công nghệ là một bộ phận của lực lượng lao động xã hội được đào tạo ở những trình độ chuyên môn nhất định và tham gia trực tiếp hay gián tiếp vào các hoạt động Khoa học – Công nghệ từ nghiên cứu, triển khai đến đào tạo, quản lý và vận hành các hệ thống công nghệ. Đội ngũ nhân lực Khoa học – Công nghệ có nhiều mức trình độ đào tạo cơ bản khác nhau từ công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ, kỹ thuật viên trung cấp đến đội ngũ kỹ sư, chuyên gia có trình độ đại học và sau đại học.

Các loại hình nhân lực CNTT:

+ *Nhân lực quản lý CNTT*: Gồm các chuyên gia quản lý, quản trị các cơ quan quản lý ngành, các cơ sở sản xuất – dịch vụ thông tin.

Đây là đội ngũ vô cùng quan trọng tham gia trực tiếp trong việc xây dựng các chính sách phục vụ cho sự phát triển của ngành, hướng ngành CNTT đi đúng định hướng và quyết định sự thành công của các doanh nghiệp CNTT.

+ *Nhân lực chuyên ngành CNTT*: gồm nhân lực phần mềm (lập trình) và nhân lực phần cứng (công nghiệp thiết kế, chế tạo, lắp ráp, bảo trì trang thiết bị sản phẩm CNTT).

Đây là nguồn nhân lực trực tiếp sáng tạo ra các sản phẩm CNTT, trực tiếp tạo ra sự tăng trưởng cho ngành CNTT. Nhân lực chuyên ngành CNTT sẽ là những người trực tiếp hướng dẫn, đào tạo cho nhân lực triển khai ứng dụng CNTT

+ *Nhân lực khoa học cơ bản*: Gồm đội ngũ chuyên gia có trình độ cao trong các lĩnh vực khoa học và công nghệ cơ bản có liên quan trực tiếp đến quá trình phát triển CNTT như toán, vật lý, hoá học, khoa học vật liệu, tự động hoá... Khoa học cơ bản có vai trò là nền tảng để phát triển các ngành khoa học, công nghệ, kỹ thuật... tạo điều kiện cơ bản để sáng tạo các sản phẩm mới và đảm bảo cho sự phát triển độc lập, bền vững.

+ *Nhân lực triển khai ứng dụng CNTT*: gồm các chuyên gia, các nhà khoa học, cán bộ, công nhân kỹ thuật ở tất cả các lĩnh vực kinh tế – xã hội có sử dụng các trang thiết bị CNTT (máy tính, hệ thống thiết bị thông tin...) như là công cụ tác nghiệp.

2.2. Đặc điểm của nguồn nhân lực CNTT

Thứ nhất, bất cứ ai muốn tham gia vào sự phát triển của nền CNTT đều phải là những người đã qua đào tạo, thậm chí rất cần có sự đào tạo chuyên sâu. Dù là công nhân kỹ thuật hay những người ứng dụng CNTT vào trong lĩnh vực chuyên môn của mình đều phải là những người đã qua đào tạo. Trường hợp có một số người không qua đào tạo, mà bằng sự mày mò, sáng tạo của mình vẫn trở thành một người lao động tích cực trong lĩnh vực CNTT là rất hiếm.

Thứ hai, đối với lĩnh vực CNTT, lao động trí óc chiếm tỉ lệ cao. Muốn có được một sản phẩm phần mềm hay một kiểu dáng mới cho 1 sản phẩm hay một dòng sản phẩm phần cứng mới với nhiều tính năng, công dụng nhưng giá thành lại hợp lý hơn đòi hỏi các cá nhân phải nắm bắt được những kỹ thuật nhất định như lập trình, thiết kế bản vẽ... tức là phải đầu tư hàm lượng chất xám rất cao.

Thứ ba, lao động trong lĩnh vực CNTT là lao động sáng tạo của từng cá nhân. Đây là loại lao động phức tạp. Lao động càng phức tạp thì đòi hỏi con người càng phải không ngừng sáng tạo. Sự sáng tạo cá nhân với bản sắc, cá tính, phong cách riêng để không thể trộn lẫn, không thể hoà tan. Bên cạnh những kỹ thuật nhất định, lao động CNTT đòi hỏi các cá nhân phải rất nhạy bén, năng động, biết khai thác ra những cái mới. Ví dụ, cùng một sản phẩm phần mềm quản lý nhân viên nhưng sản phẩm của mỗi người sẽ có những đặc trưng và những tính năng riêng để thu hút các đối tượng khách hàng khác nhau. Chính vì vậy, vấn đề bản quyền, vấn đề sở hữu trí tuệ là vô cùng quan trọng. Nhà nước cần có những đạo luật, những chính sách nghiêm ngặt để chống vi phạm bản quyền.

Thứ tư, nhân lực CNTT là những con người cần có nhiều kiến thức, sự hiểu biết về các ngành khoa học khác và hiểu biết sâu rộng về các lĩnh vực trong đời sống xã hội. Họ cần có những kỹ năng cơ bản như là: kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng mềm, kỹ năng tư duy và làm việc độc lập.

Kỹ năng ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh. Đây là kỹ năng buộc phải có vì phần lớn tài liệu, văn bản hướng dẫn, kỹ thuật, công nghệ, nội dung các môn học, phần mềm về CNTT – truyền thông và các công việc thực tế đa số sử dụng tiếng Anh. Hơn nữa, trong trao đổi với khách hàng, đối tác quốc tế trong ngành, tiếng Anh cũng được sử dụng thường xuyên.

Kỹ năng mềm: gồm kỹ năng trình bày (kỹ năng trình bày văn bản, kỹ năng thảo luận, kỹ năng seminar, kỹ năng giao tiếp), kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng cập nhật công nghệ.

Kỹ năng tư duy và làm việc độc lập: các kỹ sư CNTT cần giỏi về tư duy logic, làm việc độc lập. Bên cạnh tư duy logic và làm việc độc lập, nhân lực CNTT cần phải có tư duy tổng thể, tư duy kinh doanh và tư duy dịch vụ khách hàng.

Một chuyên gia CNTT thuần tuý mà muốn có một sản phẩm phần mềm trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, bên cạnh những kỹ thuật CNTT nhất định, anh ta sẽ phải tìm hiểu rất

nhiều về lĩnh vực tài chính ngân hàng, về thị trường, về marketing, về các ưu, nhược điểm của các phần mềm khác đã có trong lĩnh vực này. Nếu không, sản phẩm của anh ta sẽ lạc hậu hoặc sẽ rất khó sử dụng, sẽ không được các đối tác ngân hàng tin dùng.

Thứ năm, nhân lực CNTT là những người tiếp cận nhanh nhất các luồng thông tin nghề nghiệp ở quy mô thế giới và khu vực, do đó đòi hỏi về giao tiếp, dân chủ và đãi ngộ của họ khá cao. Họ là những người phải làm việc rất nhiều với máy tính, với Internet, với các công nghệ mới. Các thông tin trên Internet là vô cùng cập nhật, nóng hổi. Ở trên mạng, họ không chỉ có giao tiếp với những người trong nước mà có thể giao lưu với rất nhiều người trên khắp thế giới. Họ phải là những người luôn cố gắng tạo ra những công nghệ mới, những sản phẩm mới, khác biệt. Do vậy, việc tiếp cận các luồng thông tin mới nhất là vô cùng cần thiết, có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển nghề nghiệp của họ.

Những đặc điểm trên cho thấy, các biện pháp và chính sách quản lý của Nhà nước đối với nguồn nhân lực này phải hết sức khéo léo để họ vừa tuân thủ đúng pháp luật vừa phát huy được cao độ tính sáng tạo của mình.

2.3. Thực trạng nguồn nhân lực CNTT ở Việt Nam

Hiện nay, hầu hết mọi khía cạnh của đời sống đều liên quan đến CNTT, nhu cầu về nhân lực CNTT vẫn còn là "con khát" của thị trường Việt Nam.

2.3.1 Số lượng nhân lực CNTT

Số lượng nguồn nhân lực CNTT tăng lên qua các năm được thể hiện rõ ở các bảng sau:

Bảng 1: Nhân lực công nghiệp CNTT

Lao động lĩnh vực công nghiệp CNTT	2009	2010	2011	2012	2013
Tổng số lao động	226.300	250.290	306.754	352.742	441.008
Công nghiệp phần cứng	121.300	127.548	167.660	208.680	284.508
Công nghiệp phần mềm	64.000	71.814	78.894	80.820	88.820
Công nghiệp nội dung số	41.000	50.928	60.200	63.242	67.680

Doanh thu bình quân lĩnh vực công nghiệp CNTT (USD/người/năm)	2009	2010	2011	2012	2013
Công nghiệp phần cứng	38.582	44.148	67.555	110.287	129.213
Công nghiệp phần mềm	13.750	14.816	14.855	14.957	15.334
Công nghiệp nội dung số	16.829	18.339	19.352	19.615	20.789

Mức lương bình quân lĩnh vực công nghiệp CNTT (USD/người/năm)	2009	2010	2011	2012	2013
Công nghiệp phần cứng	1.809	2.201	2.279	2.281	2.301
Công nghiệp phần mềm	4.093	5.123	5.034	5.009	5.025
Công nghiệp nội dung số	3.505	4.896	5.267	5.201	5.268

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

Bảng 2: Nhân lực viễn thông, Internet

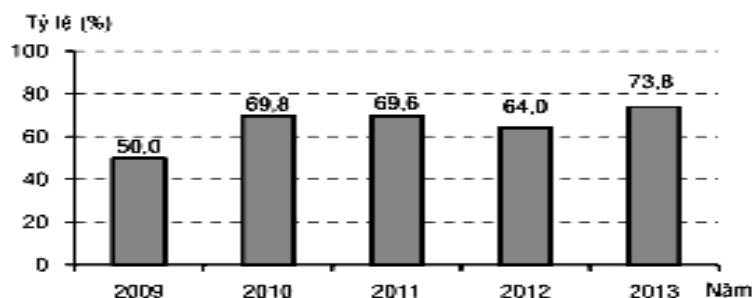
	2009	2010	2011	2012	2013
Số lao động lĩnh vực viễn thông, Internet	-	-	79.799	78.894	83.691

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

Bảng 3: Nhân lực CNTT trong cơ quan Nhà nước

	2012	2013
Tại các Bộ, cơ quan ngang Bộ		
Tỷ lệ trung bình số đơn vị trực thuộc có cán bộ chuyên trách về CNTT (%)	61,67	58,24
Số cán bộ chuyên trách về CNTT trung bình tại các đơn vị thuộc, trực thuộc có cán bộ chuyên trách CNTT (người)	2,69	7,00
Tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương		
Tỷ lệ trung bình số đơn vị thuộc, trực thuộc có cán bộ chuyên trách về CNTT (%)	82,45	86,79
Số cán bộ chuyên trách về CNTT trung bình tại các đơn vị thuộc, trực thuộc có cán bộ chuyên trách CNTT (người)	2,19	2,31
Tỷ lệ trung bình số ủy ban nhân dân cấp quận, huyện có cán bộ chuyên trách về CNTT (%)	85,73	88,16
Số cán bộ chuyên trách về CNTT trung bình tại các ủy ban nhân dân cấp quận, huyện có cán bộ chuyên trách CNTT (người)	1,91	2,12

Nguồn: Bộ Thông tin và Truyền thông

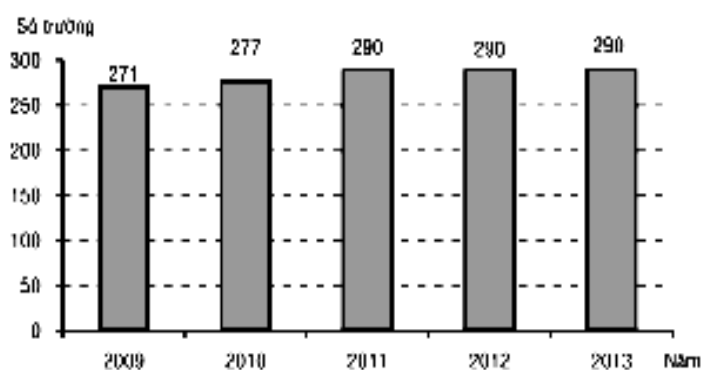
Bảng 4: Tỷ lệ đơn vị có cán bộ chuyên trách hoặc bán chuyên trách về an toàn thông tin

2.3.2. Đào tạo nguồn nhân lực CNTT

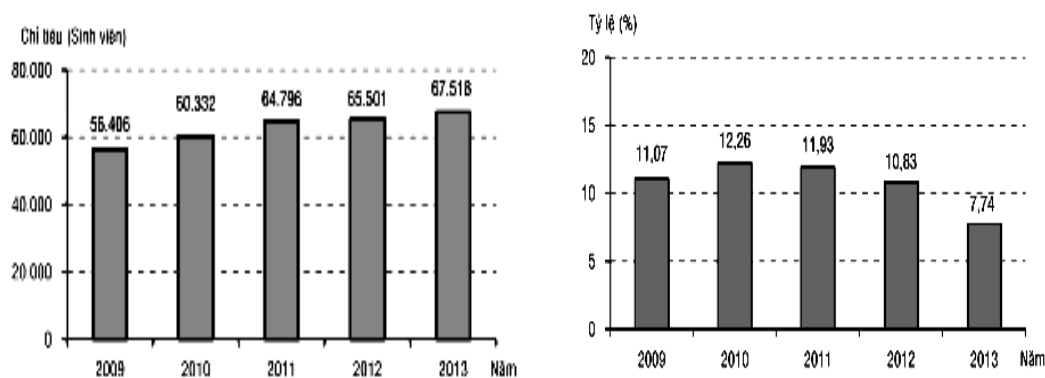
Trong thời gian qua, Chính phủ đã rất quan tâm đến công tác giáo dục, đào tạo, đặc biệt ở lĩnh vực CNTT. Hiện đất nước đang đứng trước vận hội lớn về CNTT.

► Đào tạo đại học, cao đẳng (ĐH, CĐ) CNTT

Năm 2013, Hệ thống đào tạo nguồn nhân lực CNTT – TT với **290** trường đại học và cao đẳng có đào tạo về CNTT, viễn thông (không tăng từ năm 2011).

Bảng 5: Số lượng trường ĐH, CĐ có đào tạo CNTT, điện tử, viễn thông

Nguồn: Cuốn Những điều cần biết về tuyển sinh đại học, cao đẳng - Bộ Giáo dục và Đào tạo và Kết quả khảo sát các trường đại học, cao đẳng trên toàn quốc

Bảng 6: Chỉ tiêu tuyển sinh và tỉ lệ tuyển sinh ĐH, CĐ chuyên ngành CNTT, điện tử, viễn thông

Nguồn: Cuốn Những điều cần biết về tuyển sinh đại học, cao đẳng - Bộ Giáo dục và Đào tạo và Kết quả khảo sát các trường đại học, cao đẳng trên toàn quốc

Bảng 7: Số lượng sinh viên CNTT, điện tử, viễn thông hệ chính quy

	2010	2011	2012	2013
Số lượng sinh viên đại học, cao đẳng CNTT, điện tử, viễn thông thực tế được tuyển	56.338	55.197	57.917	55.001
Số lượng sinh viên đại học, cao đẳng CNTT, điện tử, viễn thông đang học	169.156	173.107	169.302	176.614
Số lượng sinh viên đại học, cao đẳng CNTT, điện tử, viễn thông đã tốt nghiệp	34.498	41.908	40.233	42.896

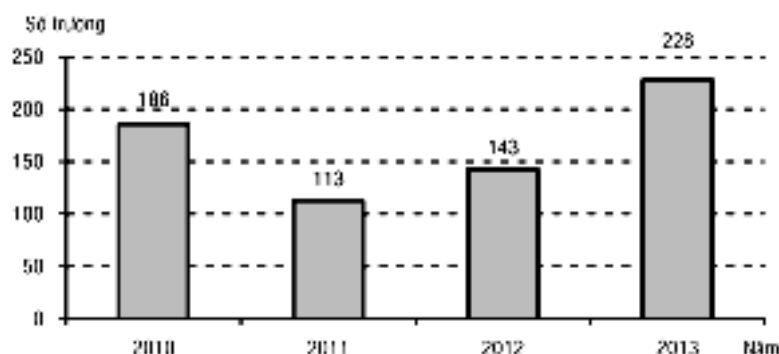
Đối với đào tạo Đại học, Cao đẳng, tổng số chỉ tiêu tuyển sinh Công nghệ thông tin và truyền thông là trên **67.500** sinh viên (tăng gần **3.000 chỉ tiêu** so với năm 2012) chiếm **gần**

8% tổng chỉ tiêu tuyển sinh (do các ngành khác tăng chỉ tiêu tuyển sinh). Tuy nhiên, chỉ **55.000** sinh viên thực tế được tuyển, **đạt 82%**.

➤ Đào tạo nghề

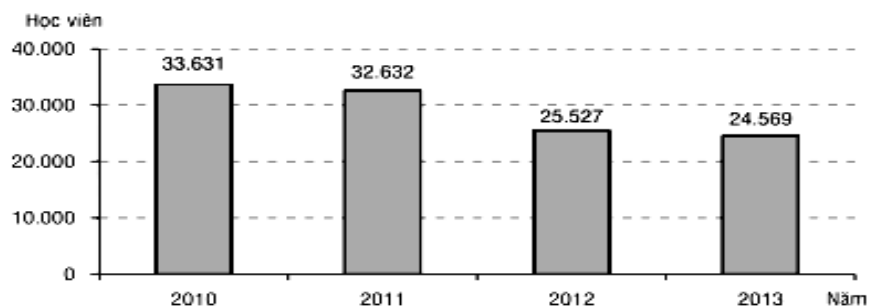
Đối với đào tạo nghề, cả nước có **228** trường đào tạo về CNTT, viễn thông (tăng gấp đôi so với 2012) với số học viên nhập học là trên **24.500** và tỉ lệ nhập học cũng chỉ đạt **81%**.

Bảng 8: Số lượng trường CĐ nghề, trung cấp có đào tạo về CNTT, điện tử, viễn thông

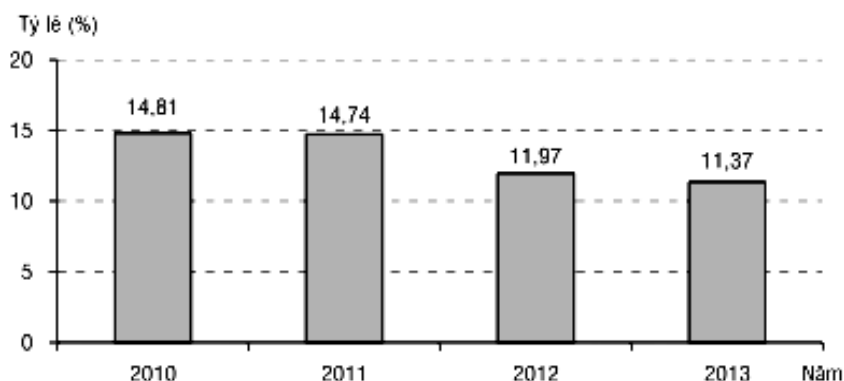


Nguồn: Tổng cục Dạy nghề và Kết quả khảo sát các trường đào tạo nghề trên cả nước

Bảng 9: Số lượng học viên học nghề CNTT, điện tử, viễn thông nhập học thực tế



Bảng 10: Tỉ lệ tuyển sinh đào tạo nghề ngành CNTT, điện tử, viễn thông



Việc đào tạo nguồn nhân lực CNTT đã đạt được những kết quả nhất định. Một số nhà trường đã chủ động đưa ra các chương trình hợp tác với các doanh nghiệp, liên doanh liên kết với nước ngoài; các loại hình đào tạo rất đa dạng, tạo điều kiện cho nhiều đối tượng có thể tham gia các khoá học.

Sự bùng nổ đào tạo CNTT ngày càng gia tăng. Điều này chúng ta đã thấy rõ ở các bảng số liệu trên. Sự đào tạo rất đa dạng ở hầu hết các trường từ trung cấp đến đại học, từ công lập đến dân lập, từ đào tạo gần đến đào tạo xa, tại chức đến chính quy và đối với các trường chuyên ngành, hầu như mỗi trường đều có khoa CNTT. Số lượng các trường đào tạo đã tăng lên nhưng vẫn chưa cung cấp đủ cho xã hội.

Chất lượng đào tạo nguồn nhân lực CNTT vẫn chưa theo kịp trình độ của một số nước tiên tiến trong khu vực; chưa đáp ứng được yêu cầu của các đơn vị sử dụng, nhất là các DN nước ngoài, các khu công nghiệp về CNTT có đầu tư lớn. Công tác đào tạo CNTT cũng chưa đáp ứng được nhu cầu ứng dụng và phát triển các phần mềm ứng dụng chuyên ngành; chưa hình thành hệ thống chứng chỉ quốc gia về đào tạo CNTT để việc đào tạo được chuẩn hoá và liên thông. Đội ngũ giảng viên vừa thiếu về số lượng và còn nhiều hạn chế về chất lượng, khó tuyển dụng được người giỏi. Khoảng cách giữa đào tạo với thực tế nhu cầu sử dụng nhân lực ngành CNTT tại doanh nghiệp là quá xa. Đa số sinh viên sau khi tốt nghiệp chưa giỏi kiến thức, kỹ năng và ngoại ngữ. Số sinh viên ra trường làm việc được ngay chỉ chiếm khoảng 30%, còn lại phải đào tạo bổ sung. Theo thống kê của Viện Chiến lược CNTT và truyền thông, hiện nay 72% sinh viên ngành CNTT không có kinh nghiệm thực hành, 42% thiếu kỹ năng làm việc nhóm [4].

Sinh viên ra trường vẫn còn thất nghiệp trong khi nhu cầu về chuyên gia CNTT lại chưa đủ. Xã hội thiếu nhân lực CNTT, khả năng liên kết giữa các trường còn yếu, các cơ sở dữ liệu quốc gia chưa liên kết tự động với hệ thống các ứng dụng tác nghiệp và diện khai thác thông tin phục vụ nghiệp vụ, chính sách còn hạn chế.

2.3.3. Nhu cầu của thị trường đối với nguồn nhân lực CNTT

– Nhu cầu của thị trường đối với nguồn nhân lực CNTT đang rất lớn. Theo khảo sát của Trung tâm giới thiệu việc làm số 2, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội (LĐ – TB – XH) Hà Nội trong quý 1/2016 cho thấy, nhóm ngành CNTT dẫn đầu về nhu cầu sử dụng lao động ở cả 3 trình độ ĐH, CĐ và trung cấp bởi nhân lực ngành này đang thiếu hụt rất lớn. Trong khi đó, mỗi năm các trường đào tạo chỉ cung cấp 32.000 sinh viên tốt nghiệp CNTT và các ngành có liên quan đến CNTT.

– Cơ hội việc làm cho sinh viên CNTT rất nhiều.

+ Đại diện Tập đoàn FPT khẳng định, ước tính trong giai đoạn 2016 – 2020, tập đoàn này cần tuyển khoảng 50.000 nhân sự ở nhiều vị trí, từ sinh viên thực tập, quản lý tới lãnh đạo cấp cao trong các khối ngành kỹ thuật, công nghệ, kinh tế... Trong đó, FPT Software có

nhu cầu tuyển dụng lớn nhất. FPT Software hiện có khoảng 9.000 cán bộ nhân viên đang làm việc tại, Việt Nam và các nước khác như Mỹ, Nhật Bản, Singapore, Đức, Slovakia, Pháp, Anh, Hàn Quốc... Dự kiến trong 3 năm tới, FPT Software cần tuyển mới 10.000 người và 50% trong số đó là sinh viên các ngành CNTT và ngoại ngữ mới ra trường.

+ Tại Ngày hội việc làm CNTT của ĐH Quốc gia Hà Nội, Trưởng ban Nhân sự Tập đoàn CMC, khẳng định dựa trên cơ sở kết quả hoạt động và tốc độ tăng trưởng tốt, từ nay đến năm 2018, mỗi năm CMC sẽ dành 500 cơ hội thực tập và việc làm cho sinh viên.

+ Hiện nay, Việt Nam thuộc nhóm dẫn đầu của gia công phần mềm và phát triển ứng dụng di động. "Có nhiều vị trí thiếu nhân lực trầm trọng như lập trình di động, điện toán đám mây, quản trị mạng, chuyên gia bảo mật và an ninh mạng...". Ông Trương Gia Bình, Chủ tịch Hiệp hội Phần mềm và dịch vụ CNTT, Việt Nam (Vinasoft), kiêm Chủ tịch Tập đoàn CNTT FPT đã khẳng định như vậy.

+ Tiến sĩ Nguyễn Thị Lan Hương, nguyên Viện trưởng Viện Khoa học – Lao động (Bộ LĐ – TB – XH), cho rằng trong thời đại khoa học công nghệ, bất cứ ngành nghề nào cũng cần đến sự hỗ trợ của CNTT, cùng với bán lẻ, CNTT sẽ là ngành hút lao động trong tương lai. Bộ LĐ – TB – XH dự báo, nhu cầu tuyển dụng của ngành thông tin và truyền thông năm 2016 tăng 115.000 người (4,5% so với năm 2015). Đây sẽ là cơ hội lớn cho những ai yêu thích CNTT.

– Việt Nam hiện vẫn đang là điểm khan hiếm nguồn nhân lực CNTT, con số thiếu hụt 78.000 nhân lực CNTT mỗi năm đã nói lên điều đó. Theo báo cáo về ngành CNTT do VietnamWorks công bố cuối năm 2015, trong 3 năm gần đây, số lượng công việc của ngành này đã tăng trung bình 47%/ năm. Tuy nhiên, số lượng nhân sự ngành này chỉ tăng ở mức trung bình 8%. Đó là do số công ty tuyển dụng tăng 69% so với năm 2012 và số công ty phần mềm tăng đến 124% chỉ trong vòng 4 năm. Theo ước tính của VietnamWorks, nếu tiếp tục tăng trưởng nhân lực ở mức 8%, Vietnam sẽ thiếu hụt khoảng 78.000 nhân lực CNTT mỗi năm và đến năm 2020 sẽ thiếu hơn 500.000 nhân lực, chiếm hơn 78% tổng số nhân lực CNTT thị trường cần [5].

2.4. Một số đề xuất để phát triển nguồn nhân lực CNTT Việt Nam

+ Để có thể cạnh tranh trên đấu trường quốc tế, nhân lực CNTT Việt Nam cần nâng "chuẩn" nhiều kỹ năng: kỹ năng phân tích và thiết kế hệ thống không chỉ ở tầm quốc gia mà ở cả tầm khu vực" [6]. Nhân lực CNTT Việt Nam cũng cần trang bị các "hành trang" bắt buộc như: ngoại ngữ tốt, trình độ chuyên môn cao (đặc biệt có những chứng chỉ quốc tế như MCITP, CCNA/CCNP, PMP, Network+/A+...) để có thể cạnh tranh ở môi trường toàn cầu hoá [7].

+ Cần đẩy mạnh nhiều hình thức phát triển những tài năng CNTT

– Tổ chức nhiều cuộc thi về CNTT trên các phương tiện thông tin đại chúng.

- Có nhiều hình thức quảng bá để thu hút các cá nhân, doanh nghiệp tham gia cuộc thi.
- Cần thành lập nhiều Quỹ hỗ trợ phát triển nhân lực CNTT
- + Cần tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên các trường Cao đẳng, Trung học chuyên nghiệp, Đại học vay vốn để tham gia các khoá học CNTT mà không thuộc chương trình chính quy đại học, cao đẳng; hoặc các doanh nghiệp có nhu cầu đào tạo nhằm bổ sung, nâng cao trình độ của nhân viên, theo học các chương trình đào tạo CNTT; hoặc các đơn vị đào tạo có nhu cầu vay vốn cho học viên vay lại để theo học các chương trình đào tạo của đơn vị đó.
- + Các trường cần đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng CNTT, các trang thiết bị giảng dạy, đặc biệt là hệ thống máy tính với chất lượng cao.
- + Ngành CNTT hiện nay thường tuyển sinh theo khối A và A1 nhưng thực tế môn Hoá học, Vật Lí không phục vụ trực tiếp cho việc đào tạo CNTT. Các trường nên chuyển đổi xét các môn: Toán, Tin học và Tiếng Anh.
- + Cần gắn đào tạo với thực tế doanh nghiệp
 - Nhà trường cần chủ động trong việc làm cầu nối cho sinh viên và doanh nghiệp, tăng cường hợp tác với các tổ chức chuyên nghiệp, đào tạo ngắn hạn theo đơn đặt hàng từ doanh nghiệp phần mềm như chuyên viên thử nghiệm, quản lí đề án, phân tích nghiệp vụ, kiến trúc hệ thống.
 - Hình thành chuỗi mô hình đào tạo theo đặt hàng, theo địa chỉ của các đơn vị sử dụng lao động, chuỗi đào tạo hướng tới thoả mãn tiêu chuẩn tuyển dụng của doanh nghiệp. Chuỗi này gồm nhiều trung tâm đào tạo liên kết với nhau, đào tạo bổ sung những kiến thức kĩ năng mà các trường không dạy như công nghệ mới, kiến thức kinh doanh, quy trình quản lí chất lượng.
 - Các doanh nghiệp nên chọn cách tuyển sinh viên mới ra trường chưa có kinh nghiệm nhưng có tiềm năng rồi đào tạo lại để giải quyết vấn đề "khát" nhân lực.
 - Các cơ quan chức năng và các doanh nghiệp nên dự báo nhu cầu tuyển dụng từ sớm để các cơ sở đào tạo có thời gian chuẩn bị giáo trình, phương án thực hiện. Các doanh nghiệp trong và ngoài nước sẽ tiến hành đầu tư cụ thể vào các cơ sở đào tạo để chủ động hơn trong việc tìm kiếm nguồn nhân lực chất lượng cao.
- + Bộ Tài chính đang thực hiện văn bản đề xuất giảm 50% thuế thu nhập cá nhân phải nộp đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của các cá nhân làm trong lĩnh vực CNTT thuộc lĩnh vực công nghệ cao, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, chế biến nông sản trong 4 năm, từ 1/1/2017 đến hết 31/12/2020 [8]. Đề xuất này của Bộ Tài chính chắc chắn sẽ được Quốc hội phê chuẩn vào kì họp thứ 2 Quốc hội khoá XIV, giúp nhân lực CNTT có thêm động lực, ngày càng tin tưởng hơn vào ngành nghề mình đã lựa chọn, đóng góp hơn nữa cho sự phát triển CNTT nước nhà.

3. KẾT LUẬN

Từ thực trạng, thiết nghĩ cần có những giải pháp tổng hợp, song hành, gắn kết giữa cơ sở đào tạo và các cơ quan, doanh nghiệp sử dụng nguồn nhân lực CNTT để nguồn nhân lực CNTT ngày càng phát triển, xóa tan "cơn khát" hiện nay.

Đại hội XII của Đảng đã đưa ra những quyết sách mới, đúng đắn, mạnh mẽ, phù hợp để phát huy thuận lợi, vượt qua mọi khó khăn, tiếp tục đưa đất nước ta phát triển nhanh, bền vững, đáp ứng kì vọng của cán bộ, đảng viên và Nhân dân. Để thực hiện thành công chủ trương tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá gắn với phát triển kinh tế tri thức; hoàn thiện thể chế, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa [1], một trong những giải pháp quan trọng chính là phát triển nguồn nhân lực CNTT.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII Đảng Cộng sản Việt Nam*, ngày 28 tháng 1 năm 2016
2. *Luật Công nghệ cao*, số 21/2008/QH12, được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XII, kì họp thứ 4 thông qua ngày 13 tháng 11 năm 2008
3. [Http://ictnews.vn/cntt/6-nam-doanh-thu-cong-nghiep-cntt-viet-nam-tang-gan-gap-7-lan-140859.ict4](http://ictnews.vn/cntt/6-nam-doanh-thu-cong-nghiep-cntt-viet-nam-tang-gan-gap-7-lan-140859.ict4).
4. [Http://dantri.com.vn/suc-manh-so/chi-15-sinh-vien-cntt-moi-tot-nghiep-dap-ung-duoc-yeu-cau-cua-doanh-nghiep-1432948097.htm](http://dantri.com.vn/suc-manh-so/chi-15-sinh-vien-cntt-moi-tot-nghiep-dap-ung-duoc-yeu-cau-cua-doanh-nghiep-1432948097.htm)
5. [Http://thanhnien.vn/giao-duc/nhu-cau-nhan-luc-cong-nghie-thong-tin-tang-cao-705924.html](http://thanhnien.vn/giao-duc/nhu-cau-nhan-luc-cong-nghie-thong-tin-tang-cao-705924.html)
6. [Http://tuoitre.vn/tin/nhip-song-tre/20160805/nhan-luc-nganh-cong-nghie-thong-tin-se-con-khat-dai-dai/1149487.html](http://tuoitre.vn/tin/nhip-song-tre/20160805/nhan-luc-nganh-cong-nghie-thong-tin-se-con-khat-dai-dai/1149487.html)
7. [Http://scs.vn/tin-tuc/de-xuat-giam-50-thue-tncn-cho-nguoi-lam-cntt-trong-4-nam.html](http://scs.vn/tin-tuc/de-xuat-giam-50-thue-tncn-cho-nguoi-lam-cntt-trong-4-nam.html)

DEVELOPING IT HUMAN RESOURCE IN VIETNAM

Abstract: Every year, Vietnam's IT area has been developing rapidly with a high growth rate attracting a huge amount of labor. There are many factors contributing to the outstanding achievements in the field of IT such as the policy of the State, the efforts of enterprises, the people... but an extremely important and meaningful key decision is IT human resources. IT human resource is now increasing in quantity and quality; however, so far, human resource has not yet met the developing needs of the industry. The article focuses on some characteristics of IT human resources to assess the status of IT human resources in Viet Nam and give some suggestions aiming to develop human resources in the future.

Keywords: IT, human resource, IT human resource

ĐẠO ĐỨC KINH DOANH CỦA LỚP DOANH NHÂN VIỆT NAM NỬA ĐẦU THẾ KỶ XX

Nguyễn Thị Ánh¹

Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Các doanh nhân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XX là thế hệ doanh nhân đầu tiên coi trọng chữ tín và đề cao vấn đề đạo đức trong kinh doanh. Đồng thời, hoạt động của họ diễn ra trong các điều kiện không thuận lợi, song chính họ đã góp phần xác lập các nguyên tắc, chuẩn mực cơ bản trong kinh doanh và có nhiều đóng góp lớn cho đồng bào, dân tộc.

Từ khoá: doanh nhân Việt Nam, đạo đức kinh doanh, nửa đầu thế kỷ XX.

1. MỞ ĐẦU

Lợi nhuận là một trong những yếu tố cần thiết cho sự tồn tại của một doanh nghiệp, đồng thời là cơ sở đánh giá khả năng duy trì hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đó. Nói cách khác, một doanh nghiệp phát triển phải đặt yếu tố lợi nhuận lên hàng đầu. Đây là đặc điểm cơ bản nhất của hoạt động kinh doanh, là sự hấp dẫn và là động cơ khởi nghiệp của hầu hết các doanh nhân. Tuy nhiên, nếu doanh nhân tuyệt đối vấn đề lợi nhuận, coi đó là mục tiêu chính và duy nhất thì rất dễ dẫn đến nguy cơ bất chấp mọi thủ đoạn để tăng doanh thu, kể cả vi phạm pháp luật, hậu quả cuối cùng sẽ sớm bị xã hội đào thải. Muốn phát triển bền vững, doanh nhân phải hiểu được bản chất thực sự của yếu tố "đạo đức" trong kinh doanh chính là nhân tố có vai trò điều chỉnh hành vi và ngăn ngừa cái xấu trong doanh nghiệp, đồng thời trở thành sức mạnh nội lực của doanh nghiệp; từ đó thực hiện mọi hoạt động nhằm cân bằng hài hoà giữa "lợi nhuận" và "đạo đức".

Theo nhiều nhà nghiên cứu, trong lịch sử phát triển của dân tộc, đặc điểm "âm tính" của nền nông nghiệp lúa nước đã kìm hãm hoạt động kinh doanh buôn bán, một nghề luôn đòi hỏi sự năng động, mạo hiểm và dấn thân ở nước ta. Trải qua hàng nghìn năm, hoạt động kinh doanh buôn bán không được coi trọng, thậm chí, trong suy nghĩ của người dân, kinh doanh buôn bán còn đương nhiên bị xếp vào buôn gian, bán lận, "thật thà như thể lái

¹ Nhận bài ngày 06.10.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 25.10.2016
Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Ánh; Email: anhtntvhh@gmail.com

buôn". Trong văn hoá dân gian, chúng ta rất ít khi bắt gặp sự đồng cảm với người kinh doanh hoặc ca ngợi những người giàu có. Có thể điều này bắt nguồn từ vấn đề đạo đức kinh doanh không được coi trọng đúng mức và lối làm ăn manh mún, nhỏ lẻ, chộp giật, gian dối trong kinh doanh. Vì vậy, ngay từ khi mới hình thành, lớp doanh nhân Việt Nam nửa đầu thế kỉ XX luôn quan tâm, xây dựng những giá trị đạo đức và chuẩn mực trong hoạt động kinh doanh của mình.

2. NỘI DUNG

2.1. Quan niệm về đạo đức kinh doanh

Đạo đức kinh doanh là một bộ phận của đạo đức xã hội, thuộc lĩnh vực kinh doanh (đạo đức nghề nghiệp – nghề kinh doanh), bao gồm các nguyên tắc, quy tắc, chuẩn mực điều chỉnh, đánh giá, hướng dẫn và kiểm soát hành vi của chủ thể kinh doanh.

Đạo đức kinh doanh thể hiện ở sự làm giàu chính đáng và chuẩn mực trong quan hệ với nhân công, với khách hàng, bạn hàng và quan hệ với xã hội. Nói cách khác, bản chất của đạo đức kinh doanh là giải quyết đúng đắn mối quan hệ lợi ích trong kinh doanh giữa người kinh doanh với người tiêu dùng, bạn hàng, xã hội (lợi ích được hiểu một cách đúng đắn là toàn bộ cơ sở của đạo đức trong kinh doanh), chúng có vai trò điều chỉnh hành vi và đánh giá phẩm chất của người kinh doanh.

Đạo đức kinh doanh bao gồm những giá trị, chuẩn mực như: giá trị chuẩn mực pháp luật, bảo đảm cho doanh nhân hoạt động đúng những yêu cầu pháp lí mà nhà nước đặt ra, tôn trọng lợi ích chung của cộng đồng, nhà nước...; trung thực, giữ chữ tín với khách hàng và bạn hàng. Đạo đức kinh doanh còn là sự đảm bảo nguyên tắc trách nhiệm xã hội. Đó là sự cam kết và thực hiện phục vụ xã hội, phục vụ cộng đồng, vì sự phồn vinh của cộng đồng, của doanh nhân, doanh nghiệp.

Nếu triết lí kinh doanh có vai trò định hướng hoạt động của doanh nhân và doanh nghiệp thì chuẩn mực đạo đức, pháp luật... kinh doanh là sự cụ thể hoá định hướng đó. Giá trị, chuẩn mực, đạo đức, pháp luật kinh doanh điều chỉnh hành vi của các chủ thể kinh doanh, là chất keo gắn kết các nhà kinh doanh trong các cộng đồng doanh nhân và các doanh nghiệp, là điều kiện gây tin tưởng và sự ủng hộ của người tiêu dùng. Chỉ cần một biểu hiện vi phạm giá trị, chuẩn mực đạo đức kinh doanh hay vi phạm các quy định pháp luật kinh doanh lập tức gây nên sự nghi kị, cản trở sự phát triển, thậm chí có thể làm tan rã một tổ chức kinh doanh. Bởi vậy, xây dựng ý thức về đạo đức, pháp luật kinh doanh chính là tạo nên môi trường kinh doanh lành mạnh, là nguồn lực to lớn giúp cho doanh nhân, doanh nghiệp tìm kiếm lợi nhuận, đồng thời đóng góp cho sự phát triển của cộng đồng và xã hội.

Tóm lại, giá trị chuẩn mực đạo đức trong kinh doanh là yếu tố vô cùng quan trọng. Nếu lợi nhuận là kết quả của hoạt động kinh doanh, là giá trị cơ bản của kinh doanh, thì chuẩn mực đạo đức không chỉ đem lại lợi ích vật chất mà còn đem lại lợi ích tinh thần cho người kinh doanh. Nó không chỉ là sự tồn tại của doanh nghiệp, doanh nhân mà còn vì sự tồn tại và phát triển của cộng đồng xã hội.

2.2. Giá trị đạo đức kinh doanh của doanh nhân Việt Nam nửa đầu thế kỉ XX

Doanh nhân đầu thế kỉ XX là lớp doanh nhân đầu tiên của Việt Nam, ra đời trong hoàn cảnh đất nước bị thực dân Pháp đô hộ, nền kinh tế vô cùng lạc hậu, khoa học kĩ thuật không phát triển. Ngay từ khi phát động phong trào thực nghiệp và phát triển kinh doanh, các doanh nhân đồng thời là các nhà "duy tân" đã hết sức coi trọng đạo đức kinh doanh, phê phán thói xấu của người Việt trong kinh doanh buôn bán và luôn chú trọng việc thực hiện trách nhiệm với cộng đồng, dân tộc. Giá trị đạo đức kinh doanh của doanh nhân Việt Nam thể hiện ở một số nội dung cơ bản sau:

Làm giàu chính đáng, tuân thủ pháp luật. Để bảo đảm thực hiện đạo đức kinh doanh, doanh nhân và doanh nghiệp phải tuân thủ pháp luật, bởi đó là công cụ bảo vệ cho quyền lợi của cả nhà sản xuất và người tiêu dùng.

Doanh nhân Việt Nam xuất hiện trong giai đoạn đầu thế kỉ XX là thời kì khó khăn của đất nước. Cái tên Việt Nam bị xoá tên trên bản đồ thế giới, người dân bị áp bức một cổ hai tròng, sưu cao thuế nặng, việc kinh doanh dang dở, chính đáng bị o ép, hầu như là không thể. Để thuận tiện cho mục đích thống trị, thực dân Pháp đã áp dụng các chế độ chính trị và luật pháp khác nhau tại Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ. Ngoài ra, chúng cũng áp dụng rất nhiều loại thuế vô lí như thuế muối, thuế thuốc phiện, thuế rượu... Nhưng trên tất cả, nhà cầm quyền Pháp đã đề ra các quy định ràng buộc nhằm kìm hãm các doanh nhân Việt Nam hoặc luôn tìm cách lấn át, chèn ép, chiếm đoạt lợi thế, lợi nhuận về cho tư bản Pháp. Để thực hiện chính sách độc quyền, trong vòng 50 năm, Pháp đã 7 lần điều chỉnh thuế môn bài với mức thuế ngày càng cao vào các năm 1890, 1912, 1929, 1935, 1941, 1942.

Lần đầu tiên tìm hiểu, thực hành kinh doanh trong điều kiện phải tuân thủ hệ thống pháp luật theo kiểu thực dân vốn rất xa lạ với nhà nước phong kiến truyền thống, các doanh nhân gặp rất nhiều khó khăn. Để có thể tồn tại và thành công, doanh nhân phải nắm chắc và thực hiện nghiêm chỉnh luật pháp và những quy định của nhà cầm quyền. Trong một số lĩnh vực kinh doanh, doanh nhân không thể tự đứng tên nên phải mượn tư cách pháp nhân hoặc hùn vốn với tư bản Pháp... Thực tế cho thấy, các doanh nhân Việt Nam khi đó đã rất khó khăn để vừa có thể nhận được sự ủng hộ của nhà cầm quyền, thuận lợi cho việc kinh

doanh, vừa giữ khí tiết, bản lĩnh... Tuy vậy, phần lớn các doanh nhân đều đặt lợi ích của dân tộc lên trên tất cả, dù làm gì cũng không làm tổn hại đến lợi ích của dân tộc bởi tình yêu nước cũng chính là giá trị đạo đức cao nhất trong văn hoá truyền thống dân tộc Việt Nam.

Xây dựng chữ tín trong kinh doanh. Chữ tín không những tạo niềm tin cho người tiêu dùng mà còn là thước đo đảm bảo sự lành mạnh của một nền kinh tế. Vì vậy, những doanh nhân thành công bao giờ cũng quan tâm đến xây dựng chữ tín cho doanh nghiệp. Doanh nhân giai đoạn đầu thế kỉ XX sớm ý thức được sự thiếu hụt chữ tín trong kinh doanh buôn bán của dân tộc ta, coi đó là một trong những nguyên nhân gây cản trở phát triển kinh tế, giao thương. Vì vậy, một mặt họ phê phán sự bất tín của người Việt, đồng thời từng bước xây dựng chữ tín, đảm bảo đạo đức trong kinh doanh.

Trong cuốn "*Thương học phương châm*", doanh nhân Lương Văn Can [1] đã chỉ ra 10 điều làm cho nền thương mại nước nhà không thể phát triển được với mong muốn làm thức tỉnh giới doanh nhân trong nước. Ông cho rằng người Việt Nam thiếu hụt nhiều giá trị, chuẩn mực trong kinh doanh như không có thương phẩm, không có thương hội, không có tín thực (chữ tín), không có kiên tâm, không có nghị lực, không biết trọng nghề, không có thương học, kém đường giao thiệp, không biết tiết kiệm và khinh nội hoá. Ông đặc biệt nhấn mạnh vấn đề giữ "chữ tín", "thương đức", coi đó là yếu tố sống còn quyết định thành công của một doanh nghiệp.

Bí quyết của người kinh doanh là sự trung thực, có như vậy mới tạo dựng được sự phát triển bền vững. Các doanh nhân đã chứng minh chỉ có giữ chữ tín mới tồn tại và phát triển được. Đối với thị trường và người tiêu dùng, bảo đảm chất lượng sản phẩm, dịch vụ, thực hiện đúng các cam kết dịch vụ sau khi bán có vai trò quyết định đến sự sống còn của doanh nghiệp. Vì vậy, nhiều doanh nhân sẵn sàng chịu thiệt, huỷ hợp đồng và bồi thường khá lớn cho bạn hàng để đảm bảo uy tín cho công ty khi sản phẩm không đạt chất lượng. Bài học về giữ chữ tín của doanh nhân Nguyễn Sơn Hà luôn được nhắc đến như là một mẫu mực trong đạo đức kinh doanh và luôn được các thế hệ doanh nhân noi theo¹.

Đạo đức kinh doanh không chỉ là sự cam kết đảm bảo chất lượng hàng hoá, giữ chữ tín với khách hàng mà còn là mối quan hệ giữa ông chủ (doanh nhân) với người làm công.

¹ Theo lời kể của cụ Nguyễn Thị Ngọc Mùi, khi nhận được thông tin khách hàng ở Sài Gòn kêu sơn Résistanco lâu khô quá, doanh nhân Nguyễn Sơn Hà ngay lập tức ra lệnh ngừng cung cấp loại sơn này ra thị trường và bay vào Sài Gòn. Sau khi tìm hiểu do công nhân nấu sơn non nhưng sợ ảnh hưởng đến hạn nên cố tình phân phối, Nguyễn Sơn Hà đã cho huỷ toàn bộ sản phẩm và bồi thường tiền cho khách hàng với lời xin lỗi rất khiêm tốn. Xem *Nguyễn Sơn Hà - nhà doanh nghiệp yêu nước, đại biểu quốc hội*, Nxb Lao động, 1997, tr.41 - 42.

Nếu người chủ doanh nghiệp coi người lao động là tài sản lớn nhất của mình, chăm lo cuộc sống vật chất và tinh thần cho họ, quan tâm, bao dung với họ thì chắc chắn sẽ có được đội ngũ nhân viên luôn hết lòng vì công ty, đồng cam cộng khổ với người chủ doanh nghiệp. Những doanh nhân Việt Nam đều nổi tiếng là những người quan tâm đến đời sống của công nhân hay người làm thuê như Bạch Thái Bưởi, Ngô Tử Hạ, Nguyễn Sơn Hà, ông bà Trịnh Văn Bô – Hoàng Thị Hồ... Bà Hoàng Thị Minh Hồ, một trong rất nhiều doanh nhân là tấm gương về tấm lòng đối đãi với người lao động, hoàn toàn xóa bỏ hình ảnh "người giàu xấu xí" trong tâm thức người Việt: "Bố tôi dạy con cái phải sống có đức, thương người như thể thương thân. Suốt từ năm 1932 kinh doanh, rồi mốc năm 1936 đến nay đã gần 80 năm, tôi luôn thương người lao động... Mình đối xử thế nào để người ta tận tụy. Họ có đám cưới, có việc nhà, tôi giúp đàng hoàng... Tôi đã phải lao động từ khi trẻ đến lúc già, nên biết thương công sức của người lao động" [2, tr.353 – 354].

Chia sẻ trách nhiệm xã hội. Đạo đức kinh doanh còn thể hiện ở sự chia sẻ những thành quả lao động và đóng góp cho xã hội. Đây chính là trách nhiệm xã hội của các doanh nhân, doanh nghiệp, như một sự cam kết về tinh thần, đạo đức, văn hoá đối với cộng đồng địa phương và toàn xã hội. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, ở một chừng mức nhất định, là cái cần phải hướng tới khi tìm kiếm những chuẩn mực chung trong kinh doanh, là sự hiện thực hoá những yêu cầu luật pháp và đạo đức.

Dưới chế độ thuộc địa nửa phong kiến, người dân Việt Nam, nhất là nông dân và công nhân bị bần cùng hoá bởi chính sách bóc lột của thực dân. Những người nông dân bị bần cùng hoá vì bị cướp ruộng đất và phải xa xứ tha phương cầu thực. Tình cảnh của người công nhân cũng không khá hơn, nhất là công nhân khai thác than, trồng cao su trong các đồn điền của Pháp. Bởi vậy, ngay từ những năm đầu thế kỉ XX, các doanh nhân người Việt đã thành lập các tổ chức từ thiện nhằm chia sẻ, giúp đỡ người nghèo. Năm 1906, tại Bắc Kì đã thành lập tổ chức *Hội Hợp thiện* theo sáng kiến của doanh nhân Bạch Thái Bưởi tại số 125 đường Henri d'Orléans (nay là đường Phùng Hưng), Hà Nội và hoạt động đến tận sau Cách mạng tháng Tám. Đây là tổ chức từ thiện lớn nhất ở Bắc Kì với sự tham gia của nhiều doanh nhân thành đạt như các ông Bạch Thái Bưởi, Vũ Quang Huy, Đỗ Đình Đắc, Nguyễn Tường Phụng... Hội được quản lí bởi một Hội đồng Trị sự gồm 21 thành viên, được bầu lại hàng năm bởi Đại hội đồng. Cho đến ngày 26 tháng 7 năm 1934, Hội đã thu hút được 938 người.

Ngày 05/12/1932, Hội đã ban hành bản *Điều lệ sửa đổi*, trong đó chỉ ra các nhiệm vụ của Hội gồm chôn cất tử tế những người chết vô thừa nhận; an ủi những số phận bất hạnh bằng mọi hình thức; phát triển tinh thần tương thân tương ái và từ thiện; thành lập và duy trì các dạ lễ viện cùng các khu phụ trợ kèm theo như trại tế bần, nhà ở giá rẻ, nhà ăn bình

dân, phòng giới thiệu việc làm, sáng lập các công trình từ thiện và cứu tế xã hội khác như đường đường, trại phong, nhà hộ sinh, nhà trẻ...

Năm 1940, Hội cho xây dựng *Bình dân phạm điểm* tại khu đất gần chùa Phổ Giác, nay là phố Ngô Sĩ Liên, Hà Nội với mục đích "giúp đỡ người nghèo và anh em lao động có nơi ăn uống sạch sẽ, vệ sinh, bằng cách cung cấp những bữa ăn đầy đủ, ngon lành và rẻ tiền", "Bình dân phạm điểm tức là vì tấm lòng từ thiện rất quý hoá chung đúc lại nên một công cuộc xã hội đáng cho ta nhớ vậy. Công cuộc xã hội đó mục đích không phải chỉ mưu cho người nghèo được bữa cơm mà chính là để nâng cao trình độ sự sống của người dân nghèo và giúp họ chính là nâng cao trình độ sự sống của dân nghèo và giúp họ sống như trăm nghìn người khác" [3].

Với kiến trúc "một toà nhà một tầng, ba lớp đồ sộ dựng ở trên một bãi đất rộng có thể chứa được hàng vài trăm đầu: đây, cái chỗ mà nay mai đây, anh em nghèo khó của chúng ta, sẽ dùng gót đầy cát bụi để ăn nghỉ trong những ngày mưa tầm tã, lạnh thấu đến xương", Bình dân phạm điểm được gọi là "nơi cực lạc của những kẻ đầu đường xó chợ" hay "khách sạn công cộng của dân nghèo".

Không dừng lại ở Hà Nội, tầm ảnh hưởng của *Hội Hợp thiện* đã lan rộng ra nhiều tỉnh Nam Kỳ và các cơ sở của hội đã trở thành nơi nương náu cho rất nhiều số phận bất hạnh ở Việt Nam nửa đầu thế kỉ XX.

Những hoạt động chia sẻ với người nghèo hiện diện ở nhiều nơi. Doanh nhân, đại diện chủ Trần Trinh Trạch không chỉ nổi tiếng vì ý chí, sự chăm chỉ, cần cù mà còn được ghi nhận bởi tấm lòng hảo tâm. Để chia sẻ giúp người nghèo, ông đã tặng mười vạn bạc (100.000p) để xây bệnh viện "chứa được chừng 150 hay 200 người vừa già yếu vừa bệnh tật" [4].

Bản thân các doanh nhân là những người cần cù, tiết kiệm nhưng lại rất hào hiệp làm từ thiện. Trong nạn đói năm 1945, nhiều doanh nhân bỏ tiền, vàng cứu đói cho dân như gia đình doanh nhân Trịnh Văn Bô, bà Cả Mộc Hoàng Thị Uyển, ông Trịnh Đình Kính, ông Nguyễn Sơn Hà... "Với triết lí kinh doanh và cũng là triết lí sống: "Buôn bán được 10 thì chỉ giữ lại 7, còn thì giúp đỡ người nghèo, làm những việc phúc đức", gia đình ông Trịnh Văn Bô và bà Hoàng Thị Minh Hồ đã làm nhiều việc thiện ý nghĩa như: Mua lương thực cứu tế, trợ giúp đồng bào trong nạn đói năm 1945, ủng hộ gia đình các nhóm sĩ phu yêu nước bị thực dân, phát xít tàn sát..." [2, tr.32]. Năm 1936, gia đình ông bà cúng 100 chiếc tiểu đại để chôn cất hài cốt khi di dời nghĩa trang Nghĩa Dũng (Hà Nội). Ngoài ra, cùng với nhiều doanh nhân khác, ông bà còn liên tục làm từ thiện bằng những việc như ủng hộ những người bị nạn nhân lũ lụt ở Hưng Yên, mua chăn cho trẻ sơ sinh...

Yêu nước thương nòi là phẩm chất chung của người Việt. Có thể thấy, sự chia sẻ với đồng bào gặp khó khăn của doanh nhân Việt Nam xuất phát từ đặc tính của người Việt "thương người như thể thương thân", "máu chảy ruột mềm", "lá lành đùm lá rách". Giá trị, chuẩn mực đạo đức kinh doanh tốt đẹp đã được doanh nhân Việt Nam đầu thế kỉ XX biến thành hành vi thực tế, thành khuôn mẫu hành động của họ. Với mục đích kinh doanh và quan niệm kinh doanh vô cùng nhân văn, đầy lòng nhân ái và trách nhiệm với xã hội, các doanh nhân đầu thế kỉ XX trở thành tấm gương sáng cho các thế hệ doanh nhân nhằm làm cho xã hội ngày càng tốt đẹp như bà Hoàng Thị Minh Hồ đã nhấn nhủ: "Tôi mong cũng như thế hệ doanh nhân chúng tôi, lớp doanh nhân hiện đại cũng biết chia sẻ lợi nhuận, hạnh phúc của mình cho những hoàn cảnh khó khăn trong xã hội Việt Nam không còn những cảnh đói nghèo lạnh lẽo" [2, tr.46].

3. KẾT LUẬN

Nếu như trong xã hội cổ truyền, nhân dân có cái nhìn thiếu thiện cảm với người buôn bán thì chỉ trong mấy chục năm đầu thế kỉ XX, bằng những nỗ lực không ngừng, doanh nhân đã làm thay đổi hoàn toàn cách nhìn của xã hội, họ được gọi là những ông vua tàu thủy, ông vua nghề sơn... Đội ngũ doanh nhân Việt Nam thế hệ đầu tiên đã xây dựng được giá trị đạo đức kinh doanh trên nền giá trị đạo đức của dân tộc và góp phần làm giàu thêm giá trị văn hoá kinh doanh nói riêng, nền văn hoá dân tộc nói chung.

Ngày nay, trong xu thế hội nhập quốc tế và công cuộc công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước, vai trò của doanh nhân càng được khẳng định. Đó chính là lực lượng chủ yếu làm ra của cải vật chất, giải quyết việc làm cho toàn xã hội, góp phần vào phát triển kinh tế đất nước. Hàng năm, nhân ngày doanh nhân Việt Nam 13 tháng 10, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thường tổ chức chương trình "Lễ kỉ niệm Ngày Doanh nhân & Tôn vinh Doanh nhân Việt Nam tiêu biểu". Đây vừa là dịp tổng kết hoạt động kinh doanh trong năm, vừa tôn vinh những doanh nhân văn hoá, đại diện cho tầng lớp ưu tú của xã hội, vừa ôn lại lịch sử văn hoá kinh doanh của doanh nhân nước ta. Những giá trị đạo đức, chuẩn mực trong kinh doanh của doanh nhân Việt Nam đầu thế kỉ XX cũng chính là khuôn mẫu để thế hệ doanh nhân ngày nay noi theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lương Văn Can (1936), *Thương học phương châm*, Nhà in Thủy Kí.
2. *Gia đình doanh nhân Trịnh Văn Bô và những cống hiến cho nền tài chính cách mạng Việt Nam*, Nxb Tài chính, 2013.

3. Báo *Trung Bắc Tân văn*, ngày 17/3/1940.
4. "*Tin Nam Kỳ*", Hà Thành ngo báo, số 95, 25 tháng Tám 1927.
5. Nguyễn Sơn Hà – nhà doanh nghiệp yêu nước, *đại biểu quốc hội*, Nxb Lao động, 1997.

BUSINESS ETHICS OF VIETNAMESE BUSINESSMEN IN THE FIRST HALF OF THE XX CENTURY

Abstract: *In the first half of the XX century, Vietnamese businessmen always highlighted their prestige and business ethics. As well, though their business was not favorable, they still contributed to the establishment of business's rules and standards bringing benefits to the nation and people.*

Keywords: *Vietnamese businessmen, business ethics, first half of the XX century*

MÔ HÌNH TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGƯỜI LỚN CỘNG ĐỒNG CỦA ĐỨC

Đồng Văn Bình¹

Vụ Giáo dục thường xuyên, Bộ Giáo dục và Đào tạo

Tóm tắt: Trong bài viết này, chúng tôi phân tích những đặc thù của mô hình trung tâm giáo dục người lớn của cộng đồng Đức, qua nghiên cứu mô hình này giúp các nhà quản lý giáo dục có cái nhìn tổng thể về mô hình trung tâm giáo dục người lớn của cộng đồng Đức, so sánh, đối chiếu với thực tiễn các mô hình trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp – giáo dục thường xuyên của Việt Nam

Từ khoá: trung tâm giáo dục người lớn, trung tâm giáo dục thường xuyên

1. MỞ ĐẦU

Cộng hoà Liên bang Đức là một trong những quốc gia có hệ thống giáo dục thường xuyên/giáo dục cho người lớn hiệu quả nhất trên thế giới. Xương sống của hệ thống này chính là mạng lưới các *trung tâm giáo dục người lớn của cộng đồng*, được biết đến dưới cái tên *VHS* (Volkshochschulen), có mặt tại tất cả 16 bang trên toàn nước Đức. Ở cấp liên bang, DVV (Deutscher Volkshochschul – Verband e.V., *Hiệp hội Giáo dục dành cho người lớn của Đức*), được thành lập năm 1953, là cơ quan quản lý các hiệp hội *VHS*. Cơ quan này đại diện cho lợi ích của các thành viên và của *VHS* ở cấp liên bang, châu Âu và quốc tế.

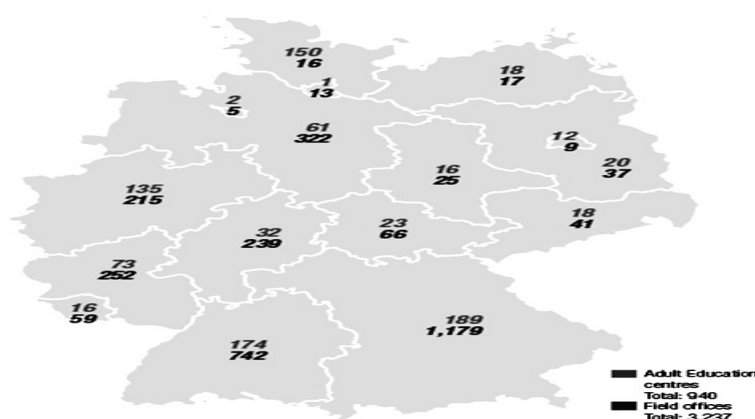
2. NỘI DUNG

Nguyên tắc hướng dẫn các hoạt động nội địa và quốc tế của DVV là việc xác định giáo dục là một quyền cơ bản của con người, với "giáo dục" được hiểu theo nghĩa rộng là học tập suốt đời. Đó vừa là một nhu cầu cơ bản của cá nhân vừa là một điều kiện tiên quyết đối với sự phát triển của xã hội nói chung. Việc cung cấp cơ hội giáo dục cho thanh thiếu niên và người lớn đóng vai trò quan trọng trong chính sách thúc đẩy học tập suốt đời và được luật hoá tại nước Đức. Các chương trình giáo dục không chính quy đào tạo kỹ năng sống cho thanh thiếu niên và người lớn một mặt thực hiện chức năng bổ sung cho giáo dục chính quy và mặt khác góp phần khắc phục những khiếm khuyết của hệ thống này.

¹ Nhận bài ngày 02.10.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 25.10.2016
Liên hệ tác giả: Đồng Văn Bình; Email: dongvanbinh@moet.edu.vn

Các VHS có nguồn gốc lịch sử từ những ngày đầu của phong trào giáo dục đại chúng ở nước Đức, xuất hiện vào cuối thế kỉ thứ 19. Ngay từ năm 1919, Hiến pháp của nước Cộng hoà Weimar¹ đã có một điều khoản quy định giáo dục người lớn, trong đó có cả VHS, cần được hỗ trợ từ cấp trung ương đến địa phương. Nhiều VHS đã được thành lập trong khoảng thời gian này và sẽ sớm chào mừng 100 năm tồn tại của mình trong vài ba năm tới đây.

Ngày nay, VHS là các trung tâm giáo dục người lớn của cộng đồng được duy trì bởi chính quyền địa phương; các trung tâm này hoạt động trên toàn nước Đức trong phạm vi từng cộng đồng dân cư sao cho bất cứ ai cũng có thể tham gia một cách thuận tiện nhất. Hiện nước Đức có khoảng 900 VHS, với một mạng lưới khoảng 3000 cơ sở hoạt động trực thuộc. Tất cả những cơ sở này mở cửa phục vụ mọi công dân và cung cấp một loạt các chương trình giáo dục và đào tạo thường xuyên mang tính tổng quát, văn hoá và hướng nghiệp với khoảng 9 triệu người tham gia mỗi năm. Theo thống kê chính thức của Bộ Giáo dục và Nghiên cứu, con số này chiếm khoảng 50% tổng số người tham gia bất kì loại hình giáo dục nào dành cho người lớn của toàn nước Đức; số còn lại (50%) tham gia vào các hoạt động giáo dục người lớn do các công ty, tổ chức công đoàn, hội nông dân, và các nhà thờ tổ chức.

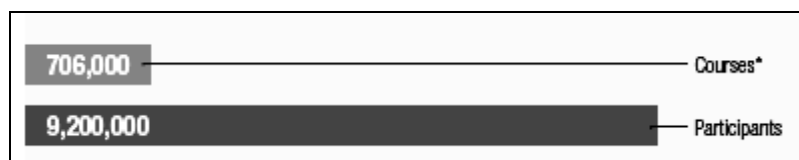


Hình 1: Phân bố các VHS và cơ sở hoạt động trực thuộc tại 16 bang trên toàn nước Đức

Nguồn: The Adult Education centre –Education as a Public Responsibility, tr.17

¹ Cộng hòa Weimar (tiếng Đức: *Weimarer Republik*) là tên các sử gia gọi chính phủ của nước Đức trong khoảng thời gian từ 1918 sau cuộc Cách mạng tháng 11, sau khi Chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc, đến khi Adolf Hitler được phong làm thủ tướng vào ngày 30 tháng giêng 1933 và đảng Quốc xã lên nắm quyền. Đây là lần đầu tiên nước Đức có một thể chế dân chủ lập hiến, bắt đầu từ ngày 9 tháng 11 năm 1918. Danh từ "Cộng hòa Weimar" không phải là tên gọi chính thức của chính quyền thời đó, vì lúc bấy giờ dân Đức vẫn gọi quốc gia mình là "Đế chế Đức" (tiếng Đức: *Deutsches Reich*). Sở dĩ có tên Cộng hòa Weimar là vì quốc hội của chính phủ này hội họp và viết bản hiến chương tại thành phố Weimar.

Nguồn: https://vi.wikipedia.org/wiki/C%E1%BB%99ng_h%C3%B2a_Weimar

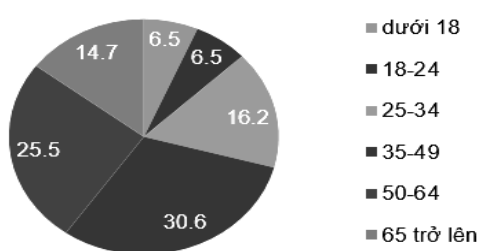


Hình 2: Tổng số khoá học và sự kiện do các VHS thực hiện/Tổng số lượt người tham gia (số liệu 2009)

Nguồn: The Adult Education centre –Education as a Public Responsibility, tr.17

Giáo dục thanh thiếu niên và giáo dục người lớn, bao gồm hoạt động của các VHS với vai trò là trung tâm học tập cộng đồng, được xem là trách nhiệm của nhà nước. Các chính sách giáo dục và việc xây dựng luật cho giáo dục người lớn được thực hiện ở cấp bang (tiếng Đức gọi là *Laender*, nghĩa là bang); ở cấp quốc gia có một cơ chế điều phối chung được gọi là Hội nghị thường vụ Bộ trưởng Giáo dục (của các bang)¹ để vận động cho các chính sách giáo dục người lớn. Luật quy định nhà nước cung cấp ngân sách cho giáo dục người lớn, và trong trường hợp cụ thể của một VHS thì một phần ba dự toán kinh phí của nó đến từ ngân sách giáo dục của tiểu bang, một phần ba từ chính quyền thành phố từ nguồn thuế, và một phần ba từ lệ phí do người học đóng góp. Hiện nay nguồn kinh phí đến từ lệ phí do người học đóng góp đang dần chiếm tỉ lệ cao nhất và điều này phản ánh quan hệ cung – cầu cũng như chất lượng dịch vụ của các VHS. Hầu hết các VHS nằm trong các hệ thống công nhận, xác nhận và kiểm định trình độ (RVA), và được chấp nhận bởi các tổ chức chính thức. Các VHS này có thể mang các pháp nhân đa dạng: Họ có thể là một cơ sở thuộc chính quyền địa phương, một hiệp hội của cộng đồng hoặc đăng kí là công ty trách nhiệm hữu hạn phi lợi nhuận.

Phân bố theo nhóm tuổi
Phân bố độ tuổi học viên trong các khoá VHS



Nguồn: Volkshochschulstatistik, 51. Folge, Arbeitsjahr 2012

Hình 3: Cơ cấu về độ tuổi người học trong các khoá do VHS tổ chức

¹ <https://www.kmk.org/kmk/information-in-english/standing-conference.html>

Các chương trình học do VHS cung cấp cho cộng đồng được chia thành sáu nhóm chính: *Chính trị, xã hội, môi trường; Văn hoá, nghệ thuật; Sức khỏe; Ngôn ngữ; Công việc, nghề nghiệp; và Giáo dục cơ bản, Chứng chỉ – bằng cấp*. Nếu xét về số giờ dạy thì các chương trình dạy ngôn ngữ đứng đầu, tiếp theo là sức khỏe và nghề nghiệp; nếu xét về số lượng người học và tham gia sự kiện thì các chương trình về sức khỏe có lượng người tham gia cao nhất, tiếp theo là văn hoá / nghệ thuật và ngôn ngữ. Các khoá học được tổ chức đáp ứng quy luật cung cầu khá phức tạp, gồm khoá học ban ngày, buổi tối, hoặc vào cuối tuần. Thời gian có thể là cả một học kì hoặc vài tuần. Ngoài bài giảng còn có thể có các sự kiện, các buổi tham quan học tập hoặc triển lãm. Con số 9 triệu người tham gia đã đề cập trên đây bao gồm 6 triệu người tham gia khoá học thường xuyên, và 3 triệu người tham dự các sự kiện mang tính ngắn hạn. Các khoá học ngôn ngữ thu hút 3 triệu lượt người trên toàn quốc với 50 ngôn ngữ khác nhau. Các khoá học này dành cho những ai muốn lấy chứng chỉ Khung Ngôn ngữ châu Âu với các cấp độ thông thạo khác nhau.

Dữ liệu thống kê về hoạt động của VHS được thu thập và phân tích hàng năm do Viện Giáo dục người lớn của nước Đức (*German Institute for Adult Education (DIE)*) tiến hành. Hiện tại các số liệu thống kê trong vòng 50 năm qua đã được đăng tải và dễ dàng truy cập phục vụ cho công tác nghiên cứu và hoạch định chính sách. Những số liệu này tập trung phân tích cơ cấu về độ tuổi và giới tính của người học đối với sáu lĩnh vực chương trình nói trên: Khoảng một phần ba số người học là ở nhóm tuổi 35 – 49; nhóm người học ở độ tuổi 50 – 64 chiếm 25%, tiếp theo là nhóm người học ở độ tuổi 25 – 34, và trên 65 tuổi.

Thống kê về giới tính của người học cho thấy phần lớn người tham gia học tập tại các VHS là phụ nữ (khoảng 75% tổng số người tham gia), chủ yếu là các khoá học về sức khỏe và văn hoá, kể đó là chính trị và ngôn ngữ; trong lĩnh vực Giáo dục cơ bản và Chứng chỉ – bằng cấp thì số người học cả hai giới là ngang nhau. Nói chung, nếu nhìn vào số liệu thống kê tổng thể đối với tất cả các nhà cung cấp giáo dục người lớn thì có thể rút ra nhận xét rằng đa số người học đến với các VHS là phụ nữ, trong khi đa số người học là nam giới tham gia các dịch vụ của công ty, hoặc các tổ chức công đoàn và hiệp hội nông dân.

Các VHS được quản lí bởi đội ngũ nhân viên có trình độ và được đào tạo để lãnh đạo tổ chức và chịu trách nhiệm về chương trình; điều kiện tiên quyết để được giữ chức vụ quản lí VHS là bằng đại học trong lĩnh vực có liên quan. Ban lãnh đạo VHS có thể là đội ngũ làm công tác toàn thời gian hoặc bán thời gian. Mặc dù ở một số vùng đội ngũ giảng viên VHS có thể là nhân viên toàn thời gian, nhưng nói chung hiện nay đội ngũ giáo viên VHS hoạt động theo cơ chế cộng tác viên và được trả tiền dịch vụ theo giờ dạy; hai phần ba trong tổng số 180.000 giáo viên VHS toàn nước Đức là phụ nữ. Họ được đào tạo và tái đào tạo bởi VHS, các hiệp hội khu vực, hoặc các phòng ban khác nhau của DVV.



Hình 4: Tổng thống CHLB Đức, Joachim Gauck, phát biểu tại VHS – Tag năm 2016.

Cứ mỗi năm các VHS toàn nước Đức có một hội nghị toàn quốc được gọi là *Ngày VHS của nước Đức (VHS – Tag)*. Đây là một sự kiện trang trọng với sự tham dự của nhiều nhà lãnh đạo cấp cao. Năm nay 2016, Tổng thống Cộng hoà Liên bang Đức Joachim Gauck cùng ba vị bộ trưởng: Giáo dục và Nghiên cứu; Xã hội và Lao động, Hợp tác kinh tế và Phát triển đã tham dự *Ngày VHS của nước Đức* và trình bày các bài diễn văn chính trước nhiều khách quốc tế, trong đó có đoàn đại biểu của Việt Nam. 1.500 đại biểu của Hội nghị này đã tham gia thảo luận một chương trình nghị sự phong phú, tập trung vào chủ đề kết hợp các loại hình học tập cho người lớn trong bối cảnh của một thế giới kỹ thuật số.

3. KẾT LUẬN

Từ tất cả các thông tin trên đây, có thể thấy rõ ràng rằng nguồn gốc và xương sống của hệ thống giáo dục người lớn của Đức là các VHS / CLC địa phương. Tất cả các VHS này tạo thành một hệ thống cung cấp cơ hội học tập suốt đời rất hữu hiệu. 16 hiệp hội cấp bang của đảm nhiệm vai trò vận động chính sách đồng thời tổ chức thực hiện xây dựng năng lực, chương trình giảng dạy, học tập và tài liệu giảng dạy ở từng bang. Ở cấp độ quốc gia là DVV và một loạt các tổ chức liên quan như DVV – International hoạt động bên ngoài nước Đức, AGI chuyên về truyền thông, hoặc TELC chuyên giảng dạy và cấp chứng chỉ năng lực ngôn ngữ theo khung châu Âu. DVV cũng là một thành viên sáng lập của EAEA, Hiệp hội giáo dục người lớn của châu Âu và ICAE là Ủy ban quốc tế về Giáo dục người lớn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hutchins R.M (1970), *The Learning Society*, Harmondsworth: Penguin.
2. Husen.T (1974), *The Learning Society*, London: Methuen.
3. Schon A.D (1973), *Beyond the Stable State. Public and private learning in a Changing Society*, Harmondsworth: Penguin.

RESEARCHING MODEL OF CENTER FOR COMMUNITY ADULT EDUCATION IN GERMANY

Abstract: *In this article, we analyze the characteristics of the model of Centers for Community Adult Education in Germany. This analysis helps educational managers to compare with model of Viet Nam's centers for continuing and career – vocational education.*

Keywords: *adult education centers, centers for continuing education*

MỘT SỐ KHÓ KHĂN ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI Ở TÂY NGUYÊN VÀ PHƯƠNG HƯỚNG KHẮC PHỤC

Vũ Văn Đạt¹

Viện Văn hoá – Trường Đại học Văn hoá Hà Nội

Tóm tắt: Sau hơn 5 năm triển khai, chương trình xây dựng Nông thôn mới trên địa bàn Tây Nguyên đã đạt được nhiều kết quả tích cực, qua đó từng bước thay đổi bộ mặt kinh tế – xã hội tại các vùng nông thôn. Tuy nhiên, những thành quả đạt được còn khiêm tốn so với mức trung bình của cả nước. Bài viết chỉ ra và phân tích những khó khăn đã và đang cản trở việc thực hiện những tiêu chí về nông thôn mới trên địa bàn, trên cơ sở đó, đề xuất một số hướng giải quyết nhằm khắc phục khó khăn, đẩy mạnh công cuộc xây dựng nông thôn mới, góp phần nâng cao đời sống nhân dân.

Từ khoá: Nông thôn mới, nông thôn mới ở Tây Nguyên, Tây Nguyên

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sau hơn 5 năm triển khai trong thực tiễn, Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng Nông thôn mới đã đạt được nhiều kết quả tích cực, qua đó từng bước thay đổi bộ mặt kinh tế – xã hội tại các vùng nông thôn trên cả nước. Tuy nhiên, mặc dù có nhiều cố gắng nhưng những kết quả đạt được chưa tương xứng với mục tiêu đề ra. Theo báo cáo của Văn phòng Điều phối Nông thôn mới Trung ương, đến hết tháng 2 năm 2016, cả nước có 17 đơn vị cấp huyện và 1.761 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 19,7% số xã toàn quốc. Bên cạnh đó, giữa các vùng, miền tồn tại khoảng cách lớn: Trong khi tỉ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới ở Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng đạt 46,4% và 42,8%, thì con số này ở Tây Nguyên chỉ là 15,5% [6]. Điều đó cho thấy, đối với những vùng còn nhiều khó khăn về kinh tế – xã hội như Tây Nguyên, Chương trình Nông thôn mới cũng rất khó để triển khai. Bài viết phân tích những đặc thù về tự nhiên, kinh tế, văn hoá, xã hội... ảnh hưởng tiêu cực đến Chương trình xây dựng Nông thôn mới ở Tây Nguyên, qua đó đưa ra những định hướng nhằm thúc đẩy quá trình xây dựng nông thôn mới, phù hợp với những đặc thù của vùng.

¹ Nhận bài ngày 15.08.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 25.10.2016
Liên hệ tác giả: Vũ Văn Đạt; Email: vuvandat2007@gmail.com

2. NỘI DUNG

2.1. Một số yếu tố cản trở chương trình xây dựng Nông thôn mới ở Tây Nguyên

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

Về địa hình, Tây Nguyên là một loạt cao nguyên liền kề với độ cao trung bình từ 500m đến 1500m. Tất cả các cao nguyên này đều được bao bọc về phía Đông bởi những dãy núi và khối núi cao. Ở về phía Tây của dãy Trường Sơn, Tây Nguyên có bề mặt địa hình dốc thoải dần từ Đông sang Tây. Địa hình chia cắt phức tạp có tính phân bậc rõ ràng, bao gồm ba hình thái: Địa hình cao nguyên là địa hình đặc trưng nhất của vùng, tạo lên bề mặt của vùng; Địa hình vùng núi và địa hình thung lũng chiếm diện tích không lớn.

Sự phức tạp về địa hình kéo theo sự phân hoá khí hậu giữa các tiểu vùng. Bắc và nam Tây Nguyên có địa hình cao hơn nên nền nhiệt thấp hơn so phần trung Tây Nguyên với địa hình thấp hơn. Nhìn chung, Khí hậu Tây Nguyên có hai mùa rõ rệt là mùa khô và mùa mưa. Mùa khô nóng hạn, thiếu nước trầm trọng; mùa mưa nóng ẩm, tập trung 85 – 90% lượng mưa của cả năm, thường xuyên xảy ra lũ quét, sạt lở đất...

2.1.2. Cơ sở hạ tầng

Do địa hình phức tạp, diện tích rộng (như Đắk Lắk bình quân diện tích của mỗi xã trên địa bàn tỉnh là hơn 8.300 ha, trong khi bình quân diện tích của mỗi xã trong cả nước chỉ là 2.970 ha), cho nên hệ thống cơ sở hạ tầng thiết yếu, nhất là đường giao thông tại các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số còn thiếu và yếu. Các tuyến đường liên thôn, nội thôn và nội đồng ở các địa phương ở đây đa phần là đường đất, nên nhiều hoạt động phục vụ sản xuất nông nghiệp và đời sống sinh hoạt của người dân bị đình trệ vào mùa mưa do không thể đi lại. Sự yếu kém về cơ sở hạ tầng kéo theo nhiều khó khăn trong việc triển khai các dự án kinh tế cũng như thu hút đầu tư. Đây chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến kinh tế – xã hội của Tây Nguyên nói chung, đặc biệt là các xã vùng sâu vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số..., phát triển chậm hơn so với các vùng khác. Đường xá đi lại khó khăn, việc học hành của con em vì thế cũng bị ảnh hưởng rất lớn.

2.1.3. Kinh tế – xã hội

Mặc dù là khu vực có nhiều tiềm năng, có vị trí chiến lược về nhiều mặt, nhưng Tây Nguyên vẫn là vùng còn nhiều khó khăn. Nền kinh tế nhìn chung còn phụ thuộc quá lớn vào khu vực nông nghiệp. Tại nhiều xã như Đắk Phơi, Ea Trul, Cư Né (tỉnh Đắk Lắk), tỉ trọng ngành nông lâm nghiệp chiếm tới trên 90%. Ngành thương mại, xây dựng và công nghiệp chiếm tỉ lệ thấp, chỉ từ 2 – 10%. Thu nhập của người dân tại các xã này nhìn chung

còn thấp, từ 8,5 – 12,5 triệu đồng/người/năm (năm 2014), trong khi theo quy định của Bộ tiêu chí nông thôn mới thì tại vùng Tây Nguyên, thu nhập bình quân đầu người phải đạt 16 triệu đồng/người/năm vào năm 2012 và đạt 23 triệu đồng/người/năm vào năm 2015 [4]. Tỷ lệ hộ nghèo toàn vùng hiện nay là 8,5%; ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số thì tỷ lệ này lên tới 18% [2].

Thu nhập của người dân ảnh hưởng đến vốn sản xuất trong khi đây là một trong những nhân tố quyết định đến sự phát triển kinh tế. Thu nhập thấp cũng đã ảnh hưởng các tiêu chí giáo dục, các vấn đề môi trường và tình hình an ninh trật tự trong xây dựng nông thôn mới trên địa bàn. Với thu nhập thấp, tỷ lệ hộ nghèo cao, cuộc sống của người dân còn gặp nhiều khó khăn, việc huy động sức người, sức của trong dân để thực hiện những mục tiêu xây dựng nông thôn mới rất khó thực hiện.

2.1.4. Dân cư, dân tộc

So với các vùng khác, Tây Nguyên không phải vùng đông dân cư, nhưng trong mấy chục năm trở lại đây có sự biến động mạnh mẽ về số lượng dân cư và thành phần dân tộc.

Trước năm 1954, Tây Nguyên chỉ có khoảng nửa triệu người. Từ sau 1954, số lượng dân cư tăng nhanh chóng. Tính đến năm 1976, dân số Tây Nguyên là 1.225.000 người; đến năm 2014, đã là khoảng 5.525.800 người, tăng trên 4,5 lần so với năm 1976 [8]. Riêng tỉnh Đắk Lắk, chỉ trong 4 năm (1995 đến 1999) dân số tăng gấp 5 lần (từ 350.000 người lên 1.776.331 người). Hiện nay, nếu tính cả những di dân tự do không đăng ký cư trú thì dân số Tây Nguyên thực tế vào khoảng 6 triệu người.

Số lượng các dân tộc cũng thay đổi theo hướng ngày càng gia tăng: Năm 1976 có 18 dân tộc. Năm 1993 tăng lên thành 35 dân tộc. Năm 2004 con số này đã tăng lên là 46 dân tộc [5]. Bên cạnh sự di cư của người Kinh là sự di cư của cư dân các dân tộc khác đến từ nhiều vùng miền, nhất là vùng núi phía Bắc và khu IV cũ. Trong một thời gian dài, sự di dân không có kế hoạch chu đáo. Người Kinh lên Tây Nguyên ngày càng đông đã và sẽ chiếm hết những vùng đất thuận lợi của người dân tộc, đẩy họ vào sâu trong rừng thẳm, gây nên hiềm khích kéo dài. Tây Nguyên là nơi có đông đồng bào các dân tộc thiểu số sinh sống, đây là khu vực đa dạng nhất trong cả nước về thành phần dân tộc. Toàn vùng hiện có 6.725 thôn, buôn, tổ dân phố, trong đó có 2.464 buôn, làng đồng bào các dân tộc thiểu số. Sự phức tạp về thành phần dân tộc dễ dẫn đến những mâu thuẫn trong các tầng lớp dân cư.

Cùng với sự gia tăng về số lượng các dân tộc là sự suy giảm tỷ lệ của các dân tộc bản địa. Trước năm 1954, các dân tộc bản địa như Gia rai, Êđê, Ba na... chiếm tới trên 80% dân số Tây Nguyên. Năm 1976, tỷ lệ các dân tộc bản địa giảm xuống 69,7%; năm 1993 còn 44,2%; năm 2004 còn 25,3% [5].

2.1.5. Văn hoá, tôn giáo

Tây Nguyên là một vùng văn hoá sở hữu nhiều di sản văn hoá vật thể, phi vật thể có giá trị lịch sử và thẩm mỹ độc đáo. Một trong những di sản nổi tiếng là không gian văn hoá cồng chiêng được UNESCO công nhận là Di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại. Tuy nhiên, người dân Tây Nguyên bước vào xây dựng nông thôn mới trong bối cảnh văn hoá tín ngưỡng truyền thống đã và đang phải đối mặt với nhiều thách thức: – Cấu trúc văn hoá truyền thống bị biến dạng, sự đa dạng văn hoá tộc người bị mai một, dẫn đến sự phân hoá giàu nghèo và hệ quả là sự phân hoá, phân tầng sâu sắc trong văn hoá; – Những giá trị văn hoá đặc trưng như kiến trúc nhà ở, trang phục truyền thống, ngôn ngữ dần phai nhạt hoặc thay đổi. Trong khi người dân thờ ơ với những giá trị truyền thống của dân tộc thiểu số, thì số người hiểu biết, say mê và thực sự tâm huyết với giá trị văn hoá, giá trị truyền thống ngày một ít đi; – Các lễ hội truyền thống của đồng bào các dân tộc cũng đang có những biến đổi theo chiều hướng tiêu cực. Yếu tố thiêng, phần lễ bị coi nhẹ hơn phần hội. Lễ hội chủ yếu được khai thác phục vụ cho du lịch. Một số lễ hội truyền thống của các dân tộc có số dân ít như Tày, Mường... đã bị thất truyền.

Bên cạnh đó, tình hình tôn giáo ở Tây Nguyên trong những năm gần đây diễn biến phức tạp; đáng chú ý nhất là sự phát triển nhanh chóng của đạo Tin Lành như là hiện tượng tôn giáo "mới trời dậy" tiêu biểu nhất. Khu vực Tây Nguyên hiện nay là nơi cộng đồng Tin Lành có tỉ lệ đậm đặc bậc nhất Việt Nam. Trong số 1.500.000 tín đồ Tin Lành cả nước thì khu vực Tây Nguyên càng nổi lên như một trung tâm Tin Lành lớn bậc nhất, với số tín hữu trên 400 nghìn người, đa phần là người dân tộc thiểu số [3, tr.5]. Bên cạnh các tác động tích cực, việc truyền đạo, theo đạo Tin Lành và Công giáo ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên thường bị các thế lực xấu lợi dụng để tuyên truyền, kích động gây chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, trong đó đáng chú ý nhất là sự xuất hiện của cái gọi là "Nhà nước Đê-ga độc lập" và "Tin Lành Đê-ga" trong những năm 2000. Ngoài ra, các tôn giáo này khi được truyền đến vùng đồng bào dân tộc thiểu số đã đưa đến những lối sống mới khác biệt với phong tục tập quán truyền thống. Do đó, những nơi Công giáo, nhất là đạo Tin Lành truyền đến thường xảy ra sự xung đột về văn hoá, dẫn đến mâu thuẫn, bất đồng giữa những người theo và không theo đạo. Điều đó ít nhiều gây khó khăn cho việc triển khai những nội dung trong xây dựng nông thôn mới.

2.2. Một số nội dung cần chú trọng trong xây dựng nông thôn mới ở Tây Nguyên

2.2.1. Công tác tuyên truyền – vận động

Tuyên truyền – vận động, hay nói cách khác là dân vận, là một công tác cực kì quan trọng của bất kì cuộc cách mạng nào. Hơn nữa, Tây Nguyên với đặc thù miền núi, sắc tộc

đa dạng, nhận thức của nhân dân nhìn chung còn hạn chế, lại dễ bị các thế lực xấu lợi dụng tuyên truyền xuyên tạc, nên công tác tuyên truyền vận động càng phải được quan tâm, chú trọng hơn so với các vùng khác.

Chủ thể của công tác dân vận là "Cấp uỷ, chính quyền xã, chi uỷ, trường thôn là người trực tiếp tổ chức, chỉ đạo xây dựng nông thôn mới trên địa bàn". Người làm công tác dân vận muốn thành công, trước hết phải xây dựng được chỗ đứng của mình trong lòng dân, để dân tin, dân hiểu tình cảm và trách nhiệm của người cán bộ. Muốn vậy, bản thân những người cán bộ (và người thân của mình) phải gương mẫu, gương mẫu ngay trong lời ăn tiếng nói, trong lối sống, nhất là phải đi đầu trong thực hiện các công việc chung. Cán bộ cũng phải là người có năng lực, trình độ, hiểu biết về phong tục tập quán, về tín ngưỡng, tôn giáo, nhất là hiểu tiếng nói, chữ viết của đồng bào dân tộc, phong cách gần gũi, gần bó, tận tâm với nhiệm vụ, có kinh nghiệm, được đồng bào, các vị chức sắc, chức việc trong các tôn giáo tin cậy.

Cán bộ là chủ thể của dân vận, nhưng đối tượng của công tác này – quần chúng nhân dân – mới là chủ thể của các cuộc cách mạng. Hồ Chí Minh đã khẳng định "cách mạng là công việc của dân chúng, chứ không phải của một, hai người"; Người còn nhấn mạnh hơn: "dễ mười lần không dân cũng chịu, khó vạn lần dân liệu cũng xong". Vì vậy, muốn dân vận thành công, người cán bộ phải "lấy dân làm gốc", biết lắng nghe tiếng nói của dân, hiểu tâm tư nguyện vọng của nhân dân, nắm được những khó khăn của dân, qua đó phát huy sức mạnh của nhân dân. Bất kể việc to việc nhỏ cũng phải họp dân, lấy ý kiến nhân dân, tạo được sự đồng thuận của nhân dân, không được lấy ý kiến chủ quan của mình để áp đặt. Đặc biệt là khi thực hiện những tiêu chí liên quan đến đóng góp tài chính như xây nhà văn hoá, làm đường nông thôn mới... nếu không được nhân dân đồng tình ủng hộ thì rất dễ sinh ra tâm lý bất mãn, chống đối. Công tác tài chính phải cụ thể, minh bạch. Khi đi thu tiền dân thì nên có cán bộ đi kèm, nói rõ cho người dân, ghi chép lại đầy đủ sau đó phát lại trên loa truyền thanh cho mọi người đều biết. Nên kết hợp với các hình thức tuyên truyền bằng hình ảnh như băng rôn, khẩu hiệu, áp phích, tờ rơi, băng đĩa hình và hệ thống truyền thanh.

Để nâng cao nhận thức của nhân dân về Chương trình Nông thôn mới, cũng có thể phát động những cuộc thi (như thi Tìm hiểu những nội dung về Nông thôn mới...) trên quy mô cấp xã hoặc huyện và có phần thưởng xứng đáng cho những cá nhân, tập thể đạt giải. Qua những cuộc thi này, nhân dân sẽ chủ động tìm hiểu và quan tâm đến Chương trình một cách sâu sắc hơn. Một điều quan trọng là, cần làm sao cho dân được "mắt thấy tai nghe" thông qua việc xây dựng các gương điển hình tiên tiến, gương người tốt việc tốt... Ngoài ra, cũng cần chú trọng công tác phong trào để tạo "hiệu ứng đám đông", qua đó quy tụ, cổ vũ đông đảo nhân dân. Có thể tham khảo các mô hình đã thành công ở các địa phương tỉnh

Lâm Đồng như: Mô hình "Rung chuông báo động" của xã Lộc Nga và mô hình "Giáo họ không có tội phạm" ở xã Lộc Thanh, thành phố Bảo Lộc; mô hình "Thắp sáng đường quê" ở xã Quảng Lập huyện Đơn Dương, xã Lộc An huyện Bảo Lâm; mô hình "Xây dựng môi trường xanh – sạch – đẹp" ở xã Đa Tông, huyện Đam Rông... Một số địa phương còn sáng tạo nên các câu lạc bộ như Câu lạc bộ Gia đình Văn hoá là nơi tập hợp, giao lưu sinh hoạt giữa các gia đình, thông qua đó tạo không khí sôi nổi, thiết thực trong phong trào xây dựng gia đình văn hoá...

Chúng ta biết rằng, Tây Nguyên là vùng có đông đồng bào các dân tộc thiểu số sinh sống, điều kiện tự nhiên không thuận lợi, các phong tục tập quán rất phong phú và đa dạng, nhận thức của nhân dân còn nhiều hạn chế. Hơn nữa, địa bàn cư trú của các dân tộc này lại rất phân tán, cư dân thưa thớt. Điều này là một trong những rào cản làm hạn chế khả năng tuyên truyền, vận động việc thực hiện các chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào. Chính vì vậy, việc phát huy vai trò của "lực lượng tại chỗ", thông qua những người có uy tín, người có ảnh hưởng trong cộng đồng dân cư các dân tộc thiểu số, thực hiện tốt các hoạt động tự quản tại cơ sở là một hướng đi rất có triển vọng và có ý nghĩa vô cùng quan trọng tại các vùng dân tộc thiểu số.

"Lực lượng tại chỗ" ở đây chính là những người cao tuổi, già làng, trưởng bản, trưởng dòng họ, những cựu chiến binh, những chức sắc tôn giáo (sư sãi, linh mục, mục sư)... Bên cạnh uy tín và tầm ảnh hưởng đối với cộng đồng, những người này hơn ai hết hiểu rõ tình hình kinh tế xã hội, hiểu rõ những tâm tư tình cảm cũng như những tập tục của cộng đồng, có khả năng vận dụng những phong tục tập quán để giải quyết những vấn đề phức tạp nảy sinh trong đời sống cộng đồng. Đặc biệt, ở những vùng đồng bào theo đạo Công giáo, Tin Lành ở Tây Nguyên, vị linh mục (cha xứ) hoặc mục sư có ảnh hưởng rất lớn đối với cộng đồng giáo dân; tiếng nói và hành động của họ, trong nhiều trường hợp đóng vai trò như là người đại diện, có tác dụng dẫn dắt, định hướng cho văn hoá ứng xử của cả cộng đồng nơi họ sống.

Để phát huy vai trò của người có uy tín, có ảnh hưởng trong dân, các địa phương nên thường xuyên tổ chức các lớp tập huấn, phổ biến các chủ trương, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước cho họ có kiến thức để tuyên truyền đến cộng đồng; định kỳ mời họ nghe các cuộc nói chuyện về thời sự, chính sách. Đối với các cụ cao tuổi, sức yếu thì cử cán bộ lãnh đạo có uy tín đến thăm hỏi và giới thiệu chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, của cấp uỷ, chính quyền địa phương; có chương trình sử dụng họ đi tuyên truyền, vận động quần chúng thực hiện các chương trình mục tiêu ở địa phương tùy theo điều kiện, khả năng của từng người, phạm vi rộng hẹp khác nhau. Tổ chức họ đi tham quan những di tích lịch sử, những điển hình tiên tiến các mặt để họ mở rộng hiểu biết và vận

động quần chúng làm theo. Tạo điều kiện giúp họ xây dựng cuộc sống gia đình ấm no, hạnh phúc, nêu tấm gương tốt cho nhân dân, ưu tiên đào tạo con cháu họ thành cán bộ của Đảng và Nhà nước. Tùy theo vị trí vai trò và hoàn cảnh của từng người có chính sách trợ giúp kinh phí để họ tiếp dân.

Tóm lại, công tác vận động tuyên truyền phải sát thực tiễn trên cơ sở lắng nghe tiếng nói của nhân dân; người cán bộ phải thực sự gần dân, hiểu rõ tâm tư nguyện vọng cũng như hoàn cảnh của dân, lắng nghe ý kiến đóng góp của dân và phải đầu tư gương mẫu trong mọi công việc. Bên cạnh đó, phương pháp tuyên truyền phải đa dạng, phù hợp với từng điều kiện, hoàn cảnh, trong đó đặc biệt chú trọng đến việc phát huy vai trò của những người có uy tín, có ảnh hưởng trong cộng đồng.

2.2.2. Bảo tồn, phát huy giá trị văn hoá các dân tộc thiểu số gắn với giải quyết vấn đề tôn giáo

Văn hoá là mục tiêu và là động lực của sự phát triển bền vững. Bởi vậy, để phát triển bền vững Tây Nguyên, không thể không quan tâm công tác bảo tồn, phát triển văn hoá các dân tộc. Đây cũng chính là một nội dung quan trọng trong xây dựng nông thôn mới.

Thực tế cho thấy, việc bảo tồn và phát huy văn hoá Tây Nguyên trong dòng chảy cuộc sống hiện đại là vấn đề rất khó khăn. Thời gian qua, các địa phương đã có nhiều nỗ lực bảo tồn di sản văn hoá Tây Nguyên như sưu tầm, truyền dạy hát kể sử thi; bảo tồn không gian văn hoá cồng chiêng, nhà rông, nhà dài; phục dựng lễ hội truyền thống... Tuy nhiên, do nhiều lí do nhiệm vụ này mới chỉ đạt được những kết quả khiêm tốn. Văn hoá Tây Nguyên nhiều nơi mới chỉ dừng ở những hoạt động mang tính chất biểu diễn, phong trào như các festival, lễ hội, cuộc thi hay phục vụ du lịch... mà ít được duy trì trong đời sống cộng đồng. Bên cạnh đó, tình hình tôn giáo Tây Nguyên rất phức tạp, các thế lực xấu thường xuyên lợi dụng tín ngưỡng – tôn giáo để kích động chia rẽ, ly khai. Do đó, bên cạnh việc bảo tồn và phát huy văn hoá truyền thống phải đặc biệt quan tâm giải quyết tốt vấn đề tôn giáo, làm cho tín ngưỡng tôn giáo thực sự trở thành một bộ phận tích cực trong đời sống văn hoá của đồng bào. Trước tình hình đó, xin có một số đề xuất sau đây:

Thứ nhất, tăng cường thêm nguồn lực cho bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá. Làm tốt hơn việc bảo vệ, trùng tu, tôn tạo các di tích, di sản văn hoá; đẩy mạnh công tác sưu tầm, biên dịch các làn điệu dân ca, sử thi; bảo tồn, phục chế các loại nhạc cụ dân tộc. Phát huy có hiệu quả giá trị của các di sản văn hoá địa phương để một mặt khơi dậy và phát huy truyền thống lịch sử văn hoá của dân tộc, mặt khác góp phần phát triển kinh tế – xã hội của vùng. Gắn việc nghiên cứu, cải tiến, giúp đỡ, phát triển các mặt hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống của đồng bào với du lịch và thương mại... với việc nâng cao chính sách đãi ngộ đối với những người quản lí, khai thác di sản và đối với các nghệ nhân.

Thứ hai, tạo điều kiện cho đồng bào giao lưu, tiếp biến, làm giàu thêm giá trị văn hoá của mình thông qua bưu điện văn hoá, tủ sách thôn, bản để đảm bảo có sách, báo, tiến tới có đủ phương tiện nghe nhìn... qua đó, giúp đồng bào có điều kiện hưởng thụ các thành tựu văn hoá, nâng cao dân trí. Bảo tồn và phát huy giá trị của các lễ hội tín ngưỡng, các trò chơi dân gian như: Lễ hội đua voi, sử thi của các dân tộc Êđê, M'ông, lễ cúng sức khỏe cho voi, lễ mừng cơm mới... Qua đó, giới thiệu những giá trị văn hoá đặc trưng của đồng bào các dân tộc thiểu số Tây Nguyên với đồng bào cả nước và cộng đồng quốc tế; đồng thời giới thiệu và khẳng định các giá trị văn hoá đặc trưng đó.

Thứ ba, nâng cao nhận thức đúng đắn của đồng bào về những giá trị văn hoá của dân tộc mình. Đồng thời, thực hiện tốt hơn nữa chính sách xoá đói, giảm nghèo, tạo điều kiện để đồng bào phát huy vai trò trong việc giữ gìn, bảo tồn, hưởng thụ những giá trị văn hoá, thúc đẩy tinh thần cạnh tranh để nâng cao vị thế văn hoá đặc trưng của các dân tộc thiểu số Đăk Lăk trước đồng bào cả nước và cộng đồng quốc tế.

Thứ tư, đối với đồng bào dân tộc thiểu số theo tôn giáo, Nhà nước cùng một lúc phải thực hiện hai chính sách: Dân tộc và Tôn giáo. Chính quyền địa phương không được phân biệt đối xử giữa những người theo tôn giáo và những người không theo tôn giáo, giữa những người dân tộc thiểu số theo tôn giáo và người Kinh theo tôn giáo. Cần thực hiện tốt những nội dung, yêu cầu trong Chỉ thị 01/CT – TTg ngày 4/2/2005 của Thủ tướng Chính phủ *Về một số công tác đối với đạo Tin Lành*, tạo điều kiện thuận lợi cho đồng bào theo đạo được sinh hoạt tôn giáo bình thường theo hiến pháp và pháp luật. Bên cạnh đó, cần đẩy mạnh tuyên truyền cho nhân dân hiểu những âm mưu, thủ đoạn của kẻ thù, đặc biệt là bọn phản động Fulro, hiểu được bản chất của "Tin Lành Đê-ga", phát động nhân dân tố giác khi có hiện tượng kẻ xấu trà trộn vào địa bàn.

2.2.3. Chú trọng đột phá tiêu chí giao thông

Chương trình xây dựng Nông thôn mới có nhiều tiêu chí, trong đó phát triển đồng bộ hạ tầng giao thông là tiêu chí quan trọng, mang tính đột phá, tạo tiền đề cho thực hiện một số tiêu chí khác và có tác động trực tiếp đến đời sống kinh tế – xã hội của nhân dân. Điều này càng có ý nghĩa lớn đối với Tây Nguyên là địa bàn rộng, giao thông đi lại từ trung tâm xã tới thôn, cũng như giao thông giữa các thôn còn nhiều khó khăn, chủ yếu là đường nền đất. Có những thôn cách xa trung tâm xã tới hàng chục km, về mùa mưa việc đi lại thường bị chia cắt, ảnh hưởng nghiêm trọng đến giao lưu buôn bán và học hành của con em.

Tuy nhiên, đây là tiêu chí khó vì đòi hỏi nguồn kinh phí rất lớn, do đó cần sự chung tay góp sức của nhân dân. Công tác tuyên truyền vận động nhân dân phải được quan tâm hàng đầu bởi kinh phí đầu tư từ ngân sách có hạn, nhân dân phải tham gia đóng góp rất

nhiều cả về sức người và sức của. Khó khăn ấy nếu không được nhân dân ủng hộ, không huy động được sức dân thì không thể hoàn thành. Vì thế, trước tiên phải làm sao cho dân hiểu những lợi ích quan trọng của con đường nông thôn mới: trước là đi lại dễ dàng, sau nữa là thuận lợi trong giao lưu buôn bán, con em đi học đỡ vất vả, mang lại nhiều lợi ích cho con cháu..., chỉ khi thấy được lợi ích thiết thân, nhân dân mới tích cực ủng hộ.

Nói về việc nhân dân tự nguyện hiến đất, tự nguyện tháo dỡ các công trình cho mở rộng mặt đường, ông Nguyễn Văn Nhị, Bí thư chi bộ thôn 7b, xã Ea Ô (xã đầu tiên của huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk, đạt chuẩn nông thôn mới) cho biết: "Khi bà con trong thôn hiểu rõ lợi ích của chương trình xây dựng nông thôn mới, trong đó có tiêu chí về phát triển giao thông thì rất hào hứng, phấn khởi và tin tưởng và sự thành công của chương trình. Bà con đã hăng hái góp đất, tự nguyện chặt bỏ cây trồng để mở mang đường đi lối lại rộng rãi, phong quang..." [7]. Hiểu được mục tiêu của chương trình xây dựng nông thôn mới là mang lại sự đổi thay, tiến bộ, no ấm cho chính người dân, nên nhiều hộ dân ở Ea Ô đã không ngần ngại hiến cả nghìn mét vuông đất để phát triển giao thông nông thôn. Nhiều cán bộ, đảng viên gương mẫu đi đầu hiến đất, phá bỏ cây trồng để người dân noi theo.

Từ thực tiễn vận động nhân dân thực hiện tiêu chí về giao thông, Ea Ô đã đề xuất với Ban chỉ đạo xây dựng nông thôn mới của huyện và của tỉnh, cho áp dụng cơ chế trong xây dựng các công trình còn lại với phương châm: Kinh phí trên cấp, người dân bỏ công lao động "xã có công trình, dân có việc làm", vừa tiết kiệm được các khoản chi bất hợp lý, chống thất thoát, vừa phát huy quyền làm chủ của dân, đồng thời bảo đảm được tiến độ và chất lượng công trình.

Với phương châm "Dân hiểu, dân tin, dân chung sức đồng lòng...", chỉ trong thời gian ngắn, toàn bộ hệ thống đường giao thông gồm 90km đường liên thôn và nội thôn trong xã Ea Ô đã được quy hoạch, mở rộng. Mặc dầu chưa xây dựng kiên cố, nhưng bước đầu đã hình thành hệ thống giao thông thực sự thông thoáng, thuận tiện. Ea Ô chính là một điển hình tiên tiến trong tiêu chí giao thông, từ đó đẩy lên phong trào hiến đất, hiến tài sản để giải toả mặt bằng, xây dựng đường giao thông trên toàn Đắk Lắk.

2.2.4. Khoan thư sức dân kết hợp việc huy động nhiều nguồn lực

Chương trình xây dựng Nông thôn mới ở Tây Nguyên cần rất nhiều nguồn lực, trong đó những tiêu chí về hạ tầng giao thông, về xây dựng các thiết chế văn hoá cơ sở..., cần nguồn kinh phí rất lớn. Quá nhiều việc phải làm, ngân sách nhà nước hạn chế trong khi thu nhập của nhân dân còn thấp, tỉ lệ hộ nghèo cao, khả năng đóng góp của nhân dân không nhiều. Trong bối cảnh đó, nếu chính quyền địa phương áp đặt ý muốn chủ quan, bắt dân đóng góp quá nhiều thì không những bần cùng hoá nhân dân, đi ngược lại mục tiêu của

phong trào, mà còn làm nảy sinh tâm lí bất mãn trong dân, tạo điều kiện cho các thế lực thù địch lợi dụng.

Tình trạng "sưu cao thuế nặng" tại một số địa phương tỉnh Thanh Hoá trong thời gian vừa qua là một bài học rất quan trọng trong việc huy động sức dân. Sự việc này đã gây bức xúc, bất bình trong xã hội. Có người còn ví với sự xuất hiện trở lại của một bộ phận "cường hào, ác bá" thời phong kiến ở nông thôn trong thời kì văn minh. Theo ông Lê Văn Công (nguyên Phó đoàn ĐBQH khoá XI tỉnh Thanh Hoá, là ĐBQH các khoá XI, XII): "Một bộ phận chính quyền cơ sở muốn có khoản thu khác để tự tung, tự tác, giải quyết lợi ích cá nhân, cho nên họ đặt ra các khoản thu bất hợp pháp. Họ lấy lí do là đồng thuận của dân nhưng phải xem có thực tế như vậy không hay là có sức ép nào đó, bắt dân phải đồng thuận để lấy cơ sở đó nhằm đề đầu, cuời cổ để tận thu" [1]. Tình trạng "tận thu" này có lẽ không riêng ở Thanh Hoá mà còn khá phổ biến ở nhiều nơi khác. Do đó, song song với việc phát huy phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm" thì cũng phải "Khoan thư sức dân làm kẻ sâu rế, bèn gốc" (Trần Hưng Đạo).

Muốn vậy, trước hết, phải nắm rõ thực trạng đời sống kinh tế cũng như thu nhập của nhân dân trên địa bàn, từ đó lựa chọn cách làm vừa sức với đóng góp của nhân dân. Bên cạnh đó cần có chính sách riêng đối với những hộ gia đình khó khăn: có thể giảm mức đóng góp, thay vào đó là ngày công lao động, hoặc xã ứng kinh phí trước, sau đó người dân sẽ thanh toán theo từng đợt... Cũng không nên chạy đua theo thành tích để tránh tình trạng nợ đọng kéo dài sau khi xây dựng nông thôn mới như nhiều địa phương hiện nay.

Ngoài những đóng góp của nhân dân cần đa dạng hoá các nguồn lực, đẩy mạnh thực hiện chính sách thu hút, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư, liên kết với các xã nông thôn mới. Sử dụng có hiệu quả các khoản viện trợ không hoàn lại của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; các khoản huy động hợp pháp khác để thực hiện xây nông thôn mới tại cơ sở. Vấn đề là phải công khai minh bạch những khoản đóng góp này trên các bảng tin hoặc đăng tải trên cổng thông tin điện tử của địa phương (nếu có). Thường xuyên cập nhật thông tin về thu – chi. Bên cạnh đó cần tăng cường hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc quản lí, sử dụng vốn đầu tư trực tiếp cho Chương trình theo kế hoạch hằng năm; đảm bảo việc đầu tư hiệu quả, đúng trọng tâm theo kế hoạch đã đề ra trong Đề án xây dựng nông thôn mới.

Trong giai đoạn 2016 – 2020, mỗi huyện, xã cần lập kế hoạch cụ thể trong cân đối nguồn vốn. Mỗi huyện cần đề ra số xã phấn đấu đạt trong năm nay, các xã này còn tiêu chí nào chưa đạt? Huy động vốn thế nào? Nguồn vốn nào địa phương có thể cân đối được? Kế hoạch huy động vốn trong doanh nghiệp, dân đóng góp được bao nhiêu? Đây là những cơ sở quan trọng để các tỉnh chủ động trong bố trí nguồn lực xây dựng nông thôn mới cho phù hợp.

Ngoài ra, cần lồng ghép tốt các nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác trên địa bàn với nguồn vốn thuộc Chương trình nông thôn mới để phát huy hiệu quả đầu tư. Song song với đó cần thực hiện tiết kiệm trong các khoản chi ngân sách thường xuyên. Đối với nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ Chương trình xây dựng nông thôn mới cần ưu tiên đầu tư tập trung cho các xã đăng kí đạt chuẩn. Thêm nữa, cần tiếp tục hướng dẫn khuyến khích và tạo điều kiện tối đa cho người dân và các tổ chức kinh tế vay vốn tín dụng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 41 của Chính phủ; hướng dẫn nông dân vay vốn nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp, thực hiện tốt các cơ chế tín dụng có liên quan.

3. KẾT LUẬN

Trên cơ sở những khó khăn, rào cản đã phân tích trên, bài viết bước đầu đề xuất bốn giải pháp cấp thiết trước mắt, cần thực hiện nhịp nhàng đồng bộ khi triển khai xây dựng nông thôn mới ở Tây Nguyên. Ngoài ra, Đảng và Chính phủ cần có chiến lược lâu dài, ưu tiên quy hoạch phát triển vùng, đa dạng hoá các nguồn lực, đẩy mạnh chính sách thu hút, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào khu vực này. Nếu thực hiện tốt những nội dung trọng tâm này, Chương trình xây dựng Nông thôn mới trên địa bàn Tây Nguyên chắc chắn sẽ có nhiều chuyển biến nhanh và vững chắc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Đan (2016), "Mùa sưu thuế hải hùng", Cựu ĐBQH nói đó là "cường hào ác bá", <http://soha.vn/mua-suu-thue-hai-hung-cuu-dbqh-noi-do-la-cuong-hao-ac-ba-20160807100301965.htm>, cập nhật ngày 7 tháng 8.
2. Quang Huy, Đỗ Tường (2016), "Tây Nguyên: Năm 2016 giảm tỷ lệ hộ nghèo bền vững hơn 3%", http://cadn.com.vn/news/99_142997_tay-nguyen-nam-2016-giam-ty-le-ho-ngheo-ben-vung.aspx, cập nhật ngày 11 tháng 01.
3. Đỗ Quang Hưng (2011), "Một số vấn đề về Tin Lành ở Tây Nguyên", *Tạp chí Khoa học xã hội Tây Nguyên*, số 2, tr.3 – 12.
4. Châu Thị Minh Long (2016), "Hiện trạng cơ sở hạ tầng, điều kiện kinh tế và những ảnh hưởng đến xây dựng nông thôn mới tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ tỉnh Đắk Lắk", <http://wasi.org.vn/vi/hien-trang-co-so-ha-tang-dieu-kien-kinh-te-va-nhung-anh-huong-den-xay-dung-nong-thon-moi-tai-vung-dong-bao-dan-toc-thieu-so-tai-cho-tinh-daklak/>, cập nhật ngày 28 tháng 4.
5. Nguyễn Văn Nam (2006), "Chính sách dân tộc của Đảng đối với các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, thực trạng và giải pháp", <http://web.cema.gov.vn/modules.php?name=Content&op=details&mid=4829>, cập nhật ngày 8 tháng 9.

6. Lý Oanh (2016), "Kết quả xây dựng nông thôn mới cả nước trong giai đoạn 1 (2010 – 2015) và những mục tiêu cho giai đoạn 2 (2016 – 2020)", <http://sonnptnt.baria-vungtau.gov.vn/web/guest/nong-thon-moi/-/brvt/extAssetPublisher/content/3723571/ket-qua-xay-dung-nong-thon-moi-ca-nuoc-trong-giai-doan-1-2010-2015-va-nhung-muc-tieu-cho-giai-doan-2-2016-2020>, cập nhật ngày 12 tháng 4.
7. Bá Thắng (2012), "Xây dựng nông thôn mới" ở Tây Nguyên: Bài học từ xã điểm Ea ô", <https://daklak.gov.vn/-/8223372036863829848>, cập nhật ngày 17 tháng 9.
8. Tổng cục Thống kê, "Diện tích, dân số và mật độ dân số phân theo địa phương chia theo địa phương, năm và chỉ tiêu qua các năm 2011 – 2014", <http://www.idialy.com/2016/03/dien-tich-dan-so-va-mat-do-dan-so.html>, truy cập tháng 7 năm 2016.

SOME DIFFICULTIES AFFECTED THE PROGRAM ON NEW RURAL CONSTRUCTION IN CENTRAL HIGHLANDS AND OVERCOMING DIRECTION

Abstract: *After 5 years of implementation, the program on New Rural Construction in the Central Highlands has achieved many positive results, thereby gradually changing the face of economy and society in rural areas. However, the gains are modest comparing to national averages. The article points out and analyzes the difficulties which have been hindering the implementation of the new rural criteria in the area. Basing it, the article proposes some solutions to overcome difficulties and promotes new rural construction contributing to improve people's living.*

Keywords: *new rural, new rural in Central Highlands, Central Highlands.*

DẤU ẤN LÊ QUÝ ĐÔN TRONG VIỆC XỬ LÝ MỐI QUAN HỆ CỦA VIỆT NAM VỚI TRUNG HOA VÀ NHỮNG GHI CHÉP CỦA ÔNG VỀ CHỦ QUYỀN NƯỚC TA Ở BIỂN ĐÔNG

Phạm Quốc Sử¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Xử lý mối quan hệ với Trung Hoa đang là vấn đề nóng và khó nhất trong lĩnh vực đối ngoại của nước ta. Trong quá trình tìm câu trả lời từ quá khứ, chúng tôi nhận thấy giai đoạn nửa cuối thế kỉ XVIII, việc xử lý mối quan hệ với Trung Hoa của Đại Việt có nhiều sự kiện đáng lưu ý và Lê Quý Đôn (1726 – 1784) là người có đóng góp lớn cho đất nước về vấn đề này. Bên cạnh đó, các kết quả nghiên cứu, ghi chép của Lê Quý Đôn cũng có thể coi là chứng cứ lịch sử đặc biệt quan trọng trong cuộc đấu tranh bảo vệ đất đai, biển cả, giữ vững chủ quyền đất nước, ngăn chặn tham vọng bành trướng của Trung Hoa đối với nước ta.

Từ khóa: Bang giao Đại Việt – Trung Hoa, Lê Quý Đôn, Triều đình Lê – Trịnh, Nhà Thanh, sứ thần, lãnh thổ, lãnh hải, Hoàng Sa, Trường Sa.

1. MỞ ĐẦU

Xử lý mối quan hệ với Trung Hoa đang là vấn đề nóng và khó nhất trong lĩnh vực đối ngoại, thu hút sự quan tâm đặc biệt của mọi tầng lớp xã hội ở nước ta. Tính chất gay cấn và phức tạp của vấn đề buộc chúng ta phải nghiên cứu lại lịch sử để biết cha ông ta đã xử lý vấn đề này như thế nào, nhằm bảo vệ chủ quyền đất nước, giữ được thể diện quốc gia và phát triển. Trong quá trình tìm câu trả lời từ quá khứ, chúng tôi nhận thấy giai đoạn nửa cuối thế kỉ XVIII, việc xử lý mối quan hệ với Trung Hoa của Đại Việt có nhiều sự kiện đáng lưu ý và Lê Quý Đôn (1726 – 1784) là một trong những người có đóng góp lớn cho đất nước về vấn đề này.

Là nhà chính trị kiêm học giả, Lê Quý Đôn không chỉ đại diện cho triều đình Lê – Trịnh trực tiếp đi sứ nhà Thanh để thực thi mối bang giao của Đại Việt với Trung Hoa, với những sự kiện ngoại giao nổi tiếng đã được ghi lại trong sử sách; mà sự thông thái, uyên

¹ Nhận bài ngày 05.10.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 25.10.2016
Liên hệ tác giả: Phạm Quốc Sử; Email: pqsu@daihocthudo.edu.vn

bác của ông còn giúp cho văn hoá dân tộc có cơ hội "phát sáng" ở nơi xứ người, giúp nâng cao thể nước, khiến cho các quan chức nhà Thanh và sứ thần, học giả các nước mà ông tiếp xúc phải nể trọng.

Ngoài việc để lại những thành quả và kinh nghiệm quý giá trong việc bang giao với Trung Hoa, các kết quả nghiên cứu, ghi chép của Lê Quý Đôn cũng có thể coi là chứng cứ lịch sử đặc biệt quan trọng trong cuộc đấu tranh bảo vệ đất đai, biển cả, giữ vững chủ quyền đất nước, ngăn chặn tham vọng bành trướng của Trung Hoa đối với nước ta hiện nay.

2. NỘI DUNG

2.1. Đóng góp của Lê Quý Đôn trong việc bang giao và đấu tranh khẳng định chủ quyền của Việt Nam với Trung Hoa

Trong lĩnh vực đối ngoại của nước ta, mối quan hệ (của nước ta) với Trung Hoa bao giờ cũng là mối quan hệ lớn nhất bởi tính hệ trọng của nó. Quan hệ với Trung Hoa chi phối mọi mặt của Việt Nam trong suốt tiến trình lịch sử, từ chính trị đến kinh tế, quân sự, văn hoá... Không những thế, mỗi thời kì lại có những tình huống khác nhau, hữu hảo – căng thẳng xen kẽ. Khi mâu thuẫn lên tới đỉnh điểm thì gần như mỗi thời kì nước ta đều phải chấp nhận ít nhất một cuộc xâm lược của Trung Hoa.

Mối quan hệ của Đại Việt với Trung Hoa thời phong kiến là mối quan hệ đa tạp, với nhiều vấn đề, có những vấn đề quan hệ mang tính nhà nước, có những vấn đề mang tính nhân dân, tự phát, và tất cả đều trở nên phức tạp hơn khi Trung Hoa chuẩn bị gây chiến, xâm lược. Đối với mối quan hệ mang tính nhà nước, nhìn chung có mấy vấn đề chính: Triều cống/ tuế cống (Cống nạp Thiên triều), báo ai (báo việc vua mất), cầu phong (xin phong vương), đòi đất (đòi lại đất bị Trung Hoa chiếm), "xin đất" (trường hợp vua Quang Trung "xin lại" nhà Thanh đất Quảng Tây, Quảng Đông vốn là của Đại Việt để lập đô), cầu hoà (sau khi đánh bại Trung Hoa)... Ở chiều ngược lại, Đại Việt tiếp sứ giả Trung Hoa sang phong vương (cho vua ta), mượn đường (trường hợp nhà Nguyên mượn đường đánh Champa)...

Nước Đại Việt nửa cuối thế kỉ XVIII, dưới triều Lê Trung Hưng đang ở thời kì suy vong, chiến tranh phong kiến, chiến tranh nông dân nổ ra liên miên, đất nước phân liệt. Mặc dầu vậy, Trung Hoa vẫn chưa dám lợi dụng Đại Việt suy yếu mà tiến hành xâm lược, kể từ sau cuộc đại bại của quan quân nhà Minh hồi đầu thế kỉ XV. Ngay cả nhà Thanh, triều đại đang lên, đầy kiêu căng và tham vọng, cũng chưa dám động binh, bành trướng xuống phương Nam. Quan hệ bang giao Đại Việt với Đại Thanh, do vậy vẫn theo các thể lệ vốn có: Triều cống, cầu phong, báo ai, đòi đất... Tuy vậy, đây là thời kì Đại Việt phải

chịu nhiều sức ép từ phương Bắc. Đại Việt liên tục bị nhà Thanh cho quân – dân lấn chiếm đất đai khu vực biên giới. Quan hệ hai bên do vậy liên tục căng thẳng, không khi nào yên ổn. Điều này tạo thêm áp lực cho công việc ngoại giao phương Bắc của nước ta. Vì thế, không chỉ các phái bộ đi đấu tranh đòi đất ở vùng biên ải phải vất vả, mà các sứ đoàn đi Yên Kinh cũng thêm phần gian nan. Đường đi Yên Kinh xa vời, hiểm trở, sứ đoàn đi đã vất vả, lại thêm nhiều sự nhiễu nhê, hạch sách vốn là thói xấu của đám quan lại nhà Thanh, sự thù địch do không ngừng bị Đại Việt đòi lại đất đai mà Trung Hoa lấn chiếm, nên con đường từ biên ải đến Yên Kinh của các sứ đoàn, vốn đã gian nan, lại càng gian nan hơn.

Với Lê Quý Đôn, dấu ấn ngoại giao của ông thể hiện toàn bộ trong chuyến đi sứ Yên Kinh hai năm 1760 – 1762. Về chuyến đi của sứ đoàn Đại Việt năm 1760, sách *Đại Việt sử ký tục biên* cho biết: Tháng 11 năm Kỷ Mão, Canh Hưng thứ 20 (1759) sai các ông Chánh sứ Trần Huy Mật, Phó sứ Lê Quý Đôn, Trịnh Xuân Chú sang tuế cống nhà Thanh, thêm vào việc báo tang vua Lê Ý Tông. Sách *Bắc sứ thông lục* của Lê Quý Đôn còn ghi chép tỉ mỉ về chuyến đi này. Đó là chuyến đi gian nan, vất vả (như hầu hết những chuyến đi Trung Hoa khác của các sứ đoàn Việt Nam), mất đúng 2 năm (ra đi ngày 28 tháng Giêng năm Canh Thìn – 1760, đến tháng Giêng năm Nhâm Ngọ – 1762 mới qua ải Nam Quan để về Thăng Long). Về nhiệm vụ của sứ đoàn, vẫn theo thông lệ, đó là tuế cống, báo tang và cầu phong (xin phong vương cho vua Lê Hiến Tông), ngoài ra không phải thương nghị vấn đề nào khác.

Mặc dù nhiệm vụ của sứ đoàn năm 1760 không quá nặng nề, nhưng vẫn là một chuyến đi với sứ mệnh vô cùng quan trọng: Đi sứ để nâng cao thể nước, "không làm nhục mệnh vua", nhất là trong thế sứ đoàn nước nhỏ đi sứ nước lớn.

Để hoàn thành được sứ mệnh quan trọng và cao cả đó, mỗi sứ đoàn Đại Việt, tùy thuộc vào tài năng, bản lĩnh của các sứ thần và tình huống cụ thể phía "Thiên triều" đưa ra mà ứng đối, tranh biện linh hoạt, để giữ được thể diện và lợi ích quốc gia. Trước Lê Quý Đôn, sứ đoàn năm 1718 – 1719 do Chánh sứ Nguyễn Công Hãng (1680 – 1732) dẫn đầu đi Yên Kinh đã đấu tranh kiên quyết và sắc bén, buộc nhà Thanh phải bỏ lệ cống người vàng (Liều Thăng) và nước giếng Cổ Loa (giếng Trọng Thủy), giải được "tai ách" trăm năm cho Đại Việt. Trước đó nữa, Thám hoa Giang Văn Minh (1573 – 1638) đòi vua Lê Thần Tông, đi sứ Nhà Minh năm 1637, với vế đối nổi tiếng: "Đằng giang tự cổ huyết do hồng" (đáp lại câu: "Đồng trụ chí kim đài dĩ lục" của vua Minh) đã phải chết để bảo toàn quốc thể. Có thể nói, tình thế, tình huống mỗi thời mỗi khác, nhưng sứ mệnh thì không thay đổi.

Trong chuyến đi của sứ đoàn Đại Việt sang Trung Hoa năm 1760 – 1762, thành tựu vang dội nhất mà sứ đoàn đã làm được lại không phải là những việc đã trù liệu, ấn định từ nước nhà, mà là những sự việc ngoài dự định, và tất cả đều nhờ vào khả năng đấu tranh,

ứng xử thông thái và tầm văn hoá cao của Phó sứ thứ nhất Lê Quý Đôn. Những thành tựu đó là:

– Yêu cầu quan lại nhà Thanh phải bỏ hai chữ "di quan" (quan lại man di) để chỉ các sứ thần An Nam trong văn thư bang giao hai nước, đổi gọi là An Nam Cống sứ. Tờ khai (báo cáo) của sứ bộ do Lê Quý Đôn viết trình lên Chúa Trịnh Doanh cho biết: *Ngày 9 tháng 10 (Canh Thìn – 1760) quan phủ Quế Lâm xuống khám thuyền. Quan lại Quảng Tây đã dùng chữ Di quan, gửi công văn xin đừng dùng chữ Di* [5, tr.168]. Báo cáo văn tắt viết như vậy, nhưng để thay đổi cách dùng từ miệt thị trong cả hệ thống công văn giấy tờ và trong đám quan lại kiêu hợm nhà Thanh, quả là điều không dễ dàng. Thành công này không chỉ đem lại thể diện cho sứ đoàn, mà còn góp phần nâng cao vị thế cho nước Đại Việt Triều Lê – Trịnh trong mối quan hệ với Trung Hoa.

– Cũng để giữ quốc thể, Lê Quý Đôn từ chối trả lời câu hỏi của một quan chức nhà Thanh về tên vua nước Nam. Ghi chép của sứ đoàn cho biết: Khi sứ đoàn nước ta qua Ngô châu, được quan Hiệp trấn họ Lý tiếp đãi. Trong khi đối đáp, họ Lý hỏi tên vua nước Nam là gì? Trong quan niệm của xã hội phương Đông truyền thống, đây là điều tối kị, bởi vua một nước là "Thiên tử", thế nên hỏi tên vua và nói tên vua trong giao tiếp đều là đại bất kính. Để giữ hoà khí cuộc nói chuyện, đồng thời giữ được sự tôn kính cho vua ta, Lê Quý Đôn đáp: Từ xưa tới nay, chưa bao giờ thấy trong việc tiếp đãi sứ thần lại hỏi tên vua cả. Đại nhân không nên hỏi mà sứ thần cũng không nên trả lời, có như vậy mới đúng phép làm tôi. Họ Lý nghe vậy, tỏ ý xin lỗi.

– Để nâng cao thể nước, Lê Quý Đôn còn thẳng thắn bác bỏ sự nhận xét phù bạc của Cao Hùng Trưng về việc học của nước ta. Nguyên do, Cao Hùng Trưng, người thời nhà Minh, tác giả cuốn *An Nam chí*, ghi chép mọi mặt về nước ta. Khi đọc cuốn này, Lê Quý Đôn nhận thấy tác giả của nó chỉ căn cứ vào các tài liệu còn sót lại của thời nhà Trần và các sự tích thời nhà Minh đô hộ, mười phần chỉ được hai, ba phần, nhưng đáng ghét nhất những nhận xét phần nhiều càn rỡ. Ví dụ, Cao Hùng Trưng viết: Nước Nam từ khi được Giải Tán dạy bảo mới biết xu hướng về việc học tập, nên họ gọi Giải Tán là Giải Phu tử. Theo Lê Quý Đôn, viết như thế là càn rỡ, bậy bạ, bởi Giải Tán là quan nhà Minh, vì trái ý Minh Thành Tổ mà bị truất chức, cho sang làm Tham nghị ở Giao Chỉ không đầy một năm lại bị triệu về, thì dạy bảo ai được.

Do vậy, trong chuyến đi sứ nhà Thanh, khi các nhà Nho Trung Hoa hỏi có đúng là người An Nam tôn thờ "Giải Phu tử" không, Lê Quý Đôn đã vạch rõ sự sai lầm của Cao Hùng Trưng cho mọi người biết, và nhân đó nói, đại ý: Nước Nam từ thời Lý việc học hành đã phát triển, các kì thi tuyển chọn tiến sĩ có từ thời đó, đâu phải đợi đến Giải Tán mãi thời Minh sang mới có. Ông còn đưa cuốn *Trích diễm thi tập* (chọn lọc thơ văn của các

tác giả thời Trần và Lê sơ) của Hoàng Đức Lương (người xã Ngõ Cầu, huyện Gia Lâm, Bắc Ninh, đỗ Hoàng Giáp khoa Mậu Tuất – 1478, đi sứ năm 1488) cho Chu Bội Liên – một Nho thần có tiếng, đồng thời là Tổng trấn Quảng Tây xem, để biết An Nam từ thời Trần đã có nhiều văn học thi chương, chứ không phải từ Giải Tân mới biết đến văn học.

– Tiến hành rất nhiều cuộc tiếp xúc, giao lưu, trao đổi văn hoá, học thuật với các quan chức, học giả nhà Thanh, với sứ thần Triều Tiên và học giả sứ Riukiu (Lưu Cầu, sau thuộc Nhật Bản). Công việc này hoàn toàn do Lê Quý Đôn thực hiện. Chánh sứ Trần Huy Mật thường lấy lý do mệt, tránh tiếp xúc. Là một người có tư duy trác tuyệt, Lê Quý Đôn tỏ ra rất xuất sắc khi đối đáp với các quan chức và học giả trung Hoa.

Là một học giả uyên bác, với tinh thần tự tôn dân tộc cao, Lê Quý Đôn còn có ý thức giới thiệu văn hoá Việt Nam với các học giả các nước mà ông gặp. Ngoài cuốn *Trích diễm thi tập* của Hoàng Đức Lương, ông còn đưa các tác phẩm *Quần thư khảo biện*, *Thánh mô hiền phạm lục*, *Tiêu Tương bách vịnh* của mình cho các Nho thần danh tiếng nhà Thanh cùng các sứ thần Triều Tiên xem và đề tựa. Họ đều khâm phục và coi ông là bậc "Thạc học của phương Nam". Trạng nguyên Hồng Khải Hy (Triều Tiên) đánh giá Lê Quý Đôn là người đã dám "lật lại những luận án đã thành nếp", "dám phá toang những điểm sai lầm đã duyên tập lâu ngày". Cuối cùng Hồng Khải Hy khẳng định: "Thật là kiến thức rất mực vượt lên nghìn đời".

Việc trao đổi văn hoá, học thuật mặc dù không có trong chương trình nghị sự, mà hoàn toàn "ngẫu hứng" bởi sự khoáng đạt của vị sứ thần trẻ tuổi tài năng, nhưng lại có giá trị đặc biệt trong việc nâng cao thể nước, làm vẻ vang cho dân tộc. Thực ra, phong cách ngoại giao văn hoá, lấy văn chương và đối đáp, ứng xử thông minh để hạn chế binh đao không phải chờ đến Lê Quý Đôn, mà sứ thần các triều trước, từ Mạc Đĩnh Chi (thời Trần), Phùng Khắc Khoan, Nguyễn Đăng Đạo, Nguyễn Công Hãng (thời Lê)... cũng như các sứ thần đời sau ông như Nguyễn Du, Nguyễn Thuật (thời Nguyễn)... đều đã thực hiện xuất sắc. Tuy nhiên, phải với Lê Quý Đôn, ngoại giao văn hoá mới được coi là thành công nhất, bởi ngoài tài văn chương ứng đối xuất sắc, ông còn giới thiệu các công trình trước thuật, vừa để chứng tỏ sự uyên bác của cá nhân ông, vừa để qua đó quảng bá cho nền học thuật cao của nước nhà.

– Thực hiện nhưng cuộc tham quan khảo sát một số cơ quan, địa danh nổi tiếng ở Yên Kinh, như đề nghị Phó sứ Trịnh Xuân Thu cùng đến thăm nhà Thái học và bái yết các tiên thánh, xem trống đá thời Chu, tìm hiểu lễ nhạc Trung Hoa..., nhằm khi về phổ biến, giúp cho sự hiểu biết của người nước ta về Trung Hoa đầy đủ hơn.

Có thể nói chuyến đi sứ Trung Hoa của sứ đoàn nhà Lê – Trịnh năm 1760 – 1762 mà Lê Quý Đôn giữ vai trò Phó sứ thứ nhất, đồng thời phụ trách toàn bộ công việc giao tiếp,

ứng đối, là một chuyến đi đặc biệt thành công. Trong tờ Khải của sứ bộ trình lên Chúa Trịnh Doanh, Lê Quý Đôn viết: "*Về tiết này (việc đi sứ này) chúng tôi trộm xem quan Trung Quốc có lòng kính trọng bản quốc (nước Nam) do đó đã kính trọng cả sứ thần ta. Từ ngày chúng tôi tiến kinh, các quan tổng đốc, tuần phủ đều sai qua hộ tống. Khi đi đường thì các quan châu và huyện cung cấp đồ ăn, đồ dùng, trướng màn kết vi mầu để đón rước. Khi vào triều thì các quan đều tới hỏi thăm, khen thưởng và uỷ lạo. Cống sứ Cao Ly và Lưu Cầu cũng đều hỏi han, thư từ, trao đổi, khen ngợi*" [5, tr.168]. Sự thật, chuyến đi gặp không ít khó khăn, song thắng lợi đại cuộc mới là trọng. "Sứ ư tứ phương bất nhục quân mệnh" (Đi sứ bốn phương không làm nhục mệnh vua) chính là thắng lợi đại cuộc mà Lê Quý Đôn và sứ bộ của ông đã làm được.

Toàn bộ hành trình, với những điều tai nghe mắt thấy, những thực hành trải nghiệm trong giao tiếp, ứng đối của chuyến đi sứ hai năm 1760 – 1762 đã được Lê Quý Đôn ghi lại trong *Bắc sứ thông lục* (4 quyển, viết năm 1763), một trong những công trình nổi tiếng của ông mà người đời sau không thể không đọc, mỗi khi muốn tìm một sự mách bảo từ cha ông, về người láng giềng Trung Hoa.

Không chỉ để lại cho hậu thế những kinh nghiệm quý báu về ứng xử với Trung Hoa thông qua chuyến đi sứ Yên Kinh, với những sự kiện, vụ việc được ghi lại ngôn ngôn trong sách vở, Lê Quý Đôn còn tiến hành việc nghiên cứu Trung Hoa một cách bài bản, sâu rộng, in thành sách, mà nổi tiếng là ba công trình khảo cứu cổ thư là: *Quần thư khảo biện* (Xét bàn các sách, 4 quyển, khắc in năm 1757), *Thánh Mô hiền phạm lục* (Chép về sự mẫu mực của các thánh hiền, 12 quyển, in trước năm 1761) và *Vân Đài loại ngữ* (Lời nói, chia ra từng loại, 4 quyển, viết năm 1773). Hai bộ sách đầu (*Quần thư khảo biện*, *Thánh mô hiền phạm lục*) đã khiến cho chính giới học giả Trung Hoa phải nể phục, song tiêu biểu hơn về phương diện Trung Hoa học phải là bộ *Vân đài loại ngữ*. Đây là công trình nghiên cứu toàn diện và kỹ lưỡng của Lê Quý Đôn về văn hoá Trung Hoa. Trong bộ sách, ông đã đề cập đến một khối lượng lớn các tác phẩm và tác giả Trung Hoa cổ điển với 712 tên sách, 688 tên người, trong đó có hàng chục bộ từng thư danh tiếng bậc nhất Trung Hoa như *Bắc Đường thư sao* của Ngu Thế Nam, *Nghệ văn loại tu* của Âu Dương Tuân, *Thái Bình ngự lãm* của Lý Phương... Ngoài ra, còn phải kể đến nhiều sách khác của Lê Quý Đôn được biên soạn từ việc khảo cứu nguồn thư tịch Trung Hoa như: *Dịch kinh phụ thuyết* (Lời bàn nông nổi về kinh Dịch, 6 quyển), *Thư kinh diễn nghĩa* (Giải nghĩa kinh thư, 3 quyển, khắc in năm 1772), *Xuân thu trực luận* (Bàn tóm lược về kinh Xuân thu), *Âm chất văn chú* (Chép các bài huấn chú của các nhà ở Trung Hoa...). Trong lịch sử Việt Nam, không ai nghiên cứu Trung Hoa nhiều và sâu sắc như Lê quý Đôn. Công việc đó đã đưa ông vào hàng ngũ những nhà Trung Hoa học hàng đầu trong các nước chịu ảnh hưởng của văn hoá Trung Hoa.

Khi nghiên cứu văn hoá Trung Hoa, Lê quý Đôn thường có nhận xét, bàn luận rộng rãi. Bên cạnh việc chất lọc những giá trị tinh túy của nền văn hoá này, ông cũng có cả sự phê phán nó. Bởi thế ngay nay, để hiểu đầy đủ chân tướng con người và văn hoá Trung Hoa, chúng ta cần đọc lại kĩ hơn những bộ khảo cứu, ghi chép về Trung Hoa của nhà bác học họ Lê.

Ngoài chuyến đi sứ và sách vở nói trên, Lê Quý Đôn còn có những công trình ghi chép về cương vực, lãnh thổ, lãnh hải có thể xem là cơ sở để xác định chủ quyền một cách vững chắc của nước ta trong cuộc đấu tranh chống lại sự xâm lấn, bành trướng của Trung Hoa. Những nội dung quan trọng nói trên được Lê Quý Đôn thể hiện trong một số công trình nổi tiếng của ông, như *Vân đài loại ngữ*; *Kiến văn tiểu lục* (Chép vặt những điều thấy, nghe, gồm 12 quyển, có tựa của tác giả đề năm 1777); *Phủ biên tạp lục* (Chép lẫn lộn về chính trị cõi biên thủy, gồm 6 quyển, làm khi Lê Quý Đôn được cử làm Hiệp trấn Tham tán quân cơ ở phủ Thuận Hoá năm 1776)...

Trong *Vân đài loại ngữ*, phần III – Khu vũ (địa lí) gồm 93 điều, Lê Quý Đôn đã dành tới 47 điều (từ điều 47 đến điều 91) để nói về lịch sử và địa lí Việt Nam. Trong đó, ông đã sử dụng một cách rộng rãi và phong phú các sử liệu của Trung Hoa nói về các châu quận, sông núi, sản vật, phong tục... của nước ta qua các thời đại, với những nội dung ghi chép cực kì quý giá.

Tại điều 76, Lê Quý Đôn ghi: "*Dư đồ nước ta: Đông nam ra tận biển, chính Đông giáp Khâm châu, Liêm châu; chính Bắc liền với Quảng Tây, chính Tây liền với Vân Nam; Tây bắc giáp với Vân (Nam), Quảng (Quảng Đông, Quảng Tây); Tây nam một bên giáp Ai Lao; chính Nam cắt lấy một nửa nước Chiêm thành; năm vững núi non, ràng buộc sông biển, thật là một nước có đủ tứ tái (bốn mặt che kín, làm phen đậu bốn phương cho một nước)*" [3, tr.155].

Tại điều 81, Lê Quý Đôn viết: "*Phía bắc nước ta, tiếp giáp với nội địa Trung Quốc có 3 cửa quan giao thông: Mạn trên có Thủy khẩu quan (thuộc tỉnh Cao Bằng); Mạn giữa có Bình nhĩ quan (thuộc huyện Thất Khê); Mạn dưới có Trấn Nam quan (thuộc tỉnh Lạng Sơn). Ba cửa ấy đều là nơi xung yếu cả*" [3, tr.163].

Những nội dung trên chỉ là phần nhỏ trong những nội dung ghi chép của Lê Quý Đôn về lãnh thổ đất nước, nhưng quả đáng được coi là tư liệu lịch sử cực kì quý giá về vấn đề này.

Không những vậy, với một tinh thần dân tộc tràn đầy, tại điều 43 phần Khu vũ, ông viết: "*Ở nước Nam ta, tương truyền rằng: "Vua Đường Ý Tông nghe nói An Nam có vượng khí, bèn sai Tiết độ sứ là Cao Biền sang dùng thuật yểm. Điều đó chưa hẳn là đồn sai*" [3, tr.136].

Tiếp đó tại điều 76, văn mục Khôi vũ, ông còn nghiêm khắc phê phán nền cai trị hà khắc của chính quyền Hán tộc trong những năm người Trung Hoa đô hộ nước ta: "*Than ôi, trong thời Đường, Hán, các quan cai trị đất này được mấy người gọi là thanh liêm! Chính lệnh ác dữ hơn hổ, thuế má nặng độc hơn rắn, dân sao chịu nổi? Trời sinh ra vua chúa, dựng lên một nước, theo tục mà trị dân, sao được cùng an nhàn thoải mái, sợ mạng trời, thờ nước lớn, giữ trọn lễ thường, dẹp bỏ binh đao cho Nam, Bắc vô sự, cũng là hạnh phúc cho một phương*" [3, tr.156].

Trong *Kiến văn tiểu lục*, Lê Quý Đôn cũng dành rất nhiều trang để ghi chép về vùng đất địa đầu của nước ta, đặc biệt là những địa bàn mà Trung Hoa chiếm đoạt, còn chính quyền ta ra sức đấu tranh để đòi lại. Một trong những vùng lãnh thổ quan trọng của nước ta giáp Trung Hoa được Lê Quý Đôn ghi chép trong *Kiến văn tiểu lục* đó là Tổng Tụ Long và các vùng chung quanh. Theo Lê Quý Đôn, vùng lãnh thổ này rất giàu về quặng mỏ, có tiềm năng kinh tế lớn, thu hút nhiều thế hệ người Hoa sang sinh sống và khai thác. Sự phong phú quặng mỏ kim loại quý là nguyên nhân khơi lòng tham ở các quan lại tỉnh Vân Nam, Trung Hoa. Nhiều lần trong lịch sử, đất Tụ Long bị người Trung Hoa tìm cách chiếm đoạt. Lê Quý Đôn viết: Năm Bảo Thái thứ 5 (1724) Tổng đốc Vân Nam tên Cao Kỳ Trác, ra khẩu lệnh cho tổng thôi Dương Gia Công qua sông để chiếm mỏ đồng của làng Bán Gia và mỏ kẽm của làng Kha Thôn, cả hai thuộc Tụ Long. Họ cho rằng vùng đất này thuộc về Trung Hoa và đã bị các thổ quan của nước ta chiếm đoạt.

Về sông Đồ Chú, con sông cực kì quan trọng được xác định là biên giới giữa hai nước Việt Nam và Trung Hoa ở khu vực Tụ Long, Lê Quý Đôn mô tả như sau: Sông Đồ Chú chảy ở phía Tây của sông Lô, nó đến từ lí Phùng Xuân thuộc phủ Khai Hoá, chảy về hướng Tây, xuyên qua huyện Vĩnh Tuy ở làng Tụ Hoà và đổ vào (sông?) châu Thủy Vĩ, Hưng Hoá. Trên hai bờ phía Bắc và Nam của sông này mỗi bên có một bia đá ở dưới một mái che để xác định biên giới giữa hai nước.

Trên đây là hai trong số rất nhiều đoạn ghi chép của Lê Quý Đôn trong *Kiến văn tiểu lục* về lãnh thổ vùng biên giới phía Bắc nước ta. Mặc dù từ lâu, vùng Tụ Long và nhiều vùng lãnh thổ phía Bắc của nước ta đã bị Trung Hoa chiếm đoạt, song điều đó càng nói lên giá trị của những tư liệu lịch sử mà Lê Quý Đôn để lại cho hậu thế quan trọng đến nhường nào trong cuộc đấu tranh trường kì nhằm giành lại và bảo vệ các vùng lãnh thổ thiêng liêng phía Bắc.

Cuối cùng, phải nói đến *Phủ biên tạp lục* với những ghi chép vô giá về chủ quyền lãnh hải và các quần đảo của nước ta ở biển Đông. Trong quyển 2, sách *Phủ biên tạp lục* có 02 đoạn viết về hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và các đảo ngoài khơi, cũng như việc họ Nguyễn xác lập chủ quyền của Đại Việt bằng sự tổ chức các đội Hoàng Sa, Bắc Hải, Thanh Châu để khai thác và kiểm soát các quần đảo này.

Đoạn thứ nhất viết: Ở ngoài cửa biển lớn thuộc về địa phận xã An Vĩnh huyện Bình Sơn phủ Quảng Nghĩa có núi gọi là Cù lao Ré (tức đảo Lí Sơn, Quảng Ngãi), rộng chừng 30 dặm, trước có dân phường Tứ Chính ở đấy làm ruộng giống đậu. Đi thuyền trong bốn trống canh đến nơi. Ngoài nữa có *Đại trường sa đảo*, trước có nhiều hải vật và các hoá vật ở các tàu, thuyền trôi dạt. Họ Nguyễn lập đội Hoàng Sa để tìm kiếm. Đi ba ngày đêm mới đến nơi ấy. Ở gần xứ Bắc Hải cửa bể phủ Quy Nhân có nhiều hải đảo: Tân Quan, Thời Phú, Nước Ngọt, Nước Mặn, sẵn yến sào. Họ Nguyễn lập đội Thanh Châu để tìm kiếm. Ngoài khơi phủ Bình Thuận có đảo Côn Luân cũng có nhiều yến sào, ngoài nữa lại có Cù lao Khoai có nhiều hải vật và vật hoá ở các tàu thuyền trôi dạt. Họ Nguyễn lập đội hải môn để tìm kiếm. Cửa bể Gia Định cũng có núi Côn Luân, ngoài bể trấn Hà Tiên có núi Đại Côn Luân có dân ở.

Đoạn thứ hai viết: Xã Vĩnh An thuộc huyện Bình Sơn, phủ Quảng Nghĩa ở gần bể, ngoài bể về phía Đông bắc có hải đảo, linh tinh đến hơn một trăm ba mươi ngọn cách nhau một ngày đường hoặc vài trống canh, trên núi có chỗ có suối ngọt, trong đảo có *bãi Cát Vàng* (Hoàng Sa chữ), dài hơn 30 dặm, bằng phẳng rộng rãi, nước trong suốt đến đáy... Tàu thuyền của các nơi khi gặp gió bão thường nương tựa vào đảo ấy.

Trước kia họ Nguyễn đặt đội Hoàng Sa 70 suất, lấy người ở Vĩnh An điền vào chân ấy, thay phiên cứ hằng năm tháng ba nhận giấy hành sai, phải mang lương 6 tháng, đem 5 chiếc thuyền câu nhỏ ra bể ba ngày ba đêm mới đến hải đảo, ở lại đấy tùy ý tìm kiếm, bắt chim, cá làm đồ ăn, các thứ kiếm được tảo vật, các vật ở tàu đi bể bị đắm mà trôi ra như bạc, đồng, thiếc, đồ sứ, ngà voi, gươm, súng, sáp ong cùng đôi môi, hải ba, hải sâm... rất nhiều.

Họ Nguyễn lại đặt đội Bắc Hải lấy các người tình nguyện ở thôn Tứ Chính phủ Bình Thuận hay là người xã Cảnh Dương cấp giấy cho đi hành sai và miễn tiền sưu cùng các thứ thuế tuần, cho đem thuyền câu nhỏ của riêng họ ra Bắc Hải, cù lao Côn Luân và còn Hà Tiên để tìm kiếm các đồ vật ở tàu bể trôi ra... Đội Bắc Hải cũng do cơ quan trông coi ở đội Hoàng Sa kiêm quản.

Hoàng Sa chữ gần phủ Liêm Châu thuộc Hải – nam, thuyền đánh cá của ta thường gặp thuyền đánh cá Trung Quốc nói chuyện với nhau.

Nếu như những ghi chép của Lê Quý Đôn trong *Vân đài loại ngữ* và *Kiến văn tiểu lục* là những tư liệu quý giá để khẳng định chủ quyền của nước ta ở những vùng lãnh thổ phía Bắc giáp giới với Trung Hoa, thì những ghi chép của ông về Hoàng Sa, Trường Sa và biển Đông trong *Phủ biên tạp lục* cũng là những tư liệu vô giá về chủ quyền biển và có giá trị thời sự đặc biệt.

Cùng với những cống hiến ngoại giao trong chuyến đi sứ Yên Kinh năm 1760 – 1762 và những thành tựu nghiên cứu về Trung Hoa, những ghi chép của Lê Quý Đôn về những

vùng lãnh thổ giáp giới với Trung Hoa và biển đảo ngoài khơi phía Đông đã đưa ông trở thành nhà sử học được tra cứu, trích dẫn nhiều nhất khi xử lý mối quan hệ với Trung Hoa của nước ta, trong nhiều thập niên gần đây.

2.2. Những bài học Lê Quý Đôn để lại

Trên thực tế, từ sau Lê Quý Đôn, hầu hết các công trình nghiên cứu, ghi chép có liên quan đến chủ quyền đất đai, biển đảo và bang giao với Trung Hoa của nước ta đều phải trích dẫn từ Lê Quý Đôn. Phan Huy Chú, học giả lớn của nước ta ở thế kỉ XIX cũng là người thừa kế nhiều nhất thành quả nghiên cứu của Lê Quý Đôn về vấn đề trên.

Ngày nay, khi cuộc đấu tranh khẳng định chủ quyền về đất đai, biển đảo của Việt Nam đang diễn ra quyết liệt thì chúng ta càng nhắc đến Lê Quý Đôn nhiều hơn. Có thể tổng kết những đóng góp mà Lê Quý Đôn để lại cho việc xử lý các vấn đề liên quan đến Trung Hoa của nước ta hiện nay như sau:

– Từ những tình huống được Lê Quý Đôn xử lý trong chuyến đi sứ Yên Kinh năm 1760 – 1762, có thể rút ra nhận thức: Người Trung Hoa vốn luôn luôn coi thường Việt Nam, coi Việt Nam là man di, là đất cũ của Trung Hoa, được người Trung Hoa giáo hoá và không có thành tựu gì đáng kể. Bởi vậy, kinh nghiệm ứng xử với Trung Hoa vẫn là hết sức kiên quyết để đạt mục đích, nhưng cũng cần phải khôn khéo để giữ hoà khí lâu dài. Việc Lê Quý Đôn buộc quan lại Nhà Thanh bỏ chữ "di quan" trong văn từ bang giao hai nước và đối đáp giữ thể diện quốc gia là minh chứng hùng hồn cho vấn đề này. Học tập Lê Quý Đôn, người làm ngoại giao nước ta hôm nay cần phải có kiến thức và ý chí cứng cỏi, đủ năng lực để xử lý các tình huống nhiều bất trắc trong quan hệ bang giao với Trung Hoa.

– Từ những thành tựu nghiên cứu của Lê Quý Đôn về Trung Hoa và những ghi chép của ông trong chuyến đi sứ, có thể rút ra nhận thức: Muốn quan hệ với Trung Hoa thực sự có ích cho dân tộc thì phải nghiên cứu đất nước, con người Trung Hoa một cách toàn diện và sâu sắc. Có như vậy mới đủ bản lĩnh để đối đáp với người Trung Hoa, mới khiến cho họ nể sợ mà hạn chế những tham vọng tiêu cực đối với nước ta. Người trực tiếp làm công tác đối ngoại của Việt Nam với Trung Hoa hôm nay không nên chỉ đơn thuần là người được phân công nhiệm vụ về Trung Hoa, mà phải thực sự là một học giả, một nhà Trung Hoa học, một chuyên gia toàn diện về Trung Hoa.

– Từ xưa tới nay, trong việc đi sứ nói chung và đi sứ Trung Hoa nói riêng, năng lực cá nhân của sứ giả là vô cùng quan trọng. Nước nhỏ, trong thế bất lợi trước Trung Hoa, càng cần đến tài năng của sứ giả. Phương pháp ngoại giao bằng việc phát huy ưu thế của văn hoá, học thuật thông qua trao đổi, đối đáp văn chương, giới thiệu tác phẩm của Lê Quý Đôn đã giúp cho sứ đoàn Đại Việt đạt được những mục tiêu ngoài mong đợi. Sự phát sáng

của văn hoá dân tộc thông qua vai trò của Lê Quý Đôn đã góp phần duy trì hoà bình, tắt lửa bình đao giữa hai nước. Phải mãi đến khi nhà Lê đã cuối kì suy vong, vua Lê Chiêu Thống cầu cứu (gần 3 thập niên sau), nhà Thanh mới dám mang quân xâm lược Đại Việt. Trong khi đó, hiện nay, nhiều người làm công tác đối ngoại của nước ta với Trung Hoa kiến thức về lịch sử rất yếu và gần như không có năng lực trao đổi văn hoá, học thuật. Nếu họ giỏi về lịch sử, văn hoá và có tư duy ngoại giao toàn diện hơn, chắc chắn họ sẽ gỡ được nhiều tình huống gay cấn trong quan hệ giữa hai nước hơn những gì đã diễn ra.

3. KẾT LUẬN

Như đã nói ở đầu, xử lí mối quan hệ với Trung Hoa đang là vấn đề nóng và khó nhất trong hoạt động đối ngoại của nước ta hiện nay. Bởi thế, những kinh nghiệm ngoại giao và thành quả nghiên cứu của cha ông, đặc biệt là của Lê Quý Đôn về những gì có liên quan đến Trung Hoa, đến hôm nay không chỉ vẫn nguyên giá trị, mà còn cực kì quan trọng.

Với các nhà chính trị và ngoại giao, để xử lí các vấn đề Trung Hoa một cách sáng suốt, không hy sinh quyền lợi dân tộc, cần nắm vững các cứ liệu lịch sử mà Lê Quý Đôn và các nhà sử học tiền bối đã cung cấp. Cần soi vào lịch sử để biết chúng ta đã mất bao nhiêu đất đai, biển cả vào tay người Trung Hoa, để không lùi bước trong cuộc đấu tranh trực diện với Trung Hoa, bảo vệ chủ quyền đất đai, biển đảo Việt Nam.

Với các nhà sử học, cần nhận thức rõ hơn về trách nhiệm cầm bút. Những khảo cứu, ghi chép của Lê Quý Đôn là hết sức công phu và cụ thể, nhờ đó chúng ta mới có được những cứ liệu lịch sử đầy sức thuyết phục và không gì phủ nhận được trong cuộc đấu tranh với Trung Hoa để khẳng định chủ quyền đất đai, biển đảo. Từ đây, chúng ta càng thấy rõ, càng thêm trân trọng tầm vóc tư tưởng, trí tuệ, bản lĩnh, nhân cách và ý thức trách nhiệm của Lê Quý Đôn với dân tộc, đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Quý Đôn (1995), *Quần thư khảo biện*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
2. Lê Quý Đôn (2007), *Kiến văn tiểu lục*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
3. Lê Quý Đôn (2006), *Vân đài loại ngữ*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
4. Lê Quý Đôn (2007), *Phủ biên tạp lục*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.
5. Nguyễn Thế Long (2005), *Bang giao Đại Việt triều Lê, Mạc, Lê Trung Hưng*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội.

MARKS OF LE QUY DON IN ADDRESSING THE RELATIONSHIP BETWEEN VIET NAM – CHINA AND HIS RECORDS ON VIET NAM’S SOVEREIGNTY IN THE EAST SEA

Abstract: *Addressing the relationship between Viet Nam – China is one of the hot and difficult issues in the field of foreign of Viet Nam. In the process of looking for the answer, we recognized that during the second half of XVIII century, there were many remarkable events including the big contribution of Le Quy Don (1726 – 1784) in addressing the relationship between Dai Viet – China. Furthermore, Le Quy Don’s researching results and records are considered as one of important historical evidences of the fight against China’s ambition aiming to protect national land and sea, as well the sovereignty of our country.*

Keywords: *Dai Viet – China diplomatic relation; Le Quy Don; Le – Trinh Dynasty; Qing dynasty; Ambassador; territory; maritime territory; Hoang Sa island; Truong Sa Island*

CULTURAL DIPLOMACY OF THE REPUBLIC OF KOREA TO VIET NAM

Pham Thi Thanh¹

Ha Noi Metropolitan University

Abstract: *Cultural diplomacy is considered as soft power, which is used by many nations in the world aiming to increase their influence and position. The Republic of Korea (RoK) is one of the first nations in the region having success in using cultural diplomacy to promote its national brand and to confirm its position in the world's map. Located in the common influence of the region, Viet Nam is also one of ideal cultural partners of the RoK due to the cultural similarities and the psychology of "passionate admiration" Korean culture. Therefore, understanding the RoK's policy on cultural diplomacy to Viet Nam is necessary in order to draw valuable experiences during the process of integration and development of Viet Nam.*

Keywords: *cultural diplomacy, Korean culture, Korean wave, soft power, Hallyu phenomenon*

1. INTRODUCTION

In the modern int'l relations, the nation's position is not always evaluated basing on economic or military power, but sometimes the evaluation is based on cultural power that has gained increasingly clear advantages, concerned by many developed nations, as well. In fact, the national power is dependent upon several factors, but we cannot ignore the important role of cultural diplomacy – one of factors to raise "soft power" of each nation.

Whatever developed or developing countries, cultural diplomacy is also identified as an effective tool of soft power to contribute significantly in addressing major challenges of our time heading sustainable development such as the inequality; the gap between the rich and poor; disparities in wealth and development; religious conflicts; ethnic conflicts... Therefore, cultural diplomacy is called "soft power" which creates to both persistent spread and long – term effects.

¹ Nhận bài ngày 07.10.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 25.10.2016
Liên hệ tác giả: Phạm Thị Thanh; Email: ptthanh@daihocthudo.edu.vn

For the Republic of Korea, cultural diplomacy is not merely cultural exchange or cooperation between the two countries, but cultural diplomacy is one key part of "the wave" of RoK's culture, which combined closely its foreign policy on economy and "pervasion" of Korean capital to the world (i.e. pervading film, music, fashion, cuisine...).

Located in the common influence of the region, Viet Nam is considered as one of ideal cultural partners of RoK because of the cultural similarities and the psychology of "passionate admiration" Korean culture. Therefore, understanding the RoK's policy on cultural diplomacy to Viet Nam is necessary to draw valuable experiences during the process of integration and development of Viet Nam.

2. SOME CONCEPTS OF CULTURAL DIPLOMACY OF THE ROK

As we know, cultural diplomacy is a combination of various activities concerning to culture fields (cultural and artistic exchanges; public diplomacy activities...). Cultural diplomacy may best be described as a course of actions, which are based on and utilize the exchange of ideas, values, traditions and other aspects of culture or identity, whether to strengthen relationships, enhance socio – cultural cooperation, promote national interests and beyond; cultural diplomacy can be practiced by either the public sector, private sector or civil society [1]. Cultural diplomacy is also as the mean of Soft Power that Joseph Nye, who initiated the concept of soft power, defines it as "the ability to achieve one's purposes or goals" [2, p.10] and "the ability to get others to do what they otherwise would not do without resorting force or threat" [2, p.15]. Cultural diplomacy plays important role in many fields including politics, economics and the nation's cultural identity through friendly approaches heading individuals rather than government; the public rather than the upper middle class, which all aim to create a peaceful environment, to strengthen common interests, to reduce prejudice, as well.

In the recent years, many governments have been established gradually agencies and organizations to undertake diplomatic mission on culture in oversea including British Council (UK), French Cultural Centre (France), Goethe Institute (Germany), Confucius Institute (China), The Japan Foundation Center for Cultural Exchange (Japan), Korean Cultural Center (RoK), Vietnamese Cultural Center (Viet Nam)... The establishment of these agencies representing the country's image in oversea is nation's long – term strategy aiming to gain the support at each specific geographic area and to pervade its effects to the world. Thus, thanks to cultural diplomacy, each country could find the best way to promote their national brand and to raise their influence to the world.

Located in the Northeastern region of Asian continent, the Republic of Korea is the 4th largest developed economy in Asia and 11th in the world (2015) having high – living

standard as ranked by the World Bank [3]. The RoK's economy mostly depends on exports, especially focusing on electronics, automobiles, ships, machinery, petrochemicals and robotics. In the comparison with other countries in the region, such as Japan and China, the military and technologies of RoK are still incomparable with these countries. On the other hand, the RoK is also not enough competitiveness capacity on information technology and skilled labors.

Meanwhile, to sustain the domestic growth and to strengthen its position in the region, the RoK always drafts essential strategies to balance its power in home and abroad as well as to set up national culture as an important key to develop cultural policies to the world. In addition, the RoK's government also tries their best to advertise the national image attracting int'l public. Since ever, along with the endeavor of both government and people, the RoK's national brand was confirmed gradually.

In the 60s of last century, the RoK was a poor, agricultural, backward country and hardly natural resources. The Koreans realized that their inward – looking policies were inappropriate. Therefore, they decided to turn in outward – looking policies aiming to boost exports. In 1990, the RoK created the world – renowned as one of "four Asian dragons" through "Miracle on the Han River". This "miracle" concerned not only economic development but also "cultural industry" – one of the exporting strategies of RoK bringing to the success of "Miracle on the Han River". More than a decade later, thanks to ongoing endeavors of government and people to built int'l relationships and to apply policies on expanding bilateral cultural cooperation with many partners including Viet Nam (1994), the RoK's cultural sector has been known for the important role and great contributions to the country's economy. After 1999, the economic value of RoK's culture sector achieved an average annual growth rate of 21,1% (while the average economic growth during the period 2000 – 2002 was only 6,1%). By 2010, the revenue of cultural industry gained 72,5378 trillion KRW, up 5.1% comparing to the same period last year, contributing 6.2% to the GDP [4, p.12]. The above figure showed that RoK has succeeded in the strategy setting up national cultural export as key target. Furthermore, thanks to the endeavor to promote national brand basing on cultural activities, the RoK was listed in the top of countries exporting culture. Since the early years of XXI century, the Korean wave and Hallyu phenomenon have been identified as important keys boosting "homeland of Kim Chi" and its position to the world.

Over several stages of development, with each period and specific circumstance, the cultural goals of RoK could be changed; however, the most frequent and important goals of cultural policy always include building national cultural characteristics; developing culture and art; improving quality of life through culture. These targets demonstrated that

national culture was no longer the individual goals of the cultural sector, but pervaded to all sectors such as economics, politics, domestic and foreign policies... to increase the influence of nation through soft power [5].

In home, as a connector, the development of national cultural policies has contributed to build knowledge platform of society, to clarify and improve the relationship between the government and businesses, as well between the government and people. With the diplomatic role, the success of strategy on cultural export has contributed easily to implement the strategy of cultural diplomacy, promoting the national image and upholding the prestige on its int'l brand.

With the pervasive development and the revenue of the country, it is easy to recognize that the country has certainly succeeded on economics and culture; but it is difficult to assess the success on politics and diplomacy. However, through cultural policy, the success in promoting the RoK's image and reinforcing its int'l position has contributed to the success in the field of diplomacy. Bringing the new image, from winning the hearts of public to become one of key parts of the political diplomatic strategy, many cultural programs were held alternately in diplomatic activities. Through State – level visit, the summits or the trips of RoK's leader abroad, many cultural activities were held to uphold the mutual understanding between RoK and its int'l partners. Additionally, the President Park Geun – Hye also participated in cultural activities to promote the country's image during international presidential trips such as an official visit to Viet Nam from September 2013, President Park Geun – hye attended a fashion show presented by both Korean and Vietnamese designers on Hanbok and ao dai – the traditional costumes of the two countries. In Brazil 2015, President Park Geun – hye had the attendance in the event to promote Korean fashion and music. In Mexico on April 2016, she did not forget to strengthen activities on cultural diplomacy in order to attract the attention and admiration of Mexico people for Korean culture. Also, in the early of May 2016, in the first historic visit of the RoK's president to the Islamic Republic of Iran, the head of the RoK's government participated in the campaign themed "Korea – Iran One Heart Festival" to promote RoK's image to Iran's people at Tehran capital. In June 2016, President Park Geun – hye has embarked on a 12 – day African tour to forge economic and diplomatic ties with the world's second – largest continent, she joined in launching ceremony the Korea Aid program (a program offers medical health, music, culture services... to the African region through ODA). These positive cultural diplomatic activities have boosted the image of the RoK and to increase the effect of Korean wave to all continents.

Under the slogan using soft power to raise the nation's influence rather than military or economics powers in the global tendency, the RoK has succeeded in the goal of developing cultural industry to become one of the most important pillars of national power.

In spite of the fact that the external achievements still did not clearly define, the RoK's "cultural diplomacy model" almost meets now all the goals of national brand development and maintains positive perception of the world about the RoK. This approach not only brings benefits to Korean communities in overseas but also interprets culture as a bridge to remove barriers of geography and language aiming to enhance and maintain economic, political and diplomatic relationships between RoK and its partners in the future.

The RoK is a dynamic country. Besides the outstanding economic achievements, the country has achieved many successes in the field of culture and turned national culture into an industry for exporting. These strategies, experiences and policies on cultural development of RoK are valuable lessons for integration efforts of other countries, including Viet Nam.

3. THE ROK'S ACTIVITIES ON CULTURAL DIPLOMACY TO VIET NAM

Located in the East Asia, Viet Nam and the RoK have many historical and cultural similarities. Particularly in the Southeast Asia region, Viet Nam is one of the first countries importing Korean culture in the early period of the RoK's strategy for exporting culture.

In December 1992, Viet Nam and RoK established official diplomatic relations, then signed an agreement on cultural cooperation in 1994. The agreement shall be automatically renewed every five years. Accordingly, the two countries agreed to share management experiences, methods, techniques and conditions of cultural activities; to implement educational and scientific cooperation; to exchange among arts and culture institutions; to cooperate among literary and artistic associations, writers associations, art associations... These agreements proved that culture was one of the fields of cooperation to be seriously considered by the two countries [6]. After the agreement, the number of Korean enterprises invested in Viet Nam increasingly. Along with the volume of Korean cultural imports rapidly also increased, the Vietnamese began to pay attention to the dishes on Korean dramas. Adding to it, there was the similarity of culinary culture between Viet Nam and RoK. The family meals always appear rice and anything can be replaced but nothing can replace rice in their meals. Since then, the interest in Korean foods in Viet Nam has created a basic foundation to advertise Korean cuisine in Viet Nam. In this context, since 2008, the Embassy of RoK in Viet Nam held annually the Culinary Culture Festival Viet Nam – Korea offering colorful booths to advertise Korean cuisine and culture. By 2010, under the support of Korean organizations and agencies, Viet Nam also held annually Tourism and Culture Festival in the RoK.

Especially, on the occasion of the 20th anniversary of establishment of diplomatic relations between Viet Nam and RoK and welcoming Viet Nam – RoK Friendship

Year (2012), the two countries organized a series of meaningful cultural activities such as Tourism and Culture Festival in Changwon and Seoul (RoK). At this festival, many exhibition activities, art performances, seminars and programs on investment promotion were took place to introduce Vietnamese culture to the RoK's people, to strengthen mutual understanding between two countries, and to help Vietnamese communities who are living, learning and working in the RoK to integrate into Korean society.

Furthermore, on the occasion of the 20th anniversary of establishment of diplomatic relations between Viet Nam and RoK, the Association of RoK's People Loving Viet Nam (VESAMO) organized cultural exchanges such as art performance program with the Korean Symphony Orchestra was played by 53 Korean musicians in Busan city; program on Quan Ho folk singing (love duets) was held at Kinh Bac Culture Center. In 2013, the Tourism and Culture Festival continued to hold in Seoul and Daegu, in Seoul and Gwangju (2014), in Seoul and Jeju (2015). This year, the festival was held in Chungnam and Andong. In addition, many large Korean entertainment corporations are also actively investing in Viet Nam such as the biggest Korean film company (CJ), Lotte, Diamond...

For the field of heritage, Ministries of the two countries has signed cooperation program, memorandum of cooperation on promotion of intangible and tangible cultural heritage, archaeology and research on maritime cultural heritage, exhibition and promotion on world heritage of Viet Nam and the RoK. For example: Viet Nam and the RoK successfully co – ordinated in voting for Viet Nam's Ha Long Bay and the RoK's Jeju Island to become one of 7 new World Natural Wonders (2012)... has confirmed the close cooperation of the two countries.

4. CONCLUSIONS

According to the trend of deep globalization and international integration, peace, cooperation and development, cultural diplomacy has become one of effective tools of "soft power". In order to effectively expand international cooperation and organize cultural diplomacy activities, as well to strengthen the influence of culture, many nations and regions are seeking best approaches to increase their soft power including the RoK.

Indeed, Korea's culture has spread across the world due to continuous investment and the Korean wave, known as Hallyu pervading in not only Asian countries but also Europe and the Americas. Developing cultural investment to export and promote national image, then enhancing diplomatic relations with other countries through "soft power" are long – term and enduring strategies of the RoK. In the next decade, the goals of "soft power" are continuous cultural policies with stronger content and intensity aiming to uphold RoK "soft power" into a new level.

In the context of global integration, Viet Nam is no exception with the impact of process of integration. Therefore, Viet Nam should draft and complete fully mechanisms, policies on cultural diplomacy. Along with, the country also should identify effective approaches to transform national culture into power including acquiring selectively cultural quintessence of humanity; preserving, enriching and deepening the national cultural values, which are considered as important factors of national resources such as human resources, geographical advantage, mineral resources, economic potentials... according to the speaking of Joseph Nye "Viet Nam can completely build their own soft power". In addition, Viet Nam should spread creatively the influence of culture in diplomatic activities to promote national image as well as to deepen and strengthen the closely relations with other nations around the world, especially with the Rok.

REFERENCES

1. http://www.culturaldiplomacy.org/index.php?en_culturaldiplomacy
2. Hoàng Minh Lợi (2013), *Đổi sách của các quốc gia và vùng lãnh thổ ở Đông Bắc Á về sự gia tăng quyền lực mềm*, Nxb Khoa học Xã hội.
3. <http://data.worldbank.org/data-catalog/gdp-ranking-table>
4. Nguyễn Thị Miên Thảo (2012), "Sự phát triển của công nghiệp văn hoá Hàn Quốc hiện nay", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, số 6.
5. [http://huc.edu.vn/vi/spct/id77/XU – HUONG – PHAT – TRIEN – CUA – CHINH – SACH – VAN – HOA – HAN – QUOC/](http://huc.edu.vn/vi/spct/id77/XU-HUONG-PHAT-TRIEN-CUA-CHINH-SACH-VAN-HOA-HAN-QUOC/)
6. <http://www.vietnamembassyseoul.org/en/nr070521165956/ns070907110137>

NGOẠI GIAO VĂN HOÁ CỦA HÀN QUỐC ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Tóm tắt: Ngoại giao văn hoá được ví như quyền lực mềm mà các quốc gia trên thế giới đều hướng đến nhằm gia tăng tầm ảnh hưởng của mình. Hàn Quốc là một trong những quốc gia đầu tiên trong khu vực thành công trong việc dùng ngoại giao văn hoá để vừa quảng bá thương hiệu quốc gia vừa khẳng định được vị thế của mình trên bản đồ thế giới. Nằm trong tầm ảnh hưởng chung của khu vực, Việt Nam cũng là một đối tác văn hoá lí tưởng của Hàn Quốc bởi nhiều nét tương đồng văn hoá và tâm lí "sùng ngưỡng" văn hoá Hàn Quốc. Do vậy, tìm hiểu chính sách ngoại giao văn hoá của Hàn Quốc đối với Việt Nam là điều cần thiết, để từ đó đúc rút kinh nghiệm cho Việt Nam trong quá trình hội nhập và phát triển.

Từ khoá: Ngoại giao văn hoá, văn hoá Hàn Quốc, làn sóng văn hoá, sức mạnh mềm, hiện tượng Hàn lưu.

QUY TRÌNH TỔ CHỨC THỰC HÀNH, THỰC TẬP CHO SINH VIÊN NGÀNH CÔNG TÁC XÃ HỘI TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Phạm Thị Huyền Trang¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Thực hành, thực tập đóng vai trò quan trọng với sinh viên nói chung, sinh viên ngành Công tác xã hội nói riêng trong suốt quá trình học tập và rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp. Bài viết đề cập quy trình tổ chức thực hành, thực tập cho sinh viên ngành Công tác xã hội của trường Đại học Thủ đô Hà Nội, đồng thời, đề xuất một số kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng của hoạt động này.

Từ khoá: Công tác xã hội, thực hành công tác xã hội.

1. MỞ ĐẦU

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội (tiền thân là trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội) là một trong những trung tâm đào tạo, bồi dưỡng giáo viên Trung học cơ sở, giáo viên Tiểu học, giáo viên Mầm non có chất lượng cao của Thủ đô; là cơ sở nghiên cứu khoa học, ứng dụng, chuyển giao công nghệ, cung cấp nguồn nhân lực cho sự nghiệp giáo dục và các lĩnh vực phát triển kinh tế – xã hội của thành phố Hà Nội. Bên cạnh đó, nhà trường còn đào tạo các chuyên ngành ngoài sư phạm khác để đáp ứng nguồn nhân lực cho sự nghiệp phát triển của Thủ đô.

Nhận thức được yêu cầu phát triển của xã hội, nhu cầu nguồn nhân lực công tác xã hội ở Việt Nam, cũng như trên địa bàn thành phố Hà Nội và các tỉnh thành khác trong hiện tại và tương lai, từ năm học 2011 – 2012 trường bắt đầu tuyển sinh mã ngành Công tác xã hội. Trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã có nhiều nỗ lực, đổi mới trong công tác đào tạo, đồng thời tiếp cận với các cơ quan, tổ chức cung ứng dịch vụ công tác xã hội để xây dựng chương trình đào tạo phù hợp, bám sát với yêu cầu thực tiễn của xã hội, nâng cao hiệu quả đào tạo cả về số lượng cũng như chất lượng. Bên cạnh đó, các cán bộ – giảng viên trong khoa Tâm lý – Giáo dục đã phối kết hợp để xây dựng mạng lưới thực hành, thực tập cho

¹ Nhận bài ngày 06.10.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 25.10.2016.

Liên hệ tác giả: Phạm Thị Huyền Trang; Email: pthtrang@daihocthudo.edu.vn

sinh viên tại các cơ sở trên địa bàn thành phố Hà Nội để sinh viên áp dụng lí thuyết vào thực tiễn và tích lũy kinh nghiệm làm việc ngay sau khi ra trường.

Qua một thời gian công tác, đứng ở góc độ của những người thực hiện tôi xin chia sẻ một số kinh nghiệm trong quá trình tổ chức thực hành, thực tập cho sinh viên và tổ chức thực hiện để nâng cao chất lượng đào tạo ngành công tác xã hội trình độ cao đẳng đáp ứng được yêu cầu thực tiễn của xã hội. Đồng thời, đưa ra một số đề xuất với mong muốn có sự phối kết hợp chặt chẽ hơn của các cấp, các ngành, các địa phương và các cơ quan truyền thông, tạo nên sự đồng thuận của dư luận để công tác xã hội thật sự trở thành một nghề, mang tính chuyên nghiệp và hiệu quả, góp phần bảo đảm an sinh xã hội.

2. NỘI DUNG

2.1. Vai trò của thực hành trong đào tạo công tác xã hội

Thực hành là hoạt động giáo dục đặc thù nhằm góp phần hình thành, phát triển phẩm chất và năng lực nghề nghiệp cần thiết của sinh viên theo mục tiêu đào tạo đã đề ra. Đối với sinh viên chuyên ngành công tác xã hội, thực hành lại cần thiết hơn bao giờ hết bởi đây là một nghề, một hoạt động chuyên nghiệp nhằm trợ giúp các cá nhân, gia đình và cộng đồng nâng cao năng lực đáp ứng nhu cầu và tăng cường chức năng xã hội, đồng thời thúc đẩy môi trường xã hội về chính sách, nguồn lực và dịch vụ nhằm giúp cá nhân, gia đình và cộng đồng giải quyết và phòng ngừa các vấn đề xã hội, góp phần đảm bảo an sinh xã hội. Có thể đề cập đến một số vai trò của thực hành như sau:

Thứ nhất, thực hành là cơ hội tuyệt vời giúp sinh viên thâm nhập vào môi trường làm việc thực tế. Trong quá trình thực hành, sinh viên dần dần học hỏi, tiếp cận làm quen với môi trường cách thức làm việc, học hỏi kĩ năng làm việc, cách quản lí công việc liên quan đến chuyên môn nghề nghiệp mình đang theo học, vận dụng lí thuyết công tác xã hội vào thực tiễn. Từ đó, nâng cao nhận thức vai trò và trách nhiệm đối với ngành nghề mình đang theo đuổi.

Thứ hai, thực hành giúp sinh viên định vị được những công việc sẽ làm sau khi ra trường. Qua trải nghiệm về việc tìm hiểu cơ quan, đơn vị cùng với những hoạt động liên quan đến chuyên ngành học của bản thân và tham gia làm các công việc mà đơn vị thực tập phân công, sinh viên có thể xác định được các công việc mình sẽ làm trong tương lai. Thêm vào đó, sinh viên củng cố tri thức chuyên ngành, xây dựng phẩm chất, tác phong công nghiệp và phát triển năng lực tư duy để có đủ khả năng xử lí các tình huống nghề nghiệp trong thực tế cuộc sống.

Thứ ba, thực hành giúp sinh viên nhận thức được khả năng, thế mạnh và những điểm yếu của bản thân. Trong quá trình tham gia các hoạt động tại các cơ sở thực hành, dưới sự

hướng dẫn, giám sát của giảng viên và đội ngũ cán bộ tại đơn vị thực tập, sinh viên được rèn luyện tay nghề, từ đó hình thành các kỹ năng, kỹ xảo. Cũng từ những hoạt động này, sinh viên có thể nhận biết được năng lực của bản thân, những điểm mạnh, điểm yếu và cách khắc phục khó khăn trong mọi hoàn cảnh. Đây là cách hữu hiệu nhất để sinh viên tự trang bị cho mình đầy đủ hành trang cho tương lai, tự tin hoà mình vào cuộc sống vào môi trường làm việc mới, những thử thách mới.

Thứ tư, thực hành giúp sinh viên trang bị thêm những kiến thức – kỹ năng ngoài chương trình đào tạo chính quy ở trường) để đáp ứng công việc. Khi được va vấp với môi trường thực tế, sinh viên có thể trau dồi thêm vốn sống, vốn hiểu biết, tích lũy kinh nghiệm, nâng cao lý lịch làm việc, mở mang tầm nhìn, cơ hội có được các ý tưởng sáng tạo không ngừng và đưa ra những quyết định sáng suốt cho hành trình tương lai của mình.

Thứ năm, thực hành giúp sinh viên tạo lập các mối quan hệ trong nghề nghiệp. Môi trường xã hội luôn xoay quanh việc thiết lập các mối quan hệ, việc xây dựng một mạng lưới quan hệ vững chắc trong lĩnh vực mà sinh viên đang theo đuổi là vô cùng quan trọng. Những cánh cửa cơ hội sẽ mở ra dễ dàng và nhanh chóng hơn bởi vì họ đã quá thân quen với mọi người trong ngành và những công việc mà họ phải làm.

Như vậy, có thể khẳng định rằng, thực hành, thực tập đóng một vai trò vô cùng quan trọng không chỉ đối với sinh viên mà còn cả với các giảng viên hướng dẫn thực hành và đơn vị đào tạo. Thực hành giúp sinh viên vận dụng lý thuyết vào thực tế, tích lũy kinh nghiệm, trau dồi kiến thức, hình thành các kỹ năng, kỹ xảo; tạo lập các mối quan hệ,... Thực hành cũng giúp các giảng viên hướng dẫn thực hành có thêm kinh nghiệm, phát triển thêm các mô hình học tập cho phù hợp với định hướng nghề nghiệp của sinh viên,... Thực hành còn giúp cơ sở đào tạo kiểm tra chéo lại chương trình đào tạo, phương pháp giảng dạy của đội ngũ giảng viên, chuẩn đầu ra có đáp ứng được với các công việc thực tế tại cơ sở cung ứng nghề nghiệp cho sinh viên của mình hay không, để từ đó có những qua đó có thể bổ sung, điều chỉnh chương trình đào tạo phù hợp với thực tiễn xã hội, tạo thêm uy tín cho chính đơn vị đào tạo.

2.2. Quy trình tổ chức thực hành cho sinh viên ngành Công tác xã hội

Theo báo cáo thống kê về bảo trợ xã hội của Cục bảo trợ xã hội, hiện nay, cả nước có 408 cơ sở trợ giúp xã hội, gồm 194 cơ sở công lập và 214 cơ sở ngoài công lập, được thành lập, hoạt động, kiện toàn theo quy định tại Nghị định số 68/2008/NĐ-CP, Nghị định số 81/2012/NĐ-CP của Chính phủ. Thực hiện Quyết định số 32/2010/QĐ-TTg ngày 25/03/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án *Phát triển nghề công tác xã hội giai đoạn 2010 – 2020*; đến nay, cả nước có 34 tỉnh, thành phố thành lập, xây dựng mô hình trung tâm công tác xã hội, trong đó có trên 20 tỉnh, thành phố xây dựng mô hình trung tâm

công tác xã hội trên cơ sở nâng cấp, chuyển đổi cơ sở bảo trợ xã hội. 100% tỉnh, thành phố đã thành lập mạng lưới cộng tác viên công tác xã hội từ nhiều chương trình, đề án khác nhau với tổng số gần 100 nghìn cộng tác viên. Các chương trình, giáo trình đào tạo công tác xã hội trình độ đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp đã được hoàn thiện, ban hành và triển khai đào tạo tại 55 trường cao đẳng, đại học có đào tạo công tác xã hội trên cả nước; có 3 trường đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ công tác xã hội, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phê duyệt *Đề án đào tạo thạc sĩ công tác xã hội* do Tổ chức CFSI và Học viện châu Á tài trợ; 11 trường cao đẳng, đại học đã đào tạo hệ vừa học, vừa làm cho 13.000 cán bộ trình độ đại học, 1.092 cán bộ trình độ cao đẳng và 7.024 cán bộ trình độ trung cấp công tác xã hội; các tỉnh/thành phố đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho 40.000 lượt cán bộ, nhân viên công tác xã hội [1].

Như vậy, các cơ sở thực hành công tác xã hội cho sinh viên rất phong phú và đa dạng. Nhiều trường hiện nay đã xây dựng và phát triển được mạng lưới đối tác với các Trung tâm, các cơ sở hoạt động về công tác xã hội ở khắp các tỉnh thành. Các cơ sở thực hành công tác xã hội đã dần chủ động tiếp nhận sinh viên thực tập, tuy nhiên khối lượng công việc và các trách nhiệm của giảng viên thực hành vẫn còn rất nặng nề, từ xây dựng chương trình, liên hệ cơ sở đến hướng dẫn, giám sát, đánh giá sinh viên... Đây là công việc đặc biệt quan trọng đối với giảng viên thực hành và bộ môn, nó quyết định đến sự thành công của đợt thực hành và chất lượng tay nghề của sinh viên. Nắm bắt được thực tế đó, nhà trường và khoa chúng tôi cũng đã có những chiến lược phù hợp để tạo điều kiện tốt nhất cho sinh viên trong quá trình thực hành. Quy trình thực hành tại cơ sở bao gồm các bước sau:

Bước 1: Xây dựng kế hoạch thực hành, thực tập

Mục tiêu của hoạt động thực hành công tác xã hội hướng đến đó là sinh viên có khả năng tổng hợp, đánh giá giữa lý thuyết công tác xã hội với thực tiễn, từ thực tiễn giúp sinh viên phân tích và vận dụng phù hợp những lý thuyết đã học để thực hành. Do vậy, sinh viên có thể phân tích được các nguyên tắc hành động, quy chuẩn đạo đức của nghề công tác xã hội và các phẩm chất năng lực cần có của nhân viên công tác xã hội. Qua trải nghiệm, sinh viên có khả năng ứng dụng được các kiến thức, kỹ năng đã học vào thực tế tại cơ sở thực hành. Trong quá trình này, sinh viên có khả năng vận dụng được các lý thuyết về cá nhân, nhóm, tổ chức và phát triển cộng đồng đã học để tổ chức các hoạt động thực hành tại cơ sở; vận dụng được các kỹ năng quan sát, điều phối, tham vấn, kỹ năng nhận diện vấn đề, lên kế hoạch giải quyết vấn đề với thân chủ. Thêm nữa, sinh viên có khả năng vận dụng các triết lý, quy điều đạo đức, các lý thuyết tiếp cận vào quá trình nghiên cứu và thực hành nghề nghiệp. Bên cạnh đó, sinh viên tự tin, nghiêm túc trong quá trình thực hành theo các nguyên tắc và quy trình công tác xã hội tại các cơ sở thực hành; say mê nghiên cứu về lĩnh vực công tác xã hội và muốn gắn bó với nghề công tác xã hội.

Dựa vào mục tiêu của đợt thực tập, khoa chúng tôi tiến hành xây dựng hồ sơ thực tập phù hợp với từng năm. Trong đó, hồ sơ bao gồm: mục đích, yêu cầu, nội dung, kế hoạch thực tập cụ thể của từng ngày, từng tuần; văn bản hướng dẫn cách đánh giá kết quả thực tập; tiêu chí khen thưởng, kỉ luật; các mẫu văn bản, báo cáo sinh viên phải nộp về khoa cuối mỗi đợt thực tập.

Bước 2: Liên hệ thực tập

Ngay từ năm thứ nhất, chúng tôi đã đưa sinh viên xuống các cơ sở thực tập với tư cách là tình nguyện viên để các em sớm hình dung ra công việc cụ thể của nghề công tác xã hội và giúp các em sớm có định hướng trong học tập.

Chương trình thực hành công tác xã hội của sinh viên hệ cao đẳng chính quy ngành công tác xã hội tại trường Đại học Thủ đô Hà Nội được thực hiện theo cách thức tập trung (4 tuần, học kì 4; 9 tuần, học kì 6) vào ngay sau khi nghỉ Tết Âm lịch.

Ngay từ khi thành lập mã ngành, dựa trên tình hình và điều kiện thực tế của nhà trường và sinh viên, đơn vị chúng tôi đã phân công các giảng viên hướng dẫn thực hành và sinh viên chủ động tìm hiểu, liên hệ với các cơ sở thực tập – nơi có các kiểm huấn viên đã được đào tạo bài bản về chuyên ngành công tác xã hội. Với sinh viên năm thứ 2 – thực tập về công tác xã hội cá nhân, đó là các cơ sở như Trung tâm bảo trợ xã hội I, Làng Hữu nghị Việt Nam, Trung tâm Hy Vọng, Trường mầm non Ánh Sao Mai, Trung tâm Phúc Tuệ, làng trẻ Birla, Trung tâm nhân đạo Hoà Bình, trường dạy trẻ khiếm thính Nhân Chính... Với năm thứ 3 – thực tập về CTXH nhóm và phát triển cộng đồng là UBND các phường trên địa bàn thành phố Hà Nội như: UBND phường Liễu Giai, Nghĩa Đô, Quan Hoa, Long Biên... Chúng tôi đã chủ động liên hệ trước Tết âm lịch ít nhất 1 tháng và xây dựng cam kết với cơ sở để đảm bảo đợt thực hành diễn ra đúng tiến độ và hiệu quả. Từ đó, đưa ra các đánh giá về tính chuyên nghiệp của cơ sở và dần hình thành mạng lưới hỗ trợ thực hành; thống nhất cơ chế hợp tác, kiểm tra, giám sát để từng bước nâng cao hiệu quả thực hành, thực tập của sinh viên nói riêng, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo công tác xã hội nói chung.

Bước 3: Tổ chức hướng dẫn chuyên môn, kĩ năng nghề nghiệp

Trước khi dẫn đoàn xuống các cơ sở thực hành, giảng viên trưởng đoàn sẽ chủ động họp đoàn để triển khai các nội dung như: mục đích, yêu cầu, nội dung, địa điểm, thời gian, hướng dẫn cách xây dựng kế hoạch thực tập cá nhân, viết báo cáo, nhật kí thực tập... Mỗi sinh viên sẽ được phát một cuốn Hồ sơ thực tập với đầy đủ các nội dung cần thiết trong quá trình thực tập.

Đơn vị chúng tôi chia mỗi lớp sinh viên thành các nhóm thực tập, mỗi nhóm gồm 6 – 8 sinh viên, mỗi nhóm thực tập này sẽ có một giảng viên phụ trách chính làm trưởng nhóm và nhóm phó là một sinh viên. Trưởng nhóm tổ chức họp riêng nhóm mình phụ trách và

phổ biến nội quy, yêu cầu cụ thể của cơ sở thực tập, mô tả khái quát về địa điểm để sinh viên nắm được tình hình, tính chất, đặc thù của đơn vị thực tập và xây dựng kế hoạch thực tập cá nhân cho phù hợp.

Bước 4: Tổ chức hỗ trợ và giám sát thực tập

Trong quá trình sinh viên thực hành, các trường nhóm xuống các cơ sở thực tập từ 2 – 3 lần/tuần để kiểm tra, đánh giá cũng như hướng dẫn, hỗ trợ thực hành các kỹ năng cho sinh viên. Thêm nữa, thông qua các kiểm huấn viên – người hướng dẫn sinh viên thực hành nghề tại cơ sở, giảng viên có thể điều chỉnh kế hoạch thực tập, hỗ trợ kịp thời trong những trường hợp cụ thể.

Bên cạnh đó, khoa chúng tôi cũng thành lập các đoàn kiểm tra để rà soát, nắm bắt tình hình thực tập của từng nhóm; từ đó có những động viên, khuyến khích cũng như kịp thời rút kinh nghiệm cho sinh viên của mình nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu của xã hội.

Trong quá trình thực hành, mỗi sinh viên phải ghi nhật ký thực hành hàng ngày nhằm phản ánh đầy đủ các hoạt động thực hành của mình.

Bước 5: Tổ chức báo cáo kết quả thực tập

Kết thúc đợt thực tập, mỗi sinh viên phải nộp một báo cáo thực tập cá nhân. Báo cáo thực tập phải được thực hiện theo đúng các yêu cầu và hình thức quy định. Nội dung báo cáo phải đảm bảo các yêu cầu: Thể hiện được các hoạt động sinh viên đã thực hiện tại cơ sở thực hành; thể hiện các kết quả đạt được trong quá trình thực hành; phản ánh được những lý luận, phân tích, suy nghĩ của sinh viên trong suốt quá trình thực hành.

Báo cáo kết quả thực tập được tổ chức thực hiện tại đơn vị vào cuối đợt thực hành. Sinh viên trực tiếp báo cáo những việc mình đã, chưa làm được, bài học kinh nghiệm mà các em tích lũy được trong quá trình thực hành tại cơ sở với sự tham gia của các kiểm huấn viên, cán bộ cơ sở, giảng viên trưởng nhóm và sinh viên. Từ đó, các cán bộ cơ sở nhận xét, đánh giá, giải đáp những thắc mắc của sinh viên vào buổi tổng kết đợt thực tập. Sau khi hoàn thành đợt thực tập, sinh viên tổ chức buổi tổng kết tại lớp và hoàn thành hồ sơ thực tập, nộp các báo cáo cho trưởng đoàn thực tập.

Bước 6: Đánh giá kết quả

Khoa chúng tôi tổ chức chấm báo cáo thực hành qua 2 hình thức: chấm điểm từng báo cáo và vấn đáp nhóm thực tập theo biểu điểm và các tiêu chí đã công bố trước đợt thực hành.

Bước 7: Tổng kết thực tập, đánh giá, rút kinh nghiệm.

Đơn vị chúng tôi phân công các giảng viên là trưởng đoàn thực tập báo cáo kết quả của nhóm mình phụ trách. Đây cũng là một hoạt động được đơn vị chúng tôi hết sức lưu ý bởi qua đây các giảng viên hướng dẫn thực hành có thể chia sẻ các kinh nghiệm trong quá

trình thực hành cùng sinh viên, từ đó các em học hỏi thêm nhiều bài học quý báu từ các nhóm bạn, tự trau dồi các kỹ năng nghề nghiệp cho bản thân.

Bên cạnh đó, việc khen thưởng cũng được khoa chúng tôi chú trọng để ghi nhận, biểu dương, khuyến khích, động viên các cá nhân có thành tích tốt trong đợt thực hành. Các cá nhân xuất sắc ngoài việc được Nhà trường ghi nhận bằng các giấy khen còn được khoa khen thưởng bằng hiện vật. Đó cũng là động lực để các em cố gắng hơn trong các lần thực tập tiếp theo và làm gương cho các em khoá dưới phấn đấu.

2.3. Thuận lợi và khó khăn trong việc triển khai hoạt động thực hành, thực tập

2.3.1. Thuận lợi

Về phía nhà trường: Nhà trường luôn tạo điều kiện thuận lợi về mặt thời gian, đã có những đổi mới trong việc sắp xếp chương trình, thời khoá biểu dành nhiều thời gian cho sinh viên thực hành, thực tập. Bên cạnh đó, nhà trường còn hỗ trợ thực hiện kế hoạch, cấp giấy giới thiệu, ban hành các văn bản pháp lý phục vụ công tác thực tập.

Về phía khoa đào tạo: Ban chủ nhiệm khoa, các bộ môn đã rất nỗ lực trong việc triển khai và thực hiện kế hoạch thực tập, nâng cao chất lượng thực tập cho sinh viên. Ban chỉ đạo thực tập của khoa giám sát chặt chẽ công tác thực tập, luôn đồng hành cùng với các giảng viên hướng dẫn thực hành để có những biện pháp tháo gỡ khó khăn kịp thời, hiệu quả. Qua trao đổi với lãnh đạo của cơ sở thực tập, của nhà trường, khoa tiếp thu các ý kiến và đề xuất các giải pháp để nâng cao chất lượng thực tập qua từng năm.

Về phía các giảng viên hướng dẫn thực hành: Các giảng viên tham gia hướng dẫn thực tập là những người có chuyên môn, trình độ, kinh nghiệm và lòng nhiệt huyết, tinh thần trách nhiệm cao. Họ thường xuyên hướng dẫn, theo dõi, giám sát, tổ chức các buổi trao đổi, lượng giá, rút kinh nghiệm cho sinh viên qua từng tuần thực tập. Trên cơ sở đó, giảng viên có thể đánh giá được năng lực thực tế của sinh viên, cũng như tự rút kinh nghiệm cho bản thân để tự điều chỉnh, bổ sung trong những tiết dạy lý luận, phương pháp gắn với thực tiễn hơn nữa.

2.3.2. Khó khăn

Trên thực tế, trong công tác triển khai, hướng dẫn thực hành, vẫn còn tồn tại một số hạn chế làm giảm hiệu quả thực hành của sinh viên.

Một là, đội ngũ kiểm huấn viên còn thiếu và yếu, chưa được đào tạo chuyên sâu về công tác xã hội và hoạt động thực hành nên chưa đảm nhận tốt vai trò hướng dẫn sinh viên.

Hai là, tính chủ động và sáng tạo trong sinh viên trong quá trình lập kế hoạch, đi thực hành chưa cao. Xuất phát từ thực tế đó, khoa và các giảng viên, một mặt bồi dưỡng, nâng cao tinh thần trách nhiệm, lòng yêu nghề cho sinh viên năm nhất qua các trải nghiệm tham

quan thực tế một số cơ sở thực tập; mặt khác, đổi mới phương pháp giảng dạy, hướng dẫn sinh viên lập kế hoạch qua các tình huống giả định trong một số học phần để nâng cao tính chủ động cho các em.

Ba là, việc cam kết hợp tác giữa cơ sở đào tạo và cơ sở thực hành hầu hết còn dựa trên cơ sở tinh thần là những lời hứa bằng miệng nên đôi khi làm ảnh hưởng đến hiệu quả thực tập của sinh viên. Nhận thức được tính cấp thiết của vấn đề này, khoa đã đề xuất với nhà trường tổ chức hội nghị trao đổi với lãnh đạo các cơ sở thực tập, kí cam kết hợp tác để nâng cao chất lượng thực hành cho sinh viên.

3. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Thực hành, thực tập có vai trò quan trọng không chỉ với quá trình học tập mà còn với cả sự nghiệp của sinh viên sau này. Nó giúp sinh viên được tiếp cận với nghề nghiệp mà sinh viên đã lựa chọn khi bước chân vào trường đại học. Các hoạt động thực tiễn thêm một lần nữa giúp sinh viên hiểu được mình sẽ làm công việc như thế nào sau khi ra trường và có những điều chỉnh kịp thời, cùng với chiến lược rèn luyện phù hợp hơn. Để chất lượng thực hành, thực tập mang lại hiệu quả thiết thực cho sinh viên, giảng viên, đơn vị đào tạo, cơ sở thực hành thì việc xây dựng mạng lưới cơ sở thực hành, thực tập cũng là nhiệm vụ cấp bách trong giai đoạn hiện nay. Nhận thức được yêu cầu thực tiễn đó, khoa Tâm lí – Giáo dục, trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã nỗ lực xây dựng được một mạng lưới thực hành, thực tập công tác xã hội cho sinh viên mà ở đó sinh viên, giảng viên hướng dẫn thực hành, cơ sở đào tạo, cơ sở thực tập có sự gắn kết chặt chẽ, sự trao đổi qua lại lẫn nhau,... để chất lượng tay nghề của sinh viên ngày một tiến bộ, đáp ứng được yêu cầu thực tiễn xã hội đặt ra.

Bên cạnh những nỗ lực của cơ sở đào tạo, cơ sở thực tập để nâng cao chất lượng thực hành, đặc biệt là trong thực hành công tác xã hội với trẻ em thì sự nhiệt thành, dám dấn thân của sinh viên cũng là một yếu tố không thể thiếu. Vì vậy, mỗi sinh viên ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường cần trang bị cho mình những kiến thức vững vàng về nghề, lòng yêu nghề, sự dấn thân, trau dồi các kĩ năng mềm thông qua thực hành, thực tập và tham gia các hoạt động xã hội, dự án phát triển cộng đồng nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội về một nhân viên công tác xã hội chuyên nghiệp.

Để nâng cao hơn nữa hiệu quả của thực hành công tác xã hội chuyên nghiệp cho sinh viên đào tạo chính quy, tôi xin đề xuất một số kiến nghị sau:

Một là, đào tạo kiểm huấn viên là giải pháp vô cùng quan trọng cần được quan tâm giải quyết ngay nhằm thúc đẩy công tác tổ chức thực hành cho sinh viên tại cơ sở ngay một chuyên nghiệp và có hiệu quả. Vì vậy, cần có sự liên kết đào tạo đội ngũ kiểm huấn viên cơ sở thông qua các hình thức như tập huấn, đào tạo và chia sẻ kinh nghiệm.

Hai là, sinh viên cần phải chủ động, sáng tạo hơn nữa trong quá trình lập kế hoạch, đi thực hành trên cơ sở nhận thức sâu sắc được tầm quan trọng của thực hành, thực tập, lòng say mê, yêu nghề và sự giám sát chặt chẽ của các giảng viên hướng dẫn thực hành, các kiểm huấn viên.

Ba là, cần phải chủ động liên hệ, mở rộng mạng lưới các cơ sở thực hành trên tinh thần hợp tác hai bên cùng có lợi. Xây dựng cam kết hợp tác trong đào tạo giữa cơ sở xã hội và trường đại học bằng văn bản có tính pháp lý trên cơ sở tính toán thù lao hợp lý cho đội ngũ kiểm huấn viên tại cơ sở. Bên cạnh đó, cần tăng cường sự kết hợp giám sát, kiểm tra giữa kiểm huấn viên cơ sở và kiểm huấn viên tại trường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Trọng Đàm, *Thực trạng thực hiện chính sách trợ giúp xã hội và giải pháp đối mới giai đoạn tới*, http://bt.xh.gov.vn/thuc-trang-thuc-hien-chinh-sach-tro-giup-xa-hoi-va-giai-phap-doi-moi-giai-doan-toi_t221c151n1540tn.aspx, truy cập ngày 19/06/2016.
2. Mai Tuyết Hạnh (2010), "Một số kinh nghiệm triển khai thực hành CTXH tại trường Đại học KHXH&NV", *Kỷ yếu hội thảo xây dựng mạng lưới thực hành công tác xã hội các trường đại học tại Việt Nam*, Đại học Lao động xã hội.
3. Trần Đình Tuấn (2009), *Công tác xã hội – Lý thuyết và thực hành*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

THE PROCESS OF ORGANIZATION ON PRACTICING AND INTERNSHIP FOR SOCIAL MAJOR'S STUDENTS AT HA NOI METROPOLITAN UNIVERSITY

Abstract: *Practicing and internship play important roles for students in general, students of social work major in particular during the process of learning and training. The article mentions to the process of practicing organization for students of social work major at Hanoi Metropolitan University, as well proposes recommendations to improve the quality of this activity.*

Keywords: *social work, social work practice.*

THẺ LỆ GỬI BÀI

1. *Tạp chí Khoa học* là ấn phẩm của Trường ĐH Thủ đô Hà Nội, công bố các công trình nghiên cứu và bài viết tổng quan trong nhiều lĩnh vực khoa học. Tạp chí được xuất bản định kì, mỗi số về một lĩnh vực cụ thể: Khoa học Xã hội và Giáo dục; Khoa học Tự nhiên và Công nghệ.
2. Tác giả có thể gửi toàn văn bản thảo bài báo cho Tổng biên tập, Phó Tổng biên tập hoặc biên tập viên theo địa chỉ email ghi ở dưới. Tất cả bản thảo bài báo gửi công bố đều được thẩm định về nội dung khoa học bởi các nhà khoa học chuyên ngành có uy tín. Tạp chí không nhận đăng các bài đã công bố trên các ấn phẩm khác và không trả lại bài nếu không được duyệt đăng.
3. Bố cục bài báo cần được viết theo trình tự sau: *tóm tắt* (nêu ý tưởng và nội dung tóm tắt của bài báo); *mở đầu* (tổng quan tình hình nghiên cứu, tính thời sự của vấn đề, đặt vấn đề); *nội dung* (phương pháp, phương tiện, nội dung nghiên cứu đã thực hiện); *kết luận* (kết quả nghiên cứu, hướng nghiên cứu tiếp theo) và *tài liệu tham khảo*.
Bài báo toàn văn không dài quá 10 trang đánh máy trên khổ giấy A4, phông chữ Times New Roman (Unicode), cỡ chữ (Size) 12 thống nhất cho toàn bài, lề trái 3 cm, lề phải 2 cm, cách trên, cách dưới 2.5 cm, giãn dòng (Multiple) 1.25. Các thuật ngữ khoa học và đơn vị đo lường viết theo quy định hiện hành của Nhà nước; các công thức, hình vẽ cần được viết theo các ký hiệu thông dụng; tên hình vẽ đặt dưới hình, tên bảng, biểu đồ đặt trên bảng. Khuyến khích các bài sử dụng chương trình LaTeX với khoa học tự nhiên, công thức hóa học có thể dùng ACD/Chem Sketch hoặc Science Helper for Word. Bài báo phải có tóm tắt bằng tiếng Việt và tiếng Anh. *Tóm tắt* viết không quá 10 dòng. *Tóm tắt tiếng Việt* đặt sau tiêu đề bài báo và tên tác giả, *tóm tắt tiếng Anh* gồm cả tiêu đề bài báo đặt sau *tài liệu tham khảo*. Các tên nước ngoài được ghi bằng kí tự Latinh. Cuối bài có ghi rõ cơ quan công tác, số điện thoại, địa chỉ email của tác giả.
4. Phần *Tài liệu tham khảo* xếp theo thứ tự xuất hiện trong bài báo và sắp xếp theo mẫu dưới đây:

1. John Steinbeck (1994), *Chùm nho phần nộ* (Phạm Thủy Ba dịch, tập 2), Nxb Hội nhà văn, H., tr.181.
2. Bloom, Harold (2005), *Bloom's guides: John Steinbeck's The Grapes of Wrath*, New York: Chelsea House, pp.80-81.
3. W.A Farag, V.H Quintana, G Lambert-Torres (1998), "A Genetic-Based Neuro-Fuzzy Approach to modelling and Control of Dynamical Systems", *IEEE Transactions on neural Networks Volume: 9 Issue: 5*, pp.756-767.

Trung tâm Khoa học Công nghệ - Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Số 98, Dương Quảng Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 04.3.767.1409; Fax: 04.3. 833.5426

Email: tapchikhoahoc@daihocthudo.edu.vn